Bb

B /biː/ *noun, symbol*

■ ***noun*** (also **b**) (*pl.* **Bs, B's, b's** /biːz/) **1** [C, U] the second letter of the English alphabet •**chữ B** (con chữ thứ hai của bảng chữ cái tiếng Anh): *'Butter' begins with (a) B/'B'.* **2 B** [C, U] (*music* •*nhạc*) the 7th note in the SCALE of C MAJOR •**nốt Si** **3 B** [C, U] the second highest mark/grade that a student can get for a piece of work •**điểm/hạng xếp thứ nhì của bài làm**: *She got (a) **B in/for** History.* **4 B** [U] used to represent the second of two or more possibilities •**chỉ khả năng thứ hai trong hai hoặc nhiều khả năng**: *Shall we go for plan A or plan B?* **5 B** [U] used to represent a person, for example in an imagined situation or to hide their identity •**chỉ một người không xác định**: *Let's pretend A meets B in the park.* ➲ see also B-ROAD IDM see A

■ ***symbol*** used in Britain before a number to refer to a particular secondary road •(ở Anh) **đứng trước con số để chỉ một con đường phụ**: *the B1224 to York*

b. *abbr.* (in writing •**văn viết**) born •**sinh năm**: *Emily Clifton, b. 1800*

B2B /ˌbiː tə ˈbiː/ *abbr.* BUSINESS-TO-BUSINESS

BA (*BrE*) (*NAmE* **B.A.**) /ˌbiː ˈeɪ/ *noun* the abbreviation for 'Bachelor of Arts' (a first university degree in an ARTS subject) •**cử nhân văn chương**: *to **be/have/do a BA*** ◇ (*BrE*) *Darren Green BA*

baa /bɑː/ *noun* the sound made by sheep or LAMBS •**be be** (tiếng cừu kêu) ▸ **baa** *verb* [I] (**baa·ing, baaed** or **baa'd**)

baba /ˈbɑːbɑː/ *noun* **1** a small cake, often with RUM poured over it •**bánh rưới rượu rum** **2** (*IndE, EAfrE*) a father (often also used as a title or form of address for any older man, showing respect) •**cha, bố, ba** (thường dùng như hình thức xưng hô với người đàn ông lớn tuổi để thể hiện lòng kính trọng) **3** (*IndE*) a holy man •**thánh nhân** **4** (*IndE*) (used especially as a form of address •**dùng chủ yếu như hình thức xưng hô**) a small child •**em bé**

Bab·bitt /ˈbæbɪt/ *noun* (*NAmE*) a person who is satisfied with a narrow set of values and thinks mainly about possessions and making money •**người thỏa mãn với tập hợp các giá trị sống hạn hẹp và chỉ nghĩ đến của cải và kiếm tiền** ORIGIN Xuất phát từ tên nhân vật chính trong tiểu thuyết *Babbitt* của Sinclair Lewis.

bab·ble /ˈbæbl/ *noun, verb*

■ ***noun*** [sing.] **1** the sound of many people speaking at the same time •**tiếng rì rầm** (nhiều người nói cùng một lúc): *a babble of voices* **2** talking that is confused or silly and is difficult to understand •**tiếng lắp bắp**: *I can't listen to his constant babble.* **3** the sounds a baby makes before beginning to say actual words •**tiếng bập bẹ** ➲ see also PSYCHOBABBLE

■ ***verb*** **1** [I, T] ~ **(away/on) (sth)** to talk quickly in a way that is difficult to understand •**nói lắp bắp**: *They were all babbling away in a foreign language.* ◇ *I realized I was babbling like an idiot.* **2** [I] to make the sound of water flowing over rocks, like a stream •**rì rào, róc rách**: *a babbling brook*

babby /ˈbæbi/ *noun* (*pl.* **-ies**) (*BrE, dialect*) a baby •**đứa bé**

babe /beɪb/ *noun* **1** (*old use*) a baby •**em bé** **2** (*slang*) a word used to address a young woman, or your wife, husband or lover, usually expressing affection but sometimes considered offensive if used by a man to a woman he does not know •**cưng** (từ trìu mến để gọi người phụ nữ trẻ, vợ, chồng hoặc người yêu nhưng là từ xúc phạm khi gọi người phụ nữ không quen biết): *What're you doing tonight, babe?* **3** (*informal*) an attractive young woman •**người phụ nữ trẻ hấp dẫn**

IDM **a ˌbabe in ˈarms** (*old-fashioned*) a very small baby that cannot yet walk •**em bé chưa biết đi; trẻ còn ẵm ngửa** ➲ more at MOUTH *n.*

babel /ˈbeɪbl/ *noun* [sing.] (*formal*) the sound of many voices talking at one time, especially when more than one language is being spoken •**âm thanh hỗn độn** (có nhiều thứ tiếng) ORIGIN Xuất phát từ một câu chuyện trong Kinh Thánh, Chúa trừng phạt những người đang định xây một cái tháp để đi lên trời (tháp Babel) bằng cách khiến họ không hiểu được ngôn ngữ của nhau.

ˈbabe magnet *noun* (*slang, especially NAmE*) a man or a man's possession that is considered to be attractive to women •**sự/thứ cuốn hút phụ nữ** (của nam giới): *Bob's such a babe magnet.* ◇ *A sports car like that is a complete babe magnet.*

ˌbabes in the ˈwood *noun* [pl.] innocent people who are easily tricked or harmed •**người khờ dại/cả tin** ORIGIN Xuất phát từ câu chuyện về hai đứa trẻ (một trai một gái) bị bỏ lại trong rừng, khi chết hai em được một con chim phủ lá lên người.

ba·boon /bəˈbuːn; *NAmE* bæˈb-/ *noun* a large African or Asian MONKEY with a long face like a dog's •**khỉ đầu chó**

babu /ˈbɑːbuː/ *noun* (*IndE*) a person who works in an office •**nhân viên văn phòng**

ba·bushka /bəˈbʊʃkə; ˈbæbʊʃkə/ *noun* (from *Russian*) **1** a Russian old woman or grandmother •(ở Nga) **bà già; bà** (nội, ngoại) **2** a traditional Russian woman's HEADSCARF, tied under the chin •**khăn trùm đầu truyền thống của phụ nữ Nga**

baby /ˈbeɪbi/ *noun, adj., verb*

■ ***noun*** (*pl.* **-ies**) **1** a very young child or animal •**trẻ sơ sinh, em bé; con vật mới sinh**: *The baby's crying!* ◇ *a newborn baby* ◇ *My sister's **expecting a baby*** = she is pregnant. ◇ *She **had a baby** last year.* ◇ *a **baby boy/girl*** ◇ ***baby food/clothes*** ◇ *a baby monkey/blackbird* ➲ COLLOCATIONS at CHILD **2** (*informal*) the youngest member of a family or group •**thành viên nhỏ nhất** (trong gia đình/nhóm): *He's the baby of the team.* **3** (*disapproving*) a person who behaves like a young child and is easily upset •**người có tính tình trẻ con**: *Stop crying and don't be such a baby.* **4** (*slang, especially NAmE*) a word used to address sb, especially your wife, husband or lover, in a way that expresses affection but that can be offensive if used by a man to a woman he does not know •**cưng** (từ âu yếm để gọi vợ, chồng, người yêu nhưng là từ xúc phạm khi đàn ông gọi người phụ nữ không quen biết)

IDM **be your/sb's baby** (*informal*) to be a plan or project that sb is responsible for and cares about because they have created it •**là sản phẩm tinh thần** **leave sb holding the ˈbaby** (*informal*) to suddenly make sb responsible for sth important that is really your responsibility •**trút gánh nặng cho ai**: *He changed to another job and we were left holding the baby.* **throw the baby out with the ˈbathwater** (*informal*) to lose sth that you want at the same time as you are trying to get rid of sth that you do not want •**hất chậu nước tắm, hắt luôn cả đứa bé; ném chuột vỡ bình** ➲ more at CANDY, SLEEP *v.*

■ ***adj.*** [only before noun] **baby** vegetables are a very small version of particular vegetables, or are picked when they are very small •(rau, củ) **non, con, bao tử**: *baby carrots*

■ ***verb*** (**ba·bies, baby·ing, ba·bied, ba·bied**) ~ **sb** to treat sb with too much care, as if they were a baby •**chăm chút như với trẻ con, nuông chiều**

ˌbaby ˈblue *adj.* very pale blue in colour •**màu xanh rất nhạt** ▸ **ˌbaby ˈblue** *noun* [U]

ˈbaby blues *noun* [pl.] (*informal*) a depressed feeling that some women get after the birth of a baby •**chứng trầm uất sản hậu** SYN **post-natal depression**

ˈbaby boom *noun* a period when many more babies are born than usual •**thời kỳ tăng vọt tỷ lệ sinh sản**

ˈbaby boomer (*NAmE* also **boom·er**) *noun* a person born during a baby boom, especially after the Second World War •**người sinh ra trong thời kỳ bùng nổ dân số, nhất là sau Thế chiến II**

ˈbaby bouncer *noun* (*BrE*) a type of seat that hangs from pieces of ELASTIC, in which a baby can sit and BOUNCE up and down •**xe nôi nhún**

ˈbaby buggy *noun* **1 ˈBaby Buggy™** (*BrE*) = BUGGY **2** (*old-fashioned, NAmE*) = BABY CARRIAGE

ˈbaby carriage (*NAmE*) (*BrE* **pram**) *noun* a small vehicle on four wheels for a baby to go out in, pushed by a person on foot •**xe đẩy em bé** ➲ picture at PUSHCHAIR

ˌbaby-ˈdoll *adj.* used to describe a style of women's dress or NIGHTDRESS that is short with a high waist and is similar to the type of dress traditionally worn by DOLLS •**kiểu váy đầm/váy ngủ ngắn có eo cao, giống váy đầm búp bê**

ˈbaby-faced *adj.* with a face that looks young and innocent •**có khuôn mặt trẻ thơ**

ˈbaby fat (*NAmE*) (*BrE* **ˈpuppy fat**) *noun* [U] fat on a child's body that disappears as the child grows older •**nét mũm mĩm** (ở trẻ nhỏ)

ˌbaby ˈgrand *noun* a small GRAND PIANO •**đàn piano cánh** (loại nhỏ)

Baby·gro™ /ˈbeɪbigrəʊ; *NAmE* -groʊ/ *noun* (*pl.* **-os**) (*BrE*) a piece of clothing for babies, usually covering the whole body except the head and hands, made of a type of cloth that stretches easily •**áo liền quần trẻ em** (làm bằng loại vải dễ co giãn) ➲ compare ONESIE

ba·by·hood /ˈbeɪbihʊd/ *noun* [U] the period of your life when you are a baby •tuổi thơ

baby·ish /ˈbeɪbiɪʃ/ *adj.* (*usually disapproving*) typical of or suitable for a baby •trẻ con

ˈ**baby shower** *noun* (*especially NAmE*) a party given for a woman who is going to have a baby, at which her friends give her presents for the baby •tiệc mừng người phụ nữ sắp sinh để bạn bè đến tặng quà cho em bé

baby·sit /ˈbeɪbisɪt/ *verb* (**baby·sit·ting**, **baby·sat**, **baby·sat**) (also **sit**) [I, T] to take care of babies or children for a short time while their parents are out •chăm sóc trẻ khi cha mẹ chúng vắng nhà; giữ trẻ, trông trẻ: ~ (**for sb**) *She regularly babysits for us.* ◇ ~ **sb** *He's babysitting the neighbour's children.* ▸ **baby·sit·ting** *noun* [U]

baby·sit·ter /ˈbeɪbisɪtə(r)/ (also **sit·ter** especially in *NAmE*) *noun* a person who takes care of babies or children while their parents are away from home and is usually paid to do this •người giữ/trông trẻ: *I can't find a babysitter for tonight.* ➲ see also CHILDMINDER

ˈ**baby talk** *noun* [U] the words or sounds a baby says when it is learning to talk; the special language adults sometimes use when talking to babies •tiếng bi bô của em bé học nói; ngôn ngữ người lớn đôi khi dùng để nói với em bé

ˈ**baby tooth** (*BrE* also ˈ**milk tooth**) *noun* any of the first set of teeth in young children that drop out and are replaced by others •răng sữa

ˈ**baby walker** (*BrE*) (*NAmE* **walk·er**) *noun* a frame with wheels and a HARNESS for a baby who can walk around a room, supported by the frame •xe tập đi (cho trẻ nhỏ)

bac·ca·laur·eate /ˌbækəˈlɔːriət/ *noun* **1** the last SECONDARY SCHOOL exam in France and other countries, and in some international schools •kỳ thi tốt nghiệp phổ thông; kỳ thi tú tài (ở Pháp/một số nước/một số trường quốc tế): ***to sit/take/pass/fail your baccalaureate*** ➲ see also INTERNATIONAL BACCALAUREATE **2** (in the US) a religious service or talk for students who have completed HIGH SCHOOL or college •(ở Mỹ) buổi lễ tôn giáo dành cho người đã học xong trung học/cao đẳng

bac·carat /ˈbækərɑː/ *noun* [U] a card game in which players hold two or three cards each and bet on whose cards will have the highest number left over when their value is divided by ten •bài cào, bài ba cây

bac·chan·al·ian /ˌbækəˈneɪliən/ *adj.* (*formal*) (of a party, etc. •tiệc, vv.) wild and involving large amounts of alcohol •say sưa, chè chén ORIGIN Xuất phát từ tên vị thần Hy Lạp Bacchus (còn gọi là Dionysus), vị thần rượu nho và lạc thú.

baccy /ˈbæki/ *noun* [U] (*BrE, informal*) TOBACCO

bach /bætʃ/ *noun* (*NZE*) a small holiday house •nhà nghỉ dưỡng nhỏ

bach·elor /ˈbætʃələ(r)/ *noun* **1** a man who has never been married •người đàn ông độc thân: *an eligible bachelor* (= one that many people want to marry, especially because he is rich) ◇ *a* ***confirmed bachelor*** (= a person who does not intend to marry; often used in newspapers to refer to a HOMOSEXUAL man) ➲ compare SPINSTER **2** (usually **Bachelor**) a person who has a Bachelor's degree (= a first university degree) •cử nhân: *a* ***Bachelor of Arts/Engineering/Science*** ➲ see also BA, BEd, BSc **3** (*CanE*) = BACHELOR APARTMENT

ˈ**bachelor apartment** *noun* a small flat/apartment suitable for a person living alone •căn hộ nhỏ của người độc thân

ba·chelor·ette /ˌbætʃələˈret/ *noun* (*NAmE*) a young woman who is not married •phụ nữ trẻ chưa kết hôn

ˈ**bachelor girl** *noun* an independent young woman who is not married •phụ nữ trẻ tự lập chưa kết hôn

bach·elor·hood /ˈbætʃələhʊd; *NAmE* -lərh-/ *noun* [U] the time in a man's life before he is married •thời độc thân (của nam giới)

ˈ**bachelor pad** *noun* a house or flat/apartment in which a man who is not married enjoys a lifestyle without family responsibilities •nhà/căn hộ của người đàn ông độc thân (người không thích bị ràng buộc trách nhiệm gia đình)

ˈ**bachelor party** (*NAmE*) (*BrE* ˈ**stag night**, ˈ**stag party**) *noun* a party that a man has with his male friends just before he gets married, often the night before •tiệc độc thân (của nam)

ba·cil·lus /bəˈsɪləs/ *noun* (*pl.* **ba·cilli** /bəˈsɪlaɪ/) a type of bacteria. There are several types of bacillus, some of which cause disease. •khuẩn que, trực khuẩn

back 🔑 /bæk/ *noun, adj., adv., verb*

■ *noun*

▸ PART OF BODY **1** 🔑 the part of the human body that is on the opposite side to the chest, between the neck and the tops of the legs; the part of an animal's body that CORRESPONDS to this •lưng (người, động vật): *Do you sleep on your back or your front?* ◇ *He stood with his back to the door.* ◇ *They had their hands tied behind their backs.* ◇ *back pain* ◇ *a back massage* ◇ *A small boy rode on the elephant's back.* ➲ COLLOCATIONS at PHYSICAL ➲ VISUAL VOCAB page V68 ➲ see also BAREBACK, HORSEBACK **2** 🔑 the row of bones in the middle of the back •xương sống SYN **backbone**, **spine**: *She broke her back in a riding accident.* ◇ *He* ***put his back out*** (=DISLOCATED sth in his back) *lifting the crates.*

▸ PART FURTHEST FROM FRONT **3** 🔑 [usually sing.] ~ (**of sth**) the part or area of sth that is furthest from the front •chỗ trong cùng, sau cùng: *We could only get seats* ***at the back*** (= of the room). ◇ *I found some old photos at the back of the drawer.* ◇ *He was shot in the back of the knee.* ◇ *The house has three bedrooms at the front and two* ***at the back.*** ◇ (*BrE*) *There's room for three people* ***in the back.*** ◇ (*NAmE*) *There's room for three people* ***in back*** = of a car, etc.. ◇ (*BrE*) *If you'd like to come* ***round the back*** (= to the area behind the house), *I'll show you the garden.* ➲ see also HARDBACK, PAPERBACK, SHORT BACK AND SIDES

▸ OF PIECE OF PAPER **4** 🔑 [usually sing.] ~ (**of sth**) the part of a piece of paper, etc. that is on the opposite side to the one that has information or the most important information on it •mặt sau (mặt giấy không có hoặc có ít thông tin quan trọng hơn): *Write your name on the back of the cheque.*

▸ OF BOOK **5** 🔑 [usually sing.] ~ (**of sth**) the last few pages of a book, etc •những trang cuối: *The television guide is at the back of the paper.*

▸ OF CHAIR **6** the part of a chair, etc. against which you lean your back •lưng ghế ➲ VISUAL VOCAB page V26

▸ -BACKED **7** (in adjectives •thành phần kết hợp với tính từ) used to describe furniture that has the type of back mentioned •có lưng dựa: *a high-backed sofa*

▸ IN SPORT **8** (in sports •thể thao) a player whose main role is to defend their team's goal •hậu vệ ➲ compare FORWARD *n.* ➲ see also FULLBACK, HALFBACK

Which Word?

at the back / at the rear / behind

■ **At the back** và **at the rear** có nghĩa giống nhau, nhưng **at the rear** thông dụng hơn trong ngôn ngữ trang trọng hoặc ngôn ngữ hành chính: *What's that at the back of the fridge?* ◇ *Smoking is only allowed at the rear of the aircraft.* **Back door** thông dụng hơn khi nói về cửa sau nhà còn lối thoát phía sau máy bay hoặc toà nhà công cộng là **rear exit**. **Behind** nghĩa là vật này ở gần phía sau vật kia chứ không thuộc vật đó. So sánh: *Our room was at the back of the hotel* và *There's a lovely wood just behind our hotel.*

IDM **at/in the back of your mind** if a thought, etc. is **at the back of your mind**, you are aware of it but it is not what you are mainly thinking about •nhận biết/nhận thức được nhưng không phải là điều quan tâm chính **the ˌback of beˈyond** (*informal*) a place that is a long way from other houses, towns, etc. •nơi biệt lập (cách xa các nhà, đô thị, vv. khác) **ˌback to ˈback 1** if two people stand **back to back**, they stand with their backs facing or touching each other •đấu lưng với nhau ➲ see also BACK-TO-BACK **2** if two or more things happen **back to back**, they happen one after the other •liên tiếp, nối nhau **ˌback to ˈfront** 🔑 (*BrE*) (*NAmE* **back·wards**) if you put on a piece of clothing **back to front**, you make a mistake and put the back where the front should be •mặc (quần áo) ngược: *I think you've got that sweater on back to front.* ➲ compare INSIDE OUT at INSIDE *n.* **be glad, etc. to see the back of sb/sth** (*informal, especially BrE*) to be happy that you will not have to deal with or see sb/sth again because you do not like them or it •mừng vì không phải gặp ai/cái gì nữa (vì không thích): *Was I pleased to see the back of her!* **behind sb's ˈback** 🔑 without sb's knowledge or permission •không cho ai biết; không được (ai) cho phép: *Have you been talking about me behind my back?* ◇ *They went ahead and sold it behind my back.* ➲ compare TO SB'S FACE at FACE *n.* **be on sb's ˈback** (*informal*) to keep asking or telling sb to do sth that they do not want to do, in a way that they find annoying •liên tục yêu cầu/bảo ai làm điều họ không muốn hoặc cảm thấy khó chịu; **kèo nèo, kèo nhèo** **break the ˈback of sth** to finish the largest or most important part of a task •hoàn thành phần lớn hoặc phần quan trọng nhất của công

B

việc **get/put sb's ˈback up** (*informal*) to annoy sb •**làm phiền, gây phiền hà**: *That sort of attitude really gets my back up!* **get off sb's ˈback** (*informal*) to stop annoying sb, for example by criticizing them, or asking them to do sth •**không làm phiền người khác nữa** (không chỉ trích/đòi hỏi): *Just get off my back, will you!* **have (got) sb's ˈback** (*NAmE, informal*) to protect and support sb •**bảo vệ và ủng hộ; chống lưng**: *Don't worry, I've got your back.* **have your ˌback to the ˈwall** (*informal*) to be in a difficult situation in which you are forced to do sth but are unable to make the choices that you would like •**bị bắt buộc nhưng bất lực** **off the ˌback of a ˈlorry** (*BrE, informal, humorous*) goods that **fell off the back of a lorry** were probably stolen. People say or accept that they came 'off the back of a lorry' to avoid saying or asking where they really came from. •**không rõ xuất xứ** **on the back of sth** as a result of an achievement or a success •**có kết quả, đạt được**: *The profits growth came on the back of a 26 per cent rise in sales.* **(flat) on your back** (*informal*) in bed because you are ill/sick •**nằm bẹp, nằm liệt giường** (vì ốm): *She's been flat on her back for over a week now.* ◇ (*figurative*) *The UK market was flat on its back* (= business was very bad). **put your ˈback into sth** to use a lot of effort and energy on a particular task •**nỗ lực** **turn your back** 🔑 to turn so that you are facing in the opposite direction •**quay lưng lại** **turn your back on sb/sth** **1** 🔑 to move so that you are standing or sitting with your back facing sb/sth •**quay lưng về phía**: *When on stage, try not to turn your back on the audience.* **2** 🔑 to reject sb/sth that you have previously been connected with •**quay lưng lại với ai/điều gì** (nghĩa bóng): *She turned her back on them when they needed her.* ➲ more at COVER *v.*, EYE *n.*, KNOW *v.*, PAT *n.*, PAT *v.*, PUSH *v.*, ROD, SCRATCH *v.*, SHIRT, STAB *n.*, STAB *v.*, STRAW, WATER *n.*

■ ***adj.*** 🔑 [only before noun]

▸ AWAY FROM FRONT **1** 🔑 located behind or at the back of sth •**ở đằng sau**: *We were sitting in the back row.* ◇ *back teeth* ◇ *a back room* (= one at the back of a building) ◇ *the back page of a newspaper* ➲ compare FRONT *adj.*

▸ FROM PAST **2** of or from a past time •**cũ; đã qua**: *a back number of the magazine*

▸ OWED **3** owed for a time in the past •**còn nợ lại;** (nợ) **cũ**: ***back pay/taxes/rent***

▸ PHONETICS **4** (*phonetics* •*ngữ*) (of a vowel •nguyên âm) produced with the back of the tongue in a higher position than the front, for example /ɑː/ in English •**hàng sau** (phần sau lưỡi cao hơn phần trước) ➲ compare CENTRAL, FRONT

IDM **on the back ˈburner** (*informal*) (of an idea, a plan, etc. •ý tưởng, kế hoạch, vv.) left for the present time, to be done or considered later •**để làm sau; để xem xét sau** ➲ see also BACK-BURNER ➲ compare ON THE FRONT BURNER at FRONT *adj.*

■ ***adv.*** HELP Xem các cách sử dụng đặc biệt của từ **back** trong cụm động từ tại mục từ của các động từ này. Ví dụ, **pay sb back** trong mục cụm động từ của từ **pay**.

▸ AWAY FROM FRONT **1** 🔑 away from the front or centre; behind you •**ra đằng sau**: *I stepped back to let them pass.* ◇ *Sit back and relax.* ◇ *You've combed your hair back.* ◇ *He turned and looked back.* ◇ *She fell back towards the end of the race.* OPP **forward**

▸ AT A DISTANCE **2** 🔑 at a distance away from sth •**cách ly với vật gì**: *The barriers kept the crowd back.* ◇ *Stand back and give me some room.*

▸ UNDER CONTROL **3** 🔑 under control; prevented from being expressed or coming out •**có kiểm soát; kìm nén**: *He could no longer hold back his tears.*

▸ AS BEFORE **4** 🔑 to or into the place, condition, situation or activity where sb/sth was before •**trở lại** (vị trí/tình trạng/hoạt động trước đó): *Put the book back on the shelf.* ◇ *Please give me my ball back.* ◇ *He'll be back on Monday.* ◇ *It takes me an hour to walk* ***there and back***. ◇ *Could you go back to the beginning of the story?* ◇ *She woke up briefly and then went back to sleep.* ◇ *We were right* ***back where we started****, only this time without any money.*

▸ IN PAST **5** 🔑 in or into the past; ago •**trong quá khứ; về trước**: *The village has a history going back to the Middle Ages.* ◇ *She left* ***back in*** *November.* ◇ *That was a few years back.*

▸ AT A PREVIOUS PLACE **6** 🔑 at a place previously left or mentioned •**ở vị trí đã rời khỏi/được nói đến trước đó**: *We should have turned left five kilometres back.* ◇ *Back at home, her parents were worried.* ◇ *I can't wait to get back home.*

▸ IN RETURN **7** 🔑 in return or reply •**đáp lại, trả lại**: *If he kicks me, I'll kick him back.* ◇ *Could you call back later, please?*

IDM **ˌback and ˈforth** 🔑 from one place to another and back again repeatedly •**tới lui**: *ferries sailing back and forth between the islands* **ˌback in the ˈday** in the past •**trong quá khứ**: *My dad's always talking about how great everything was back in the day.* **ˌback in the ˈdays** at a particular time in the past •**ở thời điểm nào đó trong quá khứ**: *I was a fan back in the days when the band wasn't yet famous.* **back of sth** (*NAmE, informal*) behind sth •**đằng sau**: *the houses back of the church* ➲ more at EARTH *n.*, SQUARE *n.*

■ ***verb***

▸ MOVE BACKWARDS **1** 🔑 [I, T] to move or make sth move backwards •**lùi lại; (đẩy) lùi vật gì**: **+ adv./prep.** *He backed against the wall, terrified.* ◇ **~ sth + adv./prep.** *If you can't drive in forwards, try backing it in.* ➲ compare REVERSE

▸ SUPPORT **2** 🔑 [T] **~ sb/sth** to give help or support to sb/sth •**hỗ trợ; ủng hộ**: *Her parents backed her in her choice of career.* ◇ *Doctors have backed plans to raise the tax on cigarettes.* ◇ *The programme of economic reform is backed* (= given financial support) *by foreign aid.* ◇ *a United Nations-backed peace plan*

▸ BET MONEY **3** [T] **~ sth** to bet money on a horse in a race, a team in a competition, etc •**đặt cược** (trong cuộc đua ngựa, trận thi đấu): *I backed the winner and won fifty pounds.*

▸ MUSIC **4** [T] **~ sth** to play or sing music that supports the main singer or instrument •**hát bè; chơi bè** ➲ see also BACKING

▸ COVER BACK **5** [T] **~ sth (with sth)** [usually passive] to cover the back of sth in order to support or protect it •**chống lưng, che đỡ**

▸ BE BEHIND **6** [T, usually passive] **~ sth** (*BrE*) to be located behind sth •**ở phía sau**: *The house is backed by fields.*

IDM **ˌback the wrong ˈhorse** (*BrE*) to support sb/sth that is not successful •**hỗ trợ không thành công**

PHR V **ˌback aˈway (from sb/sth)** to move away backwards from sb/sth that is frightening or unpleasant; to avoid doing sth that is unpleasant •**lùi lại; lùi bước** (trước cái đáng sợ, chán) **ˌback ˈdown (on/from sth)** (*NAmE* also **ˌback ˈoff**) to take back a demand, an opinion, etc. that other people are strongly opposed to; to admit defeat •**rút lại** (yêu cầu, ý kiến, vv. bị phản đối dữ dội); **chịu thua cuộc**: *She refused to back down on a point of principle.* **ˌback ˈoff** **1** to move backwards in order to get away from sb/sth frightening or unpleasant •**lùi lại** (khỏi ai hoặc cái gì đáng sợ/khó chịu): *As the riot police approached, the crowd backed off.* **2** to stop threatening, criticizing or annoying sb •**ngừng đe doạ/chỉ trích/làm phiền**: *Back off! There's no need to yell at me.* ◇ *The press have agreed to back off and leave the couple alone.* **ˌback ˈoff (from sth)** to choose not to take action, in order to avoid a difficult situation •**rút lui** (trước tình huống khó khăn): *The government backed off from a confrontation.* **ˌback ˈonto sth** (*BrE*) (of a building) to have sth directly behind it •**có thứ gì ngay đằng sau**: *Our house backs onto the river.* **ˌback ˈout (of sth)** to decide that you are no longer going to take part in sth that has been agreed •**rút lui** (khỏi điều đã thoả thuận): *He lost confidence and backed out of the deal at the last minute.* **ˌback ˈup** | **ˌback sth↔ˈup** to move backwards, especially in a vehicle •**lùi xe lại**: *You can back up another two feet or so.* ◇ *I backed the car up to the door.* **ˌback sb/sth↔ˈup** **1** 🔑 to support sb/sth; to say that what sb says, etc. is true •**ủng hộ; tán thành**: *I'll back you up if they don't believe you.* ◇ *The writer doesn't back up his opinions with examples.* **2** 🔑 to provide support for sb/sth •**cung cấp hỗ trợ**: *two doctors backed up by a team of nurses* ◇ *The rebels backed up their demands with threats.* ➲ related noun BACKUP **ˌback sth↔ˈup** (*computing* •*tin*) to prepare a second copy of a file, program, etc. that can be used if the main one fails or needs extra support •**sao lưu** ➲ related noun BACKUP

back·ache /ˈbækeɪk/ *noun* [U, C] a continuous pain in the back •**sự đau lưng**: (*BrE*) *to have backache/a backache* ◇ (*NAmE*) *to have a backache*

ˌback ˈalley *noun* a narrow passage behind or between buildings •**hẻm** (sau/giữa các toà nhà)

ˌback-ˈalley *adj.* [only before noun] happening or done secretly, often illegally •**bí mật, lén lút; bất hợp pháp**: *a back-alley abortion*

back·beat /ˈbækbiːt/ *noun* (*music* •*nhạc*) a strong emphasis on one or two of the beats that are not normally emphasized, used especially in JAZZ and rock music •**tiết tấu mạnh** (chủ yếu trong nhạc jazz, nhạc rock)

ˌback ˈbench *noun* [usually pl.] (in the House of Commons in Britain, and in certain other parliaments) any of the seats for

Members of Parliament who do not have senior positions in the government or the other parties •(trong Hạ viện Anh và quốc hội một số nước khác) **hàng ghế sau** (dành cho nghị sĩ có vị trí không quan trọng): *He resigned as Home Secretary and returned to the back benches.* ◇ *back-bench MPs* ➲ compare THE FRONT BENCH

back·bench·er /ˌbækˈbentʃə(r)/ *noun* (in the British and certain other parliaments) a member who sits in the rows of seats at the back, and who does not have an important position in the government or the opposition •(nghị viện Anh và quốc hội một số nước khác) **nghị sĩ ngồi ghế sau** (có vị trí không quan trọng hoặc thuộc phe đối lập) ➲ compare FRONTBENCHER

back·bit·ing /ˈbækbaɪtɪŋ/ *noun* [U] unpleasant and unkind talk about sb who is not present •**việc nói xấu sau lưng**

back·board /ˈbækbɔːd; *NAmE* -bɔːrd/ *noun* the board behind the BASKET in the game of BASKETBALL •**tấm bảng gắn sau rổ** (trong bóng rổ)

back·bone /ˈbækbəʊn; *NAmE* -boʊn/ *noun* **1** [C] the row of small bones that are connected together down the middle of the back •**cột sống** SYN **spine** ➲ VISUAL VOCAB page V68 **2** [sing.] the most important part of a system, an organization, etc. that gives it support and strength •**xương sống** (nghĩa bóng), **cột trụ, điểm tựa**: *Agriculture forms the backbone of the rural economy.* **3** [U] the strength of character that you need to do sth difficult •**nghị lực**: *He doesn't have the backbone to face the truth.*

ˈback·breaking *adj.* (of physical work •lao động chân tay) very hard and tiring •**rất vất vả và mệt nhọc**

ˌback-ˈburn·er *verb* ~ **sth** (*informal, especially NAmE*) to leave an idea or a plan for a time, to be done or considered later •**thực hiện/xem xét sau** (ý tưởng, kế hoạch) ➲ compare ON THE BACK BURNER at BACK *adj.*

ˈback catalogue (*NAmE* also **back catalog**) *noun* all the recorded music previously produced by a musician •**toàn bộ các bản nhạc đã thu âm** (của một nhạc sĩ): *The entire Beatles' back catalogue has been put online.*

back·channel /ˈbæktʃænl/ *noun* **1** a secret or unusual way of passing information to other people •**kênh hậu, ngõ hậu** (để trao đổi thông tin) **2** (*linguistics* •*ngôn*) a sound or sign that sb makes to show that they are listening to the person who is talking to them •âm thanh/dấu hiệu cho biết người nào đang lắng nghe người đang nói với họ

back·chat /ˈbæktʃæt/ (*BrE*) (*NAmE* ˈ**back talk**) *noun* [U] (*informal*) a way of answering that shows no respect for sb in authority •**lối trả lời xấc xược/trả treo** (với cấp trên)

back·cloth /ˈbækklɒθ; *NAmE* -klɔːθ; -klɑːθ/ *noun* (*BrE*) = BACKDROP

back·comb /ˈbækkəʊm; *NAmE* -koʊm/ (*BrE*) (*NAmE* **tease**) *verb* ~ **sth** to COMB your hair in the opposite direction to the way it grows so that it looks thicker •**đánh phồng tóc**

ˌback ˈcopy *noun* (*BrE*) = BACK ISSUE

back·coun·try /ˈbækkʌntri/ *noun* [U] (*NAmE*) an area away from roads and towns, especially in the mountains •**khu vực hẻo lánh** (nhất là vùng núi)

back·court /ˈbækkɔːt; *NAmE* -kɔːrt/ *noun* **1** (in TENNIS, BASKETBALL, etc. •trong quần vợt, bóng rổ, vv.) the area at either end of the COURT •**phần sân sau** **2** (in BASKETBALL •trong bóng rổ) the players who form the defence •**hàng hậu vệ** **3** (*ScotE*) an area surrounded by walls but with no roof at the back of a building •**sân sau** (có tường bao quanh)

back·crawl /ˈbækkrɔːl/ *noun* [U, sing.] (*BrE*) = BACKSTROKE

back·date /ˌbækˈdeɪt/ *verb* **1** ~ **sth** to write a date on a cheque or other document that is earlier than the actual date •**đề/ghi ngày lùi về trước** (trên séc/tài liệu) ➲ compare POST-DATE **2** ~ **sth** (*BrE*) to make sth, especially a payment, take effect from an earlier date •làm cho có hiệu lực sớm hơn (khoản tiền thanh toán): *Postal workers are getting a 5.2% pay rise, backdated to February.*

ˌback ˈdoor *noun* the door at the back or side of a building •**cửa sau, cửa hậu**

IDM **by/through the back door** in an unfair or indirect way •**đi cửa sau** (nghĩa bóng): *He used his friends to help him get into the civil service by the back door.*

ˌback-ˈdoor *adj.* [only before noun] using indirect or secret means in order to achieve sth •dùng phương cách gián tiếp hoặc bí mật để đạt được điều gì; **ngầm**

back·draught (also **back·draft**) /ˈbækdrɑːft; *NAmE* -dræft/ *noun* **1** a current of air that flows backwards down a CHIMNEY, pipe, etc. •**luồng gió hút** **2** an explosion caused by more OXYGEN being supplied to a fire, for example by a door being opened •vụ nổ do lửa có thêm oxy

back·drop /ˈbækdrɒp; *NAmE* -drɑːp/ (*BrE* also **back·cloth**) *noun* **1** a painted piece of cloth that is hung behind the stage in a theatre as part of the SCENERY •**phông màn** (sau sân khấu) **2** everything that can be seen around an event that is taking place, but which is not part of that event •mọi thứ xung quanh nhưng không thuộc sự kiện đó; **nền**: *The mountains provided a dramatic backdrop for our picnic.* **3** the general conditions in which an event takes place, which sometimes help to explain that event •hoàn cảnh chung của một sự kiện, đôi khi giúp giải thích sự kiện đó; **bối cảnh lịch sử**: *It was* ***against this backdrop*** *of racial tension that the civil war began.*

ˌback ˈend *noun* (*especially BrE*) **1** the end of a period or process •**giai đoạn cuối**: *the back end of last year* **2** the part of sth which is behind the part that you can see •**phần đuôi, phần phía sau** **3** (*informal*) a person's bottom (= the part they sit on) •**mông** (người)

ˈback-end *adj.* [only before noun] **1** relating to the end of a period or process •**thuộc về giai đoạn cuối** **2** (*computing* •*tin*) (of a device or program •thiết bị, chương trình) not used directly by a user, but used by a program or computer •không do người sử dụng trực tiếp mà được sử dụng bởi một chương trình hoặc máy tính ➲ compare FRONT-END

back·er /ˈbækə(r)/ *noun* a person or company that gives support to sb/sth, especially financial support •**người/công ty tài trợ**

back·field /ˈbækfiːld/ *noun* [sing., U] **1** (in AMERICAN FOOTBALL •trong môn bóng bầu dục Mỹ) the area of play behind the line of SCRIMMAGE •**phần sân sau** **2** the players who play in or around this area •**hàng phòng ngự**

back·fill /ˈbækfɪl/ *verb* ~ **sth** to fill a hole with the material that has been dug out of it •**lấp lại** (bằng thứ đã đào lên)

back·fire /ˌbækˈfaɪə(r)/ *verb* **1** [I] ~ (**on sb**) to have the opposite effect to the one intended, with bad or dangerous results •**phản tác dụng**: *Unfortunately the plan backfired.* **2** [I] (of an engine or a vehicle •động cơ, phương tiện giao thông) to make a sudden noise like an explosion •**nổ sớm** ➲ compare MISFIRE

back·flip /ˈbækflɪp/ *noun* if sb does a **backflip**, they turn their body over backwards in the air and land on their feet again •**động tác lộn mèo** (lộn ngã người ra sau)

ˈback-formation *noun* [U, C] (*linguistics* •*ngôn*) a word formed by removing or changing the beginning or end of a word that already exists. For example, *cheeseburger* is a back-formation from *hamburger*. •từ được tạo nên bằng cách bỏ/biến đổi phần đầu/phần cuối một từ đã có. Ví dụ: *cheeseburger* được tạo thành từ *hamburger*.

back·gam·mon /ˈbækgæmən; ˌbækˈgæmən/ *noun* [U] a game for two people played on a board marked with long thin triangles. Players throw DICE and move pieces around the board. •**cờ thỏ cáo** (trò chơi dành cho hai người, chơi trên tấm bảng có nhiều hình tam giác dài. Người chơi gieo xúc xắc và di chuyển cờ quanh bảng) ➲ VISUAL VOCAB page V46

back·ground 🔑 /ˈbækgraʊnd/ *noun*

▸ FAMILY/EDUCATION, ETC. **1** 🔑 [C] the details of a person's family, education, experience, etc •**hoàn cảnh gia đình; trình độ học vấn; quá trình**: *a person's* ***family/social/cultural/educational/class background*** ◇ *The job would suit someone with a business background.*

▸ PAST **2** 🔑 [C, usually sing., U] the circumstances or past events that help explain why sth is how it is; information about these •**bối cảnh**: *the historical background to the war* ◇ ***background information/knowledge*** ◇ *The elections are taking place* ***against a background*** *of violence.* ◇ *Can you give me more background on the company?*

▸ OF PICTURE/PHOTO **3** 🔑 [C, usually sing.] the part of a picture, photograph or view behind the main objects, people, etc •**nền**: *a photograph with trees* ***in the background*** ➲ SYNONYMS at ENVIRONMENT ➲ compare FOREGROUND

▸ LESS IMPORTANT POSITION **4** 🔑 [sing.] a position in which people are not paying attention to sb/sth or not as much attention as they are paying to sb/sth else •**hậu cảnh**: *He prefers to remain* ***in the background*** *and let his assistant talk to the press.* ◇ *A piano tinkled gently* ***in the background.*** ◇ ***background music*** ◇ *There was a lot of* ***background noise*** (= that you could hear, but were not listening to). ➲ compare FOREGROUND

B

▸ COLOUR UNDER STH **5** [C, usually sing.] a colour or design on which sth is painted, drawn, etc •**màu nền**: *The name of the company is written in red on a white background.*

IDM **in the background** (*computing* •*tin*) (of a computer program •**chương trình máy tính**) not being used at the present time and appearing on the screen behind programs that are being used •**ở nền sau** ➲ compare IN THE FOREGROUND ➲ more at MERGE

back·hand /ˈbækhænd/ *noun* [usually sing.] (in TENNIS, etc. •**trong môn quần vợt, vv.**) a stroke played with the back of the hand turned in the direction towards which the ball is hit •**cú rơ ve, quả trái tay**: *He has a good backhand* (= he can make good backhand strokes). ◇ *a* ***backhand volley/drive*** ➲ compare FOREHAND

back·han·ded /ˌbækˈhændɪd/ *adj.* having a meaning that is not directly or clearly expressed, or that is not intended •**gián tiếp, bóng gió, xa xôi**

IDM **a backhanded compliment** (*NAmE* also **left-handed compliment**) a remark that seems to express admiration but could also be understood as an insult •**lời khen mỉa mai**

back·hand·er /ˈbækhændə(r)/ *noun* (*BrE, informal*) a secret and illegal payment made to sb in exchange for a favour •**của hối lộ** SYN **bribe**

back·heel *verb* ~ **sth** to kick a ball using the heel •**đá bóng bằng gót chân; giật gót**: *He back-heeled the ball towards goal.* ▸ **back·heel** *noun*

back·hoe /ˈbækhəʊ; *NAmE* -hoʊ/ *noun* a large vehicle with machinery for digging, used in building roads, etc. •**máy đào**

back·ing /ˈbækɪŋ/ *noun* **1** [U] help •**sự giúp đỡ/hỗ trợ/ủng hộ** SYN **support**: *financial backing* ◇ *The police gave the proposals their full backing.* **2** [U, C] material attached to the back of sth in order to protect it or make it stronger •**miếng lót/đệm** **3** [U, C, usually sing.] (especially in pop music) music that accompanies the main singer or tune •(nhất là trong nhạc pop) **nhạc bè; nhạc đệm**: *a* ***backing group/singer/track***

back issue (*BrE* also **back copy**, **back number**) *noun* a copy of a newspaper or magazine from a date in the past •**số cũ, số trước** (báo, tạp chí)

back·lash /ˈbæklæʃ/ *noun* [sing.] ~ **(against sth)** | ~ **(from sb)** a strong negative reaction by a large number of people, for example to sth that has recently changed in society •**phản ứng mạnh tiêu cực** (với thay đổi trong xã hội): *The government is facing an angry backlash from voters over the new tax.*

back·less /ˈbækləs/ *adj.* (of a dress •**váy đầm**) not covering most of the back •**hở lưng**

back·light /ˈbæklaɪt/ *noun, verb*

■ ***noun*** [U] light from behind sth in a photograph or painting •**đèn hậu** (rọi sau tranh ảnh)

■ ***verb*** (*pt, pp* **-lit** or **-lighted**) ~ **sth** to shine light on sth from behind •**chiếu sáng từ phía sau** ▸ **back·lit** *adj.*: *a backlit photograph*

back·list /ˈbæklɪst/ *noun* the list of books that have been published by a company in the past and are still available •**danh mục sách đã in** (vẫn còn lưu hành)

back·log /ˈbæklɒg; *NAmE* -lɔːg; -lɑːg/ *noun* a quantity of work that should have been done already, but has not yet been done •**công việc tồn đọng**

back·lot /ˈbæklɒt; *NAmE* -lɑːt/ *noun* an outdoor area in a film/movie studio, where pieces of SCENERY are made and some scenes are filmed •**phim trường** (ngoài trời)

back·mark·er /ˈbækmɑːkə(r); *NAmE* -mɑːrk-/ *noun* (*BrE*) the person, horse, etc. who is in last position in a race •**người/ngựa về cuối**

back·most /ˈbækməʊst; *NAmE* -moʊst/ *adj.* [usually before noun] furthest back •**trong cùng**: *the backmost teeth*

back number *noun* (*BrE*) = BACK ISSUE

back office *noun* (*business* •*kinh*) the part of a business company which does not deal directly with the public •**bộ phận hành chính** (trong một doanh nghiệp)

back·pack /ˈbækpæk/ *noun, verb*

■ ***noun*** (*especially NAmE*) (*BrE* also **ruck·sack**) a large bag, often supported on a light metal frame, carried on the back and used especially by people who go climbing or walking •**ba lô** ➲ VISUAL VOCAB pages V75, V82

■ ***verb*** [I] (usually **go backpacking**) to travel on holiday/vacation carrying your equipment and clothes in a backpack •**du lịch ba lô**: *They went backpacking in Spain last year.* ▸ **back·pack·er** *noun*

back passage *noun* (*BrE*) a polite way of referring to sb's RECTUM (= the part of the body where solid waste leaves the body) •(cách nói lịch sự) **trực tràng**

back·pedal *verb* (**-ll-**, *NAmE* **-l-**) **1** [I] ~ **(on sth)** to change an earlier statement or opinion; to not do sth that you promised to do •**rút lại** (tuyên bố, ý kiến); **thất hứa**: *The protests have forced the government to back-pedal on the new tax.* **2** [I] TO PEDAL backwards on a bicycle; to walk or run backwards •**đạp xe ngược lại; đi/chạy ngược**

back·plane /ˈbækpleɪn/ *noun* (*computing* •*tin*) a CIRCUIT BOARD that other devices can be connected to •**bảng nối đa năng**

back·projec·tion *noun* **1** [U] the process of shining an image onto the back of a screen •**việc rọi ảnh làm hậu cảnh** **2** [C] an image that has been shone onto the back of a screen •**ảnh rọi làm hậu cảnh**

back·rest /ˈbækrest/ *noun* part of a seat that supports sb's back •**lưng ghế**

back room *noun* a room at the back of a building, away from the entrance, often where secret activities take place •**mật thất; phòng sau, hậu thất; phòng họp kín**

back·room boys *noun* [pl.] (*BrE*) people who do important work for a person or an organization but who are not well known themselves •**mật vụ**

back·scratch·ing /ˈbækskrætʃɪŋ/ *noun* [U] (*informal, often disapproving*) the fact of giving sb help in return for help that they have given you, often in connection with sth that might be illegal •**sự đáp trả/đền đáp** (thường liên quan đến điều phi pháp)

back seat *noun* a seat at the back of a vehicle •**ghế sau** (phương tiện giao thông)

IDM **take a back seat** to allow sb else to play a more active and important role in a particular situation than you do •**nhường bước** (trong một tình huống); **nhường chỗ** (cho ai)

back·seat driver *noun* (*disapproving*) **1** a passenger in a vehicle who keeps giving advice to the driver about how he or she should drive •**người đi phương tiện giao thông cứ luôn góp ý với người lái về cách lái xe** **2** a person who wants to be in control of sth that is not really their responsibility •**người muốn kiểm soát/điều khiển việc không thuộc trách nhiệm của mình**

back·sheesh = BAKSHEESH

back·shift /ˈbækʃɪft/ *noun* [U] (*linguistics* •*ngôn*) the changing of a tense when reporting what sb said, for example when reporting the words 'What *are* you doing?' as 'He asked me what I *was* doing' •**sự chuyển đổi thì khi tường thuật điều người khác nói, ví dụ khi tường thuật câu 'What *are* you doing?' thành 'He asked me what I *was* doing.'**

back·side /ˈbæksaɪd/ *noun* (*informal*) the part of the body that you sit on •**mông** SYN **behind**, **bottom**: *Get up off your backside and do some work!* IDM see PAIN *n.*

back·slap·ping /ˈbækslæpɪŋ/ *noun* [U] loud and enthusiastic behaviour when people are praising each other for sth good they have done •**lối cư xử nồng nhiệt** (khi khen ngợi nhau) ▸ **back·slap·ping** *adj.* [only before noun]: *backslapping tributes*

back·slash /ˈbækslæʃ/ *noun* a mark (\), used in computer commands •**dấu gạch chéo ngược** (để viết lệnh trên máy tính) ➲ compare FORWARD SLASH

back·slid·ing /ˈbækslaɪdɪŋ/ *noun* [U] the situation when sb fails to do sth that they agreed to do and returns to their former bad behaviour •**sự tái phạm**

back·space /ˈbækspeɪs/ *noun, verb*

■ ***noun*** the key on the keyboard of a computer or TYPEWRITER which allows you to move backwards. On a computer keyboard this key also removes the last letter that you typed. •**phím xoá lùi**

■ ***verb*** [I] to use the backspace key on a computer keyboard or on a TYPEWRITER •**dùng phím xoá lùi**

back·spin /ˈbækspɪn/ *noun* [U] a backward spinning movement of a ball that has been hit, which makes it go less far than it normally would •**cú bóng xoáy ngược về**

back·stabbing *noun* [U] the action of criticizing sb when they are not there, while pretending to be their friend at other times •**việc nói xấu bạn sau lưng**

back·stage /ˌbækˈsteɪdʒ/ *adv.* **1** in the part of a theatre where the actors and artists get ready and wait to perform •**ở hậu**

trường; chỗ riêng tư, thầm kín: *After the show, we were allowed to go backstage to meet the cast.* **2** away from the attention of the public; in secret •**ở hậu trường** (riêng tư; bí mật): *I'd like to know what really goes on backstage in government.* ▸ **back·stage** *adj.*

back·stairs /ˈbæksteəz; *NAmE* -sterz/ *noun, adj.*

■ ***noun*** [pl.] stairs at the back or side of a building, sometimes used by servants •**cầu thang sau** (đối khi dành cho người hầu)

■ ***adj.*** secret or dishonest •**lén lút, vụng trộm**: *backstairs deals between politicians*

back·stitch /ˈbækstɪtʃ/ *noun* [U, C] a method of sewing in which each STITCH begins at the middle of the previous one •**mũi lại** (trong may vá)

back·story /ˈbækstɔːri/ *noun* (*pl.* **-ies**) [C, U] **1** the things that are supposed to have happened to the characters in a film/movie, novel, etc, before the film/movie, etc. starts •**tình tiết nền** (diễn ra trước khi bắt đầu câu chuyện; trong phim ảnh, tiểu thuyết, vv.): *The film spends too long establishing the characters' backstories.* **2** (especially in journalism •**nhất là trên báo chí**) the background to a news story •**bối cảnh của bài phóng sự/tường thuật**: *First, some backstory:...*

back·street /ˈbækstriːt/ *noun, adj.*

■ ***noun*** a small quiet street, usually in a poor part of a town or city, away from main roads •**phố nhỏ** (yên tĩnh, thường ở khu nghèo, xa đường chính)

■ ***adj.*** [only before noun] acting or happening secretly, often dishonestly or illegally •**lén lút, vụng trộm**: *backstreet dealers* ◇ *backstreet abortions*

back·stroke /ˈbækstrəʊk; *NAmE* -stroʊk/ (*BrE* also **back·crawl**) *noun* [U, sing.] a style of swimming in which you lie on your back •**bơi ngửa**: *Can you do (the) backstroke?* ◇ *He won the 100 metres backstroke* (= the race). ➲ VISUAL VOCAB page V52

back·swing /ˈbækswɪŋ/ *noun* (*sport* •*thể*) the backwards movement of your arm or arms before you hit the ball •**động tác xoay cánh tay ra sau** (trước khi đánh bóng)

ˈback talk (*NAmE*) (*BrE* **back·chat**) *noun* [U] (*informal*) a way of answering that shows no respect for sb in authority •**lối trả lời xấc xược/trả treo** (với người có quyền lực/thẩm quyền)

ˌback-to-ˈback *noun* (*BrE*) a house in a row of houses that share walls with the houses on each side and behind •**nhà liền kề**: *back-to-backs built for the poor in the 19th century*

back·track /ˈbæktræk/ *verb* **1** [I] to go back along the same route that you have just come along •**quay trở lại** (trên cùng con đường) **2** [I] to change an earlier statement, opinion or promise because of pressure from sb/sth •**đổi ý; rút lời** (do áp lực từ người/việc khác)

back·up /ˈbækʌp/ *noun* [U, C] **1** extra help or support that you can get if necessary •**sự giúp đỡ/hỗ trợ thêm** (khi cần thiết): *The police had backup from the army.* ◇ *We can use him as a backup if one of the other players drops out.* ◇ *a backup power supply* **2** (*computing* •*tin*) a copy of a file, etc. that can be used if the original is lost or damaged •**bản sao lưu**: *Always make a backup of your work.* ◇ *a backup copy* ➲ see also BACK UP

ˈbackup light (*NAmE*) (*BrE* **reˈversing light**) *noun* a white light at the back of a vehicle that comes on when the vehicle moves backwards •**đèn hiệu báo lùi**

back·ward 🔑 /ˈbækwəd; *NAmE* -wərd/ *adj.*
1 🔑 [only before noun] directed or moving towards the back •**về phía sau**: *She strode past him* ***without a backward glance.*** **2** 🔑 moving in a direction that means that no progress is being made •**thụt lùi** SYN **retrograde**: *She felt that going back to live in her home town would be a backward step.* **3** having made less progress than normal; developing slowly •**chậm tiến, lạc hậu**: *a backward part of the country, with no paved roads and no electricity* ◇ *a backward child* ◇ (*BrE, informal*) *She's not* ***backward in coming forward*** (= she's not shy). ➲ compare FORWARD

ˌbackward ˈclasses *noun* [pl.] (in India) the people in a CASTE (= division of society) or community who are recommended by each state authority for special help in education and employment •(ở Ấn Độ) tầng lớp/cộng đồng cần sự giúp đỡ đặc biệt về giáo dục và công ăn việc làm theo đề nghị của nhà chức trách mỗi bang

ˈbackward-looking *adj.* (*disapproving*) opposed to progress or change •**cổ lỗ, lạc hậu**

back·ward·ness /ˈbækwədnəs; *NAmE* -wərd-/ *noun* [U] the state of having made less progress than normal •**sự chậm tiến/lạc hậu**

back·wards 🔑 /ˈbækwədz; *NAmE* -wərdz/ (also **back·ward** especially in *NAmE*) *adv.*
1 🔑 towards a place or position that is behind •**giật lùi**: *I lost my balance and fell backwards.* ◇ *He took a step backwards.* OPP **forward** **2** 🔑 in the opposite direction to the usual one •**ngược**: *'Ambulance' is written backwards so you can read it in the mirror.* ◇ *In the movie they take a journey backwards through time.* **3** 🔑 towards a worse state •**xấu hơn, tệ hơn**: *I felt that going to live with my parents would be a step backwards.* OPP **forward** **4** 🔑 (*NAmE*) (*BrE* **ˌback to ˈfront**) if you put on a piece of clothing **backwards**, you make a mistake and put the back where the front should be •**ngược**

IDM **ˌbackward(s) and ˈforward(s)** 🔑 from one place or position to another and back again many times •**tới lui**: *She rocked backwards and forwards on her chair.* **bend/lean over ˈbackwards (to do sth)** to make a great effort, especially in order to be helpful or fair •**dốc sức** (để giúp đỡ hoặc có được sự công bằng): *I've bent over backwards to help him.* ➲ more at KNOW *v.*

ˌbackwards comˈpatible (also **ˌbackward comˈpatible**) *adj.* (*computing* •*tin*) able to be used with systems, machines or programs which are older •**tương thích ngược**

back·wash /ˈbækwɒʃ; *NAmE* -wɔːʃ; -wɑːʃ/ *noun* [sing.] **1** the unpleasant result of an event •**hậu quả** **2** waves caused by a boat moving through water; the movement of water back into the sea after a wave has hit the beach •**sóng; sóng dội ngược** (sau khi vào bờ)

back·water /ˈbækwɔːtə(r)/ *noun* **1** a part of a river away from the main part, where the water only moves slowly •**vũng tù** **2** (*often disapproving*) a place that is away from the places where most things happen, and is therefore not affected by events, progress, new ideas, etc •**vùng ao tù nước đọng** (nghĩa bóng): *a* ***sleepy/quiet/rural backwater***

back·woods /ˈbækwʊdz/ *noun* [pl.] a place that is away from any big towns and from the influence of modern life •**vùng xa xôi hẻo lánh**

back·woods·man /ˈbækwʊdzmən/ *noun* (*pl.* **-men** /-mən/) (*NAmE*) a person who lives in a region far from towns where not many people live, especially one who does not have much education or good manners •**người sống ở vùng xa xôi hẻo lánh** (nhận thức và cư xử kém văn minh)

back·yard /ˌbækˈjɑːd; *NAmE* -ˈjɑːrd/ *noun* **1** (*BrE*) an area with a hard surface behind a house, often surrounded by a wall •**sân sau** **2** (*NAmE*) the whole area behind and belonging to a house, including an area of grass and the garden •**sân/vườn sau**: *a backyard barbecue* ➲ see also YARD

IDM **in your (own) backyard** in or near the place where you live or work •**ở/ở gần nhà hoặc nơi làm việc**: *The residents didn't want a new factory in their backyard.* ◇ *The party leader is facing opposition in his own backyard* (= from his own members). ➲ see also NIMBY

bac·lava = BAKLAVA

bacon /ˈbeɪkən/ *noun* [U] meat from the back or sides of a pig that has been CURED (= preserved using salt or smoke), usually served in thin slices •**thịt lợn muối xông khói** (thịt thăn/hông): *a rasher of bacon* ◇ *bacon and eggs* ◇ ***smoked/unsmoked bacon*** ➲ compare GAMMON, HAM (1), PORK IDM see HOME *adv.*, SAVE *v.*

bac·teria 🔑 /bækˈtɪəriə; *NAmE* -ˈtɪr-/ *noun* [pl.] (*sing.* **bac·ter·ium** /-iəm/)
the simplest and smallest forms of life. Bacteria exist in large numbers in air, water and soil, and also in living and dead creatures and plants, and are often a cause of disease •**vi khuẩn** ➲ COLLOCATIONS at LIFE ▸ **bac·ter·ial** /-riəl/ *adj.*: ***bacterial infections/growth***

bac·teri·ology /bækˌtɪəriˈɒlədʒi; *NAmE* -ˌtɪriˈɑːl-/ *noun* [U] the scientific study of bacteria •**vi khuẩn học** ▸ **bac·terio·logic·al** /bækˌtɪəriəˈlɒdʒɪkl; *NAmE* -ˌtɪriəˈlɑːdʒ-/ *adj.* **bac·teri·olo·gist** *noun*

bad 🔑 /bæd/ *adj., noun, adv.*

■ ***adj.*** 🔑 (**worse** /wɜːs; *NAmE* wɜːrs/, **worst** /wɜːst; *NAmE* wɜːrst/)

▸ UNPLEASANT **1** 🔑 unpleasant; full of problems •**xấu, tệ** (không dễ chịu; đầy rắc rối): *bad news/weather/dreams/habits* ◇ *I'm having a really bad day.* ◇ *It was the worst experience of her life.* ◇ *Smoking gives you bad breath.* ◇ *Things are* ***bad enough*** *without our own guns shelling us.*

▸ POOR QUALITY **2** 🔑 of poor quality; below an acceptable standard •**xấu** (có chất lượng kém; dưới tiêu chuẩn): *bad conditions/driving* ◇ *a bad copy/diet* ◇ *I thought it was a very bad article.* ◇

B

This isn't as bad as I thought. ◇ *That's not a bad idea.*

▸ NOT GOOD AT STH **3** 🔑 ~ **at sth/at doing sth** (of a person •người) not able to do sth well or in an acceptable way •**kém, dở, tệ, tồi** SYN **poor**: *a bad teacher* ◇ *You're a bad liar!* ◇ *He's a bad loser* (= he complains when he loses a game). ◇ *She is so bad at keeping secrets.*

▸ SERIOUS **4** 🔑 serious; severe •**tồi tệ** (nghiêm trọng; trầm trọng): *You're heading for a bad attack of sunburn.* ◇ *The engagement was a bad mistake.* ◇ *My headache is getting worse.*

▸ NOT APPROPRIATE **5** 🔑 [only before noun] not appropriate in a particular situation •**không thích hợp, không phù hợp**: *I know that this is a bad time to ask for help.* ◇ *He now realized that it had been a bad decision on his part.*

▸ WICKED **6** 🔑 morally unacceptable •**xấu xa**: *The hero gets to shoot all the bad guys.* ◇ *He said I must have done something bad to deserve it.*

▸ CHILDREN **7** 🔑 [usually before noun] (especially of children •nhất là trẻ con) not behaving well •**hư, không ngoan** SYN **naughty**: *Have you been a bad boy?*

▸ HARMFUL **8** 🔑 [not before noun] ~ **for sb/sth** harmful; causing or likely to cause damage •**không tốt** (gây hại; dễ gây hại): *Those shoes are bad for her feet.* ◇ *Weather like this is bad for business.*

▸ PAINFUL **9** [usually before noun] (of parts of the body •bộ phận cơ thể) not healthy; painful •**không khoẻ; đau**: *I've got a bad back.*

▸ FOOD **10** not safe to eat because it has decayed •**ôi, thiu, hỏng**: *Put the meat in the fridge so it doesn't* ***go bad.***

▸ TEMPER/MOOD **11** ~ **temper/mood** the state of feeling annoyed or angry •**cảm giác bực mình/tức giận**: *It put me in a bad mood for the rest of the day.*

▸ GUILTY/SORRY **12** **feel** ~ to feel guilty or sorry about sth •**cảm thấy tội lỗi/có lỗi về điều gì**: *She felt bad about leaving him.* ◇ *Why should I want to make you feel bad?*

▸ ILL/SICK **13** **feel/look** ~ to feel or look ill/sick •**cảm thấy/có vẻ bị ốm**: *I'm afraid I'm feeling pretty bad.*

▸ EXCELLENT **14** (**bad·der**, **bad·dest**) (*slang, especially NAmE*) good; excellent •**tốt; xuất sắc**

Vocabulary Building

Bad and very bad

Thay vì dùng **bad** hoặc **very bad** để chỉ những điều xấu, rất xấu, cố gắng sử dụng những tính từ chính xác và thú vị hơn để miêu tả các sự vật:

- an **unpleasant**/a **foul**/a **disgusting** smell •**một mùi khó chịu/hôi hám/kinh tởm**
- **appalling/dreadful/severe** weather •**thời tiết kinh khủng/khó chịu/khắc nghiệt**
- an **unpleasant**/a **frightening**/a **traumatic** experience •**một trải nghiệm tồi tệ/kinh khủng/đau buồn**
- **poor/weak** eyesight •**thị lực kém/yếu**
- a **terrible/serious/horrific** accident •**một tai nạn kinh khủng/nghiêm trọng/khủng khiếp**
- a **wicked**/an **evil**/an **immoral** person •**một người độc ác/xấu xa/vô đạo đức**
- an **awkward**/an **embarrassing**/a **difficult** situation •**một tình huống lúng túng/bối rối/khó khăn**
- We were working in **difficult/appalling** conditions. •**Chúng tôi đang làm việc trong những điều kiện khó khăn/tồi tệ**

Để nói về sức khoẻ (không tốt), bạn có thể nói: ***I feel unwell/sick/terrible*** ◇ ***I don't feel (very) well.*** Trong đàm thoại, có thể dùng những từ như **terrible**, **horrible**, **awful** và **dreadful** trong hầu hết các trường hợp với nghĩa 'rất tệ'.

IDM Hầu hết các thành ngữ có từ **bad** được giải thích ở các mục từ của danh từ và động từ thuộc thành ngữ đó, ví dụ **be bad news (for sb/sth)** nằm ở mục từ **news**. **can't be bad** (*informal*) used to try to persuade sb to agree that sth is good •**dùng để thuyết phục người khác điều gì là tốt**: *You'll save fifty dollars, which can't be bad, can it?* **have got it ˈbad** (*informal, humorous*) to be very much in love •**rất yêu**: *You're not seeing him again tonight, are you? That's five times this week—you've got it bad!* **not ˈbad** 🔑 (*informal*) quite good; better than you expected •**khá tốt; tốt hơn mong đợi**: *'How are you?' 'Not too bad.'* ◇ *That wasn't bad for a first attempt.* **too bad** (*informal*) **1** 🔑 (*ironic*) used to say 'bad luck' or 'it's a shame' when you do not really mean it •**thật xúi quẩy; thật đáng tiếc**: *If sometimes they're the wrong decisions, too bad.* **2** 🔑 a shame; a pity •**điều đáng tiếc**: *Too bad every day can't be as good as this.* **3** (*old-fashioned*) annoying •**khó chịu**: *Really, it was too bad of you to be so late.*

■ ***noun*** **the bad** [U] bad people, things, or events •**người/vật/việc xấu**: *You will always have the bad as well as the good in the world.*

IDM **ˌgo to the ˈbad** (*old-fashioned*) to begin behaving in an immoral way •**bắt đầu hư hỏng**: *I hate to see you going to the bad.* **ˈmy bad** (*NAmE, informal*) used when you are admitting that sth is your fault or that you have made a mistake •**lỗi/sai sót của tôi**: *I'm sorry—my bad.* **take the ˌbad with the ˈgood** to accept the bad aspects of sth as well as the good ones •**chấp nhận cả tốt lẫn xấu** **to the ˈbad** (*BrE*) used to say that sb now has a particular amount less money than they did before •**có ít tiền hơn trước; bị lỗ**: *After the sale they were £300 to the bad.*

■ ***adv.*** (*NAmE, informal*) badly •**rất nhiều, vô cùng**: *She wanted it real bad.* ◇ *Are you hurt bad?*

bad·ass /ˈbædæs/ *adj.* (*NAmE, informal*) (of a person •người) tough and aggressive •**hung tợn** ▸ **bad·ass** *noun*

ˌbad ˈbreath *noun* [U] breath that smells unpleasant •**chứng hôi miệng** SYN **halitosis**: *Have I got bad breath?*

ˌbad ˈdebt *noun* [C, U] a debt that is unlikely to be paid •**nợ khó đòi, nợ xấu**

baddy /ˈbædi/ *noun* (*pl.* **-ies**) (*BrE, informal*) a bad or evil character in a film/movie, book, play, etc •**nhân vật phản diện** (trong phim, sách, kịch, vv.): *As usual, the cops get the baddies in the end.* OPP **goody**

bade past tense of BID •**dạng quá khứ đơn của từ bid**

badge /bædʒ/ *noun* **1** a small piece of metal or plastic, with a design or words on it, that a person wears to show that they belong to an organization, support sth, have achieved sth, have a particular rank, etc •**huy hiệu**: *She wore a badge saying 'Vote for Coates'.* ◇ *All employees have to wear name badges.* ➲ VISUAL VOCAB page V76 ➲ compare BUTTON **2** (*BrE*) (*NAmE* **patch**) a piece of material that you sew onto clothes as part of a uniform •**nhãn, phù hiệu** (khâu trên đồng phục): *the school badge* **3** a small piece of metal that you carry or wear to prove who you are, used, for example, by police officers •**phù hiệu bằng kim loại** (ví dụ: của cảnh sát): *He pulled out a badge and said he was a cop.* **4** (*formal*) something that shows that a particular quality is present •**biểu hiện, dấu hiệu**: *His gun was a badge of power for him.*

badger /ˈbædʒə(r)/ *noun, verb*

■ ***noun*** an animal with grey fur and wide black and white lines on its head. Badgers are NOCTURNAL (= active mostly at night) and live in holes in the ground. •**con lửng**

■ ***verb*** to put pressure on sb by repeatedly asking them questions or asking them to do sth •**quấy rầy, làm phiền; gây áp lực** SYN **pester**: ~ **sb (into doing sth)** *I finally badgered him into coming with us.* ◇ ~ **sb about sth** *Reporters constantly badger her about her private life.* ◇ ~ **sb to do sth** *His daughter was always badgering him to let her join the club.*

ˌbad ˈhair day *noun* (*informal*) a day on which everything seems to go wrong •**ngày xúi quẩy** (mọi việc đều hỏng)

bad·in·age /ˈbædɪnɑːʒ; *NAmE* ˌbædənˈɑːʒ/ *noun* [U] (from *French, literary*) friendly joking between people •**sự đùa giỡn** SYN **banter**

bad·lands /ˈbædlændz/ *noun* [pl.] **1** large areas of land that have been farmed too much with the result that plants will not grow there •**vùng đất cằn cỗi** **2** **the Badlands** a large area of land in the western US where plants will not grow •**vùng đất cằn cỗi ở miền Tây nước Mỹ**

ˌbad ˈlanguage *noun* [U] words that many people find offensive •**ngôn ngữ thô tục** SYN **swear words**

badly 🔑 /ˈbædli/ *adv.* (**worse**, **worst**)
1 🔑 not skilfully or not carefully •**vụng; không cẩn thận**: *to play/sing badly* ◇ *badly designed/organized* OPP **well** **2** 🔑 not successfully •**bất thành**: *Things have been* ***going badly.*** ◇ *I* ***did badly*** (= was not successful) *in my exams.* OPP **well** **3** 🔑 not in an acceptable way •**không chấp nhận được**: *to behave/sleep badly* ◇ *badly paid/treated* ◇ *The kids took the dog's death very badly* (= they were very unhappy). OPP **well** **4** 🔑 in a way that makes people get a bad opinion about sth •**khiến người khác nghĩ xấu về điều gì; xấu, tệ**: *The economic crisis reflects badly on the*

government's policies. ◇ *She's only trying to help, so don't* ***think badly of*** *her.* OPP **well 5** 🔑 used to emphasise how much you want, need, etc. sb/sth •**lắm, rất, vô cùng**: *The building is* ***badly in need of*** *repair.* ◇ *They wanted to win so badly.* ◇ *I miss her badly.* **6** 🔑 used to emphasise how serious a situation or an event is •**nặng nề; nghiêm trọng**: ***badly damaged/injured/hurt*** ◇ *The country has been badly affected by recession.* ◇ *Everything's* ***gone badly wrong!***

badly ˈoff *adj.* (**worse ˈoff**, **worst ˈoff**) **1** not having much money •**có ít tiền, nghèo** SYN **poor**: *We aren't too badly off but we can't afford a house like that.* OPP **well off 2** not in a good situation •**trong hoàn cảnh không thuận lợi**: *I've got quite a big room so I'm not too badly off.* OPP **well off**

IDM **be badly ˈoff for sth** (*BrE*) to not have enough of sth •**thiếu, không đủ**

bad·mash /bʌdˈmɑːʃ/ *noun* (*IndE*) a dishonest man •**người giả dối**

bad·min·ton /ˈbædmɪntən/ *noun* [U] a game like TENNIS played by two or four people, usually indoors. Players hit a small light kind of ball, originally with feathers around it (= a SHUTTLECOCK) across a high net using a RACKET. •**môn cầu lông** ➲ VISUAL VOCAB page V52

ˈbad-mouth *verb* ~ **sb** (*informal*) to say unpleasant things about sb •**chê bai; chỉ trích; nói xấu**: *No one wants to employ somebody who badmouths their former employer.*

bad·ness /ˈbædnəs/ *noun* [U] the fact of being morally bad •**tính xấu**: *There was not a hint of badness in him.*

ˌbad-ˈtempered 🔑 *adj.* often angry; in an angry mood •**cau có, cáu kỉnh**: *She gets very bad-tempered when she's tired.*

Ba·fana Ba·fana /bəˌfɑːnə bəˈfɑːnə/ *noun* (*SAfrE*) a popular name for the South African national men's football (SOCCER) team •**Đội tuyển bóng đá quốc gia Nam Phi** (đội tuyển nam)

baf·fle /ˈbæfl/ *verb, noun*

■ ***verb*** to confuse sb completely; to be too difficult or strange for sb to understand or explain •**làm ai hoàn toàn bối rối; quá khó hoặc lạ lùng khiến ai không hiểu hoặc giải thích được**: **~ sb** *His behaviour baffles me.* ◇ **be baffled (as to) why, how, where, etc...** *I'm baffled as to why she hasn't called.* ◇ *I'm baffled why she hasn't called.* ▸ **baffle·ment** *noun* [U]: *His reaction was one of bafflement.* **baf·fling** *adj.*

■ ***noun*** (*technical*) a screen used to control or prevent the flow of sound, light or liquid •**màng ngăn** (âm thanh, ánh sáng, chất lỏng)

BAFTA /ˈbæftə/ *abbr., noun*

■ ***abbr.*** British Academy of Film and Television Arts •**Viện Hàn lâm Điện ảnh và Truyền hình Anh**

■ ***noun*** an award presented by the British Academy of Film and Television Arts •**giải thưởng của Viện Hàn lâm Điện ảnh và Truyền hình Anh**: *He won a BAFTA for the role.*

bag 🔑 /bæg/ *noun, verb*

■ ***noun***

▸ CONTAINER **1** 🔑 [C] (often in compounds •**thường dùng trong từ ghép**) a container made of paper or plastic, that opens at the top, used especially in shops/stores •**túi giấy, túi nhựa, bao** (nhất là trong cửa hàng): *a* ***plastic/polythene/paper bag*** ◇ *a* ***laundry/mail bag*** ◇ *a black plastic* ***rubbish/garbage bag*** **2** 🔑 [C] a strong container made from cloth, plastic, leather, etc, usually with one or two handles, used to carry things in when shopping or travelling •**túi xách**: *a shopping bag* ◇ *a make-up bag* ◇ *He's upstairs unpacking his bags.* ◇ *She opened her bag* (= her HANDBAG) *and took out her comb.* ➲ VISUAL VOCAB pages V75, V82 ➲ see also AIRBAG, BEANBAG, BUMBAG, GOODY BAG, PUNCHBAG, SANDBAG, TEA BAG

▸ AMOUNT **3** [C] **~ (of sth)** the amount contained in a bag •**lượng chứa trong túi/bao**: *She ate a bag of chips.* ➲ VISUAL VOCAB page V40 ➲ see also MIXED BAG, RAGBAG **4 bags** [U, pl.] **~ (of sth)** (*BrE, informal*) a large amount or a large number of sth •**khối, nhiều lắm, vô số**: *Get in! There's bags of room.*

▸ UNDER EYES **5 bags** [pl.] dark circles or loose folds of skin under the eyes, as a result of getting old or lack of sleep •**quầng mắt, bọng mắt** (do lớn tuổi hoặc mất ngủ)

▸ UNPLEASANT WOMAN **6** [C] (*informal, especially BrE*) an insulting word for an unpleasant or bad-tempered older woman •**lối nói xúc phạm dành cho bà già khó chịu, cau có** ➲ see also RATBAG, SCUMBAG, WINDBAG

▸ BIRDS/ANIMALS **7** [C, usually sing.] all the birds, animals, etc. shot or caught on one occasion •**mẻ săn** (số chim, thú, vv. săn bắt được) HELP Nhiều từ ghép khác kết thúc bằng từ **bag** được sắp xếp theo thứ tự abc.

IDM **ˌbag and ˈbaggage** with all your possessions, especially secretly or suddenly •**cùng tất cả của cải** (nhất là lén lút, đột ngột): *He threw her out onto the street, bag and baggage.* **a ˌbag of ˈbones** (*informal*) a very thin person or animal •**người/thú gầy trơ xương** **be in the ˈbag** (*informal*) if sth is **in the bag**, it is almost certain to be won or achieved •**chắc thắng; chắn chắn đạt được** **leave sb holding the ˈbag** (*NAmE, informal*) to suddenly make sb responsible for sth important, such as finishing a difficult job, that is really your responsibility •**bất ngờ giao trách nhiệm cho ai về một việc quan trọng (nhất là việc khó khăn)** **(not) sb's ˈbag** (*informal*) (not) sth that you are interested in or good at •**không thuộc sở thích/sở trường**: *Poetry isn't really my bag.* ➲ more at CAT, NERVE *n.*, PACK *v.*, TRICK *n.*

■ ***verb*** (**-gg-**)

▸ PUT INTO BAGS **1 ~ sth (up)** to put sth into bags •**bỏ vào túi; đóng bao**: *The fruit is washed, sorted and bagged at the farm.*

▸ CATCH ANIMAL **2 ~ sth** (*informal*) to catch or kill an animal •**bắt/giết thú**

▸ IN SPORT **3 ~ sth** (*informal*) to score a goal, point, etc •**ghi bàn/ghi điểm**: *Dublin bagged two goals in last night's win.*

▸ CLAIM STH **4 ~ sth** (*BrE, informal*) to claim sth as yours before sb else claims it; to take sth before sb else can get it •**giành, chớp, chiếm**: *Sally had managed to bag the two best seats.* ◇ *Quick, bag that table over there!*

▸ CRITICIZE SB/STH **5 ~ sb/sth** (*AustralE, NZE, informal*) to criticize sb/sth •**chỉ trích**

▸ DECIDE NOT TO DO STH **6 ~ sth** (*NAmE, informal*) to decide not to do sth because you think it will not be successful or because you think it will be better to do it later •**quyết định không làm** (vì nghĩ sẽ không thành công hoặc để làm sau sẽ tốt hơn): *They decided to bag the trip because they were short of cash.*

IDM **bags (I)...** (*BrE*) (*NAmE* **ˈdibs on...**) used to claim sth as yours before sb else can claim it •**giữ/giành cho tôi**: *Bags I sit in the front seat!*

baga·telle /ˌbægəˈtel/ *noun* **1** [U] a game played on a board with small balls that you try to hit into holes •**trò chơi bagatelle** (đánh bi nhỏ vào một số lỗ trên bàn) **2** [C, usually sing.] (*literary*) a small and unimportant thing or amount •**vật/lượng nhỏ và không đáng kể**: *It cost a mere bagatelle.*

bagel /ˈbeɪgl/ *noun* a hard bread roll shaped like a ring •**bánh mì vòng**

Which Word?

baggage / luggage

■ **Luggage** là từ phổ biến trong tiếng Anh, nhưng người ta cũng dùng **baggage**, nhất là để chỉ túi xách hoặc va li hành khách mang trên chuyến bay. Từ **baggage** được dùng phổ biến trong tiếng Anh Bắc Mỹ.

■ Cả hai đều là danh từ không đếm được: *Do you have a lot of luggage?* ◇ *Two pieces of luggage have gone missing.* ◇ *Never leave baggage unattended.*

bag·gage 🔑 /ˈbægɪdʒ/ *noun* [U]
1 🔑 (*especially NAmE*) = LUGGAGE: *excess baggage* (= weighing more than the limit allowed on a plane) ◇ *baggage handlers* (= people employed to load and unload baggage at airports) ◇ (*NAmE*) *We loaded our baggage into the car.* ➲ COLLOCATIONS at TRAVEL **2** the beliefs and attitudes that sb has as a result of their past experiences •**hành trang** (quan niệm, tư tưởng có được từ trải nghiệm ngày xưa): *She was carrying a lot of* ***emotional baggage.*** IDM see BAG *n.*

ˈbaggage car (*NAmE*) (*BrE* **ˈluggage van**) *noun* a coach/car on a train for carrying passengers' luggage •**toa hành lý** (trên tàu hoả)

ˈbaggage reclaim (*BrE*) (*NAmE* **ˈbaggage claim**) *noun* [U] the place at an airport where you get your suitcases, etc. again after you have flown •**nơi nhận hành lý** (ở sân bay)

Bag·gie™ /ˈbægi/ *noun* (*NAmE*) a small bag made of clear plastic that is used for storing SANDWICHES, etc. •**túi nhựa trong hiệu Baggie** (để đựng bánh mì, vv.)

B

baggy /ˈbægi/ *adj.* (**bag·gier**, **bag·gi·est**) (of clothes •quần áo) fitting loosely •**thùng thình**: *a baggy T-shirt* OPP **tight**

ˈ**bag lady** *noun* a woman who has no home and who walks around carrying her possessions with her •**người phụ nữ vô gia cư** (đi lang thang với tài sản của mình)

ˈ**bag lunch** *noun* (*NAmE*) a meal of SANDWICHES, fruit, etc. that you take to school, work, etc. in a bag •**đồ ăn trưa** (mang đến trường, cơ quan, vv.) ➲ compare BOX LUNCH, PACKED LUNCH

bag·pipes /ˈbægpaɪps/ (also **pipes**) *noun* [pl.] (*NAmE* also **bag·pipe** [sing.]) a musical instrument played especially in Scotland. The player blows air into a bag held under the arm and then slowly forces the air out through pipes to produce a noise. •**kèn túi** ➲ picture at PIPE ▸ **bag·pipe** *adj.*: *bagpipe music*

ba·guette /bæˈget/ *noun* **1** (also ˌ**French** ˈ**loaf**, **French** ˈ**stick**) a LOAF of white bread in the shape of a long thick stick that is crisp on the outside and soft inside •**bánh mì que** **2** a small baguette or part of one that is filled with food and eaten as a SANDWICH •**bánh mì que** (kẹp thức ăn): *a cheese baguette*

bah /bɑː/ *exclamation* used to show a sound that people make to express disapproval •**từ cảm thán thể hiện sự không tán thành; ô hay**

Baha'i (also **Bahai**) /bɑːˈhɑːi; bəˈhaɪ/ *noun* [U] a religion that teaches that people and religions are the same, and that there should be peace •**đạo Baha'i** (chủ trương mọi người, mọi tôn giáo đều như nhau; con người nên sống hoà bình với nhau)

Ba·hasa In·do·nesia /bəˌhɑːsə ɪndəˈniːʒə/ *noun* [U] the official language of Indonesia •**tiếng Indonesia**

Ba·hasa Ma·lay·sia /bəˌhɑːsə məˈleɪʒə/ *noun* [U] the official language of Malaysia •**tiếng Malaysia**

bail /beɪl/ *noun, verb*

■ ***noun*** **1** [U] money that sb agrees to pay if a person accused of a crime does not appear at their trial. When bail has been arranged, the accused person is allowed to go free until the trial •**tiền bảo lãnh tại ngoại** (để bị cáo khỏi bị giam): *Can anyone* ***put up bail*** *for you?* ◇ *She was released* ***on £2 000 bail.*** ◇ *Bail was set at $1 million.* ◇ *He committed another offence while he was out* ***on bail*** (= after bail had been agreed). ◇ *The judge* ***granted/refused bail.*** ◇ *She* ***jumped/skipped bail*** (= did not appear at her trial). ➲ COLLOCATIONS at JUSTICE **2** [C, usually pl.] (in CRICKET •**môn bóng gậy**) either of the two small pieces of wood on top of each set of three wooden posts (called STUMPS) •**một trong hai thanh ngang nằm trên ba cọc gôn**

■ ***verb*** (*BrE* also **bale**) **1** [T] **~ sb (to do sth)** to release sb on bail •**đóng tiền bảo lãnh**: *He was* ***bailed to appear*** *in court on 15 March.* **2** [I] (*NAmE, informal*) to leave a place, especially quickly •**ra đi gấp**: *Sorry, I really have to bail.* **3** [T] **~ sb (up)** (*AustralE, NZE, informal*) to approach sb and talk to them, often when they do not want this •**tiếp cận để nói chuyện với ai, thường là khi người đó không muốn**

PHR V ˌ**bail** ˈ**out (of sth)** **1** to jump out of a plane that is going to crash •**nhảy ra khỏi máy bay sắp rơi** **2** to escape from a situation that you no longer want to be involved in •**thoát khỏi; rút lui** (tình huống không còn muốn dính líu vào): *I'd understand if you wanted to bail out of this relationship.* ˌ**bail** ˈ**out** | ˌ**bail (sth)↔**ˈ**out** to empty water from sth by lifting it out with your hand or a container •**tát nước ra**: *He had to stop rowing to bail water out of the boat.* ◇ *The boat will sink unless we bail out.* ˌ**bail sb↔**ˈ**out** to pay sb's bail for them •**trả tiền bảo lãnh** ˌ**bail sb↔**ˈ**out (of sth)** to rescue sb from a difficult situation •**giải cứu tài chính**: *The government had to bail the company out of financial difficulty.* ◇ *Ryan's late goal bailed out his team.* ➲ SYNONYMS at SAVE

bai·ley /ˈbeɪli/ *noun* the open area of a castle, inside the outer wall •**sân trong** (lâu đài)

bail·iff /ˈbeɪlɪf/ *noun* **1** (*BrE*) a law officer whose job is to take the possessions and property of people who cannot pay their debts •**viên chức tịch biên tài sản** (của người không trả được nợ) **2** (*BrE*) a person employed to manage land or a large farm for sb else •**quản gia của địa chủ** **3** (*NAmE*) an official who keeps order in court, takes people to their seats, watches prisoners, etc. •**viên chức giữ trật tự, đưa người đến chỗ ngồi, trông coi tù nhân, vv. ở toà**

bail·out /ˈbeɪlaʊt/ *noun* an act of giving money to a company, a foreign country, etc. that has very serious financial problems •**sự giải cứu tài chính** (cho công ty, quốc gia gặp vấn đề tài chính nghiêm trọng)

bain-marie /ˌbæn məˈriː/ *noun* (from *French*) a pan of hot water in which a bowl of food is cooked or warmed slowly •**nồi hấp cách thuỷ**

bairn /beən; *NAmE* bern/ *noun* (*ScotE, NEngE*) a child •**đứa trẻ**

bait /beɪt/ *noun, verb*

■ ***noun*** [U, C] **1** food put on a hook to catch fish or in nets, traps, etc. to catch animals or birds •**mồi**: *The fish took the bait.* **2** a person or thing that is used to catch sb or to attract them, for example to make them do what you want •**mồi nhử**

■ ***verb*** **1** **~ sth (with sth)** to place food on a hook, in a trap, etc. in order to attract or catch an animal •**mắc mồi**: *He baited the trap with a piece of meat.* **2** **~ sb** to deliberately try to make sb angry by making cruel or insulting remarks •**cố ý chọc giận** (bằng những lời nhận xét cay nghiệt/xúc phạm) **3** **-baiting** (in compound nouns •**thành phần trong danh từ ghép**) the activity of attacking a wild animal with dogs •**việc dùng chó tấn công thú rừng**: *bear-baiting*

ˌ**bait-and-**ˈ**switch** *noun* [C, usually sing.] a selling method where advertisements for low-priced products are used to attract customers, who are then persuaded to buy sth more expensive •**kiểu bán hàng bằng cách quảng cáo hàng giá rẻ để thu hút khách hàng rồi thuyết phục họ mua những thứ đắt hơn**

baize /beɪz/ *noun* [U] a type of thick cloth made of wool that is usually green, used especially for covering card tables and BILLIARD, SNOOKER OR POOL tables •**vải** (màu xanh lá) **bọc bàn chơi bài/bàn bi-a**

bake 🔑 /beɪk/ *verb*

1 🔑 [T, I] to cook food in an oven without extra fat or liquid; to be cooked in this way •**nướng bằng lò**: **~ (sth)** *baked apples* ◇ *the delicious smell of baking bread* ◇ **~ sth for sb** *I'm baking a birthday cake for Alex.* ◇ **~ sb sth** *I'm baking Alex a cake.* ➲ COLLOCATIONS at COOKING ➲ VISUAL VOCAB page V32 **2** [I, T] to become or to make sth become hard by heating •**nung**: *The bricks are left in the kiln to bake.* ◇ **~ sth (+ adj.)** *The sun had baked the ground hard.* **3** [I] (*informal*) to be or become very hot •**rất nóng**: *We sat baking in the sun.* ➲ see also HALF-BAKED

baked Al·aska /ˌbeɪkt əˈlæskə/ *noun* [C, U] a DESSERT made of cake and ice cream covered in MERINGUE and cooked quickly in a very hot oven •**bánh kem lạnh, ở trên là lớp trứng đường, được nướng nhanh trong lò với nhiệt độ rất cao**

baked ˈ**beans** *noun* [pl.] **1** (*especially BrE*) small white BEANS cooked in a tomato sauce and usually sold in cans •**đậu trắng xốt cà chua** (đóng hộp) **2** (*NAmE*) = BOSTON BAKED BEANS

ˈ**baked po**ˈ**tato** (also ˌ**jacket po**ˈ**tato**) *noun* a potato cooked in its skin in an oven •**khoai tây bỏ lò** (cả vỏ): *a baked potato and beans*

bake·house /ˈbeɪkhaʊs/ *noun* (*old-fashioned*) a building or an area where bread is made •**lò bánh mì; xưởng bánh**

Bake·lite™ /ˈbeɪkəlaɪt; *NAmE* also ˈbeɪkl-/ *noun* [U] a type of hard plastic used in the past for electrical equipment, etc. •**nhựa Bakelite** (loại nhựa cứng dùng trong các thiết bị điện, vv.)

baker /ˈbeɪkə(r)/ *noun* **1** a person whose job is baking and selling bread and cakes •**người bán bánh; thợ làm bánh** **2** **baker's** (*pl.* **bakers**) (*BrE*) a shop that sells bread and cakes •**tiệm bánh**: *I'm just going to the baker's.*

ˈ**baker's** ˈ**dozen** *noun* [sing.] (*old-fashioned*) a group of thirteen (= one more than a dozen, which is twelve) •**một tá mười ba**
ORIGIN Cụm từ này xuất phát từ thói quen xưa của các thợ làm bánh, họ hay cho thêm một ổ bánh cho đơn đặt mười hai cái.

bakery /ˈbeɪkəri/ *noun* (*pl.* **-ies**) (*NAmE* also **bake·shop**) a place where bread and cakes are made and/or sold •**tiệm bánh**

ˈ**bake sale** *noun* (*NAmE*) an event at which cakes, etc. are baked and sold to make money, usually for a school or charity •**sự kiện trong đó bánh, vv. được nướng và bán để quyên tiền cho trường học hoặc làm từ thiện**

bake·shop /ˈbeɪkʃɒp; *NAmE* -ʃɑːp/ *noun* (*NAmE*) = BAKERY

bake·ware /ˈbeɪkweə(r); *NAmE* -wer/ *noun* [U] tins and other containers used for baking •**hộp đựng bánh**

bak·ing /ˈbeɪkɪŋ/ *noun, adj.*

■ ***noun*** [U] the process of cooking using dry heat in an oven •**quá trình nướng trong lò**: *a* ***baking dish/tin***

■ ***adj.*** (also ˌ**baking** ˈ**hot**) extremely hot •**cực kỳ nóng**

ˈ**baking flour** *noun* [U] (*US*) = SELF-RISING FLOUR

ˈ**baking powder** *noun* [U] a mixture of powders that are used to make cakes rise and become light as they are baked •**bột nổi**

ˈbaking sheet (also **ˈbaking tray**) (both *BrE*) (*NAmE* **ˈcookie sheet**) *noun* a small sheet of metal used for baking food on •khay nướng

ˈbaking soda *noun* [U] = SODIUM BICARBONATE

bak·kie /ˈbʌki/ *noun* (*SAfrE*) a motor vehicle with low sides and no roof at the back, used for transporting goods or people, or as a car •xe tải gầm thấp, không có mui phía sau, dùng để vận chuyển hàng hoá/người ➲ compare PICKUP

bak·lava (also **bac·lava**) /ˈbɑːklə̇və; *NAmE* ˌbɑːklə̇ˈvɑː/ *noun* [C, U] a sweet dish from the Middle East, made from very thin PASTRY, nuts, and HONEY •món ăn ngọt từ vùng Trung Đông, gồm lớp bột mỏng, lạc và mật ong

bak·sheesh (also **back·sheesh**) /ˌbækˈʃiːʃ/ *noun* [U] (*informal*) (in some Asian countries) a small amount of money that is given as a gift to poor people, or given to sb to thank them or to persuade them to help you •(ở một số nước châu Á) **tiền từ thiện; tiền lót tay**

bala·clava /ˌbæləˈklɑːvə/ (also **ˌbalaclava ˈhelmet**) *noun* (*especially BrE*) a type of hat made of wool that covers most of the head, neck and face •**mũ len trùm đầu** (che gần hết cổ và mặt)

bala·fon /ˈbæləfɒn; *NAmE* -fɑːn/ *noun* a large type of XYLOPHONE (= a musical instrument with rows of wooden bars that you hit) that is used in W African music •**đàn gõ balafon, đàn phiến gỗ** (ở Tây Phi)

bala·laika /ˌbæləˈlaɪkə/ *noun* a musical instrument like a GUITAR with a body shaped like a triangle and two, three, or four strings, popular especially in Russia •nhạc cụ giống đàn ghi ta, hình tam giác, có từ 2 đến 4 dây (ở Nga); **đàn balalaika** ➲ VISUAL VOCAB page V43

bal·ance 🔑 /ˈbæləns/ *noun, verb*

■ ***noun***

▸ EQUAL AMOUNTS **1** 🔑 [U, sing.] a situation in which different things exist in equal, correct or good amounts •**sự cân bằng** ➲ see also IMBALANCE: *This newspaper maintains a good balance in its presentation of different opinions.* ◇ *Tourists often disturb the delicate balance of nature on the island.* ◇ *His wife's death disturbed the* ***balance of his mind.*** ◇ **~ between A and B** *Try to keep a balance between work and relaxation.*

▸ OF BODY **2** 🔑 [U] the ability to keep steady with an equal amount of weight on each side of the body •**khả năng giữ thăng bằng**: *Athletes need a good sense of balance.* ◇ *I struggled to* ***keep my balance*** *on my new skates.* ◇ *She cycled round the corner,* ***lost her balance*** *and fell off.*

▸ MONEY **3** 🔑 [C, usually sing.] the amount that is left after taking numbers or money away from a total •**số dư**: *to check your* ***bank balance*** (= to find out how much money there is in your account) **4** 🔑 [C, usually sing.] an amount of money still owed after some payment has been made •**số nợ tồn** (sau khi đã trả một ít): *The balance of $500 must be paid within 90 days.*

▸ INSTRUMENT FOR WEIGHING **5** [C] an instrument for weighing things, with a bar that is supported in the middle and has dishes hanging from each end •**cái cân**

IDM **(on) the balance of ˈevidence/probaˈbility** (*formal*) (considering) the evidence on both sides of an argument, to find the most likely reason for or result of sth •**cân nhắc kỹ** (cả hai mặt của một lập luận để tìm ra nguyên nhân/kết quả thích hợp nhất) **(be/hang) in the ˈbalance** if the future of sth/sb, or the result of sth is/hangs **in the balance**, it is uncertain •**không chắc chắn; bấp bênh**: *The long-term future of the space programme hangs in the balance.* **(catch/throw sb) off ˈbalance 1** to make sb/sth unsteady and in danger of falling •**làm mất thăng bằng, loạng choạng**: *I was thrown off balance by the sudden gust of wind.* **2** to make sb surprised and no longer calm •**làm ngạc nhiên và mất bình tĩnh; gây choáng**: *The senator was clearly caught off balance by the unexpected question.* **on ˈbalance** after considering all the information •sau khi xem xét/nghiên cứu toàn bộ thông tin: *On balance, the company has had a successful year.* ➲ more at REDRESS *v.*, STRIKE *v.*, SWING *v.*, TIP *v.*

■ ***verb***

▸ KEEP STEADY **1** 🔑 [I, T] to put your body or sth else into a position where it is steady and does not fall •**giữ thăng bằng**: **~ (on sth)** *How long can you balance on one leg?* ◇ **~ sth (on sth)** *The television was precariously balanced on top of a pile of books.* ◇ *She balanced the cup on her knee.*

▸ BE/KEEP EQUAL **2** 🔑 [I, T] to be equal in value, amount, etc. to sth else that has the opposite effect •**cân bằng** (về giá trị, số lượng, vv.) SYN **offset**: **~ out** *The good and bad effects of any decision will usually balance out.* ◇ **~ sth (out)** *This year's profits will balance our previous losses.* ◇ *His lack of experience was balanced by a willingness to learn.* **3** 🔑 [T] **~ A with/and B** to give equal importance to two contrasting things or parts of sth •**cân bằng A với B** (xem trọng cả hai thứ/phần trái ngược): *She tries to balance home life and career.*

▸ COMPARE **4** [T] **~ A against B** to compare the relative importance of two contrasting things •**so sánh lợi hại giữa A và B**: *The cost of obtaining legal advice needs to be balanced against its benefits.*

▸ MONEY **5** [T] **~ sth** (*finance* •*tài*) to show that in an account the total money spent is equal to the total money received; to calculate the difference between the two totals •**cân bằng số dư tài khoản; quyết toán**

ˈbalance beam *noun* (*NAmE*) = BEAM *n.* (3)

bal·anced /ˈbælənst/ *adj.* [usually before noun] (*approving*) keeping or showing a balance so that different things or different parts of sth exist in equal or correct amounts •**cân bằng**: *The programme presented a balanced view of the two sides of the conflict.* ◇ *a balanced diet* (= one with the quantity and variety of food needed for good health)

ˌbalance of ˈpayments *noun* [sing.] the difference between the amount a country pays for imports and the amount it receives for exports in a particular period of time •**cán cân thanh toán**

ˌbalance of ˈpower *noun* [sing.] **1** a situation in which political or military strength is divided between two countries or groups of countries •**chính sách cân bằng lực lượng giữa các nước** ➲ COLLOCATIONS at INTERNATIONAL **2** the power held by a small group which can give its support to either of two larger and equally strong groups •**cán cân lực lượng**

ˌbalance of ˈtrade (also **ˈtrade balance**) *noun* [sing.] the difference in value between imports and exports •**cán cân thương mại**: *a balance-of-trade deficit* (= when a country spends more on imports than it earns from exports)

ˈbalance sheet *noun* (*finance* •*tài*) a written statement showing the amount of money and property that a company has and listing what has been received and paid out •**bảng cân đối kế toán**

ˈbal·an·cing act *noun* a process in which sb tries to please two or more people or groups who want different things •**hoạt động hoà giải**: *The UN must perform a delicate balancing act between the different sides in the conflict.*

bal·cony /ˈbælkəni/ *noun* (*pl.* **-ies**) **1** a platform that is built on the upstairs outside wall of a building, with a wall or rail around it. You can get out onto a balcony from an upstairs room. •**ban công** ➲ VISUAL VOCAB page V22 **2** an area of seats upstairs in a theatre •**khu vực ghế trên lầu** (trong rạp hát) ➲ see also CIRCLE, FIRST BALCONY

bald /bɔːld/ *adj.* **1** having little or no hair on the head •**hói; trọc**: *He started* ***going bald*** *in his twenties.* ➲ VISUAL VOCAB page V70 **2** without any of the usual hair, marks, etc. covering the skin or surface of sth •**trọc, trụi, trần**: *Our dog has a bald patch on its leg.* ◇ *a bald tyre* (= a tyre whose surface has become smooth) **3** without any extra explanation or detail to help you understand or accept what is being said •không có lời giải thích/chi tiết bổ sung để giúp hiểu hoặc chấp nhận điều đang nói: *The bald fact is that we don't need you any longer.* ◇ *The letter was a bald statement of our legal position.* ➲ see also BALDLY ▶ **bald·ness** *noun* [U]

IDM **(as) bald as a coot** (*BrE, informal*) completely bald •**trọc lóc**

ˌbald ˈeagle *noun* a N American BIRD OF PREY (= a bird that kills other creatures for food) with a white head and white tail feathers. It is used as a symbol of the US. •**đại bàng đầu trọc**

bal·der·dash /ˈbɔːldə̇dæʃ; *NAmE* -dərd-/ *noun* [U] (*old-fashioned*) nonsense •**điều/thứ vớ vẩn**

ˌbald-ˈfaced *adj.* (*disapproving, especially NAmE*) making no attempt to hide your dishonest behaviour •**trơ tráo** SYN **barefaced, blatant**: *bald-faced lies*

bald·ing /ˈbɔːldɪŋ/ *adj.* starting to lose the hair on your head •**hói**: *a short balding man with glasses*

bald·ly /ˈbɔːldli/ *adv.* in a few words with nothing extra or unnecessary •**nói thẳng; nói ngắn gọn**: *'You're lying,' he said baldly.*

baldy (also **baldie**) /ˈbɔːldi/ *noun* (*pl.* **-ies**) (*informal, offensive*) a person who has no hair or almost no hair on their head •**người hói**

bale /beɪl/ *noun, verb*

■ ***noun*** a large amount of a light material pressed tightly together

B

and tied up •kiện, bó: *bales of hay/straw/cotton/wool*

■ *verb* **1** ~ **sth** to make sth into bales •bó: *The waste paper is baled, then sent for recycling.* **2** ~ **sb (to do sth)** (*BrE*) = BAIL

PHR V. **ˌbale ˈout** | **ˌbale sth↔ˈout** | **ˌbale sb↔ˈout** (*BrE*) = BAIL OUT, BAIL STH OUT, BAIL SB OUT

bale·ful /ˈbeɪlfl/ *adj.* (*literary*) threatening to do sth evil or to hurt sb •độc địa, độc ác: *a baleful look/influence* ▸ **bale·ful·ly** /ˈbeɪlfəli/ *adv.*

baler /ˈbeɪlə(r)/ *noun* a machine for making paper, cotton, HAY, etc. into BALES •máy đóng gói/đóng kiện (giấy, vải, cỏ, vv.)

balk (*especially NAmE*) = BAULK

Bal·kan·ize /ˈbɔːlkənaɪz; *BrE* also ˈbɒl-/ *verb* ~ **sth** to divide a region into smaller regions which are unfriendly or aggressive towards each other •chia để trị ▸ **Bal·kan·iza·tion** /ˌbɔːlkənaɪˈzeɪʃn; *BrE* also ˌbɒl-/ *noun* [U]

the Bal·kans /ˈbɔːlkənz; *BrE* also ˈbɒl-/ *noun* [pl.] a region of SE Europe, including the countries to the south of the rivers Sava and Danube •vùng Ban-căng ▸ **Bal·kan** *adj.*: *the Balkan Peninsula*

balky /ˈbɔːlki; ˈbɔːki/ *adj.* (*NAmE*) (of a person or machine •người, máy móc) refusing or failing to do what you want them to do •bướng bỉnh, cứng đầu

ball

/bɔːl/ *noun, verb*

■ *noun* **1** a round object used for throwing, hitting or kicking in games and sports •quả bóng: *a* ***golf/tennis/cricket ball*** ◇ *Bounce the ball and try and hit it over the net.* ➲ VISUAL VOCAB page V51 **2** a round object or a thing that has been formed into a round shape •vật hình tròn: *The sun was a huge ball of fire low on the horizon.* ◇ *a ball of string* ◇ *Some animals roll themselves into a ball for protection.* **3** a kick, hit or throw of the ball in some sports •cú đá/đánh/ném bóng (trong thể thao): *He sent over a high ball.* **4** (in BASEBALL •bóng chày) a throw by the PITCHER that is outside the STRIKE ZONE (= the area between the BATTER's upper arms and knees) •cú ném bóng vượt ngoài tầm đánh **5** ~ **of the foot/hand** the part underneath the big toe or the thumb •mặt trong của ngón tay/chân cái; ức bàn chân/bàn tay ➲ VISUAL VOCAB page V68 **6** [usually pl.] (*taboo, informal*) a TESTICLE ➲ see also BALLS **7** a large formal party with dancing •tiệc khiêu vũ

IDM **a ˌball and ˈchain** (*BrE*) a problem that prevents you from doing what you would like to do •trở ngại khiến bạn không làm được điều mình muốn **the ball is in your/sb's ˈcourt** it is your/sb's responsibility to take action next •phần tiếp theo là trách nhiệm của bạn: *They've offered me the job, so the ball's in my court now.* **a ˌball of ˈfire** (*informal*) a person who is full of energy and enthusiasm •người năng nổ/đầy nhiệt huyết **get/set/start/keep the ball ˈrolling** to make sth start happening; to make sure that sth continues to happen •khởi động; tiếp tục **have a ˈball** (*informal*) to enjoy yourself a lot •rất vui **have something/a lot on the ˈball** (*US, informal*) to be capable of doing a job very well; to be intelligent •rất giỏi chuyên môn; thông minh **(be) on the ˈball** to be aware of and understand what is happening and able to react quickly •nắm bắt vấn đề và phản ứng nhanh: *The new publicity manager is really on the ball.* **pick up/take the ˌball and ˈrun with it** (*especially NAmE*) to develop an idea or plan that already exists •phát triển (ý tưởng/kế hoạch đã có): *It's up to the private sector to take the ball and run with it.* **play ˈball (with sb)** **1** (*NAmE*) to play with a ball •chơi bóng: *Chris was in the park playing ball with the kids.* **2** (*informal*) to be willing to work with other people in a helpful way, especially so that sb can get what they want •sẵn sàng hợp tác **the whole ball of ˈwax** (*NAmE, informal*) the whole thing; everything •toàn bộ; mọi thứ: *I panicked, I cried—the whole ball of wax.* ➲ more at CARRY *v.*, DROP *v.*, EYE *n.*

■ *verb* **1** [I, T] to form sth or be formed into the shape of a ball •cuộn tròn: ~ **(into sth)** *Her hands balled into fists.* ◇ ~ **sth (into sth)** *My hands were balled into fists.* **2** [T] ~ **sb** (*NAmE, taboo, slang*) (of a man) to have sex with a woman •quan hệ tình dục (với nữ giới)

bal·lad /ˈbæləd/ *noun* **1** a song or poem that tells a story •bài hát/bài thơ có cốt truyện; **bản ballad**: *a medieval ballad about a knight and a lady* **2** a slow song about love •bản tình ca chậm; **bản ballad**: *Her latest single is a ballad.* ➲ COLLOCATIONS at MUSIC

bal·lad·eer /ˌbæləˈdɪə(r)/; *NAmE* -ˈdɪr/ *noun* a person who sings or writes ballads •ca sĩ/nhà soạn nhạc ballad

ˌball-and-ˈsocket joint *noun* (*anatomy* •*phẫu*) a joint such as the hip joint, in which a ball-shaped part moves inside a curved hollow part •khớp chỏm, khớp cầu

ball-and-socket joint
khớp chỏm, khớp cầu

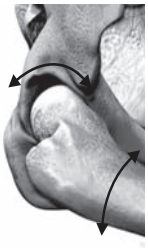

bal·last /ˈbæləst/ *noun* [U] **1** heavy material placed in a ship or HOT-AIR BALLOON to make it heavier and keep it steady •vật dằn (đặt trên thuyền/khinh khí cầu để giữ thăng bằng) **2** a layer of stones that makes a strong base on which a road, railway/railroad, etc. can be built •đá ballast (làm nền cho đường sá, đường ray, vv.)

ˌball ˈbearing *noun* a ring of small metal balls used in a machine to enable the parts to turn smoothly; one of these small metal balls •ổ bi; bi (trong máy móc)

ball bearing
ổ bi

ball·boy /ˈbɔːlbɔɪ/ *noun* a boy who picks up the balls for the players in a TENNIS match •cậu bé nhặt bóng (cho người chơi quần vợt) ➲ see also BALLGIRL

ˈball-breaker *noun* (*informal*) a sexually aggressive woman who destroys men's confidence •người phụ nữ hung dữ, bà la sát ▸ **ˈball-breaking** *adj.*

ball·cock /ˈbɔːlkɒk; *NAmE* -kɑːk/ *noun* a device with a floating ball that controls the amount of water going into a container, for example the water tank of a toilet •phao (để kiểm soát lượng nước chảy vào bể chứa)

bal·ler·ina /ˌbæləˈriːnə/ *noun* a female dancer in BALLET •nữ diễn viên múa ba lê ➲ see also PRIMA BALLERINA

bal·let /ˈbæleɪ/ *noun* **1** [U] a style of dancing that tells a dramatic story with music but no talking or singing •múa ba lê: *She wants to be a* ***ballet dancer.*** ◇ *ballet shoes* **2** [C] a story or work of art performed by a group of ballet dancers •vũ kịch ba lê: *'Swan Lake' is one of the great classical ballets.* **3** [C+sing./pl. v.] a group of dancers who work and perform ballet together •nhóm vũ kịch ba lê: *members of the Royal Ballet*

bal·let·ic /bæˈletɪk/ *adj.* (*formal, approving*) smooth and elegant, like a movement or a dancer in ballet •duyên dáng, yêu kiều

ˈball game *noun* **1** any game played with a ball •trò chơi với bóng **2** (*NAmE*) a game of BASEBALL •trận bóng chày: *Are you going to the ball game?*

IDM **a (whole) different/new ˈball game** (*informal*) a completely different kind of situation •một trò khác hẳn

ball·girl /ˈbɔːlgɜːl; *NAmE* -gɜːrl/ *noun* a girl who picks up the balls for the players in a TENNIS match •cô bé nhặt bóng (cho người chơi quần vợt) ➲ see also BALLBOY

ball·hawk /ˈbɔːlhɔːk/ *noun* (*US, informal*) a player who is good at getting or catching balls, especially in AMERICAN FOOTBALL, BASEBALL OR BASKETBALL •cầu thủ bắt bóng giỏi (nhất là trong môn bóng bầu dục, bóng chày, bóng rổ)

ˈball hockey *noun* [U] (*CanE*) a version of ICE HOCKEY played on a hard surface without ice, and with a ball instead of a PUCK •môn khúc côn cầu, chơi trên nền sân cứng (không phải sân băng), chơi bằng bóng tròn (không phải bóng dẹt)

bal·listic /bəˈlɪstɪk/ *adj.* connected with ballistics •thuộc về đạn đạo học

IDM **go balˈlistic** (*informal*) to become very angry •nổi giận: *He went ballistic when I told him.*

balˌlistic ˈmissile *noun* a MISSILE that is fired into the air at a particular speed and angle in order to fall in the right place •tên lửa đạn đạo

bal·lis·tics /bəˈlɪstɪks/ *noun* [U] the scientific study of things that are shot or fired through the air, such as bullets and MISSILES •đạn đạo học

bal·loon /bəˈluːn/ *noun, verb*

■ *noun* **1** a small bag made of very thin rubber that becomes larger and rounder when you fill it with air or gas. Balloons are brightly coloured and used as decorations or toys •bong bóng bay: ***to blow up/burst/pop a balloon*** ➲ compare TRIAL BALLOON **2** (also **hot-ˈair balloon**) a large balloon made of strong material that is filled with hot air or gas to make it rise in the air, usually carrying a BASKET for passengers •khinh khí cầu ➲ VISUAL VOCAB page V61

IDM **when the balˈloon goes up** (*BrE, informal*) when the trouble

that you are expecting begins •khi rắc rối được dự đoán bắt đầu xảy ra ➲ more at LEAD²

■ *verb* **1** [I] ~ (**out/up**) to suddenly swell out or get bigger •**đột ngột phồng ra**: *Her skirt ballooned out in the wind.* **2** [I] (usually **go ballooning**) to travel in a HOT-AIR BALLOON as a sport •**đi khinh khí cầu** (như môn thể thao)

bal·loon·ist /bəˈluːnɪst/ *noun* a person who travels in a balloon as a sport •**người chơi khinh khí cầu**

balˈloon whisk *noun* a WHISK that you hold in your hand, made of thin pieces of curved wire •**dụng cụ đánh trứng**

bal·lot /ˈbælət/ *noun, verb*

■ *noun* **1** [U, C] the system of voting in writing and usually in secret; an occasion on which a vote is held •**hệ thống bỏ phiếu kín; cuộc bỏ phiếu**: *The chairperson is chosen by* ***secret ballot****.* ◇ *The union cannot call a strike unless it* ***holds a ballot*** *of members.* ➲ SYNONYMS at ELECTION ➲ COLLOCATIONS at VOTE **2** (*BrE* also **ˈballot paper**) [C] the piece of paper on which sb marks who they are voting for •**phiếu bầu**: *What percentage of eligible voters* ***cast their ballots?*** **3 the ballot** [sing.] the total number of votes in an election •**tổng số phiếu bầu**: *She won 58.8% of the ballot.* ➲ see also POLL

■ *verb* **1** [T] ~ **sb** (**on sth**) to ask sb to vote in writing and secretly about sth •**yêu cầu bỏ phiếu** SYN **poll**: *The union balloted its members on the proposed changes.* **2** [I] to vote secretly about sth •**bỏ phiếu kín**: *The workers balloted for a strike.*

ˈballot box *noun* **1** [C] a box in which people put their ballots after voting •**hòm phiếu** **2 the ballot box** [sing.] the system of voting in an election •**hệ thống bỏ phiếu**: *The people make their wishes known through the ballot box.*

ˈballot paper *noun* (*BrE*) = BALLOT (2)

ball·park /ˈbɔːlpɑːk; *NAmE* -pɑːrk/ *noun* **1** [C] (*especially NAmE*) a place where BASEBALL is played •**sân bóng chày** **2** [sing.] an area or a range within which an amount is likely to be correct or within which sth can be measured •**khoảng có thể đúng; khoảng đo được**: *The offers for the contract were all* ***in the same ballpark****.* ◇ *If you said five million you'd be* ***in the ballpark****.* ◇ *Give me a* ***ballpark figure*** (= a number that is approximately right).

ball·point /ˈbɔːlpɔɪnt/ (also **ˌballpoint ˈpen**) *noun* a pen with a very small metal ball at its point, that rolls ink onto the paper •**bút bi** ➲ VISUAL VOCAB page V81 ➲ compare BIRO

ball·room /ˈbɔːlruːm; -rʊm/ *noun* a very large room used for dancing on formal occasions •**phòng khiêu vũ** ➲ compare DANCE HALL

ˌballroom ˈdancing *noun* [U] a type of dancing done with a partner and using particular fixed steps and movements to particular types of music such as the WALTZ •**kiểu/điệu khiêu vũ đôi** (như nhảy waltz)

balls /bɔːlz/ *noun, verb*

■ *noun* (*taboo, slang*) **1** [U] (*BrE*) nonsense •**chuyện vớ vẩn**: *That's a load of balls!* **2** [pl.] courage •**lòng can đảm**: *She's got balls, I'll say that for her.* ◇ *It took a lot of balls to do that.* **3 Balls!** (*BrE*) ***exclamation*** used as a swear word when you are disagreeing with sth, or when you are angry about sth •**từ cảm thán thể hiện sự không đồng ý hoặc giận dữ; vớ vẩn!** HELP 'Nonsense!' hoặc 'Come off it!' ít xúc phạm hơn. **4** [pl.] TESTICLES

IDM **go ˈballs out** to do sth in a very determined or extreme way, especially when it means taking risks •**lăn xả/kiên quyết làm việc gì** (nhất là việc nguy hiểm): *The team went balls out in the final.*

■ *verb*

PHR V **ˌballs sth↔ˈup** (*BrE, taboo, slang*) to spoil sth; to do sth very badly •**làm hỏng thứ gì; làm việc gì rất tệ** ➲ related noun BALLS-UP HELP Những cách nói lịch sự hơn là **foul sth up, mess sth up** hoặc **bungle sth.** ➲ see also BALL (6)

ˈballs-out *adj.* (*taboo, slang*) very determined or extreme •**quyết đoán; quá khích**: *a balls-out attack* ◇ *It's a balls-out shoot-'em-up action movie.*

ˈballs-up *noun* (*taboo, slang, especially BrE*) something that has been done very badly •**điều tệ hại** (đã làm): *I made a real balls-up of my exams.*

ballsy /ˈbɔːlzi/ *adj.* (*informal, especially NAmE*) showing a lot of courage and determination •**rất can đảm và quyết đoán**: *She is one ballsy lady!*

bally·hoo /ˌbæliˈhuː; *NAmE* ˈbælihuː/ *noun* [U] (*informal, disapproving*) unnecessary noise and excitement •**sự ầm ĩ/náo động, ồn ào**

balm /bɑːm/ *noun* [U, C, usually sing.] **1** (also **bal·sam**) oil with a pleasant smell that is obtained from some types of trees and plants, used in the past to help heal wounds, for example •**dầu thơm** (làm từ thảo dược dùng để chữa vết thương) **2** a liquid, cream, etc. that has a pleasant smell and is used to make wounds less painful or skin softer •**chất lỏng, kem, vv. có mùi dễ chịu, giúp giảm đau và mềm da; kem, mỡ**: *lip balm* **3** (*literary*) something that makes you feel calm or relaxed •**điều làm dịu êm**

bal·moral /bælˈmɒrəl; *NAmE* -ˈmɔːr-/ *noun* **1** a type of round hat without a BRIM, often with RIBBONS attached, worn by some Scottish soldiers as part of their uniform •**mũ nồi của lính Scotland** (thường có dải băng) **2** a strong heavy walking boot •giày bốt nặng, chắc

balmy /ˈbɑːmi/ *adj.* (*approving*) (of the air, weather, etc. •**không khí, thời tiết, vv.**) warm and pleasant •**dễ chịu và ấm áp** SYN **mild**: *a balmy summer evening*

ba·lo·ney /bəˈləʊni; *NAmE* -ˈloʊ-/ *noun* [U] **1** (*informal, especially NAmE*) nonsense; lies •**điều vớ vẩn/dối trá**: *Don't give me that baloney!* **2** (*NAmE*) = BOLOGNA

balsa /ˈbɔːlsə/ (also **ˈbalsa wood**) *noun* [U] the light wood of the tropical American balsa tree, used especially for making models •loại gỗ nhẹ ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, thường dùng làm mô hình

bal·sam /ˈbɔːlsəm/ *noun* **1** [U, C] = BALM **2** [C] any plant or tree from which BALM is obtained •**thực vật cho nhựa thơm**

bal·sam·ic vin·egar /bɔːlˌsæmɪk ˈvɪnɪgə(r)/ *noun* [U] a dark sweet Italian VINEGAR, stored in BARRELS (= round wooden containers) to give it flavour •giấm ngọt, sậm màu, của Ý, trữ trong thùng gỗ để tạo mùi vị

balti /ˈbɔːlti; ˈbɒlti; *NAmE* ˈbɑːlti/ *noun* [C, U] a type of meat or vegetable dish cooked in Pakistani style, usually served in a round metal pan which gives its name to the dish •**món thịt/rau của Pakistan, thường bày trong chảo kim loại có tên là chảo balti**

Bal·tic /ˈbɔːltɪk/ *adj.* relating to the Baltic Sea in northern Europe and the countries surrounding it •**thuộc về biển Ban Tích**: *the Baltic republics of Estonia, Latvia and Lithuania*

bal·us·ter /ˈbæləstə(r)/ *noun* any of the short posts that form a balustrade •**cột lan can**

bal·us·trade /ˌbæləˈstreɪd/ *noun* a row of posts, joined together at the top, built along the edge of a BALCONY, bridge, etc. to prevent people from falling off, or as a decoration •**lan can**

bam /bæm/ *exclamation* (*informal*) **1** used to represent the sound of a sudden loud hit or a gun being fired •**âm thanh lớn đột ngột, tiếng súng nổ; đoàng**: *She pointed the gun at him and—bam!* **2** used to show that sth happens very suddenly •**đùng một cái**: *I saw him yesterday and—bam!—I realized I was still in love with him.*

bam·boo /ˌbæmˈbuː/ *noun* [C, U] (*pl.* **-oos**) a tall tropical plant that is a member of the grass family and has hard hollow STEMS that are used for making furniture, poles, etc •**cây tre**: *a bamboo grove* ◇ *a bamboo chair* ◇ *bamboo shoots* (= young bamboo plants that can be eaten) ➲ VISUAL VOCAB page V15

bam·boo·zle /bæmˈbuːzl/ *verb* ~ **sb** (*informal*) to confuse sb, especially by tricking them •**lừa; gây hoang mang/bối rối**

ban 🔑 /bæn/ *verb, noun*

■ *verb* (**-nn-**) **1** 🔑 ~ **sth** to decide or say officially that sth is not allowed •**cấm** SYN **prohibit**: *Chemical weapons are banned internationally.* **2** 🔑 [usually passive] to order sb not to do sth, go somewhere, etc, especially officially •**cấm**: ~ **sb from sth** *He was banned from the meeting.* ◇ ~ **sb from doing sth** *She's been banned from leaving Greece while the allegations are investigated.* ◇ (*BrE*) *He was banned from driving for six months.*

■ *noun* 🔑 ~ (**on sth**) an official rule that says that sth is not allowed •**lệnh cấm**: *There is to be a total ban on smoking in the office.* ◇ *to* ***impose/lift a ban***

banal /bəˈnɑːl; *NAmE* also ˈbeɪnl/ *adj.* (*disapproving*) very ordinary and containing nothing that is interesting or important •**tầm thường; nhạt nhẽo; không quan trọng**

ban·al·ity /bəˈnæləti/ *noun* (*pl.* **-ies**) [U, C] (*disapproving*) the quality of being banal; things, remarks, etc. that are banal •**tính tầm thường/vô vị/không quan trọng; vật tầm thường/vô vị/không quan trọng**: *the banality of modern city life* ◇ *They exchanged banalities for a couple of minutes.*

ba·nana /bəˈnɑːnə; *NAmE* bəˈnænə/ *noun* a long curved fruit with a thick yellow skin and soft flesh, that grows on trees in hot countries •**quả chuối**: *a bunch of bananas* ➲ VISUAL VOCAB page V36

B

IDM **go ba'nanas** (*slang*) to become angry, crazy or silly •nổi điên

ba'nana belt *noun* (*NAmE*, *informal*) a region where the weather is warm •vùng có khí hậu ấm áp

ba,nana re'public *noun* (*disapproving*, *offensive*) a poor country with a weak government, that depends on foreign money •quốc gia nghèo, chính phủ yếu kém, phải phụ thuộc vào ngoại tệ

ba'nana skin *noun* (*BrE*, *informal*) something that could cause difficulty or embarrassment, especially to sb in a public position •điều gây tình huống khó khăn, lúng túng nơi công cộng

ba,nana 'split *noun* a cold DESSERT (= a sweet dish) made from a BANANA that is cut in half along its length and filled with ice cream, nuts, etc. •kem thuyền chuối

band

/bænd/ *noun*, *verb*

■ *noun*

▸ GROUP OF MUSICIANS **1** [C+sing./pl. v.] a small group of musicians who play popular music together, often with a singer or singers •nhóm nhạc, ban nhạc: *a **rock/jazz band** ◇ She's a singer with a band.* ➲ see also BOY BAND, GIRL BAND **2** [C+sing./pl. v.] a group of musicians who play BRASS and PERCUSSION instruments •đội kèn (nhạc cụ bằng đồng hoặc nhạc cụ gõ): *a military band* ➲ see also BRASS BAND, MARCHING BAND, ONE-MAN BAND

▸ GROUP OF PEOPLE **3** [C+sing./pl. v.] a group of people who do sth together or who have the same ideas •đội, băng, nhóm, tốp: *a band of outlaws ◇ He persuaded a small band of volunteers to help.*

▸ STRIP OF MATERIAL/COLOUR **4** [C] a thin flat strip or circle of any material that is put around things, for example to hold them together or to make them stronger •đai, dây; dải băng: *She always ties her hair back in a band. ◇ All babies in the hospital have name bands on their wrists. ◇ She wore a simple band of gold* = a ring *on her finger.* ➲ VISUAL VOCAB page V75 ➲ see also ARMBAND, HAIRBAND, HATBAND, RUBBER BAND, SWEATBAND, WAISTBAND **5** [C] a strip of colour or material on sth that is different from what is around it •dải, băng, đường kẻ, đường chỉ: *a white plate with a blue band around the edge*

▸ OF RADIO WAVES **6** (also **wave·band**) [C] a range of radio waves •băng tần: *Short-wave radio uses the 20-50 metre band.*

▸ RANGE **7** [C] a range of numbers, ages, prices, etc. within which people or things are counted or measured •phạm vi số lượng, tuổi tác, giá cả, vv. cần tính toán/đo đạc: *the 25-35 age band ◇ tax bands*

■ *verb*

▸ WITH COLOUR/MATERIAL **1** [usually passive] **be banded** (+ **adj.**) to put a band of a different colour or material around sth •buộc, quấn; có dải màu: *Many insects are banded black and yellow.*

▸ PUT INTO RANGE **2** [usually passive] **~ sth** (*BrE*) to be organized into bands of price, income, etc •sắp xếp/bố trí thành nhóm (giá cả, thu nhập, vv.): *Tax is banded according to income.*

PHR V **,band to'gether** to form a group in order to achieve sth •tập hợp thành nhóm (để làm điều gì): *Local people banded together to fight the drug dealers.*

ban·dage

/'bændɪdʒ/ *noun*, *verb*

■ *noun* a strip of cloth used for tying around a part of the body that has been hurt in order to protect or support it •băng (để băng bó vết thương)

■ *verb* **~ sth** (**up**) to wrap a bandage around a part of the body in order to protect it because it is injured •băng bó (vết thương) ➲ COLLOCATIONS at INJURY

'Band-Aid™ *noun* (*especially NAmE*) **1** (*BrE* also **plas·ter**, **'sticking plaster**) [C, U] material that can be stuck to the skin to protect a small wound or cut; a piece of this •băng cá nhân **2** (*disapproving*) a temporary solution to a problem that does not really solve it at all •giải pháp chữa cháy

ban·dana (also **ban·danna**) /bæn'dænə/ *noun* a piece of brightly coloured cloth worn around the neck or head •khăn vuông (màu sáng, để quấn cổ/trùm đầu)

B and B (also **B & B**, **b and b**, **b & b**) /,bi: ən 'bi:/ *abbr.* (*informal*, *especially BrE*) BED AND BREAKFAST

'band council *noun* (*CanE*) a local form of Aboriginal government in Canada, consisting of an elected chief and COUNCILLORS •hội đồng quản lý hành chính thổ dân ở Canada

ban·deau /'bændəʊ; *NAmE* -doʊ/ *noun* **1** a narrow band worn around the head to hold the hair in place •băng đô **2** a piece of women's clothing that is tied around the body to cover the breasts •mảnh vải quấn quanh vòng ngực (của phụ nữ): *a bandeau bikini top*

bandh /bʌnd/ *noun* (*IndE*) a general strike •tổng đình công

bandi·coot /'bændɪku:t/ *noun* **1** a small Australasian animal with a long nose and long tail, which eats mainly insects •loài thú ở Úc Á, có mũi và đuôi dài, chủ yếu ăn côn trùng **2** (also **,bandicoot 'rat**) an Asian RAT •chuột gộc

band·ing /'bændɪŋ/ (also **stream·ing** especially in *BrE*) *noun* [U] the policy of dividing school students into groups of the same level of ability •việc phân chia học sinh thành các nhóm cùng trình độ

ban·dit /'bændɪt/ *noun* a member of an armed group of thieves who attack travellers •tên cướp đường

ban·dito /bæn'di:təʊ; *NAmE* -toʊ/ (also **ban·dido**) /-dəʊ; *NAmE* -doʊ/ *noun* (*NAmE*, from *Spanish*) (*pl.* **-os**) a Mexican BANDIT •tên cướp người Mexico

ban·dit·ry /'bændɪtri/ *noun* [U] (*formal*) acts of stealing and violence by bandits •sự cướp của

band·leader /'bændli:də(r)/ *noun* a player who is in charge of a band, especially a JAZZ band •người chỉ huy dàn nhạc (nhất là ban nhạc jazz)

band·mas·ter /'bændmɑ:stə(r); *NAmE* -mæs-/ *noun* a person who CONDUCTS a military or BRASS band •nhạc trưởng (đội kèn đồng quân nhạc)

bando·bast /'bʌndəbʌst/ *noun* [U, C, usually sing.] (*IndE*) preparation or an arrangement for dealing with sth •sự chuẩn bị/sắp xếp: *The **police bandobast** was very effective.*

ban·do·lier (also **ban·do·leer**) /,bændə'lɪə(r); *NAmE* -'lɪr/ *noun* a belt made for carrying bullets and worn over the shoulder •băng đạn (quàng trên vai)

bands·man /'bændzmən/ *noun* (*pl.* **-men** /-mən/) a musician who plays in a military or BRASS band •nhạc công (nhất là đội kèn đồng quân nhạc)

band·stand /'bændstænd/ *noun* a covered platform outdoors, where musicians, especially a BRASS or military band, can stand and play •bục diễn (đội kèn đồng quân nhạc)

band·wagon /'bændwægən/ *noun* [usually sing.] an activity that more and more people are becoming involved in •hoạt động ngày càng có nhiều người lao vào: *The World Cup bandwagon is starting to roll.*

IDM **climb/jump on the 'bandwagon** (*informal*, *disapproving*) to join others in doing sth that is becoming fashionable because you hope to become popular or successful yourself •chạy theo trào lưu (để được nổi tiếng): *politicians eager to jump on the environmental bandwagon* ORIGIN Ở Mỹ, các cuộc diễu hành chính trị thường có xe kéo chở ban nhạc. Các chính trị gia sẽ đi chung với ban nhạc nhằm chiếm được sự ủng hộ của đông đảo dân chúng.

band·width /'bændwɪdθ/ *noun* [C, U] (*computing* •*tin*) **1** a band of FREQUENCIES used for sending electronic signals •băng tần (dải tần số sóng vô tuyến) **2** a measurement of the amount of information that a particular computer network or Internet connection can send in a particular time. It is often measured in BITS per second. •băng thông

bandy /'bændi/ *adj.*, *verb*

■ *adj.* (of the legs •chân) curving, with the knees wide apart •(chân) vòng kiềng: *to be bandy-legged*

■ *verb* (**ban·dies**, **bandy·ing**, **ban·died**, **ban·died**)

IDM **bandy 'words (with sb)** (*old-fashioned*) to argue with sb or speak rudely to them •cãi nhau; nói chuyện thô lỗ

PHR V **,bandy sth↔a'bout/a'round** [usually passive] if a name, a word, a story, etc, is **bandied about/around**, it is mentioned frequently by many people •bàn tán: *His name was being bandied about as a future prime minister.*

bane /beɪn/ *noun* [sing.] **the ~ of sb/sth** something that causes trouble and makes people unhappy •tai hoạ, tai ương: *The neighbours' kids are the **bane of my life**.*

bane·ful /'beɪnfl/ *adj.* (*literary*) evil or causing evil •tai hại; làm hại

bang /bæŋ/ *verb*, *noun*, *adv.*, *exclamation*

■ *verb* **1** [I, T] to hit sth in a way that makes a loud noise •đập: **~ on sth** *She banged on the door angrily. ◇* **~ sth** (**with sth**) *The*

baby was banging the table with his spoon. ➲ SYNONYMS at HIT **2** [I, T] to close sth or to be closed with a loud noise •đóng sầm SYN **slam**: *A window was banging somewhere* (= opening and closing noisily). ◇ **+ adj.** *The door banged shut behind her.* ◇ **~ sth** *Don't bang the door when you go out!* **3** [T] **~ sth + adv./prep.** to put sth somewhere suddenly and violently •đập/xáng vật gì đột ngột và dữ dội; đập/xáng rầm SYN **slam**: *He banged the money down on the counter.* ◇ *She banged saucepans around irritably.* **4** [T] **~ sth** (**+ adv./prep.**) to hit sth, especially a part of the body, against sth by accident •vập/vấp (vào vật gì) SYN **bump**: *She tripped and banged her knee on the desk.* **5** [T] **~ sb** (*taboo, slang*) (of a man •đàn ông) to have sex with a woman •quan hệ tình dục với phụ nữ IDM see DRUM *n.*, HEAD *n.*

PHR V **ˌbang aˈbout/aˈround** to move around noisily •chuyển động ầm ĩ xung quanh: *We could hear the kids banging around upstairs.* **ˌbang ˈinto sth** to crash into or hit sth by mistake •va: *I banged into a chair and hurt my leg.* **ˌbang ˈon about sth** (*BrE, informal*) to talk a lot about sth in a boring way •lải nhải SYN **go on**: *He keeps banging on about his new job.* **ˌbang sb↔ˈup** (*BrE, informal*) to put sb in prison •bỏ tù **ˌbang sth↔ˈup** (*NAmE, informal*) to damage or injure sth •gây thiệt hại, hư hại, tổn thất; gây thương tích, làm bị thương

■ ***noun*** **1** a sudden loud noise •tiếng sập mạnh: *The door swung shut with a bang.* ◇ *Suddenly there was a loud bang and a puff of smoke.* ➲ see also BIG BANG **2** a sudden painful blow on a part of the body •cú va: *a bang on the head* **3 bangs** [pl.] (*NAmE*) (*BrE* **fringe**) the front part of sb's hair that is cut so that it hangs over their FOREHEAD •tóc mái ngang ➲ VISUAL VOCAB page V70 **4** = BHANG **5** (*informal, computing* •*tin*) the symbol (!) •dấu (!)

IDM **ˌbang for your ˈbuck** (*especially NAmE, informal*) if you get more, better, etc. **bang for your buck**, you get better value for the money you spend or the effort you put in to sth •có được giá trị tiền/nỗ lực cao hơn giá trị thật **with a ˈbang** (*informal*) **1** very successfully •thành công mỹ mãn: *The party* ***went with a bang.*** **2** in a way that everyone notices; with a powerful effect •gây chú ý của mọi người; có ảnh hưởng rất mạnh: *The team won their last four games, ending the season with a bang.* ➲ more at EARTH *n.*

■ ***adv.*** (*informal, especially BrE*) exactly; completely •chính xác; hoàn toàn: *Our computers are* ***bang up to date.*** ◇ *My estimate was bang on target.* ◇ *You're bang on time, as usual* ➲ see also SLAP BANG

IDM **bang goes sth** (*BrE, informal*) used when you say that sth you hoped to have or achieve is no longer possible •(hy vọng) tiêu tan: *Bang went my hopes of promotion.* **go ˈbang** (*informal*) to burst or explode with a loud noise; to make a sudden loud noise •vỡ tung; nổ đùng: *A balloon suddenly went bang.* IDM see RIGHT *n.*

■ ***exclamation*** used to show the sound of sth loud, like a gun •(tiếng nổ lớn) bùm, rầm, đoàng: *'Bang, bang, you're dead!' shouted the little boy.*

ˌbanged ˈup *adj.* (*NAmE, informal*) injured or damaged •bị thương; bị hư hoại: *Two days after the accident she still looked pretty banged up.*

bang·er /ˈbæŋə(r)/ *noun* (*BrE, informal*) **1** a SAUSAGE •xúc xích: *bangers and mash* **2** (*NAmE* **beat·er**) an old car that is in bad condition •xe cũ (chất lượng kém) **3** a FIREWORK that makes a loud noise when it explodes •pháo đùng

Bangla /ˈbʌŋlɜː/ *noun* [U] **1** the Bengali language •tiếng Bengali **2** Bangladesh •nước Bangladesh

ban·gle /ˈbæŋgl/ *noun* a piece of jewellery in the form of a large ring of gold, silver, etc. worn loosely around the wrist •vòng đeo tay; vòng cứng ➲ VISUAL VOCAB page V76

ˈbang-up *adj.* (*NAmE, informal*) very good •rất tốt; xuất sắc

bania /ˈbʌnjə/ *noun* (*IndE*) **1** a person who sells things •người bán hàng hoá **2** (*disapproving*) a person who is interested in making money •người ham kiếm tiền

ban·ish /ˈbænɪʃ/ *verb* **1** [usually passive] **~ sb** (**from…**) (**to…**) to order sb to leave a place, especially a country, as a punishment •trục xuất (nhất là ra khỏi nước) SYN **exile**: *He was banished to Australia, where he died five years later.* ◇ *The children were banished from the dining room.* **2 ~ sb/sth** (**from sth**) to make sb/sth go away; to get rid of sb/sth •xua đuổi; tống khứ: *The sight of food banished all other thoughts from my mind.*

ban·ish·ment /ˈbænɪʃmənt/ *noun* [U] the punishment of being sent away from a place, especially from a country •sự trục xuất

ban·is·ter (also **ban·nis·ter**) /ˈbænɪstə(r)/ *noun* (*BrE* also **ban·is·ters** [pl.]) the posts and rail which you can hold for support when going up or down stairs •tay vịn cầu thang: *to hold on to the banister/banisters* ➲ picture at STAIRCASE

banjo /ˈbændʒəʊ; *NAmE* ˈbændʒoʊ/ *noun* (*pl.* **-os**) a musical instrument like a GUITAR, with a long neck, a round body and four or more strings •nhạc cụ giống đàn ghi ta, có bốn dây trở lên, cần dài, thùng đàn tròn; đàn banjo ➲ VISUAL VOCAB page V43

bank 🔑 /bæŋk/ *noun, verb*

■ ***noun***

▸ FOR MONEY **1** 🔑 an organization that provides various financial services, for example keeping or lending money •ngân hàng: *My salary is paid directly into my bank.* ◇ *I need to go to the bank* (= the local office of a bank). ◇ *a bank loan* ◇ *a bank manager* ➲ COLLOCATIONS at FINANCE ➲ see also INVESTMENT BANK, MERCHANT BANK

▸ IN GAMBLING **2** a supply of money or things that are used as money in some games, especially those in which gambling is involved •tiền để chơi bài

▸ STH COLLECTED/STORED **3** an amount of sth that is collected; a place where sth is stored ready for use •một kho thứ gì; kho lưu trữ; ngân hàng dự trữ: *a bank of knowledge* ◇ *a* ***blood/sperm bank*** ➲ see also DATABANK

▸ OF RIVER/CANAL **4** 🔑 the side of a river, CANAL, etc. and the land near it •bờ (sông, vv.): *He jumped in and swam to the opposite bank.* ◇ *It's on the north bank of the Thames.* ◇ *a house on the banks of the River Severn* (= on land near the river)

▸ SLOPE **5** a raised area of ground that slopes at the sides, often at the edge of sth or dividing sth •cồn: *There were low banks of earth between the rice fields.* ◇ *The girls ran down the steep grassy bank.* **6** an artificial slope built at the side of a road, so that cars can drive fast around bends •ta luy

▸ OF CLOUD/SNOW, ETC. **7** a mass of cloud, snow, etc, especially one formed by the wind •khối mây/tuyết (do gió tạo thành): *The sun disappeared behind a bank of clouds.*

▸ OF MACHINES, ETC. **8** a row or series of similar objects, especially machines •dãy, hàng (máy móc): *a* ***bank of lights/switches/computers***

IDM **not ˌbreak the ˈbank** (*informal, humorous*) if you say sth **won't break the bank**, you mean that it won't cost a lot of money, or more than you can afford •không tốn nhiều tiền ➲ more at LAUGH *v.*

■ ***verb***

▸ MONEY **1** [T] **~ sth** to put money into a bank account •gửi tiền ngân hàng: *She is believed to have banked* (= been paid) *£10 million in two years.* **2** [I] **~** (**with/at…**) to have an account with a particular bank •có tài khoản ngân hàng: *The family had banked with Coutts for generations.*

▸ OF PLANE **3** [I] to travel with one side higher than the other when turning •lượn nghiêng: *The plane banked steeply to the left.*

▸ FORM PILES **4** [T] **~ sth** (**up**) to form sth into piles •chất đống: *They banked the earth (up) into a mound.*

▸ A FIRE **5** [T] **~ sth** (**up**) to pile coal, etc. on a fire so that the fire burns slowly for a long time •giữ lửa (bằng than, vv.): *The fire was banked up as high as if it were midwinter.*

PHR V **ˈbank on sb/sth** to rely on sb/sth •dựa vào, cậy vào: *I'm banking on your help.* ◇ *'I'm sure he'll help.' '****Don't bank on it*** (= it is not likely to happen).' ◇ **~ to do sth** *I'm banking on you to help me.* ◇ **~ doing sth** *I was banking on getting something to eat on the train.* **ˌbank ˈup** to form into piles, especially because of the wind •chất đống (vì gió): *The snow had banked up against the wall.*

bank·able /ˈbæŋkəbl/ *adj.* (*informal*) likely to make money for sb •hái ra tiền: *The movie's success has made her one of the world's most bankable stars.*

ˈbank account *noun* an arrangement that you have with a bank that allows you to keep your money there, to pay in or take out money, etc •tài khoản ngân hàng: *to* ***open/close a bank account***

ˈbank balance *noun* the amount of money that sb has in their bank account at a particular time •số dư trong tài khoản ngân hàng

ˈbank card *noun* **1** (also **ˈbanker's card**) (both *BrE*) a plastic card provided by your bank that may be used as a CHEQUE CARD or DEBIT CARD or to get money from your account out of a ma-

chine •thẻ ngân hàng **2** (*NAmE*) a credit card provided by your bank, that can also be used as a DEBIT CARD and to get money from your account out of a machine •thẻ tín dụng ngân hàng

ˈbank draft (also **ˈbanker's draft**) *noun* a cheque paid by a bank to another bank or to a particular person or organization •hối phiếu ngân hàng

bank·er /ˈbæŋkə(r)/ *noun* **1** a person who owns a bank or has an important job at a bank •chủ ngân hàng; nhân viên cao cấp trong ngân hàng: *a merchant banker* **2** a person who is in charge of the money in particular games •nhà cái (trong canh bạc)

ˌbanker's ˈorder *noun* (*BrE*) an instruction to your bank to pay money to sb directly from your bank account •lệnh chi (cho ngân hàng) ➲ compare STANDING ORDER

ˌbank ˈholiday (*BrE*) *noun* a public holiday, for example Christmas Day, New Year's Day, etc •ngày lễ quốc gia (Giáng sinh, năm mới, vv.): *Bank Holiday Monday* ◇ *a bank holiday weekend* (= a weekend followed by a Monday which is a holiday) ➲ compare LEGAL HOLIDAY, PUBLIC HOLIDAY ➲ see also HOLIDAY

bank·ing /ˈbæŋkɪŋ/ *noun* [U] the business activity of banks •ngành/lĩnh vực ngân hàng: *She's thinking about a career in banking.*

bank·note /ˈbæŋknəʊt; *NAmE* -noʊt/ *noun* (*especially BrE*) = NOTE: *forged* (= illegally copied) *banknotes*

ˈbank rate *noun* the rate of interest charged by a bank for lending money, which is fixed by a central bank in a country •lãi suất ngân hàng

bank·roll /ˈbæŋkrəʊl; *NAmE* -roʊl/ *verb, noun*

■ ***verb*** **~ sb/sth** (*informal, especially NAmE*) to support sb/sth by giving money •cung cấp tiền SYN **finance**: *They claimed his campaign had been bankrolled with drug money.*

■ ***noun*** (*especially NAmE*) a supply of money •nguồn cung tiền: *He is the candidate with the biggest campaign bankroll.*

bank·rupt /ˈbæŋkrʌpt/ *adj., noun, verb*

■ ***adj.*** **1** without enough money to pay what you owe •phá sản SYN **insolvent**: *They* ***went bankrupt*** *in 2009.* ◇ *The company was* ***declared bankrupt*** *in the High Court.* **2 ~ (of sth)** (*formal, disapproving*) completely lacking in anything that has value •hoàn toàn thiếu hụt cái có giá trị: *a government bankrupt of new ideas* ◇ *a society that is morally bankrupt*

■ ***noun*** (*law* •*luật*) a person who has been judged by a court to be unable to pay his or her debts •người được toà xác nhận là vỡ nợ/phá sản

■ ***verb*** **~ sb** to make sb bankrupt •làm phá sản: *The company was almost bankrupted by legal costs.*

bank·rupt·cy /ˈbæŋkrʌptsi/ *noun* [U, C] (*pl.* **-ies**) the state of being bankrupt •tình trạng phá sản SYN **insolvency**: *The company* ***filed for bankruptcy*** (= asked to be officially bankrupt) *in 2009.* ◇ ***moral/political bankruptcy*** ◇ *There could be further bankruptcies among small farmers.* ➲ COLLOCATIONS at BUSINESS

ˈbank statement (also **state·ment**) *noun* a printed record of all the money paid into and out of a customer's bank account within a particular period •bản sao kê ngân hàng

ban·ner /ˈbænə(r)/ *noun* a long piece of cloth with a message on it that is carried between two poles or hung in a public place to show support for sth •biểu ngữ: *Protesters carried a banner reading 'Save our Wildlife'.* ➲ VISUAL VOCAB page V2

ˈbanner ad *noun* an advertisement across the top or bottom or down the side of a page on the Internet •mẩu quảng cáo phía trên, phía dưới, bên lề trang web

ˌbanner ˈheadline *noun* a line of words printed in large letters across the front page of a newspaper •tít lớn suốt mặt báo

ˌbanner ˈyear *noun* (*NAmE*) a year in which sth is especially successful •năm thành công

ban·nis·ter = BANISTER

banns /bænz/ *noun* [pl.] a public statement in church that two people intend to marry each other •lời rao hôn phối (trong nhà thờ)

ban·offi pie (also **baˌn·offee ˈpie**) /bəˌnɒfi ˈpaɪ; *NAmE* bəˌnɔːfi; -ˌnɑːf-/ *noun* a sweet food made with TOFFEE, BANANAS and cream •món ngọt làm bằng kẹo bơ cứng, chuối và kem

ban·quet /ˈbæŋkwɪt/ *noun* **1** a formal meal for a large number of people, usually for a special occasion, at which speeches are often made •yến tiệc, tiệc trang trọng (có diễn văn): *a state banquet in honour of the visiting President* **2** a large impressive meal •bữa ăn thịnh soạn

ban·quet·ing /ˈbæŋkwɪtɪŋ/ *adj.* connected with banquets •thuộc về yến tiệc: *a banqueting hall*

ban·quette /bæŋˈket/ *noun* a long soft seat along a wall in a restaurant, etc. •ghế nệm dài (đặt cạnh tường trong nhà hàng, vv.)

ban·shee /bænˈʃiː; ˈbænʃiː/ *noun* (in Irish stories) a female spirit who gives a long sad cry as a warning to people that sb in their family is going to die soon •(trong truyện của Ireland) nữ thần báo tử

ban·tam /ˈbæntəm/ *noun* a type of small chicken •một giống gà nhỏ

ban·tam·weight /ˈbæntəmweɪt/ *noun* a BOXER weighing between 51 and 53.5 kilograms, or a WRESTLER who weighs between 52 and 57 kilograms, heavier than a FLYWEIGHT •võ sĩ/đô vật hạng gà: *a bantamweight champion*

ban·ter /ˈbæntə(r)/ *noun, verb*

■ ***noun*** [U] friendly remarks and jokes •lời nói đùa; lời trêu chọc vui vẻ: *He enjoyed exchanging banter with the customers.*

■ ***verb*** [I] **~ (with sb)** to joke with sb •trêu đùa: *He bantered with reporters and posed for photographers.*

ban·ter·ing /ˈbæntərɪŋ/ *adj.* (of a way of talking •cách nói chuyện) amusing and friendly •hài hước, hóm hỉnh và thân thiện: *There was a friendly, bantering tone in his voice.*

ban·yan /ˈbænjən/ (also **ˈbanyan tree**) *noun* a S Asian tree with structures that grow down from the branches to the ground and then grow into new roots and TRUNKS •cây đa

bao·bab /ˈbeɪəʊbæb; *NAmE* ˈbeɪoʊ-/ *noun* a short thick tree, found especially in Africa and Australia, that lives for many years •cây bao báp

bap /bæp/ *noun* (*BrE*) a round flat bread roll •ổ bánh mì tròn, dẹt ➲ see also BUN

bap·tism /ˈbæptɪzəm/ *noun* a Christian ceremony in which a few drops of water are poured on sb or they are covered with water, to welcome them into the Christian Church and often to name them •lễ rửa tội ➲ compare CHRISTENING

IDM **a ˌbaptism of ˈfire** a difficult introduction to a new job or activity •cuộc thử lửa đầu tiên (vào nghề/việc)

bap·tis·mal /bæpˈtɪzməl/ *adj.* [only before noun] connected with baptism •thuộc về lễ rửa tội: *a* ***baptismal service/ceremony***

Bap·tist /ˈbæptɪst/ *noun* a member of a Christian Protestant Church that believes that baptism should take place when a person is old enough to understand what it means, and not as a baby •tín đồ Tin Lành (tin rằng chỉ nên làm lễ rửa tội cho người đến tuổi để hiểu thế nào là rửa tội, không rửa tội cho em bé) ▶ **Bap·tist** *adj.* [usually before noun]: *a Baptist church*

bap·tize (*BrE* also **-ise**) /bæpˈtaɪz/ *verb* [usually passive] **~ sb (+ noun)** to give sb BAPTISM •rửa tội: *She was baptized Mary.* ◇ *I was baptized a Catholic.* ➲ see also CHRISTEN

Bapu /ˈbɑːpuː/ *noun* (*IndE*) **1** (used especially as a form of address •chủ yếu như hình thức xưng hô) a father •cha **2** a name by which Mahatma Gandhi is referred to, showing affection •tên gọi thân mật dành cho Mahatma Gandhi

bar /bɑː(r)/ *noun, verb, prep.*

■ ***noun***

▸ FOR DRINKS/FOOD **1** [C] a place where you can buy and drink alcoholic and other drinks •quán rượu: *We met at a bar called the Flamingo.* ◇ *the island's only* ***licensed bar*** (= one that is allowed to sell alcoholic drinks) ◇ *a cocktail bar* ◇ (*BrE*) *I found David in the bar of the Red Lion* (= a room in a pub where drinks are served). ➲ see also BARROOM, LOUNGE BAR, MINIBAR, PUBLIC BAR, SALOON BAR **2** [C] a long wide wooden surface where drinks, etc. are served •quầy rượu: *She was sitting at the bar.* ◇ *It was so crowded I couldn't get to the bar.* **3** [C] (especially in compounds •nhất là trong từ ghép) a place in which a particular kind of food or drink is the main thing that is served •quầy ăn uống (bán một món ăn chính nào đó): *a sandwich bar* ◇ *a coffee bar* ➲ see also OXYGEN BAR, SNACK BAR, WINE BAR

▸ OF CHOCOLATE/SOAP **4** [C] a piece of sth with straight sides •thanh, bánh: *a* ***bar of chocolate/soap*** ◇ *candy bars*

▸ OF METAL/WOOD **5** [C] a long straight piece of metal or wood. Bars are often used to stop sb from getting through a space •thanh, khúc, xà ngang (kim loại, gỗ): *He smashed the window with an iron bar.* ◇ *All the ground floor windows were fitted with bars.* ◇ *a five-bar gate* (= one made with five horizontal bars of wood) ➲ VISUAL VOCAB page V53 ➲ see also BULL BARS, ROLL

BAR, SPACE BAR, TOW BAR

- IN ELECTRIC FIRE **6** [C] a piece of metal with wire wrapped around it that becomes red and hot when electricity is passed through it •mảnh kim loại có dây quấn xung quanh, nóng đỏ khi có dòng điện chạy qua
- IN SPORTS **7 the bar** [sing.] the CROSSBAR of a goal •xà ngang (khung thành): *His shot hit the bar.*
- OF COLOUR/LIGHT **8** [C] a band of colour or light •vạch, đường (màu sắc, ánh sáng): *Bars of sunlight slanted down from the tall narrow windows.*
- THAT PREVENTS STH **9** [C, usually sing.] ~ (**to sth**) a thing that stops sb from doing sth •vật/điều cản trở: *At that time being a woman was a bar to promotion in most professions.* ➲ see also COLOUR BAR
- IN MUSIC **10** (*BrE*) (*NAmE* **meas·ure**) [C] one of the short sections of equal length that a piece of music is divided into, and the notes that are in it •ô nhịp: *four beats to the bar* ◇ *the opening bars of a piece of music* ➲ picture at MUSIC
- LAW **11 the Bar** [sing.] (*BrE*) the profession of BARRISTER (= a lawyer in a higher court)*to* ***be called to the Bar*** (= allowed to work as a qualified BARRISTER) •nghề luật sư ở toà án cấp cao **12 the Bar** [sing.] (*NAmE*) the profession of any kind of lawyer •nghề luật sư (bất kỳ)
- MEASUREMENT **13** a unit for measuring the pressure of the atmosphere, equal to a hundred thousand NEWTONS per square metre •đơn vị đo áp suất không khí (tương đương 100000 N/m²) ➲ see also MILLIBAR

Vocabulary Building

A bar of chocolate

Nếu muốn nói đến tổng đơn vị của một chất liệu nào đó, hoặc một nhóm vật thường đi chung, ta cần sử dụng từ ngữ chính xác.

- a **bar** of soap/chocolate; a candy **bar** •một bánh xà phòng/một thanh sô cô la; một thanh kẹo
- a **block** of ice/stone/wood •một khối băng/một tảng đá/một súc gỗ
- a **bolt/roll/length** of fabric •một súc vải
- a **cube** of ice/sugar; an ice/sugar **cube** •một cục nước đá/một cục đường (hình khối vuông)
- a **loaf** of bread •một ổ bánh mì
- a **roll** of film/carpet •một cuộn phim/một cuộn thảm
- a **slab** of marble/concrete •một phiến đá cẩm thạch/ một tấm bê tông
- a **stick** of gum •một cục hồ (để dán)
- a **bunch** of bananas/grapes •một buồng chuối/một chùm nho
- a **bunch/bouquet** of flowers •một bó hoa
- a **bundle** of sticks •một bó củi
- a **set/bunch** of keys •một chùm chìa khoá
- a **set** of chairs/glasses/clothes/guitar strings •một bộ ghế/một cặp (cái) kính/một bộ quần áo/một bộ dây đàn ghi ta

IDM **not have a ˈbar of sth** (*AustralE, NZE*) to have nothing to do with sth •không làm gì; cho qua; bỏ qua: *If he tries to sell you his car, don't have a bar of it.* **be|hind ˈbars** (*informal*) in prison •ở tù: *The murderer is now safely behind bars.* **set the ˈbar** to set a standard of quality or performance •đưa ra chuẩn chất lượng: *The show really sets the bar for artistic invention.* ➲ more at LOWER *v.*, RAISE *v.*

■ ***verb*** (-rr-)

- CLOSE WITH BARS **1** [usually passive] ~ **sth** to close sth with a bar or bars •cài then: *All the doors and windows were barred.*
- BLOCK **2** ~ **sth** to block a road, path, etc. so that nobody can pass •chặn đường: *Two police officers were barring her exit.* ◇ *We found our way barred by rocks.*
- PREVENT **3** ~ **sb** (**from sth/from doing sth**) to ban or prevent sb from doing sth •cấm; cản: *The players are barred from drinking alcohol the night before a match.* IDM ▶ see HOLD *n.*

■ ***prep.*** (*especially BrE*) except for sb/sth •trừ, ngoại trừ: *The students all attended, bar two who were ill.* ◇ *It's the best result we've ever had,* ***bar none*** (= none was better). IDM ▶ see SHOUTING

bar·aza /bəˈrɑːzə/ *noun* (*EAfrE*) a public meeting that is held in order to discuss important matters affecting the community •nơi hội họp (để thảo luận công khai về các vấn đề liên quan đến cộng đồng)

barb /bɑːb; *NAmE* bɑːrb/ *noun* **1** the point of an arrow or a hook that is curved backwards to make it difficult to pull out •ngạnh **2** a remark that is meant to hurt sb's feelings •lời nhận xét chua cay, châm chọc ➲ see also BARBED

bar·bar·ian /bɑːˈbeəriən; *NAmE* bɑːrˈber-/ *noun* **1** a person long ago in the past who belonged to a European people which was considered wild and UNCIVILIZED •người man rợ (ở châu Âu): *barbarian invasions of the fifth century* **2** a person who behaves very badly and has no respect for art, education, etc. •người vô văn hoá (cư xử không đúng đắn và tỏ ra không tôn trọng giáo dục, nghệ thuật)

bar·bar·ic /bɑːˈbærɪk; *NAmE* bɑːrˈb-/ *adj.* **1** cruel and violent and not as expected from people who are educated and respect each other •dã man, man rợ, hung bạo: *a* ***barbaric act/custom/ritual*** ◇ *The way these animals are killed is barbaric.* **2** connected with BARBARIANS (1) •thuộc về người man rợ ▶ **bar·bar·ic·al·ly** /-kli/ *adv.*

bar·bar·ism /ˈbɑːbərɪzəm; *NAmE* ˈbɑːrb-/ *noun* [U] **1** a state of not having any education, respect for art, etc. •tính vô văn hoá **2** cruel or violent behaviour •sự dã man/tàn bạo: *the barbarism of war*

bars

bar
quầy rượu

sandwich bar
quầy bánh mì kẹp

five-bar gate
cổng có 5 thanh ngang

bars on a window
song cửa sổ

bar of chocolate
thanh sô cô la

bar of soap
bánh xà phòng

barcode
mã vạch

bars on an electric fire
thanh kim loại trên máy sưởi điện

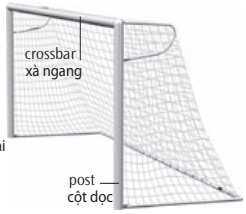

crossbar
xà ngang

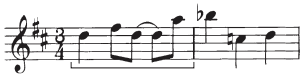

bar of music
ô nhịp

B

bar·bar·ity /bɑːˈbærəti; *NAmE* bɑːrˈb-/ *noun* (*pl.* **-ies**) [U, C] behaviour that deliberately causes extreme pain or suffering to others •**hành động dã man/tàn bạo**

bar·bar·ous /ˈbɑːbərəs; *NAmE* ˈbɑːrb-/ *adj.* (*formal*) **1** extremely cruel and shocking •**dã man, man rợ; kinh hoàng**: *the barbarous treatment of these prisoners of war* **2** showing a lack of education and good manners •**kém văn hoá** ▸ **bar·bar·ous·ly** *adv.*

bar·be·cue /ˈbɑːbɪkjuː; *NAmE* ˈbɑːrb-/ *noun, verb*

■ ***noun*** (*abbr.* **BBQ**) (also *informal* **bar·bie** *BrE, AustralE*) **1** a metal frame for cooking food on over an open fire outdoors •**vỉ nướng; lò nướng**: *I put another steak on the barbecue.* ◇ *a barbecue sausage* (= cooked in this way) ➲ VISUAL VOCAB pages V24, V32 **2** an outdoor meal or party when food is cooked in this way •**tiệc nướng ngoài trời**: *Let's have a barbecue!* ➲ compare COOKOUT

■ ***verb*** [T, I] ~ (**sth**) to cook food on a barbecue •**nướng** ➲ compare BROIL

ˌbarbecue ˈsauce *noun* [C, U] a spicy sauce served with food that has been cooked on a barbecue •**xốt cay, ăn với đồ nướng**

barbed /bɑːbd; *NAmE* bɑːrbd/ *adj.* **1** (of an ARROW or a hook •**mũi tên, móc**) having a point that is curved backwards (called a BARB) •**có ngạnh** **2** (of a remark or comment •**lời nhận xét**) meant to hurt sb's feelings •**cay độc, chua cay**

barbed wire
dây thép gai

ˌbarbed ˈwire *noun* [U] strong wire with short sharp points on it, used especially for fences •**dây thép gai**: *a barbed wire fence*

bar·bell /ˈbɑːbel; *NAmE* ˈbɑːrbel/ *noun* a long metal bar with weights at each end, used in the sport of WEIGHT-LIFTING and for exercise •**thanh tạ** (trong cử tạ) ➲ VISUAL VOCAB page V49

bar·ber /ˈbɑːbə(r); *NAmE* ˈbɑːrb-/ *noun* **1** a person whose job is to cut men's hair and sometimes to shave them •**thợ cắt tóc nam** **2** (also **barber's**) (both *BrE*) (*pl.* **bar·bers**) a shop where men can have their hair cut •**hiệu cắt tóc nam** ➲ compare HAIRDRESSER

bar·ber·shop /ˈbɑːbəʃɒp; *NAmE* ˈbɑːrbərʃɑːp/ *noun* **1** (*especially NAmE*) (*BrE* usually **barber's**) [C] a place where a barber works •**hiệu cắt tóc nam** **2** [U] a type of light music for four parts sung by men, without instruments •**loại nhạc nhẹ cho bộ tứ nam, không dùng nhạc cụ**: *a barbershop quartet*

ˌbarber's ˈpole *noun* a pole painted with a SPIRAL of red and white that is traditionally hung outside a barber's shop •**trụ đèn treo bên ngoài tiệm cắt tóc, sơn màu trắng và đỏ theo hình xoắn ốc**

bar·bie /ˈbɑːbi; *NAmE* ˈbɑːrbi/ *noun* (*BrE, AustralE, informal*) = BARBECUE

ˈBarbie doll™ (also **Barbie**) *noun* **1** a DOLL that looks like an attractive young woman •**búp bê Barbie** **2** (*informal*) a woman who is sexually attractive, especially one who is thought to be stupid or boring •**người phụ nữ gợi tình, nhất là người bị xem là đần độn/tẻ nhạt**

ˌbar ˈbilliards *noun* [U] (*BrE*) a game played on a small table, in which you try to hit balls into holes without knocking down the small wooden objects that stand in front of the holes •**trò chơi trên bàn có lỗ, người chơi đánh bóng vào lỗ và không được làm đổ những miếng gỗ nhỏ trước lỗ**

bar·bit·ur·ate /bɑːˈbɪtʃʊrət; *NAmE* bɑːrˈb-/ *noun* a powerful drug that makes you feel calm and relaxed or puts you to sleep. There are several types of barbiturate. •**thuốc an thần, thuốc ngủ** (có nhiều loại)

Bar·bour™ /ˈbɑːbə(r); *NAmE* ˈbɑːrbər/ *noun* a type of coat, usually dark green, made of special cotton with WAX on it that protects against rain and wind •**áo mưa/áo khoác Barbour** (thường màu xanh lục đậm, bằng vải sơn)

ˈbar chart (also **ˈbar graph**) *noun* a diagram that uses lines or narrow RECTANGLES (= bars) of different heights (but equal widths) to show different amounts, so that they can be compared •**biểu đồ cột** ➲ WRITING TUTOR page WT27 ➲ compare HISTOGRAM

bar·code /ˈbɑːkəʊd; *NAmE* ˈbɑːrkoʊd/ *noun* a pattern of thick and thin lines that is printed on things you buy. It contains information that a computer can read. •**mã vạch** ➲ picture at BAR

bard /bɑːd; *NAmE* bɑːrd/ *noun* (*literary*) a person who writes poems •**thi sĩ, nhà thơ**

bare /beə(r); *NAmE* ber/ *adj., verb*

■ ***adj.*** (**barer, bar·est**) **1** not covered by any clothes •**trần** (không quần áo, giày dép): *She likes to walk around in* ***bare feet.*** ➲ see also BAREFOOT **2** (of trees or countryside •**cây, miền quê**) not covered with leaves; without plants or trees •**trụi, trọc**: *the bare branches of winter trees* ◇ *a bare mountainside* **3** (of surfaces •**bề mặt**) not covered with or protected by anything •**trống, trần trụi**: *bare wooden floorboards* ◇ *Bare wires were sticking out of the cable.* ◇ *The walls were bare except for a clock.* **4** (of a room, cupboard, etc. •**phòng, tủ, vv.**) empty •**trống trơn**: *The fridge was completely bare.* ◇ *bare shelves* **5** [only before noun] just enough; the most basic or simple •**vừa đủ; cơ bản/đơn giản nhất**: *The family was short of even the* ***bare necessities*** *of life.* ◇ *We only had the* ***bare essentials*** *in the way of equipment.* ◇ *He did the* ***bare minimum*** *of work but still passed the exam.* ◇ *She gave me only the bare facts of the case.* ◇ *It was the barest hint of a smile.* ➲ SYNONYMS at NAKED, PLAIN ▸ **bare·ness** *noun* [U]

IDM **the bare ˈbones (of sth)** the basic facts •**điều cốt lõi**: *the bare bones of the story* **with your bare ˈhands** without weapons or tools •**tay không** (không có vũ khí, dụng cụ): *He was capable of killing a man with his bare hands.* **lay sth ˈbare** (*formal*) to show sth that was covered or to make sth known that was secret •**phơi bày, lột trần**: *Every aspect of their private lives has been laid bare.* ➲ more at CUPBOARD

■ ***verb*** ~ **sth** to remove the covering from sth, especially from part of the body •**cởi** (nhất là quần áo): *She was paid several thousand dollars to* ***bare all*** (= take all her clothes off) *for the magazine.*

IDM **bare your ˈsoul (to sb)** to tell sb your deepest and most private feelings •**thổ lộ** **bare your ˈteeth** to show your teeth in an aggressive and threatening way •**nhe răng** (với vẻ hung dữ, đe doạ): *The dog bared its teeth and growled.*

bare·back /ˈbeəbæk; *NAmE* ˈberb-/ *adj., adv.* on a horse without a SADDLE •(cưỡi ngựa) **không yên**: *a bareback rider* ◇ *riding bareback*

bare·faced /ˈbeəfeɪst; *NAmE* ˈberf-/ *adj.* [only before noun] (*disapproving*) showing that you do not care about offending sb or about behaving badly •**trơ tráo; mặt dày** SYN **bald-faced, blatant**: *a barefaced lie* ◇ *barefaced cheek*

bare·foot /ˈbeəfʊt; *NAmE* ˈberf-/ (also *less frequent* **bare·foot·ed**) *adj., adv.* not wearing anything on your feet •**chân trần**: *poor children going barefoot in the street*

bare·head·ed /ˌbeəˈhedɪd; *NAmE* ˌberˈh-/ *adj., adv.* not wearing anything to cover your head •**đầu trần**

ˌbare-ˈknuckle (also **ˌbare-ˈknuckled**) *adj.* [only before noun] (of a BOXER or BOXING match) without gloves •(võ sĩ/môn quyền anh) **không có găng**

bare·ly /ˈbeəli; *NAmE* ˈberli/ *adv.* **1** in a way that is just possible but only with difficulty •**chỉ vừa đủ**: *The music was barely audible.* ◇ *She was barely able to stand.* ◇ *We barely had time to catch the train.* **2** in a way that almost does not happen or exist •**hầu như không có/xảy ra**: *She barely acknowledged his presence.* ◇ *There was barely any smell.* **3** just; certainly not more than (a particular amount, age, time, etc.) •**chỉ; không hơn** (số lượng, tuổi tác, thời gian, vv.): *Barely 50% of the population voted.* ◇ *He was barely 20 years old and already running his own company.* ◇ *They arrived barely a minute later.* **4** only a very short time before •**chỉ vừa mới**: *I had barely started speaking when he interrupted me.* ➲ note at HARDLY

barf /bɑːf; *NAmE* bɑːrf/ *verb* [I] (*NAmE, informal*) to VOMIT ▸ **barf** *noun* [U]

bar·fly /ˈbɑːflaɪ; *NAmE* ˈbɑːr-/ *noun* (*pl.* **-ies**) (*informal*) a person who spends a lot of time drinking in bars •**người la cà ở quán rượu**

bar·gain

/ˈbɑːgən; *NAmE* ˈbɑːrgən/ *noun, verb*

■ ***noun*** **1** a thing bought for less than the usual price •**hàng giảm giá**: *I picked up a few good bargains in the sale.* ◇ *The car was a bargain at that price.* ◇ *bargain prices* ➲ COLLOCATIONS at SHOPPING **2** ~ (**with sb**) an agreement between two or more people or groups, to do sth for each other •**thoả thuận**: *He and his partner had* ***made a bargain*** *to tell each other everything.* ◇ *I've done what I promised and I expect you to* ***keep your side of the bargain*** (= do what you agreed in return). ◇ *Finally the two sides* ***struck a bargain*** (= reached an agreement).

IDM **into the ˈbargain** (*BrE*) (*NAmE* **in the ˈbargain**) (used to emphasize an extra piece of information •để nhấn mạnh thông tin bổ sung) also; as well •**cũng; cũng vậy; đồng thời là**: *Volunteers learn a lot and enjoy themselves into the bargain.* ➲ more at HARD *adj.*, STRIKE *v.*

■ ***verb*** [I] to discuss prices, conditions, etc. with sb in order to reach an agreement that is acceptable •**mặc cả, trả giá; thương lượng** SYN **negotiate**: **~ (with sb) (about/over/for sth)** *In the market dealers were bargaining with growers over the price of coffee.* ◇ *He said he wasn't prepared to bargain.*

PHR V **ˌbargain sth↔aˈway** to give sth away and not get sth of equal value in return •**bán lỗ, bán rẻ**: *They felt that their leaders had bargained away their freedom.* **ˈbargain for/on sth** (usually in negative sentences •thường dùng trong câu phủ định) to expect sth to happen and be prepared for it •**dự tính**: *We hadn't bargain for this sudden change in the weather.* ◇ *When he agreed to answer a few questions,* ***he got more than he bargained for*** (= he got more questions, or more difficult ones, than he had expected). ◇ **~ doing sth** *I didn't bargain on finding them here as well.* ◇ **~ sb doing sth** *I hadn't bargained on them being here.*

ˌbargain ˈbasement *noun* a part of a large shop/store, usually in the floor below street level, where goods are sold at reduced prices •**tầng bán hàng giảm giá** (thường là tầng hầm của cửa hàng lớn): *bargain-basement prices*

ˈbargain hunter *noun* a person who is looking for goods that are good value for money, usually because they are being sold at prices that are lower than usual •**người săn hàng giảm giá** ▸ **ˈbargain hunting** *noun* [U]

bar·gain·ing /ˈbɑːɡənɪŋ; *NAmE* ˈbɑːrɡ-/ *noun* [U] discussion of prices, conditions, etc. with the aim of reaching an agreement that is acceptable •**sự mặc cả; cuộc thương lượng** SYN **negotiation**: *After much* ***hard bargaining*** *we reached an agreement.* ◇ *wage bargaining* ◇ *Exporters are in a strong* ***bargaining position*** *at the moment.* ➲ see also COLLECTIVE BARGAINING, PLEA-BARGAINING

ˈbargaining chip (*BrE* also **ˈbargaining counter**) *noun* a fact or a thing that a person or a group of people can use to get an advantage for themselves when they are trying to reach an agreement with another group •**lợi điểm để thương lượng/mặc cả**

ˈbargaining power *noun* [U] the amount of control a person or group has when trying to reach an agreement with another group in a business or political situation •**khả năng kiểm soát trong thương lượng** (trong kinh doanh, chính trị)

barge /bɑːdʒ; *NAmE* bɑːrdʒ/ *noun, verb*

■ ***noun*** a large boat with a flat bottom, used for carrying goods and people on CANALS and rivers •**sà lan, xuồng lớn** (chở người/hàng hoá trên kênh/sông)

■ ***verb*** [I, T] **+ adv./prep.** to move in an awkward way, pushing people out of the way or crashing into them •**xô đẩy; chen** SYN **push**: *He barged past me to get to the bar.* ◇ *They* ***barged their way*** *through the crowds.*

PHR V **ˌbarge ˈin (on sb/sth)** to enter a place or join a group of people, rudely interrupting what sb else is doing or saying •**chen vào; xen ngang**: *I hope you don't mind me barging in like this.* ◇ *He barged in on us while we were having a meeting.*

barge·board /ˈbɑːdʒbɔːd; *NAmE* ˈbɑːrdʒbɔːrd/ *noun* a board that is fixed to the end of a roof to hide the ends of the wooden roof BEAMS •**diềm mái** (miếng che phần đuôi xà nhà bằng gỗ)

bar·gee /bɑːˈdʒiː; *NAmE* bɑːrˈdʒiː/ *noun* a person who controls or works on a BARGE •**người lái sà lan; người làm việc trên sà lan**

barge·pole /ˈbɑːdʒpəʊl; *NAmE* ˈbɑːrdʒpoʊl/ *noun* IDM see TOUCH *v.*

ˈbar graph *noun* = BAR CHART

ˈbar-hop *verb* [I] (**-pp-**) (*NAmE, informal*) to drink in a series of bars in a single day or evening •**la cà ở nhiều quán rượu** (chỉ trong một ngày/buổi tối)

bar·is·ta (also **Bar·is·ta™**) /bəˈriːstə; -ˈrɪs-/ *noun* a person who works in a COFFEE BAR •**nhân viên quán cà phê**

bari·tone /ˈbærɪtəʊn; *NAmE* -toʊn/ *noun* **1** a man's singing voice with a range between TENOR and BASS; a man with a baritone voice •**giọng nam trung; người có giọng nam trung** **2** a musical instrument that is second lowest in PITCH in its family •**nhạc cụ tông trung** ▸ **bari·tone** *adj.* ➲ compare ALTO, BASS, TENOR

bar·ium /ˈbeəriəm; *NAmE* ˈber-/ *noun* [U] (*symb.* Ba) a chemical element. Barium is a soft silver-white metal •**nguyên tố Barium** (kim loại mềm màu trắng bạc)

ˌbarium ˈmeal *noun* a substance containing barium that a doctor gives sb to swallow before an X-RAY because it makes organs in the body easier to see •**chất có chứa Barium, được bác sĩ cho uống trước khi chụp tia X, giúp dễ thấy các cơ quan trong cơ thể**

bark /bɑːk; *NAmE* bɑːrk/ *noun, verb*

■ ***noun*** [U, C] **1** the outer covering of a tree •**vỏ cây** ➲ VISUAL VOCAB page V14 **2** the short loud sound made by dogs and some other animals •**tiếng sủa** **3** a short loud sound made by a gun or a voice •**tiếng gầm** (của súng, giọng nói): *a bark of laughter*

IDM **sb's bark is worse than their bite** (*informal*) used to say that sb is not really as angry or as aggressive as they sound •**chó sủa là chó không cắn**

■ ***verb*** **1** [I] **~ (at sb/sth)** when a dog **barks**, it makes a short loud sound •**sủa**: *The dog suddenly started barking at us.* **2** [T] to give orders, ask questions, etc. in a loud, unfriendly way •**quát**: **~ out sth** *She barked out an order.* ◇ **~ sth (at sb)** *He barked questions at her.* ◇ **+ speech** *'Who are you?' he barked.* **3** [T] **~ sth** (*especially BrE*) to rub the skin off your knee, etc. by falling or by knocking against sth •**sầy/xước da** SYN **graze**

IDM **be barking up the wrong ˈtree** (*informal*) to have the wrong idea about how to get or achieve sth •**nhầm lẫn, sai lạc**: *You're barking up the wrong tree if you're expecting us to lend you any money.* IDM see DOG *n.*

bark·er /ˈbɑːkə(r); *NAmE* ˈbɑːrk-/ *noun* a person who stands outside a place where there is entertainment and shouts to people to go in •**người rao** (để mời khách vào khu giải trí)

ˌbark·ing ˈmad (also **bark·ing**) *adj.* (*BrE, informal*) completely crazy •**điên rồ**

bar·ley /ˈbɑːli; *NAmE* ˈbɑːrli/ *noun* [U] a plant grown for its grain that is used for making food, beer and WHISKY; the grains of this plant •**lúa mạch; hạt lúa mạch** ➲ VISUAL VOCAB page V39

ˈbarley sugar *noun* [U] a hard clear sweet/candy made from boiled sugar •**thứ kẹo trong, cứng, nấu bằng đường**

ˈbarley water *noun* [U] (*BrE*) a drink made by boiling BARLEY in water. It is usually flavoured with orange or lemon •**nước ngọt lúa mạch** (thường có thêm vị cam, chanh): *lemon barley water*

ˌbarley ˈwine *noun* [U] a strong English beer •**bia mạnh của Anh**

ˈbar line *noun* (*music* •*nhạc*) a vertical line used in written music to mark a division between BARS/MEASURES •**khuôn nhịp**

bar·maid /ˈbɑːmeɪd; *NAmE* ˈbɑːrm-/ (*BrE*) (*NAmE* **bar·tend·er**) *noun* a woman who works in a bar, serving drinks •**nữ nhân viên phục vụ quán rượu**

bar·man /ˈbɑːmən; *NAmE* ˈbɑːrmən/ *noun* (*pl.* **-men** /-mən/) (*especially BrE*) (*NAmE* usually **bar·tend·er**) a man who works in a bar, serving drinks •**nam nhân viên phục vụ quán rượu**

bar mitz·vah /ˌbɑː ˈmɪtsvə; *NAmE* ˌbɑːr/ *noun* **1** a ceremony and celebration for a Jewish boy who has reached the age of 13, at which he accepts the religious responsibilities of an adult •**lễ thụ giới của nam thiếu niên Do Thái** (tiếp nhận những trách nhiệm tôn giáo của người trưởng thành khi đủ 13 tuổi) **2** the boy who is celebrating this occasion •**nam thiếu niên Do Thái thụ giới** ➲ compare BAT MITZVAH

barmy /ˈbɑːmi; *NAmE* ˈbɑːrmi/ *adj.* (*BrE, informal*) slightly crazy •**hơi điên**

barn /bɑːn; *NAmE* bɑːrn/ *noun* **1** a large farm building for storing grain or keeping animals in •**kho thóc; chuồng gia súc**: *a hay barn* ◇ *They live in a converted barn* (= a barn that has been turned into a house). ➲ VISUAL VOCAB pages V5, V19 ➲ see also DUTCH BARN **2** a large plain ugly building •**ngôi nhà rộng thô sơ**: *They live in a great barn of a house.* **3** (*NAmE*) a building in which buses, trucks, etc. are kept when not being used •**nhà để xe** (xe buýt/xe tải/vv. khi không sử dụng)

IDM **close, etc. the barn door after the horse has eˈscaped** (*NAmE*) ➲ STABLE DOOR

bar·nacle /ˈbɑːnəkl; *NAmE* ˈbɑːrn-/ *noun* a small SHELLFISH that attaches itself to objects underwater, for example to rocks and the bottoms of ships •**con hàu; con hà**

Bar·nardo's /bəˈnɑːdəʊz; *NAmE* bərˈnɑːrdoʊz/ *noun* a British charity that helps children with social, physical and mental problems •**Hội từ thiện Barnardo** (giúp những trẻ em gặp khó khăn về xã hội, thể chất và thần kinh ở Anh) ORIGIN Xuất phát từ tên bác sĩ Thomas Barnado, người đã mở ra nhà tế bần cho trẻ mồ côi ở

Luân Đôn năm 1870.

B

ˈbarn dance *noun* an informal social event at which people dance traditional COUNTRY DANCES •**hội khiêu vũ** (nhạc đồng quê)

bar·net /ˈbɑːnɪt; *NAmE* ˈbɑːrn-/ *noun* (*BrE, informal*) a person's hair •**tóc**

bar·ney /ˈbɑːni; *NAmE* ˈbɑːrni/ *noun* (*BrE, informal*) an argument •**cuộc cãi cọ**

ˈbarn owl *noun* a BIRD OF PREY (= a bird that kills other creatures for food) of the OWL family, that often makes its nest in BARNS and other buildings •**cú lợn** ➲ VISUAL VOCAB page V16

barn·storm /ˈbɑːnstɔːm; *NAmE* ˈbɑːrnstɔːrm/ *verb* [I, T] ~ **(sth)** (*especially NAmE*) to travel quickly through an area making political speeches, or getting a lot of attention for your organization, ideas, etc •**vận động chính trị**: *He barnstormed across the southern states in an attempt to woo the voters.*

barn·storm·ing /ˈbɑːnstɔːmɪŋ; *NAmE* ˈbɑːrnstɔːrmɪŋ/ *adj.* [only before noun] a **barnstorming** performance or show of skill in a sports game, etc. is one that people find very exciting to watch •**ngoạn mục** (trong thể thao)

barn·yard /ˈbɑːnjɑːd; *NAmE* ˈbɑːrnjɑːrd/ *noun* an area on a farm that is surrounded by farm buildings •**sân trang trại**

bar·om·eter /bəˈrɒmɪtə(r); *NAmE* -ˈrɑːm-/ *noun* **1** an instrument for measuring air pressure to show when the weather will change •**phong vũ biểu**: *The barometer is falling* (= showing that it will probably rain). **2** something that shows the changes that are happening in an economic, social or political situation •**phong vũ biểu** (nghĩa bóng, vật thể hiện sự thay đổi trong kinh tế, xã hội, chính trị): *Infant mortality is a reliable barometer of socio-economic conditions.* ▸ **baro·metric** /ˌbærəˈmetrɪk/ *adj.*: *barometric pressure*

baron /ˈbærən/ *noun* **1** a NOBLEMAN of the lowest rank. In Britain, barons use the title *Lord*; in other countries they use the title *Baron*. •**nam tước** **2** a person who owns or controls a large part of a particular industry •**ông trùm** (làm chủ/quản lý một bộ phận lớn trong một ngành công nghiệp): *a press baron* ◇ *drug barons*

bar·on·ess /ˈbærənəs; *NAmE* ˌbærəˈnes/ *noun* **1** a woman who has the same rank as a baron. In Britain, baronesses use the title *Lady* or *Baroness* •**nữ nam tước**: *Baroness Thatcher* **2** the wife of a baron •**nam tước phu nhân**

bar·onet /ˈbærənət/ *noun* (*abbr.* **Bart, Bt**) (in Britain) a man who has the lowest rank of honour that can be passed from a father to his son when he dies. Baronets use the title *Sir*. •**tòng nam tước** ➲ compare KNIGHT (2)

bar·on·et·cy /ˈbærənətsi/ *noun* (*pl.* **-ies**) the rank or position of a baronet •**cấp bậc/địa vị tòng nam tước**

bar·on·ial /bəˈrəʊniəl; *NAmE* -ˈroʊ-/ *adj.* [usually before noun] connected with or typical of a BARON •**thuộc về nam tước**: *a baronial hall*

bar·ony /ˈbærəni/ *noun* (*pl.* **-ies**) **1** the rank or position of a BARON •**cấp bậc/địa vị nam tước** **2** an area of land that is owned and controlled by a BARON •**lãnh địa của nam tước**

bar·oque /bəˈrɒk; *NAmE* bəˈroʊk/ (also **Baroque**) *adj.* [usually before noun] used to describe European ARCHITECTURE, art and music of the 17th and early 18th centuries that has a grand and highly decorated style •**nghệ thuật ba-rốc** (xu hướng kiến trúc, nghệ thuật và âm nhạc ở châu Âu vào thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18 theo lối trang nghiêm, hoa mỹ): ***baroque churches/music*** ◇ *the baroque period* ▸ **bar·oque** (also **Baroque**) *noun* [sing.]: *paintings representative of the baroque*

barque /bɑːk; *NAmE* bɑːrk/ *noun* a sailing ship with three or more MASTS (= posts that support the sails) •**thuyền buồm** (có ba cột buồm trở lên)

bar·rack /ˈbærək/ *verb* **1** [I, T] ~ **(sb)** (*BrE*) to shout criticism at players in a game, speakers at a meeting, performers, etc. •**la ó** (phê phán người chơi/diễn thuyết/diễn viên/vv.) **2** [I, T] ~ **(for) sb** (*AustralE, NZE*) to shout encouragement to a person or team that you support •**hò hét cổ vũ** ▸ **bar·rack·ing** *noun* [U]

bar·racks /ˈbærəks/ *noun* [C+sing./pl. v.] (*pl.* **bar·racks**) **1** a large building or group of buildings for soldiers to live in •**doanh trại**: *an army barracks* ◇ *The troops were ordered* ***back to barracks***. **2** any large ugly building or buildings •**toà nhà/khu nhà lớn và xấu xí** ▸ **bar·rack** *adj.* [only before noun] : *a barrack unit*

bar·ra·cuda /ˌbærəˈkjuːdə; *NAmE* -ˈkuːdə/ *noun* a large aggressive fish with sharp teeth that lives in warm seas •**cá nhồng**

bar·rage /ˈbærɑːʒ; *NAmE* bəˈrɑːʒ/ *noun* **1** [C, usually sing.] the continuous firing of a large number of guns in a particular direction, especially to protect soldiers while they are attacking or moving towards the enemy •**sự nã súng liên tục** **2** [sing.] ~ **(of sth)** a large number of sth, such as questions or comments, that are directed at sb very quickly, one after the other, often in an aggressive way •**hàng loạt, loạt dồn dập** (câu hỏi, ý kiến, vv.): *a* ***barrage of questions/criticisms/complaints*** **3** /*NAmE* ˈbɑːrɪdʒ/ [C] a wall or barrier built across a river to store water, prevent a flood, etc. •**đê, kè, đập**

ˈbarrage balloon *noun* a large BALLOON that floats in the air and is held in place by cables, used in the past to make the progress of enemy aircraft more difficult •**khí cầu lơ lửng trong không khí, được giữ tại chỗ bằng dây cáp, thời trước được dùng để gây khó khăn cho máy bay địch; hàng rào phòng thủ khí cầu**

bar·ra·mundi /ˌbærəˈmʌndi/ *noun* (*pl.* **bar·ra·mundi**) a large fish found in rivers in Australia and SE Asia •**loài cá sông lớn ở châu Úc và Đông Nam Á**

bar·rel /ˈbærəl/ *noun, verb*

■ ***noun*** **1** a large round container, usually made of wood or metal, with flat ends and, usually, curved sides •**thùng tonnô**: *a* ***beer/wine barrel*** **2** the contents of or the amount contained in a barrel; a unit of measurement in the oil industry equal to between 120 and 159 litres •**vật/lượng chứa trong thùng tonnô; thùng** (đơn vị đo lường trong ngành công nghiệp dầu hoả, khoảng 120 - 159 lít): *They got through two barrels of beer.* ◇ *Oil prices fell to $9 a barrel.* **3** the part of a gun like a tube through which the bullets are fired •**nòng súng**

IDM **a barrel of ˈlaughs** (*often ironic*) very amusing; a lot of fun •**rất hài hước/hóm hỉnh/vui nhộn**: *Life hasn't exactly been a barrel of laughs lately.* **(get/have sb) over a barrel** (*informal*) (to put/have sb) in a situation in which they must accept or do what you want •**(đẩy/đưa ai vào) tình thế không lối thoát**: *They've got us over a barrel. Either we agree to their terms or we lose the money.* ➲ more at LOCK *n.*, SCRAPE *v.*, SHOOT *v.*

■ ***verb*** **(-ll-**, *NAmE* **-l-)** [I] + **adv./prep.** (*NAmE, informal*) to move very fast in a particular direction, especially in a way that you cannot control •**phóng xe nhanh** (nhất là khi mất kiểm soát phương tiện): *He came barreling down the hill and smashed into a phone booth.*

ˈbarrel-ˈchested *adj.* (of a man •**đàn ông**) having a large rounded chest •(**ngực**) **vạm vỡ**

ˈbarrel organ *noun* a musical instrument that is played by turning a handle, usually played in the streets for money •**đàn thùng** (có tay quay thường chơi ngoài đường để kiếm tiền) ➲ see also ORGAN-GRINDER

bar·ren /ˈbærən/ *adj.* **1** (of land or soil •**đất, đá**) not good enough for plants to grow on it •**cằn cỗi**: *a barren desert* ◇ *a barren landscape* (= one that is empty, with few plants) **2** (of plants or trees •**thực vật, cây cối**) not producing fruit or seeds •**không ra quả; không cho hạt** SYN **infertile** **3** (*old-fashioned* or *formal*) (of women or female animals •**phụ nữ, động vật giống cái**) not able to produce children or young animals •**vô sinh** SYN **infertile** **4** [usually before noun] not producing anything useful or successful •**vô ích; bất thành**: *The team will come through this* ***barren patch*** *and start to win again.* ▸ **bar·ren·ness** /ˈbærənnəs/ *noun* [U]

bar·rette /bæˈret/ (*NAmE*) (*BrE* **hair·slide**, **slide**) *noun* a small decorative piece of metal or plastic used by women for holding their hair in place •**cái kẹp cài tóc, trâm**

bar·ri·cade /ˌbærɪˈkeɪd/ *noun, verb*

■ ***noun*** a line of objects placed across a road, etc. to stop people from getting past •**chướng ngại vật**: *The police stormed the barricades the demonstrators had put up.*

■ ***verb*** ~ **sth** to defend or block sth by building a barricade •**đặt chướng ngại vật, chặn, chắn, cản trở**: *They barricaded all the doors and windows.*

PHR V **barriˌcade yourself ˈin/inˈside (sth)** to build a barricade in front of you in order to prevent anyone from coming in •**đặt hàng rào chắn ngang để ngăn mọi người**: *He had barricaded himself in his room.*

bar·rier 🔑 /ˈbæriə(r)/ *noun*

1 🔑 an object like a fence that prevents people from moving forward from one place to another •**hàng rào** (ngăn chặn): *The crowd had to stand behind barriers.* ◇ *Show your ticket at the barrier.* ➲ see also CRASH BARRIER **2** 🔑 a problem, rule or situation that prevents sb from doing sth, or that makes sth impossible •**rào cản**: *the removal of trade barriers* ◇ ~ **to sth** *Lack of confidence is a psychological barrier to success.* ➲ COLLOCATIONS at INTERNATIONAL **3** 🔑 something that exists between one

thing or person and another and keeps them separate •**hàng rào, ranh giới**: *The Yangtze river is a natural barrier to the north-east.* ◇ *the* ***language barrier*** (= when people cannot communicate because they do not speak the same language) ◇ **~ between A and B** *There was no real barrier between reality and fantasy in his mind.* ◇ **~ against sth** *Ozone is the earth's barrier against ultra-violet radiation.* **4** a particular amount, level or number that it is difficult to get past •**giới hạn, chuẩn**: *the first player whose earnings passed the $10 million barrier*

ˈbarrier method *noun* a method of avoiding becoming pregnant by stopping the SPERM from reaching the egg, for example by using a CONDOM •**phương pháp tránh thai** (ví dụ bằng bao cao su)

ˈbarrier ˈreef *noun* a line of rock and CORAL in the sea, often not far from land •**vỉa san hô dưới biển, thường không xa đất liền**

bar·ring /ˈbɑːrɪŋ/ *prep.* except for; unless there is/are •**trừ, trừ khi**: *Barring accidents, we should arrive on time.*

bar·rio /ˈbæriəʊ; *NAmE* ˈbɑːrioʊ/ *noun* (from *Spanish*) (*pl.* **-os**) **1** a district of a city in Spain or in another Spanish-speaking country •**quận trong một thành phố của Tây Ban Nha; quận của một nước nói tiếng Tây Ban Nha khác** **2** (*US*) a district of a city in the US where a lot of Spanish-speaking people live •**quận trong một thành phố ở Mỹ có nhiều người nói tiếng Tây Ban Nha**

bar·ris·ter /ˈbærɪstə(r)/ *noun* a lawyer in Britain who has the right to argue cases in the higher courts of law •**luật sư ở Anh** (có quyền bào chữa ở toà án cấp cao) ➲ note at LAWYER

bar·room /ˈbɑːruːm; -rʊm/ *noun* a room in which alcoholic drinks are served at a bar •**quầy rượu**: *a topic much discussed in bar-rooms across the country* ◇ *a barroom brawl*

bar·row /ˈbærəʊ; *NAmE* -roʊ/ *noun* **1** (*BrE*) a small open vehicle with two wheels from which fruit, vegetables, etc. are sold in the street •**xe ba gác** (bán hoa quả, rau củ, vv.) **2** a large pile of earth built over a place where people were buried in ancient times •**mộ táng** **3** = WHEELBARROW

ˈbarrow boy *noun* (*BrE*) a man or boy who sells things from a barrow in the street •**người thanh niên/cậu bé đẩy xe ba gác bán dạo**

ˈbar stool *noun* a tall seat for customers at a bar to sit on •**ghế cao ở quán rượu**

Bart /bɑːt; *NAmE* bɑːrt/ *abbr.* BARONET

bar·tend·er /ˈbɑːtendə(r); *NAmE* ˈbɑːrt-/ *noun* (*especially NAmE*) **1** (*BrE* also **bar·maid**) a woman who works in a bar, serving drinks •**nữ nhân viên phục vụ quán rượu** **2** = BARMAN

bar·ter /ˈbɑːtə(r); *NAmE* ˈbɑːrt-/ *verb* [I, T] to exchange goods, property, services, etc. for other goods, etc. without using money •**trao đổi hàng lấy hàng** (không sử dụng tiền): **~ (with sb) (for sth)** *The prisoners tried to barter with the guards for items like writing paper and books.* ◇ **~ sth (for sth)** *The local people bartered wheat for tools.* ▸ **bar·ter** *noun* [U]: *The islanders use a system of barter instead of money.*

basal /ˈbeɪsl/ *adj.* (*technical*) forming or belonging to a bottom layer or base •**thuộc về gốc/đáy**: *basal cells of the skin*

bas·alt /ˈbæsɔːlt; *NAmE* bəˈsɔːlt/ *noun* [U] a type of dark rock that comes from VOLCANOES •**đá bazan**

base /beɪs/ *noun, verb, adj.*

■ ***noun***

▸ LOWEST PART **1** [C, usually sing.] the lowest part of sth, especially the part or surface on which it rests or stands •**đế, chân, đáy**: *the base of a column/glass* ◇ *a pain at the base of the spine* ◇ *The lamp has a heavy base.* ➲ VISUAL VOCAB page V18, V28 ➲ SYNONYMS at BOTTOM

▸ ORIGINAL IDEA/SITUATION **2** [C] an idea, a fact, a situation, etc. from which sth is developed •**nền tảng, cơ sở**: SYN **basis**: *She used her family's history as a base for her novel.* ◇ *His arguments have a sound economic base.* ➲ SYNONYMS at BASIS

▸ OF SUPPORT/INCOME/POWER **3** [C, usually sing.] the people, activity, etc. from which sb/sth gets most of their support, income, power, etc •**nguồn** (ủng hộ, thu nhập, sức mạnh, vv.): *These policies have a broad base of support.* ◇ *an economy with a solid* ***manufacturing base*** ➲ see also CUSTOMER BASE, POWER BASE **4** (*especially NAmE*) (*BrE* usually **basic**) **~ pay/salary/wage** the pay that you get before anything extra is added •**lương cơ bản**: *All we got was base pay—we didn't reach profitability levels to award a bonus.*

▸ FIRST/MAIN SUBSTANCE **5** [C, usually sing.] the first or main part of a substance to which other things are added •**thành phần chính, cốt**: *a drink with a rum base* ◇ *Put some moisturizer on as a base before applying your make-up.*

▸ MAIN PLACE **6** [C] the main place where you live or stay or where a business operates from •**nơi ở chính; trụ sở; nơi ở chính, căn cứ chính**: *I spend a lot of time in Britain but Paris is still my base.* ◇ *The town is an ideal base for touring the area.* ◇ *The company has its base in New York, and branch offices all over the world.*

▸ OF ARMY, NAVY, ETC. **7** [C, U] a place where an army, a navy, etc. operates from •**căn cứ** (quân đội, hải quân, vv.): *a* ***military/naval base*** ◇ *an* ***air base*** ◇ *After the attack, they returned to base.*

▸ CHEMISTRY **8** [C] a chemical substance, for example an ALKALI, that can combine with an acid to form a salt •**ba-dơ**

▸ MATHEMATICS **9** [C, usually sing.] a number on which a system of counting and expressing numbers is built up, for example 10 in the DECIMAL system and 2 in the BINARY system •**cơ số**

▸ IN BASEBALL/ROUNDERS **10** [C] one of the four positions that a player must reach in order to score points •**một trong bốn vị trí cần phải đến để ghi điểm; gôn** ➲ see also DATABASE

IDM ▶ **off base** (*NAmE, informal*) completely wrong about sth •**hoàn toàn sai lầm; vô căn cứ**: *If that's what you think, you're way off base.* ➲ more at COVER *v.*, FIRST BASE, TOUCH *v.*

■ ***verb*** [usually passive] **~ sb/sth/yourself in...** to use a particular city, town, etc. as the main place for a business, holiday/vacation, etc •**đặt cơ sở** (kinh doanh, nghỉ mát, vv.) **tại**: *They decided to base the new company in York.* ◇ *We're going to base ourselves in Tokyo and make trips from there.*

PHR V ▶ **ˈbase sth on/upon sth** to use an idea, a fact, a situation, etc. as the point from which sth can be developed •**làm nền tảng** (từ một ý tưởng, sự việc, hoàn cảnh, vv.); **dựa trên**: *What are you basing this theory on?* ➲ see also BASED

■ ***adj.*** (**baser**, **bas·est**) (*formal*) not having moral principles or rules •**bất lương, hèn hạ**: *He acted from base motives.* ▸ **base·ly** *adv.*

base·ball /ˈbeɪsbɔːl/ *noun* **1** [U] a game played especially in the US by two teams of nine players, using a BAT and ball. Each player tries to hit the ball and then run around four BASES before the other team can return the ball •**môn bóng chày** (nhất là ở Mỹ): *a baseball bat/team/stadium* ◇ *a pair of baseball boots* ➲ compare ROUNDERS ➲ VISUAL VOCAB page V50 **2** [C] the ball used in this game •**quả bóng chày**

ˈbaseball cap *noun* a cap with a long PEAK (= a curved part sticking out in front), originally worn by BASEBALL players •**mũ lưỡi trai** (của cầu thủ) ➲ VISUAL VOCAB page V75

base·board /ˈbeɪsbɔːd; *NAmE* -bɔːrd/ (*NAmE*) (*BrE* **ˈskirting board**, **skirt·ing**) *noun* a narrow piece of wood that is fixed along the bottom of the walls in a house •**gỗ ốp chân tường**

ˈbase camp *noun* a camp where people start their journey when climbing high mountains •**trại khởi hành leo núi**

based /beɪst/ *adj.* [not before noun]
1 **~ (on sth)** if one thing is **based** on another, it uses it or is developed from it •**dựa trên, có nền tảng từ**: *The movie is based on a real-life incident.* ◇ *The report is based on figures from six different European cities.* **2** (also in compounds •**cũng sử dụng trong từ ghép**) if a person or business is **based** in a particular place, that is where they live or work, or where the work of the business is done •**có cơ sở tại**: *We're based in Chicago.* ◇ *a Chicago-based company* **3** **-based** (in compounds •**thành phần trong từ ghép**) containing sth as an important part or feature •**có đặc trưng**: *lead-based paints* ◇ *a class-based society* ➲ see also BROAD-BASED

ˈbase form *noun* (*grammar* •*ngữ*) the basic form of a word to which endings can usually be added, for example *wall* is the base form of *walls* and *walled*. The base form is the form in which words in the dictionary are usually shown. •**gốc từ**

ˈbase jumping (also **BASE jumping**) *noun* [U] the sport of jumping with a PARACHUTE from a high place such as a building or a bridge •**môn nhảy dù** (từ cầu, nhà cao tầng) ▸ **ˈbase jumper** *noun*

base·less /ˈbeɪsləs/ *adj.* (*formal*) not supported by good reasons or facts •**không có cơ sở, vô căn cứ** SYN **unfounded**: *The rumours were completely baseless.*

base·line /ˈbeɪslaɪn/ *noun* [usually sing.] **1** (*sport* •*thể*) a line marking each end of the COURT in TENNIS or the edge of the area where a player can run in BASEBALL •**đường biên** (sân thi đấu quần vợt, bóng chày) **2** (*technical*) a line or measurement that is used as a starting point when comparing facts •**chuẩn; vạch chuẩn**:

The figures for 2009 were used as a baseline for the study.

B

base·man /ˈbeɪsmæn/ *noun* (*pl.* **-men** /-mən/) (in BASEBALL •trong môn bóng chày) a player who defends first, second or third base •người chặn bóng ở gôn thứ nhất, nhì, ba

base·ment /ˈbeɪsmənt/ *noun* a room or rooms in a building, partly or completely below the level of the ground •**tầng hầm**: *Kitchen goods are sold in the basement.* ◇ *a* ***basement flat/apartment*** ➲ VISUAL VOCAB page V22 ➲ see also BARGAIN BASEMENT

base ˈmetal *noun* a metal, for example iron or LEAD, that is not a PRECIOUS METAL such as gold •**kim loại thường** (không phải kim loại quý)

ˈbase rate *noun* (*finance* •*tài*) a rate of interest, set by a central bank, that banks in Britain use when calculating the amount of interest that they charge on money they lend •**lãi suất cơ bản** (do ngân hàng trung ương ấn định) ➲ compare PRIME RATE

bases 1 pl. of BASIS •dạng số nhiều của từ **basis** **2** pl. of BASE •dạng số nhiều của từ **base**

bash /bæʃ/ *verb, noun*

■ ***verb*** (*informal*) **1** [T, I] to hit sb/sth very hard •**đánh/đập/đâm mạnh**: **~ sb/sth** *He bashed her over the head with a hammer.* ◇ **~ into sb/sth** *I braked too late and bashed into the car in front.* ➲ SYNONYMS at HIT **2** [T] **~ sb/sth** to criticize sb/sth strongly •**chỉ trích gay gắt; đập** (nghĩa bóng): *Bashing politicians is normal practice in the press.* ◇ *a liberal-bashing administration* ➲ see also BASHING

PHR V **ˌbash aˈway (on/at sth)** | **ˌbash ˈon (with sth)** (*BrE*) to continue working hard at sth •**cặm cụi, hì hục**: *He sat bashing away at his essay all day.* ◇ *We'll never get finished at this rate. We'd better bash on.* **ˌbash sth↔ˈdown/ˈin** to destroy sth by hitting it very hard and often •**phá hỏng bằng cách đập mạnh và liên hồi vào vật**: *The police bashed the door down.* ◇ *I'll bash your head in if you do that again.* **ˌbash sth↔ˈout** (*informal*) to produce sth quickly and in large quantities, but not of very good quality •**sản xuất đại trà** (chất lượng không tốt) SYN **knock out**: *She bashed out about four books a year.* **ˌbash sb ˈup** (*BrE, informal*) to attack sb violently •**hành hung**

■ ***noun*** (*informal*) **1** a hard hit •**cú đánh mạnh**: *He gave Mike a bash on the nose.* **2** a large party or celebration •**buổi tiệc/lễ/kỷ niệm lớn**: *a birthday bash*

IDM **have a bash (at sth)** (*BrE, informal*) to try to do sth, especially when you are not sure if you will succeed •**cố thử làm** (nhất là khi không chắc thành công): *I'm not sure I'll be any good but I'll have a bash.*

bash·ful /ˈbæʃfl/ *adj.* shy and easily embarrassed •**rụt rè, bẽn lẽn, thẹn thùng** ▸ **bash·ful·ly** /-fəli/ *adv.*: *She smiled bashfully.* **bash·ful·ness** *noun* [U]

bash·ing /ˈbæʃɪŋ/ *noun* [U, C] (often in compounds •thường dùng trong từ ghép) **1** (used especially in newspapers •dùng chủ yếu trên báo chí) very strong criticism of a person or group •**lời chỉ trích nặng nề**: *union-bashing* **2** a physical attack, or a series of attacks, on a person or group of people •**đòn/loạt tấn công**: *gay-bashing* (= attacking HOMOSEXUALS) ◇ *to give sb a bashing*

basic 🔑 /ˈbeɪsɪk/ *adj.*
1 🔑 forming the part of sth that is most necessary and from which other things develop •**cơ sở**: *basic information/facts/ideas* ◇ *the basic principles of law* ◇ **~ to sth** *Drums are basic to African music.* **2** 🔑 of the simplest kind or at the simplest level •**đơn giản, cơ bản, sơ đẳng**: *The campsite provided only basic facilities.* ◇ *My knowledge of French is pretty basic.* **3** 🔑 [only before noun] necessary and important to all people •**thiết yếu**: *basic human rights* ◇ *the cost of basic foods* **4** (*especially BrE*) (*NAmE* usually **base**) before anything extra is added •**căn bản**: *The* ***basic pay*** *of the average worker has risen by 3 per cent.*

BASIC /ˈbeɪsɪk/ *noun* [U] a simple language, using familiar English words, for writing computer programs •**ngôn ngữ lập trình Basic** (ngôn ngữ lập trình đơn giản, sử dụng những từ tiếng Anh quen thuộc)

ba·sic·ally 🔑 /ˈbeɪsɪkli/ *adv.*
1 🔑 in the most important ways, without considering things that are less important •**về cơ bản** (điều quan trọng nhất, không tính đến những chuyện vặt khác) SYN **essentially**: *Yes, that's basically correct.* ◇ *The two approaches are basically very similar.* ◇ *There have been some problems but basically it's a good system.* **2** 🔑 used when you are giving your opinion or stating what is important about a situation •**về cơ bản** (điều quan trọng): *Basically, there's not a lot we can do about it.* ◇ *He basically just sits there and does nothing all day.* ◇ *And that's it, basically.*

Synonyms

basis

foundation • base

Tất cả những từ này đều chỉ những ý kiến/sự kiện làm cơ sở cho cái gì đó.

basis [usually sing.] •nguyên lý/ý kiến/sự kiện củng cố và làm nền cho cái gì đó phát triển; **cơ sở, nền tảng**: *This article will form the basis for our discussion.*

foundation [C, U] •nguyên lý/ý kiến/sự kiện củng cố và làm nền cho cái gì đó phát triển; **cơ sở, nền tảng**: *Respect and friendship provide a solid foundation for marriage.* ◇ *The rumour is totally without foundation* (= is not based on any facts).

BASIS HAY FOUNDATION?

Foundation thường nói về những điều lớn hơn hoặc quan trọng hơn so với **basis**: *He laid the foundations of Japan's modern economy.* ◇ *These figures formed the basis of their pay claim.*

base [usually sing.] •ý kiến/sự kiện/tình trạng làm cơ sở cho cái gì phát triển; **cơ sở, căn cứ**: *His arguments have a sound economic base.*

PATTERNS

■ a/the basis/foundation/base **for/of** sth
■ a **secure/solid/sound/strong/weak** basis/foundation/base
■ to **form** the basis/foundation/base of sth
■ to **be without** basis/foundation

ˌBasic ˈEnglish *noun* [U] a set of 850 carefully chosen words of English, used for international communication •**tiếng Anh cơ sở** (gồm 850 từ tiếng Anh, chuyên sử dụng trong giao tiếp quốc tế)

basics /ˈbeɪsɪks/ *noun* [pl.] **1** **~ (of sth)** the most important and necessary facts, skills, ideas, etc. from which other things develop •(sự kiện, kỹ năng, ý tưởng) **cơ bản, căn bản**: *the basics of computer programming* **2** the simplest and most important things that people need in a particular situation •**vật hoặc điều sơ đẳng/thiết yếu**: *Some schools lack money for basics like books and pencils.*

IDM **go/get back to ˈbasics** to think about the simple or most important ideas within a subject or an activity instead of new ideas or complicated details •**đi vào điều/phần cơ bản** (ý tưởng, hoạt động)

basil /ˈbæzl; *NAmE* also ˈbeɪzl/ *noun* [U] a plant with shiny green leaves that smell sweet and are used in cooking as a HERB •**cây húng quế** ➲ VISUAL VOCAB page V39

ba·sil·ica /bəˈzɪlɪkə/ *noun* a large church or hall with a curved end and two rows of columns inside •nhà thờ/sảnh lớn có phần hậu cung hình bán nguyệt và hai hàng cột hai bên

basi·lisk /ˈbæzɪlɪsk/ *noun* (in ancient stories) a creature like a snake, which can kill people by looking at them or breathing on them •(trong truyện cổ) **rắn thần** (loài rắn giết người bằng cách nhìn vào hoặc phà hơi vào người họ)

basin /ˈbeɪsn/ *noun* **1** (*especially BrE*) = WASHBASIN **2** a large round bowl for holding liquids or (in British English) for preparing foods in; the amount of liquid, etc. in a basin •**cái chậu; lượng chứa trong chậu**: *a pudding basin* **3** an area of land around a large river with streams running down into it •**lưu vực**: *the Amazon Basin* **4** (*technical*) a place where the earth's surface is lower than in other areas of the world •**lòng chảo**: *the Pacific Basin* **5** a sheltered area of water providing a safe HARBOUR for boats •**vũng, vịnh**: *a yacht basin*

basis 🔑 /ˈbeɪsɪs/ *noun* (*pl.* **bases** /ˈbeɪsiːz/)
1 🔑 [sing.] the reason why people take a particular action •**lý do; cơ sở**: *She was chosen for the job* ***on the basis of*** *her qualifications.* ◇ *Some movies have been banned* ***on the basis that*** *they are too violent.* ➲ SYNONYMS at REASON **2** 🔑 [sing.] the way things are organized or arranged •**cách tổ chức/sắp xếp; cơ sở**: *on a* ***regular/permanent/part-time/temporary basis*** ◇ *on a* ***daily/day-to-day/weekly basis*** **3** 🔑 [C, usually sing., U] the important facts, ideas or events that support sth and that it can develop from •**nền tảng, cơ sở**: *The basis of a good marriage is trust.* ◇ *This article will* ***form the basis for*** *our discussion.* ◇ *The theory seems to have no basis in fact.*

bask /bɑːsk; *NAmE* bæsk/ *verb* [I] **~ (in sth)** to enjoy sitting or lying in the heat or light of sth, especially the sun •**thích ngồi/nằm phơi nắng**: *We sat basking in the warm sunshine.*

PHR V **ˈbask in sth** to enjoy the good feelings that you have when other people praise or admire you, or when they give you a lot of attention •**thích được nịnh, được chiều**: *He had always basked in his parents' attention.* ◇ *I never minded* ***basking in*** *my wife's* ***reflected glory*** (= enjoying the praise, attention, etc. she got).

bas·ket /ˈbɑːskɪt; *NAmE* ˈbæs-/ *noun* **1** a container for holding or carrying things. Baskets are made of thin strips of material that bends and twists easily, for example plastic, wire or WICKER •**cái giỏ/rổ**: *a* ***shopping basket*** ◇ *a* ***picnic basket*** ◇ *a* ***clothes/laundry basket*** (= in which dirty clothes are put before being washed) ◇ *a* ***wicker/wire basket*** ◇ *a* ***cat/dog basket*** (= in which a cat or dog sleeps or is carried around) ➲ VISUAL VOCAB page V61 ➲ see also WASTE-PAPER BASKET **2** the amount contained in a basket •**một giỏ/rổ**: *a basket of fruit* **3** the net and the metal ring it hangs from, high up at each end of a BASKETBALL COURT; a point that is scored by throwing the ball through this net •**rổ** (treo cuối sân bóng rổ); **điểm ném rổ**: *to* ***make/shoot a basket*** ➲ VISUAL VOCAB page V50 **4** (*economics* •*kinh*) a number of different goods or CURRENCIES •**nhóm** (hàng hoá, tiền tệ): *the value of the rupee against a basket of currencies* IDM see EGG *n.*

baskets

shopping basket giỏ mua sắm · washing basket giỏ rửa bát · clothes basket (*BrE*) giỏ đựng quần áo · hamper (*NAmE*) · picnic basket rổ ăn ngoài trời (*BrE also* hamper) · hanging basket rổ treo · waste-paper sọt rác · basket (*BrE*) · wastebasket (*NAmE*)

bas·ket·ball /ˈbɑːskɪtbɔːl; *NAmE* ˈbæs-/ *noun* **1** [U] a game played by two teams of five players, using a large ball which players try to throw into a high net hanging from a ring •**môn bóng rổ**: *a* ***basketball game/coach/team*** ➲ VISUAL VOCAB page V50 **2** [C] the ball used in this game •**quả bóng rổ**

ˈbasket case *noun* (*informal*) **1** a country or an organization whose economic situation is very bad •**quốc gia/tổ chức gặp khó khăn lớn về kinh tế** **2** a person who is slightly crazy and who has problems dealing with situations •**người mất năng lực hành vi**

basket·work /ˈbɑːskɪtwɜːk; *NAmE* ˈbæskɪtwɜːrk/ *noun* [U] **1** material twisted together in the style of a basket •**vật liệu đan lát** (thúng/giỏ/rổ/vv.) **2** the craft of making baskets, etc. •**nghề đan lát** (thúng/giỏ/rổ/vv.)

bas·mati /bæsˈmæti; bæz-/ (also **basˌmati ˈrice**) *noun* [U] a type of rice with long grains and a delicate flavour •**gạo thơm hạt dài**

bas mitzvah /ˌbæs ˈmɪtsvə/ *noun* = BAT MITZVAH

Basque /bɑːsk; bæsk; *NAmE* bæsk/ *noun, adj.*

■ ***noun*** **1** [C] a person who was born in the Basque country •**người xứ Basque** **2** [U] the language of the people living in the Basque country of France and Spain •**tiếng Basque** (ở Pháp và Tây Ban Nha)

■ ***adj.*** connected with these people or their language •**thuộc về người Basque/tiếng Basque**

basque /bɑːsk; bæsk; *NAmE* bæsk/ *noun* a piece of women's underwear that covers the body from just under the arms to the tops of the legs •**áo lót nữ** (che từ ngực đến đùi)

bas-relief /ˌbæs rɪˈliːf/ *noun* [U, C] a form of SCULPTURE in which the shapes are cut so that they are slightly raised from the background; a SCULPTURE made in this way •**phù điêu; tượng phù điêu**

bass[1] /beɪs/ *noun, adj.* ➲ see also BASS[2]

■ ***noun*** **1** [U] the lowest tone or part in music, for instruments or voices •**tông/đoạn nhạc thấp nhất** (trong nhạc cụ, giọng hát): *He always plays his stereo with the bass turned right up.* ◇ *He sings bass.* ◇ *a pounding bass line* ➲ compare TREBLE ➲ see also DRUM AND BASS **2** [C] a man's singing voice with a low range; a man with a bass voice •**giọng nam trầm; người nam giọng trầm; người có giọng nam trầm** ➲ compare ALTO, BARITONE, TENOR **3** [sing.] a musical part that is written for a bass voice •**đoạn nhạc trầm** **4** (also **ˌbass guiˈtar**) [C] an electric GUITAR that plays very low notes •**ghi ta bass** (ghi ta điện có nốt rất thấp): *a bass player* ◇ *bass and drums* ◇ *Eilís Phillips on* (= playing) *bass* **5** [C] = DOUBLE BASS

■ ***adj.*** [only before noun] low in tone •(âm) **trầm**: *a bass voice* ◇ *the* ***bass clef*** (= the symbol in music showing that the notes following it are low) ➲ picture at MUSIC ➲ compare TREBLE

bass[2] /bæs/ *noun* [C, U] (*pl.* **bass**) a sea or FRESHWATER fish that is used for food •**cá pecca** ➲ see also BASS[1]

ˌbass ˈdrum *noun* a large drum that makes a very low sound, used in ORCHESTRAS •**trống trầm** (âm rất trầm, trong dàn nhạc) ➲ VISUAL VOCAB page V42

bas·set /ˈbæsɪt/ (also **ˈbasset hound**) *noun* a dog with short legs, a long body and long ears •**giống chó lùn, thân và tai dài**

bas·sinet /ˌbæsɪˈnet/ (*especially NAmE*) (*BrE* usually **Moses basket**) *noun* a small bed for a baby, that looks like a BASKET •**nôi** (có quai cầm)

bass·ist /ˈbeɪsɪst/ *noun* a person who plays the BASS GUITAR or the DOUBLE BASS •**người chơi đàn** (ghi ta bass, công trơ bát)

bas·soon /bəˈsuːn/ *noun* a musical instrument of the WOODWIND group. It is shaped like a large wooden tube with a double REED that you blow into, and produces notes with a low sound. •**nhạc cụ hơi, hình ống gỗ lớn với hai hàng lỗ, phát ra nốt nhạc thấp; kèn bassoon** ➲ VISUAL VOCAB page V41

bas·soon·ist /bəˈsuːnɪst/ *noun* a person who plays the bassoon •**người chơi kèn bassoon**

bas·tard /ˈbɑːstəd; ˈbæs-; *NAmE* ˈbæstərd/ *noun* **1** (*taboo, slang*) used to insult sb, especially a man, who has been rude, unpleasant or cruel •**từ xúc phạm chủ yếu chỉ người đàn ông thô lỗ, khó ưa, độc ác**: *He's a real bastard.* ◇ *You bastard! You've made her cry.* **2** (*BrE, slang*) a word that some people use about or to sb, especially a man, who they feel very jealous of or sorry for •**chỉ người đàn ông bị ganh ghét, thương hại**: *What a lucky bastard!* ◇ *You poor bastard!* **3** (*BrE, slang*) used about sth that causes difficulties or problems •**chỉ việc gây khó khăn, rắc rối**: *It's a bastard of a problem.* **4** (*old-fashioned, disapproving*) a person whose parents were not married to each other when he or she was born •**con hoang, con ngoài giá thú**

bas·tard·ize (*BrE* also **-ise**) /ˈbɑːstədaɪz; ˈbæs-; *NAmE* ˈbæstərd-/ *verb* ~ **sth** (*formal*) to copy sth, but change parts of it so that it is not as good as the original •**pha tạp, lai căng**

baste /beɪst/ *verb* **1** ~ **sth** to pour liquid fat or juices over meat, etc. while it is cooking •**rưới mỡ nước hoặc nước thịt lên thịt**, vv. khi đang nấu **2** ~ **sth** to sew pieces of cloth together temporarily with long loose STITCHES •**khâu lược** (khâu tạm những mũi chỉ dài để nối các mảnh vải lại với nhau)

ˈbasting brush *noun* a brush used for brushing liquid fat or juices over meat, etc. while it is cooking •**chổi quét** (lên thịt, vv. khi đang nấu) ➲ VISUAL VOCAB page V31

bas·tion /ˈbæstiən/ *noun* **1** (*formal*) a group of people or a system that protects a way of life or a belief when it seems that it may disappear •**nhóm người/hệ thống bảo vệ một lối sống/niềm tin có nguy cơ biến mất**: *a bastion of male privilege* ◇ *a bastion of freedom* **2** a place that military forces are defending •**thành trì**

bat /bæt/ *noun, verb*

■ ***noun*** **1** a piece of wood with a handle, made in various shapes and sizes, and used for hitting the ball in games such as BASEBALL, CRICKET and TABLE TENNIS •**gậy** (bóng chày, bóng gậy); **vợt** (bóng bàn): *a* ***baseball/cricket bat*** ➲ VISUAL VOCAB pages V50, V52 ➲ compare RACKET **2** an animal like a mouse with wings, that flies and feeds at night (= it is NOCTURNAL). There are many types of bat. •**con dơi** ➲ VISUAL VOCAB page V16 ➲ see also FRUIT BAT, OLD BAT, VAMPIRE BAT

IDM **like a bat out of ˈhell** (*informal*) very fast •**rất nhanh** **off your own ˈbat** (*BrE, informal*) if you do sth **off your own bat**, it is your own idea and you do it without help or encouragement from anyone else •**tự mình** (nghĩ ra và làm lấy) ➲ more at BLIND

B

adj., RIGHT *adv.*

■ ***verb*** (-tt-) **1** [I, T] ~ (**sth**) to hit a ball with a bat, especially in a game of CRICKET or BASEBALL •**đánh bóng** (trong bóng chày, bóng gậy): *He bats very well.* ◇ *Who's batting first for the Orioles?* **2** [T] ~ **sth** + **adv./prep.** to hit sth small that is flying through the air •**đập** (cái gì nhỏ đang bay, như ruồi muỗi): *He batted the wasp away.*

IDM ˌ**bat your ˈeyes/ˈeyelashes** to open and close your eyes quickly, in a way that is supposed to be attractive •**nháy mắt** ˌ**bat a ˈthousand** (*NAmE, informal*) to be very successful •**rất thành công** **go to ˈbat for sb** (*NAmE, informal*) to give sb help and support •**giúp đỡ và hỗ trợ** **not bat an ˈeyelid** (*BrE*) (*NAmE* **not bat an ˈeye**) (*informal*) to show no surprise or embarrassment when sth unusual happens •**không ngạc nhiên/lúng túng** (khi có gì bất thường xảy ra): *She didn't bat an eyelid when I told her my news.*

PHR V ˌ**bat sth↔aˈround** (*informal*) to discuss whether an idea or a plan is good or not, before deciding what to do •**thảo luận, bàn bạc** (để đi đến quyết định): *It's just an idea we've been batting around.*

batch /bætʃ/ *noun, verb*

■ ***noun*** **1** a number of people or things that are dealt with as a group •**khối, nhóm, lô** (người, vật): *Each summer a new batch of students tries to find work.* ◇ *We deliver the goods* ***in batches.*** **2** an amount of food, medicine, etc. produced at one time •**mẻ, đợt** (thức ăn, thuốc men, vv.): *a batch of cookies* **3** (*computing* •*tin*) a set of jobs that are processed together on a computer •**loạt** công việc được xử lý cùng lúc trên máy tính: *to process a batch job* ◇ *a* ***batch file/program***

■ ***verb*** [T, I] ~ (**sth**) to put things into groups in order to deal with them •**xếp thành nhóm/khối/lô**: *The service will be improved by batching and sorting enquiries.*

batch·mate /ˈbætʃmeɪt/ *noun* (*IndE*) a person who is or was in the same year group as you at school or college •**bạn học cùng khoá**

ˌ**batch ˈprocessing** *noun* [U] (*computing* •*tin*) a way of running a group of programs at the same time, usually automatically •**cách chạy cùng lúc một khối chương trình, thường là tự động; xử lý theo lô**

bated /ˈbeɪtɪd/ *adj.*

IDM **with bated ˈbreath** (*formal*) feeling very anxious or excited •**hồi hộp, nôn nóng**: *We waited with bated breath for the winner to be announced.*

bath 🔑 /bɑːθ; *NAmE* bæθ/ *noun, verb*

■ ***noun*** 🔑 (*pl.* **baths** /bɑːðz; *NAmE* bæðz/) **1** 🔑 [C] (*BrE*) (also **bath·tub**, *informal* **tub** *NAmE, BrE*) a large, long container that you put water in and then get into to wash your whole body •**bồn tắm** ➲ VISUAL VOCAB page V29 ➲ see also BIRD BATH **2** 🔑 [C] (*BrE*) the water in a bath/BATHTUB, ready to use •**nước tắm** (trong bồn): *a long soak in a hot bath* ◇ *Please* ***run a bath*** *for me* (= fill the bath with water). **3** 🔑 [C] an act of washing your whole body by sitting or lying in water •**việc tắm bồn**: *I think I'll* ***have a bath*** *and go to bed.* ◇ (*especially NAmE*) *to* ***take a bath*** ➲ see also BUBBLE BATH **4** **baths** [pl.] (*old-fashioned, BrE*) a public building where you can go to swim •**bể bơi** ➲ see also SWIMMING BATH, SWIMMING POOL **5** [C, usually pl.] a public place where people went in the past to wash or have a bath •**nhà tắm công cộng** (trước đây): *Roman villas and baths* ➲ see also TURKISH BATH **6** [C] (*technical*) a container with a liquid such as water or a DYE in it, in which sth is washed or placed for a period of time. Baths are used in industrial, chemical and medical processes. •**bể đựng chất lỏng** (nước, thuốc nhuộm) để rửa hoặc ngâm vật trong một thời gian, sử dụng trong các quy trình công nghiệp, hoá học và y tế. ➲ see also BLOODBATH

IDM **take a ˈbath** (*NAmE*) to lose money on a business agreement •**bị lỗ** (trong hợp đồng kinh doanh)

■ ***verb*** (*BrE*) (*NAmE* **bathe**) **1** [T] ~ **sb** to give a bath to sb •**tắm cho ai**: *It's your turn to bath the baby.* **2** [I] (*old-fashioned*) to have a bath •**tắm, đi tắm**

ˌ**bath ˈchair** *noun* a special chair with wheels, used in the past for moving a person who was sick or old •**loại ghế đặc biệt có bánh xe, dành cho bệnh nhân, người cao tuổi thời xưa; ghế lăn**

bathe /beɪð/ *verb, noun*

■ ***verb*** **1** [T] ~ **sth** to wash sth with water, especially a part of your body •(bộ phận cơ thể) **rửa**: *Bathe the wound and apply a clean dressing.* **2** [T, I] ~ (**sb**) (*NAmE*) = BATH: *Have you bathed the baby yet?* ◇ *I bathe every day.* ➲ note at BATH **3** [I] (*old-fashioned*) to go swimming in the sea, a river, etc. for enjoyment •**tắm biển, tắm sông, vv.** ➲ see also SUNBATHE **4** [T] ~ **sth** (**in sth**) (*literary*) to fill or cover sth with light •**phủ/trải ánh sáng**: *The moon bathed the countryside in a silver light.*

■ ***noun*** [sing.] (*BrE, formal*) an act of swimming in the sea, a river, etc •**việc tắm biển/tắm sông, vv.**: *to go for a bathe*

Which Word?

bath / bathe / swim / sunbathe

■ Khi nói về việc tắm rửa, dùng **bath** (tiếng Anh) và **bathe** (tiếng Anh Bắc Mỹ), nhưng thông dụng hơn là **have a bath** (trong tiếng Anh) hoặc **take a bath** (trong tiếng Anh Bắc Mỹ).

■ Cũng có thể dùng từ **bath** (tiếng Anh) hoặc **bathe** (tiếng Anh Bắc Mỹ) để nói về việc tắm cho người khác, ví dụ như tắm em bé.

■ Khi lau rửa một bộ phận trên cơ thể, nhất là rửa một vết thương, ta dùng từ **bathe**.

■ **Bathe** là từ lỗi thời để nói về việc đi bơi, và ta cũng không thể dùng **bath** hoặc **take a bath**. **Swim**, **go for a swim**, **have a swim** hoặc **go swimming** thông dụng hơn: *Let's go for a quick swim in the pool.* ◇ *She goes swimming every morning before breakfast.* Trang phục dành cho hoạt động này thường gọi là **swimming costume** trong tiếng Anh và **bathing suit** trong tiếng Anh Bắc Mỹ.

■ **Sunbathe** chỉ việc nằm phơi nắng để có làn da rám nắng.

bathed /beɪðd/ *adj.* **1** ~ **in sth** (*literary*) covered with light •**ngập trong ánh sáng**: *The castle was bathed in moonlight.* **2** ~ **in sth** wet because covered with sweat or tears •**ướt đẫm, đầm đìa** (mồ hôi, nước mắt): *I was so nervous that I was bathed in perspiration.*

bather /ˈbeɪðə(r)/ *noun* **1** [C] (*BrE*) a person who is swimming in the sea, a river, etc. •**người đi tắm biển/sông/vv.** **2** **bathers** [pl.] (*AustralE*) = SWIMMING COSTUME, SWIMMING TRUNKS

bath·house /ˈbɑːθhaʊs; *NAmE* ˈbæθ-/ *noun* **1** a public building in which there are baths, steam rooms, etc. •**nhà tắm công cộng** (có bồn tắm, phòng tắm hơi, vv.) **2** (*NAmE*) a building in which you change your clothes for swimming •**phòng thay đồ** (để xuống bơi)

bath·ing /ˈbeɪðɪŋ/ *noun* [U] (*BrE*) the activity of going into the sea, a river, etc. to swim •**việc tắm biển/tắm sông, vv.**: *facilities for bathing and boating* ◇ *a safe bathing beach*

ˈ**bathing cap** (*especially NAmE*) (*BrE* also ˈ**swimming cap**, ˈ**swimming hat**) *noun* a soft rubber or plastic cap that fits closely over your head to keep your hair dry while you are swimming •**mũ bơi**

ˈ**bathing costume** *noun* (*BrE, old-fashioned*) = SWIMMING COSTUME

ˈ**bathing machine** *noun* a shelter with wheels that people in the past went into to put swimming clothes on, which was then pulled to the edge of the sea so they could swim from it •(trong quá khứ) lều có gắn bánh xe để thay đồ, sau đó đẩy ra gần mép nước bờ biển để người ta xuống bơi

ˈ**bathing suit** *noun* (*NAmE* or *old-fashioned*) = SWIMSUIT

ˈ**bath mat** *noun* **1** a piece of material that you put beside the bath/BATHTUB to stand on when you get out •**thảm chùi chân** ➲ VISUAL VOCAB page V29 **2** a piece of rubber that you put on the bottom of the bath/BATHTUB so that you do not slip •**thảm cao su đặt ở đáy bồn tắm để tránh trơn trượt**

bathos /ˈbeɪθɒs; *NAmE* -θɑːs/ *noun* [U] (*formal*) (in writing or speech •**trong văn viết, văn nói**) a sudden change, that is not always intended, from a serious subject or feeling to sth that is silly or not important •**lối chuyển đột ngột** (đôi khi xảy ra một cách vô tình, từ chủ đề hoặc tình cảm nghiêm chỉnh sang chuyện vớ vẩn, không quan trọng)

bath·robe /ˈbɑːθrəʊb; *NAmE* ˈbæθroʊb/ (also **robe**) *noun* **1** a loose piece of clothing worn before and after taking a bath •**áo choàng tắm** ➲ VISUAL VOCAB page V29 **2** (*NAmE*) (*BrE* ˈ**dressing gown**) a long loose piece of clothing, usually with a belt, worn indoors over night clothes, for example when you first get out of bed •**áo choàng** (có đai lưng, thường mặc ngoài đồ ngủ) ➲ VISUAL VOCAB page V73

bath·room 🔑 /ˈbɑːθruːm; -rʊm; *NAmE* ˈbæθ-/ *noun* **1** 🔑 a room in which there is a bath/BATHTUB, a WASHBASIN and often a toilet •**phòng tắm** (có bồn tắm, chậu rửa mặt và thường có bồn cầu): *Go and wash your hands in the bathroom.* ➲ VISUAL VOCAB page V29 **2** 🔑 (*NAmE*) a room in which there is a toilet, a

SINK and sometimes a bath/BATHTUB or shower •**nhà vệ sinh** (có bồn cầu, chậu rửa bát và đôi khi có bồn tắm hoặc hoa sen): *I have to go to the bathroom* (= use the toilet). ◇ *Where's the bathroom?* (= for example in a restaurant) ➲ note at TOILET

bath·tub /ˈbɑːθtʌb; *NAmE* bæθ-/ (also *informal* **tub**) (both *especially NAmE*) (*BrE* also **bath**) *noun* a large, long container that you put water in and then get into to wash your whole body •**bồn tắm** ➲ VISUAL VOCAB page V29

bath·water /ˈbɑːθwɔːtə(r); *NAmE* ˈbæθwɔːtər; -wɑːt-/ *noun* [U] water in a bath/BATHTUB •**nước tắm** (trong bồn) IDM see BABY *n.*

batik /bəˈtiːk/ *noun* [U, C] a method of printing patterns on cloth using WAX (= a solid substance made from fat or oil) on the parts that will not have any colour; a piece of cloth printed in this way •**phương pháp in hoa trên vải bằng cách bôi sáp lên phần vải sẽ không ăn màu; vải in theo cách này**

bat·man /ˈbætmən/ *noun* (*pl.* **-men** /-mən/) (*BrE*) the personal servant of an officer in the armed forces •**cần vụ** (người phục vụ cho sĩ quan)

bat mitzvah /ˌbæt ˈmɪtsvə/ (also ˌ**bas** ˈ**mitzvah**) *noun* **1** a ceremony and celebration that is held for a Jewish girl between the ages of 12 and 14 at which she accepts the religious responsibilities of an adult •**lễ thụ giới của nữ thiếu niên Do Thái** (trong giai đoạn từ 12-14 tuổi, tiếp nhận những trách nhiệm tôn giáo của người trưởng thành) **2** the girl who is celebrating this occasion •**nữ thiếu niên Do Thái thụ giới** ➲ compare BAR MITZVAH

baton /ˈbætɒn; -tõ; *NAmE* bəˈtɑːn/ *noun* **1** (*especially BrE*) = TRUNCHEON: *a* ***baton charge*** (= one made by police carrying batons, to force a crowd back) **2** a thin light stick used by the person (called a CONDUCTOR) who is in control of an ORCHESTRA, etc. •**đũa chỉ huy** (của nhạc trưởng) **3** a short light stick that one member of a team in a RELAY race passes to the next person to run •**gậy tiếp sức**: *to* ***pass/hand over the baton*** ◇ (*figurative*) *The President* ***handed over the baton*** (= passed responsibility) *to his successor.* **4** a long stick that is held and thrown in the air by a person marching in front of a band, or by a MAJORETTE •**gậy dài để người dẫn đầu ban nhạc diễu hành vừa vung vừa đi ném lên cao**

ˈ**baton round** *noun* (*BrE*) a rubber or plastic bullet that is fired to control a crowd that has become violent •**đạn mã tử** (đạn cao su/nhựa để dẹp bạo loạn)

bats·man /ˈbætsmən/ *noun* (*pl.* **-men** /-mən/) (in CRICKET) the player who is hitting the ball •(trong môn bóng gậy) **người đánh bóng** ➲ VISUAL VOCAB page V50

bat·tal·ion /bəˈtæliən/ *noun* **1** (*BrE*) a large group of soldiers that form part of a BRIGADE •**tiểu đoàn** **2** (*formal*) a large group of people, especially an organized group with a particular purpose •**nhóm, đội, hội**: *a battalion of supporters*

bat·ten /ˈbætn/ *noun, verb*

■ ***noun*** (*technical*) a long strip of wood that is used to keep other building materials in place on a wall or roof •**nẹp; ván lót**

■ ***verb***

IDM ˌ**batten down the** ˈ**hatches** **1** to prepare yourself for a period of difficulty or trouble •**chuẩn bị tinh thần** (trước một giai đoạn khó khăn/rắc rối) **2** (on a ship •**tàu thuỷ**) to firmly shut all the entrances to the lower part, especially because a storm is expected •**đóng chặt các cửa ở khoang dưới, nhất là vì sắp có bão**

PHR V ˌ**batten sth↔**ˈ**down** to fix sth firmly in position with wooden boards •**nẹp chặt**: *He was busy battening down all the shutters and doors.* ˈ**batten on sb** (*BrE, disapproving, formal*) to live well by using other people's money, etc. •**sống bám vào người khác**

bat·ter /ˈbætə(r)/ *verb, noun*

■ ***verb*** [I, T, often passive] to hit sb/sth hard many times, especially in a way that causes serious damage •**đánh/đập mạnh liên tục**: **~ at/on sth** *She battered at the door with her fists.* ◇ **~ sb** *He had been badly battered about the head and face.* ◇ *Her killer had* ***battered*** *her* ***to death.*** ◇ **~ sth** *Severe winds have been battering the north coast.* ➲ SYNONYMS at BEAT

PHR V ˌ**batter sth↔**ˈ**down** to hit sth hard many times until it breaks or comes down •**phá sập; đập nát**

■ ***noun*** **1** [U, C] a mixture of eggs, milk and flour used in cooking to cover food such as fish or chicken before you fry it, or to make PANCAKES •**bột hão** (hỗn hợp trứng, sữa và bột mì, để tẩm ngoài thức ăn hoặc để làm bánh) **2** [U, C] (*NAmE*) a mixture of eggs, milk, flour, etc. used for making cakes •**bột làm bánh** **3** [C] (*NAmE*) (in BASEBALL •**trong môn bóng chày**) the player who is hitting the ball •**người đánh bóng** ➲ VISUAL VOCAB page V50

bat·tered /ˈbætəd; *NAmE* -tərd/ *adj.* **1** old, used a lot, and not in very good condition •**cũ kỹ; xập xệ**: *a battered old car* **2** [usually before noun] attacked violently and injured; attacked and badly damaged by weapons or by bad weather •**tả tơi**: ***battered women/children*** ◇ *The child had suffered what has become known as 'battered baby syndrome.'* ◇ *Rockets and shells continued to hit the battered port.*

bat·ter·ing /ˈbætərɪŋ/ *noun* [U, sing.] a violent attack that injures or damages sb/sth •**cú đập/đánh mạnh gây thương tích, hư hại**: *wife battering* ◇ (*figurative*) *The film* ***took a battering*** *from critics in the US.*

ˈ**battering ram** *noun* a long, heavy piece of wood used in war in the past for breaking down doors and walls •**cây gỗ dài, nặng để phá cổng thành, tường thành, trong thời chiến thời xưa**

bat·tery /ˈbætri; -təri/ *noun* (*pl.* **-ies**)
1 [C] a device that is placed inside a car engine, clock, radio, etc. and that produces the electricity that makes it work •**pin, ắc quy**: *to replace the batteries* ◇ *a rechargeable battery* ◇ ***battery-powered/-operated*** ◇ *a car battery* ◇ *The battery is flat* (= it is no longer producing electricity). **2** [C] **~ (of sth)** a large number of things or people of the same type •**bộ, nhóm; loạt**: *He faced a battery of questions.* ◇ *a battery of reporters* **3** [C] (*technical*) a number of large guns that are used together •**dàn pháo, khẩu đội pháo** **4** [C] (*BrE*) (often used as an adjective •**thường dùng như tính từ**) a large number of small CAGES that are joined together and are used for keeping chickens, etc. in on a farm •**dãy chuồng gà**: *a battery hen* ◇ *battery eggs* ➲ compare FREE-RANGE **5** [U] (*law* •*luật*) the crime of attacking sb physically •**tội hành hung** ➲ see also ASSAULT AND BATTERY IDM see RECHARGE

ˈ**battery farm** *noun* (*BrE*) a farm where large numbers of chickens or other animals are kept in very small CAGES or crowded conditions •**trại nuôi gà/gia súc** (nuôi trong các chuồng nhỏ, hoặc nuôi nhiều) ➲ compare FACTORY FARM, FREE-RANGE ▶ ˈ**battery farming** *noun* [U]

bat·tle /ˈbætl/ *noun, verb*

■ ***noun*** **1** [C, U] a fight between armies, ships or planes, especially during a war; a violent fight between groups of people •**trận đánh, cuộc chiến**: *the battle of Waterloo* ◇ *to be killed* ***in battle*** ◇ *a gun battle* ➲ see also PITCHED BATTLE **2** [C] **~ (with sb) (for sth)** a competition, an argument or a struggle between people or groups of people trying to win power or control •**trận đấu, cuộc đấu** (cuộc thi, cuộc cãi vã, cuộc đấu tranh giữa nhiều người/nhóm người để giành quyền lực): *a legal battle for compensation* ◇ *a battle with an insurance company* ◇ *a* ***battle of wits*** (= when each side uses their ability to think quickly to try to win) ◇ *a* ***battle of wills*** (= when each side is very determined to win) ➲ SYNONYMS at CAMPAIGN **3** [C, usually sing.] a determined effort that sb makes to solve a difficult problem or succeed in a difficult situation •**cuộc đấu tranh/vật lộn**: **~ (against sth)** *her long battle against cancer* ◇ *to fight an uphill battle against prejudice* ◇ **~ (for sth)** *a battle for survival* ◇ **~ (with sth)** *his battle with alcoholism*

IDM **the battle lines are** ˈ**drawn** used to say that people or groups have shown which side they intend to support in an argument or contest that is going to begin •**đã rõ là ủng hộ bên nào** **do** ˈ**battle (with sb) (over sth)** to fight or argue with sb •**đấu đá; tranh cãi** **half the** ˈ**battle** the most important or difficult part of achieving sth •**phần quan trọng/khó khăn nhất** ➲ more at FIGHT *v.*, JOIN *v.*

■ ***verb*** [I, T] to try very hard to achieve sth difficult or to deal with sth unpleasant or dangerous •**đấu tranh, phấn đấu** (để đạt được điều khó khăn, để giải quyết vấn đề khó chịu/nguy hiểm): *Both teams battled hard.* ◇ *I had to battle hard just to stay afloat.* ◇ **~ with/against sb/sth (for sth)** *She's still battling with a knee injury.* ◇ **~ for sth** *The two leaders are battling for control of the government.* ◇ *The two sides will* ***battle it out*** *in the final next week.* ◇ **~ sth** (*NAmE*) *He battled cancer for four years.*

battle·axe (*BrE*) (*US* also **battle·ax**) /ˈbætlæks/ *noun* **1** (*informal, disapproving*) an aggressive and unpleasant older woman •**bà già hung hăng và khó ưa** **2** a heavy AXE with a long handle, used in the past as a weapon •**riu chiến** (thời xưa)

battle·cruiser /ˈbætlkruːzə(r)/ *noun* a large fast ship used in war in the past, faster and lighter than a BATTLESHIP •**chiến hạm nhỏ** (thời xưa)

ˈ**battle cry** *noun* **1** a shout that soldiers used to give in battle to encourage their own army or to frighten the enemy •**tiếng hô xung trận** **2** a word or phrase used by a group of people who

B

work together for a particular purpose, especially a political one •khẩu hiệu, lời kêu gọi

battle·dress /ˈbætldres/ *noun* [U] (*BrE*) the uniform that soldiers wear for training and when they go to fight •quân phục (mặc khi luyện tập và ra trận)

ˈbattle fatigue *noun* [U] = COMBAT FATIGUE

ˈbattle fatigues *noun* [pl.] = COMBAT FATIGUES

battle·field /ˈbætlfiːld/ (also **battle·ground** /ˈbætlgraʊnd/) *noun* **1** a place where a battle is being fought or has been fought •chiến trường **2** a subject that people feel strongly about and argue about •vấn đề gây tranh cãi

ˈbattle-hardened *adj.* (of soldiers) having experience of war and therefore effective at fighting battles •(lính) thiện chiến

battle·ments /ˈbætlmənts/ *noun* [pl.] a low wall around the top of a castle with spaces in it that people inside could shoot through •tường răng cưa ➲ VISUAL VOCAB page V19

ˈbattle-scarred *adj.* a person or place that is **battle-scarred** has been in a war or fight and shows the signs of injury or damage •(người, nơi chốn) có dấu vết chiến tranh

battle·ship /ˈbætlʃɪp/ *noun* a very large ship used in war, with big guns and heavy ARMOUR (= metal plates that cover the ship to protect it) •chiến hạm

batty /ˈbæti/ *adj. (informal, especially BrE)* (of people or ideas) slightly crazy, in a harmless way •(người, ý tưởng) hơi điên, hâm, gàn (vô hại) ➲ SYNONYMS at MAD

bau·ble /ˈbɔːbl/ *noun* **1** a piece of jewellery that is cheap and has little artistic value •đồ trang sức rẻ tiền **2** (*BrE*) a decoration for a Christmas tree in the shape of a ball •quả châu (trang trí cây thông Noel)

baud /bɔːd/ *noun* (*computing* •*tin*) a unit for measuring the speed at which electronic signals and information are sent from one computer to another •bốt (đơn vị đo tốc độ truyền tín hiệu điện tử và thông tin giữa các máy tính)

Bau·haus /ˈbaʊhaʊs/ *noun* [U] (from *German*) a style and movement in German ARCHITECTURE and design in the early 20th century that was influenced by the methods and materials used in industry and placed emphasis on how things would be used •trường phái kiến trúc Bauhaus (phong cách và phong trào kiến trúc và thiết kế ở Đức đầu thế kỷ 20, chịu ảnh hưởng của các phương pháp và vật liệu sử dụng trong công nghiệp, nhấn mạnh tính thực dụng)

baulk (*BrE*) (*NAmE* usually **balk**) /bɔːk/ *verb* **1** [I] ~ (**at sth**) to be unwilling to do sth or become involved in sth because it is difficult, dangerous, etc •ngần ngại; chần chừ, do dự: *Many parents may baulk at the idea of paying $100 for a pair of shoes.* **2** [I] ~ (**at sth**) (of a horse) to stop suddenly and refuse to jump a fence, etc. •(ngựa) dừng lại đột ngột và không chịu nhảy qua hàng rào, vv.; khựng lại **3** [T] ~ **sb** (**of sth**) [usually passive] (*formal*) to prevent sb from getting sth or doing sth • ngăn cản, cản trở: *She looked like a lion baulked of its prey.*

baux·ite /ˈbɔːksaɪt/ *noun* [U] a soft mineral from which ALUMINIUM/ALUMINUM is obtained •quặng bô-xit (có chứa nhôm)

bawd /bɔːd/ *noun* (*old use*) a woman who was in charge of a BROTHEL (= a house where men pay to have sex) •bà chủ nhà chứa

bawdy /ˈbɔːdi/ *adj.* (**bawd·ier**, **bawd·iest**) (*old-fashioned*) (of songs, plays, etc. •bài hát, kịch, vv.) loud, and dealing with sex in an amusing way •ồn ào và liên quan đến tình dục để mua vui

bawl /bɔːl/ *verb* **1** [I, T] to shout loudly, especially in an unpleasant or angry way •thét lớn: ~ (**at sb**) *She bawled at him in front of everyone.* ◇ ~ (**out**) **sth** (**at sb**) *He sat in his office bawling orders at his secretary.* ◇ + **speech** (+ **out**) *'Get in here now!' she bawled out.* **2** [I, T] (+ **speech**) to cry loudly, especially in an unpleasant and annoying way •khóc lóc ầm ĩ: *A child was bawling in the next room.* ◇ *He was* ***bawling his eyes out*** (= crying very loudly).

PHR V **ˌbawl sb↔ˈout** (*informal*) to speak angrily to sb because they have done sth wrong •la, mắng: *The teacher bawled him out for being late.*

bay /beɪ/ *noun, verb, adj.*

■ ***noun*** **1** [C] a part of the sea, or of a large lake, partly surrounded by a wide curve of the land •vịnh: *the Bay of Bengal* ◇ *Hudson Bay* ◇ *a magnificent view across the bay* ➲ VISUAL VOCAB page V9 **2** [C] a marked section of ground either inside or outside a building, for example for a vehicle to park in, for storing things, etc •ô, gian, ngăn, bãi (đỗ phương tiện giao thông, chứa đồ): *a* ***parking/loading bay*** ◇ *Put the equipment in No 3 bay.* ➲ see also SICKBAY **3** [C] a curved area of a room or building that sticks out from the rest of the building •phần hình vòng cung và nhô ra ngoài của một căn phòng hoặc toà nhà **4** [C] a horse of a dark brown colour •ngựa có màu nâu đậm: *He was riding a big bay.* **5** [C] a deep noise, especially the noise made by dogs when hunting •tiếng gầm gừ của chó lúc săn mồi **6** (also **ˈsweet bay**) [C] = BAY TREE **7** [U] a HERB used to give flavour to food, made of the leaves of the BAY TREE •lá thơm (gia vị làm từ lá cây nguyệt quế) ➲ VISUAL VOCAB page V39

IDM **at ˈbay** when an animal that is being hunted is **at bay**, it must turn and face the dogs and HUNTERS because it is impossible to escape from them •(thú săn) cùng đường **hold/keep sb/sth at ˈbay** to prevent an enemy from coming close or a problem from having a bad effect •ngăn không để đối thủ/địch thủ lại gần hoặc ngăn không để xảy ra chuyện tồi tệ SYN **ward off**: *I'm trying to keep my creditors at bay.* ◇ *Charlotte bit her lip to hold the tears at bay.*

■ ***verb*** **1** [I] (of a dog or WOLF •chó/sói) to make a long deep sound, especially while hunting •tru (khi săn mồi) SYN **howl**: *a pack of baying hounds* **2** [I] ~ (**for sth**) (usually used in the progressive tenses •thường dùng với thì tiếp diễn) to demand sth in a loud and angry way •gào thét đòi: *The referee's decision left the crowd* ***baying for blood*** (= threatening violence towards him).

■ ***adj.*** (of a horse •ngựa) dark brown in colour •có màu nâu đậm: *a bay mare*

ˈbay leaf *noun* the dried leaf of the BAY TREE that is used in cooking as a HERB •lá nguyệt quế khô (dùng làm gia vị)

bay·onet *noun, verb*

■ ***noun*** /ˈbeɪənət/ a long, sharp knife that is fastened onto the end of a RIFLE and used as a weapon in battle •lưỡi lê

■ ***verb*** /ˈbeɪənət; ˌbeɪəˈnet/ ~ **sb** to push a bayonet into sb in order to kill them •đâm bằng lưỡi lê

bayou /ˈbaɪuː/ *noun* a branch of a river in the southern US that moves very slowly and has many plants growing in it •nhánh sông chảy rất chậm, có nhiều thực vật (ở miền nam nước Mỹ)

ˈbay tree (also **bay**) *noun* a small tree with dark green leaves with a sweet smell that are used in cooking •cây nguyệt quế ➲ see also BAY LEAF

ˌbay ˈwindow *noun* a large window, usually with glass on three sides, that sticks out from the outside wall of a house •cửa sổ xây nhô ➲ VISUAL VOCAB page V22

ba·zaar /bəˈzɑː(r)/ *noun* **1** (in some Eastern countries) a street or an area of a town where there are many small shops •(ở một số nước phương Đông) phố thị (có nhiều kí-ốt) **2** (in Britain, the US, etc.) a sale of goods, often items made by hand, to raise money for a charity or for people who need help •(ở Anh, Mỹ, vv.) việc bán hàng từ thiện (thường là hàng thủ công)

ba·zooka /bəˈzuːkə/ *noun* a long gun, shaped like a tube, which is held on the shoulder and used to fire ROCKETS at military vehicles •súng bazooka (vũ khí vác trên vai, dùng để phóng tên lửa vào xe quân sự)

ba·zoom /bəˈzuːm/ *noun* [usually pl.] (*informal, especially NAmE*) a woman's breast •ngực phụ nữ

BBC /ˌbiː biː ˈsiː/ *abbr.* British Broadcasting Corporation (a national organization which broadcasts television and radio programmes and which is paid for by the public and not by advertising) •Công ty Phát thanh Truyền hình Anh quốc, đài BBC: *The news is on BBC One at 6.* ◇ *BBC Radio 4*

the ˌBBC World ˈService *noun* [sing.] a department of the BBC which broadcasts programmes, including news programmes, in English and many other languages to other countries •Thế giới vụ thuộc đài BBC

BBQ *abbr.* BARBECUE

BBS /ˌbiː biː ˈes/ *noun* [C, U] (*computing* •*tin*) bulletin board system (a system which allows a group of people to leave messages which the others in the group can read and reply to) •hệ thống cho phép một nhóm người có thể đọc và trao đổi thông tin với nhau

BC (*BrE*) (*US* **B.C.**) /ˌbiː ˈsiː/ *abbr.* before Christ (used in the Christian CALENDAR to show a particular number of years before the year when Christ is believed to have been born) •trước công nguyên: *in (the year) 2000 BC* ◇ *the third century BC* ➲ compare AD, AH, BCE, CE

BCE /ˌbiː siː ˈiː/ (also **B.C.E.** especially in *NAmE*) *abbr.* before the Common Era (before the birth of Christ, when the Christian

CALENDAR starts counting years. BCE can be used to give dates in the same way as BC) •**trước công nguyên**: *in (the year) 2 000 BCE* ◇ *the third century BCE* ➲ compare AD, BC, CE

be /bi; *strong form* bi:/ *verb, auxiliary verb* ➲ IRREGULAR VERBS

■ *verb* **1** *linking verb* **there is/are + noun** to exist; to be present •**có, có mặt, hiện hữu**: *Is there a God?* ◇ *Once upon a time there was a princess…* ◇ *I tried phoning but there was no answer.* ◇ *There's a bank down the road.* ◇ *Was there a pool at the hotel?* **2** [I] **+ adv./prep.** to be located; to be in a place •**ở, nằm ở**: *The town is three miles away.* ◇ *If you're looking for your file, it's on the table.* ◇ *Mary's upstairs.* **3** [I] **+ adv./prep.** to happen at a time or in a place •**diễn ra lúc/tại**: *The party is on Friday evening.* ◇ *The meetings are always in the main conference room.* **4** [I] **+ adv./prep.** to remain in a place •**vẫn ở**: *She has been in her room for hours.* ◇ *They're here till Christmas.* **5** [I] **+ adv./prep.** to attend an event; to be present in a place •**tham dự; có mặt**: *I'll be at the party.* ◇ *He'll be here soon* (= will arrive soon). **6** [I] (only used in the perfect tenses •chỉ dùng với thì hoàn thành) **+ adv./prep.** to visit or call •**đến, đi đến**: *I've never been to Spain.* ◇ *He had been abroad many times.* ◇ (*BrE*) *Has the postman been yet?* HELP Tiếng Anh Bắc Mỹ dùng từ **come** với nghĩa này: *Has the mailman come yet?* **7** [I] **~ from…** used to say where sb was born or where their home is •**đến từ, xuất thân từ, quê quán ở**: *She's from Italy.* **8** *linking verb* used when you are naming people or things, describing them or giving more information about them •dùng để gọi tên, miêu tả, cung cấp thông tin về người/vật; **là**: **+ noun** *Today is Monday.* ◇ *'Who is that?' 'It's my brother.'* ◇ *She's a great beauty.* ◇ *Susan is a doctor.* ◇ *He wants to be* (= become) *a pilot when he grows up.* ◇ **+ adj.** *It's beautiful!* ◇ *Life is unfair.* ◇ *He is ten years old.* ◇ *'How are you?' 'I'm very well, thanks.'* ◇ *Be quick!* ◇ **~ (that)…** ***The fact is*** *(that) we don't have enough money.* ◇ **~ doing sth** *The problem is getting it all done in the time available.* ◇ **~ to do sth** *The problem is to get it all done in the time available.* **9** *linking verb* **it is/was** used when you are describing a situation or saying what you think about it •dùng để miêu tả, nêu ý kiến về một tình huống: **+ adj.** *It was really hot in the sauna.* ◇ *It's strange how she never comes to see us any more.* ◇ *He thinks it's clever to make fun of people.* ◇ **+ noun** *It would be a shame if you lost it.* ◇ *It's going to be a great match.* **10** *linking verb* **it is/was** used to talk about time •dùng để chỉ thời gian: **+ noun** *It's two thirty.* ◇ **+ adj.** *It was late at night when we finally arrived.* **11** *linking verb* **+ noun** used to say what sth is made of •dùng để nói "làm bằng gì": *Is your jacket real leather?* **12** *linking verb* [I] used to say who sth belongs to or who it is intended for •dùng để nói "của ai": **~ mine, yours, etc.** *The money's not yours, it's John's.* ◇ **~ for me, you, etc.** *This package is for you.* **13** *linking verb* **+ noun** to cost •**có giá**: *'How much is that dress?' 'Eighty dollars.'* **14** *linking verb* **+ noun** to be equal to •**bằng**: *Three and three is six.* ◇ *How much is a thousand pounds in euros?* ◇ *Let x be the sum of a and b.* ◇ *London is not England* (= do not think that all of England is like London). **15** *linking verb* **~ everything, nothing, etc. (to sb)** used to say how important sth is to sb •dùng để chỉ tầm quan trọng của một vật với một người: *Money isn't everything* (= it is not the only important thing). ◇ *A thousand dollars is nothing to somebody as rich as he is.*

IDM Các thành ngữ có từ **be** được giải thích ở các mục từ của danh từ và tính từ thuộc thành ngữ đó, ví dụ **be the death of sb** nằm ở mục từ **death**. **the ˌbe-all and ˈend-all (of sth)** (*informal*) the most important; all that matters •**điều quan trọng nhất**: *Her career is the be-all and end-all of her existence.* **as/that was** as sb/sth used to be called •**vốn được gọi như thế**: *Jill Davis that was* (= before her marriage) ◇ *the Soviet Union, as was* **(he, she, etc. has) been and ˈdone sth** (*BrE, informal*) used to show that you are surprised and annoyed by sth that sb has done •thể hiện sự ngạc nhiên/khó chịu với điều người khác đã làm: *Someone's been and parked in front of the entrance!* ➲ see also GO AND DO STH **if it wasn't/weren't for…** used to say that sb/sth stopped sb/sth from happening •**nếu không có**: *If it weren't for you, I wouldn't be alive today.* **ˌleave/ˌlet sb/sth ˈbe** to leave sb/sth alone without disturbing them or it •**để yên** (để cho được yên ổn): *Leave her be, she obviously doesn't want to talk about it.* ◇ *Let the poor dog be* (= don't annoy it). **-to-be** (in compounds •trong từ ghép) future •**(trong) tương lai; sẽ là**: *his bride-to-be* ◇ *mothers-to-be* (= pregnant women)

■ *auxiliary verb* **1** used with a past participle to form the passive •kết hợp với phân từ quá khứ để hình thành thể bị động; **bị, được**: *He was killed in the war.* ◇ *Where were they made?* ◇ *The house was still being built.* ◇ *You will be told what to do.* **2** used with a present participle to form progressive tenses •kết hợp với phân từ hiện tại để hình thành thì tiếp diễn; **đang**: *I am studying Chinese.* ◇ *I'll be seeing him soon.* ◇ *What have you been doing this week?* ◇ *I'm always being criticized.* **3** used to make QUESTION TAGS (= short questions added to the end of statements) •để hình thành câu hỏi đuôi: *You're not hungry, are you?* ◇ *Ben's coming, isn't he?* ◇ *The old theatre was pulled down, wasn't it?* **4** used to avoid repeating the full form of a verb in the passive or a progressive tense •dùng thay cho động từ trước đó ở thể bị động hoặc thì tiếp diễn: *Karen wasn't beaten in any of her games, but all the others were.* ◇ *'Are you coming with us?' 'No, I'm not.'* **5** **~ to do sth** used to say what must or should be done •**phải, nên**: *I am to call them once I reach the airport.* ◇ *You are to report this to the police.* ◇ *What is to be done about this problem?* **6** **~ to do sth** used to say what is arranged to happen •chỉ điều được dự tính sẽ xảy ra; **sẽ phải**: *They are to be married in June.* **7** **~ to do sth** used to say what happened later •**sẽ**: *He was to regret that decision for the rest of his life* (= he did regret it). **8** **~ not, never, etc. to be done** used to say what could not or did not happen •**không thể; không**: *Anna was nowhere to be found* (= we could not find her anywhere). ◇ *He was never to see his wife again* (= although he did not know it would be so at the time, he did not see her again). ◇ *She wanted to write a successful novel, but* ***it was not to be*** (= it turned out never to happen). **9** **if sb/it were to do sth… | were sb/it to do sth…** (*formal*) used to express a condition •**nếu**: *If we were to offer you more money, would you stay?* ◇ *Were we to offer you more money, would you stay?*

be- /bɪ-/ *prefix* **1** (in verbs •tiền tố trong động từ) to make or treat sb/sth as •**xem; làm, khiến**: *Don't belittle his achievements* (= say they are not important). ◇ *An older girl befriended me.* **2** (in adjectives ending in *-ed* •tiền tố trong tính từ có tận cùng là *-ed*) wearing or covered with •**đeo; phủ lên**: *heavily bejewelled fingers* ◇ *bespattered with mud* **3** (in verbs and adjectives ending in *-ed* •tiền tố trong động từ và tính từ có tận cùng là *-ed*) to cause sth to be •**làm, khiến**: *The ship was becalmed.* (= there was no wind so it could not move) ◇ *The rebels besieged the fort.* **4** used to turn INTRANSITIVE verbs (= without an object) into TRANSITIVE verbs (= with an object) •biến đổi nội động từ thành ngoại động từ: *She is always bemoaning her lot.*

beach /bi:tʃ/ *noun, verb*

■ *noun* an area of sand or small stones (called SHINGLE), beside the sea or a lake •**bãi/bờ biển; bờ hồ**: *tourists sunbathing on the beach* ◇ *a* ***sandy/pebble/shingle beach*** ◇ *a beach bar* ➲ SYNONYMS at COAST ➲ VISUAL VOCAB page V9

■ *verb* [T, I] **~ (sth)** to come or bring sth out of the water and onto the beach •**lên bờ; mang/kéo/đưa lên bờ**: *He beached the boat and lifted the boy onto the shore.* ◇ *a beached whale* (= one that has become stuck on land and cannot get back into the water)

ˈbeach buggy (also **ˈdune buggy**) *noun* a small car used for driving on sand •xe nhỏ chạy trên cát

beach·comb·er /ˈbi:tʃkəʊmə(r); *NAmE* -koʊm-/ *noun* a person who walks along beaches collecting interesting or valuable things, either for pleasure or to sell •người đi dọc bãi biển để thu nhặt những vật thú vị/có giá trị vì thú vui hoặc để đem bán

beach·front /ˈbi:tʃfrʌnt/ (often **the beachfront**) *noun* [sing.] (*especially NAmE*) the part of a town facing the beach •khu thành thị quay mặt ra biển: *beachfront hotels/apartments*

beach·head /ˈbi:tʃhed/ *noun* a strong position on a beach from which an army that has just landed prepares to go forward and attack •**căn cứ tiền tiêu trên bờ biển** ➲ see also BRIDGEHEAD

ˌbeach ˈvolleyball *noun* [U] a form of VOLLEYBALL played on sand by teams of two players •**bóng chuyền bãi biển**

beach·wear /ˈbi:tʃweə(r); *NAmE* -wer/ *noun* [U] (used especially in shops/stores •dùng chủ yếu trong cửa hàng) clothes for wearing on the beach •**áo tắm**

bea·con /ˈbi:kən/ *noun* **1** a light that is placed somewhere to guide vehicles and warn them of danger •**đèn hiệu** (hướng dẫn phương tiện giao thông và báo nguy): *a navigation beacon* ◇ (*figurative*) *He was* ***a beacon of hope*** *for the younger generation.* ➲ see also BELISHA BEACON **2** a radio station whose signal helps ships and aircraft to find their position •**trạm phát tín hiệu dẫn đường** (cho tàu thuỷ, máy bay) **3** (in the past) a fire lit on top of a hill as a signal •(trong quá khứ) lửa hiệu trên đỉnh đồi

ˌBeacon ˈHill *noun* an old, fashionable area of Boston in the US, where many rich families and politicians live •khu nhà cổ, thời thượng của người giàu và các chính trị gia ở thành phố Boston (Mỹ)

bead /bi:d/ *noun* **1** [C] a small piece of glass, wood, etc. with a

hole through it, that can be put on a string with others of the same type and worn as jewellery, etc •**hạt** (hạt để xâu chuỗi, làm đồ trang sức): *a necklace of wooden beads* ◇ *A bead curtain separated the two rooms.* ➲ VISUAL VOCAB page V76 ➲ see also WORRY BEADS **2** **beads** [pl.] a ROSARY **3** [C] a small drop of liquid •**giọt**: *There were beads of sweat on his forehead.*

IDM **draw/get a ˈbead on sb/sth** (*especially NAmE*) to aim carefully at sb/sth before shooting a gun •**ngắm kỹ trước khi bắn**

bead·ed /ˈbiːdɪd/ *adj.* **1** decorated with beads •**có đính cườm**: *a beaded dress* **2** ~ **with sth** with small drops of a liquid on it •**lấm tấm**: *His face was beaded with sweat.*

bead·ing /ˈbiːdɪŋ/ *noun* [U] **1** a strip of wood, stone or plastic with a pattern on it, used for decorating walls, doors and furniture •**miếng gỗ/đá/nhựa có hoa văn, dùng để trang trí nội thất** **2** BEADS that are sewn together and used as a decoration on clothes •**chuỗi hạt**

beady /ˈbiːdi/ *adj.* (of eyes •**mắt**) small, round and bright; watching everything closely or with suspicion •**nhỏ, tròn và sáng; nhìn mọi thứ một cách kỹ lưỡng hoặc nghi hoặc**: (*BrE*) *I shall certainly* ***keep a beady eye*** *on his behaviour.*

ˌbeady-ˈeyed *adj.* (*informal*) watching carefully and noticing every small detail •**quan sát kỹ lưỡng và chú ý từng chi tiết nhỏ**

bea·gle /ˈbiːgl/ *noun* a small dog with short legs, used in hunting •**loài chó săn nhỏ, lùn**

beak 🔑 /biːk/ *noun*
1 🔑 the hard pointed or curved outer part of a bird's mouth •**mỏ** (chim) SYN **bill**: *The gull held the fish in its beak.* ➲ VISUAL VOCAB page V16 **2** (*humorous*) a person's nose, especially when it is large and/or pointed •**mũi khoằm** **3** (*old-fashioned, BrE, slang*) a person in a position of authority, especially a judge •**quan** (nhất là quan toà, thẩm phán)

beaked /biːkt/ *adj.* (usually in compounds •**thường dùng trong từ ghép**) having a beak, or the type of beak mentioned •**có mỏ, có kiểu mỏ** (như thế nào đó): *flat-beaked*

bea·ker /ˈbiːkə(r)/ *noun* **1** (*BrE*) a plastic or paper cup, often without a handle, used for drinking from •**cốc** (bằng giấy/nhựa, thường có quai) ➲ VISUAL VOCAB pages V27, V29 **2** (*BrE*) the amount contained in a beaker •**một cốc, một chén**: *a beaker of coffee* **3** a glass cup with straight sides and a lip, used in chemistry, for example for measuring liquids •**cốc thí nghiệm** (bằng thuỷ tinh, có mép rót, để đong chất lỏng, trong phòng thí nghiệm hoá học) ➲ VISUAL VOCAB page V82

beam /biːm/ *noun, verb*

■ ***noun*** **1** a line of light, electric waves or PARTICLES •**tia, ánh** (ánh sáng, sóng điện, hạt): *narrow* ***beams of light/sunlight*** ◇ *the* ***beam of a torch/flashlight*** ◇ *a* ***laser/electron beam*** ◇ (*BrE*) *The car's headlights were on* ***full beam*** (= shining as brightly as possible and not directed downwards). ◇ (*NAmE*) *a car with its* ***high beams*** *on* **2** a long piece of wood, metal, etc. used to support weight, especially as part of the roof in a building •**xà, rầm** (gỗ, kim loại, vv.): *The cottage had exposed oak beams.* **3** (*especially BrE*) (*NAmE* usually **ˈbalance beam**) a wooden bar that is used in the sport of GYMNASTICS for people to move and balance on •**thanh thăng bằng** (trong điền kinh) **4** a wide and happy smile •**nụ cười rạng rỡ**: *a beam of satisfaction*

IDM **off ˈbeam** (*informal*) not correct; wrong •**sai; trật**: *Your calculation is way off beam.*

■ ***verb*** **1** [I, T, no passive] to have a big happy smile on your face •**cười rạng rỡ**: ~ (**at sb**) *He beamed at the journalists.* ◇ ~ (**with sth**) *She was positively beaming with pleasure.* ◇ ~ **sth** (**at sb**) *The barman beamed a warm smile at her.* ◇ *'I'd love to come,' she beamed* (= said with a large smile). **2** [T] + **adv./prep.** to send radio or television signals over long distances using electronic equipment •**phát sóng; truyền thanh; truyền hình**: *Live pictures of the ceremony were beamed around the world.* **3** [I] + **adv./prep.** to produce a stream of light and/or heat •**chiếu, rọi**: *The morning sun beamed down on us.* ◇ *Light beamed through a hole in the curtain.* IDM see EAR

PHR V **ˌbeam sb ˈdown/ˈup** (in SCIENCE FICTION stories) to transport sb to or from a SPACESHIP using special electronic equipment •(trong truyện khoa học viễn tưởng) dùng thiết bị điện tử đặc biệt để đưa người lên xuống phi thuyền ORIGIN Xuất phát từ tên loạt phim truyền hình Mỹ *Star Trek*.

beamed /biːmd/ *adj.* having beams of wood •**có xà gỗ**: *a high beamed ceiling*

bean /biːn/ *noun, verb*

■ ***noun*** **1** a seed, or POD containing seeds, of a climbing plant, eaten as a vegetable. There are several types of bean and the plants that they grow on are also called beans •(**hạt hoặc quả**) **đậu**: *broad beans* ◇ *runner beans* ◇ *beans* (=BAKED BEANS) *on toast* ➲ VISUAL VOCAB page V38 **2** (usually in compounds •**thường dùng trong từ ghép**) a seed from a coffee plant, or some other plants •**hạt** (cà phê, cây khác): ***coffee/cocoa beans*** ➲ see also JELLY BEAN

IDM **full of ˈbeans/ˈlife** (of a person •**người**) having a lot of energy •**hăng hái, sôi nổi** **not have a ˈbean** (*BrE, informal*) to have no money •**không có tiền** ➲ more at HILL, KNOW *v.*, SPILL *v.*

■ ***verb*** ~ **sb** (*NAmE, informal*) to hit sb on the head •**đập vào đầu**: *I got beaned by a rock someone threw.*

bean·bag /ˈbiːnbæg/ *noun* **1** a very large bag made of cloth and filled with small pieces of plastic, used for sitting on •**ghế nệm hơi** (túi vải lớn chứa đầy các miếng nhựa nhỏ) **2** a small bag made of cloth filled with BEANS or small pieces of plastic and used as a ball •**túi đậu** (túi vải nhỏ chứa đậu hoặc các miếng nhựa nhỏ, dùng làm bóng)

ˈbean counter *noun* (*informal, disapproving*) a person who works with money, for example as an ACCOUNTANT and who wants to keep strict control of how much money a company spends •**nhân viên kế toán**

ˈbean curd *noun* [U] = TOFU

bean·feast /ˈbiːnfiːst/ *noun* (*old-fashioned, BrE*) a party or celebration •**buổi tiệc; buổi lễ**

beanie /ˈbiːni/ *noun* a small, round close-fitting hat •**mũ chỏm** ➲ VISUAL VOCAB page V75

beano /ˈbiːnəʊ; *NAmE* -noʊ/ *noun* (*pl.* **-os**) (*BrE, informal*) a party •**buổi tiệc**

bean·pole /ˈbiːnpəʊl; *NAmE* -poʊl/ *noun* (*informal, usually disapproving*) a tall thin person •**người cao gầy**

ˈbean sprouts *noun* [pl.] BEAN seeds that are just beginning to grow, often eaten raw •**giá** ➲ VISUAL VOCAB page V38

bean·stalk /ˈbiːnstɔːk/ *noun* the tall fast-growing STEM of a BEAN plant •**thân cây đậu** (cao, phát triển nhanh)

bear 🔑 /beə(r); *NAmE* ber/ *verb, noun*

■ ***verb*** 🔑 (**bore** /bɔː(r)/, **borne** /bɔːn; *NAmE* bɔːrn/)

▸ ACCEPT/DEAL WITH **1** 🔑 [T] (used with *can/could* in negative sentences and questions •**dùng với** *can/could* **trong câu phủ định và câu hỏi**) to be able to accept and deal with sth unpleasant •**chịu được, chịu đựng** SYN **stand**: ~ **sth** *The pain was almost more than he could bear.* ◇ *She* ***couldn't bear the thought of*** *losing him.* ◇ ~ **doing sth** *I can't bear having cats in the house.* ◇ *He can't bear being laughed at.* ◇ ~ **to do sth** *He can't bear to be laughed at.* ◇ ~ **sb doing sth** *I can't bear you doing that.* ➲ SYNONYMS at HATE

▸ NOT BE SUITABLE **2** [T] **not** ~ to not be suitable for sth •**không phù hợp**: ~ **sth** *Her later work* ***does not bear comparison*** *with her earlier novels* (= because it is not nearly as good). ◇ *The plan* ***won't bear*** *close* ***inspection*** (= it will be found to be unacceptable when carefully examined). ◇ ~ **doing sth** *The joke* ***doesn't bear repeating*** (= because it is not funny or may offend people). ◇ *His sufferings* ***don't bear thinking about*** (= because they are so terrible).

▸ BE RESPONSIBLE FOR STH **3** 🔑 [T] ~ **sth** (*formal*) to take responsibility for sth •**nhận/chịu/gánh vác trách nhiệm**: *She* ***bore the responsibility*** *for most of the changes.* ◇ *Do parents have to* ***bear the*** *whole* ***cost*** *of tuition fees?* ◇ *You shouldn't have to* ***bear the blame*** *for other people's mistakes.*

▸ NEGATIVE FEELING **4** [T] to have a feeling, especially a negative feeling •**mang cảm giác tiêu cực**: ~ **sth** (**against/towards sb**) *He* ***bears no resentment*** *towards them.* ◇ *He's* ***borne a grudge*** *against me ever since that day.* ◇ ~ **sb sth** *He's* ***borne me a grudge*** *ever since that day.* ◇ *She* ***bore*** *him* ***no ill will.***

▸ SUPPORT WEIGHT **5** 🔑 [T] ~ **sth** to support the weight of sb/sth •**làm trụ, chống đỡ** (của người/vật): *The ice is too thin to bear your weight.*

▸ SHOW **6** [T] ~ **sth** (*formal*) to show sth; to carry sth so that it can be seen •**cho thấy; có chứa**: *The document bore her signature.* ◇ *He was badly wounded in the war and still bears the scars.* ◇ *She* ***bears little resemblance to*** (= is not much like) *her mother.* ◇ *The title of the essay* ***bore little relation to*** (= was not much connected with) *the contents.*

▸ NAME **7** [T] ~ **sth** (*formal*) to have a particular name •**mang tên,**

có tên: *a family that bore an ancient and honoured name*

▸ CARRY **8** [T] ~ **sb/sth** (*old-fashioned* or *formal*) to carry sb/sth, especially while moving •**mang theo** (nhất là khi di chuyển): *three kings bearing gifts*

▸ YOURSELF **9** [T] ~ **yourself well, etc.** (*formal*) to move, behave or act in a particular way •**di chuyển; cư xử; hành động** (theo cách nào đó): *He bears himself* (= stands, walks, etc.) *proudly, like a soldier.* ◇ *She bore herself with dignity throughout the funeral.*

▸ CHILD **10** [T] (*formal*) to give birth to a child •**sinh con**: ~ **sth** *She was not able to bear children.* ◇ ~ **sb sth** *She had borne him six sons.*

▸ OF TREES/PLANTS **11** [T] ~ **sth** (*formal*) to produce flowers or fruit •**ra hoa/quả**

▸ TURN **12** [I] ~ **(to the) left, north, etc.** to go or turn in the direction mentioned •**cua, ngoặt, rẽ**: *When you get to the fork in the road, bear right.*

IDM **bear ˈarms** (*old use*) to be a soldier; to fight •**làm lính; chiến đấu** **bear ˈfruit** to have a successful result •**cho kết quả** **bear ˈhard, ˈheavily, seˈverely, etc. on sb** (*formal*) to be a cause of difficulty or suffering to sb •**là nguyên nhân gây khó khăn/đau khổ cho ai**: *Taxation bears heavily on us all.* **be borne ˈin on sb** (*formal, especially BrE*) to be realized by sb, especially after a period of time •**được nhận ra sau một thời gian**: *It was gradually borne in on us that defeat was inevitable.* **bring sth to bear (on sb/sth)** (*formal*) to use energy, pressure, influence, etc. to try to achieve sth or make sb do sth •**dùng năng lượng, áp lực, ảnh hưởng để tác động (lên ai/cái gì)**: *We must bring all our energies to bear upon the task.* ◇ ***Pressure was brought to bear*** *on us to finish the work on time.* ➲ more at BRUNT, CROSS *n.*, GRIN *v.*, MIND *n.*, WITNESS *n.*

PHR V ˌ**bear ˈdown on sb/sth 1** (*especially BrE*) to move quickly towards sb/sth in a determined or threatening way •**đi nhanh về phía ai/cái gì (một cách kiên quyết, mang vẻ đe doạ)** **2** (*especially NAmE*) to press on sb/sth •**đè**: *Bear down on it with all your strength so it doesn't move.* ˈ**bear on sth** (*formal*) to relate to sth •**liên quan, liên kết** SYN **affect**: *These are matters that bear on the welfare of the community.* ˌ**bear sb/sth↔ˈout** (*especially BrE*) to show that sb is right or that sth is true •**chứng minh** (điều gì đúng, có thật): *The other witnesses will bear me out.* ◇ *The other witnesses will bear out what I say.* ˌ**bear ˈup (against/under sth)** to remain as cheerful as possible during a difficult time •**vẫn hết sức vui vẻ trong lúc khó khăn**: *He's bearing up well under the strain of losing his job.* ◇ *'How are you?' 'Bearing up.'* ˈ**bear with sb/sth** to be patient with sb/sth •**kiên nhẫn**: *She's under a lot of strain. Just bear with her.* ◇ *If you will bear with me* (= be patient and listen to me) *a little longer, I'll answer your question.*

■ ***noun*** **1** a heavy wild animal with thick fur and sharp CLAWS (= pointed parts on the ends of its feet). There are many types of bear •**con gấu**: *a black bear* ➲ see also GRIZZLY BEAR, POLAR BEAR, TEDDY BEAR **2** (*finance* •*tài*) a person who sells shares in a company, etc, hoping to buy them back later at a lower price •**người bán cổ phần của một công ty, vv. hy vọng sau đó mua lại với giá thấp để kiếm lời** ➲ compare BULL ➲ see also BEARISH

IDM **like a bear with a sore ˈhead** (*informal*) bad-tempered or in a bad-tempered way •**dễ nổi cáu, bẳn tính**

bear·able /ˈbeərəbl; *NAmE* ˈber-/ *adj.* a person or thing that is **bearable** can be accepted or dealt with •**có thể chịu được**: *She was the only thing that made life bearable.* OPP **unbearable**

beard 🔑 /bɪəd; *NAmE* bɪrd/ *noun, verb*

■ ***noun*** 🔑 [C, U] hair that grows on the chin and cheeks of a man's face; similar hair that grows on some animals •**râu quai nón**: *He has decided to grow a beard and a moustache.* ◇ *a week's growth of beard* ◇ *a goat's beard* ➲ COLLOCATIONS at PHYSICAL ➲ VISUAL VOCAB page V70 ➲ compare MOUSTACHE ▸ **beard·ed** *adj.*: *a* ***bearded face/man***

■ ***verb***

IDM **to beard the lion in his ˈden** to go to see an important or powerful person to tell them that you disagree with them, that you want sth, etc. •**dám giáp mặt vuốt râu hùm** (đi gặp nhân vật quan trọng/có thể lực để nói rằng mình không đồng ý với họ, hoặc muốn đòi hỏi điều gì, vv.)

beardie /ˈbɪədi; *NAmE* ˈbɪrdi/ *noun* (*BrE, informal, disapproving*) a man with a beard •**người đàn ông có râu**

bear·er /ˈbeərə(r); *NAmE* ˈber-/ *noun* **1** a person whose job it is to carry sth, especially at a ceremony •**người khiêng/khuân vác** (nhất là trong một nghi lễ): *coffin bearers* ➲ see also PALL-BEARER, RING BEARER, STANDARD-BEARER, STRETCHER-BEARER **2** a person who brings a message, a letter, etc •**người đưa thông tin, thư từ**: *I'm sorry to be the bearer of bad news.* **3** (*formal*) a person who has sth with them or is the official owner of sth, such as a document •**người giữ; chủ sở hữu** (như tài liệu): *A pass will allow the bearer to enter the building.* **4** a person who has knowledge of sth, such as an idea or a tradition, and makes sure that it is not forgotten, by teaching others about it •**người lưu truyền** (tư tưởng, truyền thống)

ˈ**bear hug** *noun* an act of showing affection for sb by holding them very tightly and strongly in your arms •**cái ôm chặt/ôm siết** (thể hiện tình cảm)

bear·ing /ˈbeərɪŋ; *NAmE* ˈber-/ *noun* **1** [U] ~ **on sth** the way in which sth is related to sth or influences it •**quan hệ; sự ảnh hưởng**: *Recent events had no bearing on our decision.* ◇ *Regular exercise has a direct bearing on fitness and health.* **2** [sing.] the way in which you stand, walk or behave •**dáng đứng; dáng đi; cử chỉ**: *Her whole bearing was alert.* **3** [C] (*technical*) a direction measured from a fixed point using a COMPASS •**góc phương vị** **4** [C] (*technical*) a part of a machine that supports a moving part, especially one that is turning •**giá, ổ trục** ➲ see also BALL BEARING

IDM **get/find/take your ˈbearings** to make yourself familiar with your surroundings in order to find out where you are or to feel comfortable in a place •**xác định phương hướng/vị trí; thích nghi với môi trường** **lose your ˈbearings** to become lost or confused •**bối rối, lúng túng, luống cuống**

bear·ish /ˈbeərɪʃ; *NAmE* ˈber-/ *adj.* (*finance* •*tài*) showing or expecting a fall in the prices of shares •**làm giảm giá chứng khoán; mong giảm giá chứng khoán**: *a bearish market* ◇ *Japanese banks remain bearish.* ➲ compare BULLISH

ˈ**bear market** *noun* (*finance* •*tài*) a period during which people are selling shares, etc. rather than buying, because they expect the prices to fall •**tình trạng sụt giá của thị trường chứng khoán** ➲ compare BULL MARKET

bear·skin /ˈbeəskɪn; *NAmE* ˈbers-/ *noun* **1** the skin and fur of a BEAR •**da và lông gấu**: *a bearskin rug* **2** a tall hat of black fur worn for special ceremonies by some British soldiers •**mũ của lính Anh** (mũ cao bằng lông đen, đội trong những dịp lễ đặc biệt)

beast /biːst/ *noun* **1** (*old-fashioned* or *formal*) an animal, especially one that is large or dangerous, or one that is unusual •**ác thú, thú dữ; quái vật**: ***wild/savage/ferocious beasts*** ◇ ***mythical beasts*** *such as unicorns and dragons* **2** a person who is cruel and whose behaviour is uncontrolled •**quái vật** (nghĩa bóng: người hung bạo) SYN **animal** **3** (*informal, often humorous*) an unpleasant person or thing •**quái vật** (nghĩa bóng: người/điều gây khó chịu): *The maths exam was a real beast.* **4** (*informal*) a thing of a particular kind •**vật, đồ vật** SYN **animal**: *His new guitar is a very expensive beast.*

beast·ly /ˈbiːstli/ *adj.* (*old-fashioned, BrE, informal*) unpleasant •**kinh tởm, tồi tệ, khó chịu** SYN **horrible, nasty** ▸ **beast·li·ness** *noun* [U]

ˌ**beast of ˈburden** *noun* an animal used for heavy work such as carrying or pulling things •**súc vật thồ** (chở/kéo hàng)

beat 🔑 /biːt/ *verb, noun, adj.*

■ ***verb*** 🔑 (**beat, beaten** /ˈbiːtn/)

▸ IN GAME **1** 🔑 [T] ~ **sb (at sth)** to defeat sb in a game or competition •**hạ gục, đánh bại**: *He beat me at chess.* ◇ *Their recent wins have proved they're still* ***the ones to beat*** (= the most difficult team to beat).

▸ CONTROL **2** 🔑 [T] ~ **sth** (*informal*) to get control of sth •**kiểm soát điều gì** SYN **defeat**: *The government's main aim is to beat inflation.*

▸ BE TOO DIFFICULT **3** 🔑 [T] (*informal*) to be too difficult for sb •**quá khó với ai** SYN **defeat**: ~ **sb** *a problem that beats even the experts* ◇ ~ **sb why, how, etc...** ***It beats me*** (= I don't know) *why he did it.* ◇ ***What beats me*** *is how it was done so quickly* (= I don't understand how).

▸ BE BETTER **4** 🔑 [T] ~ **sth** (*rather informal*) to do or be better than sth •**làm tốt hơn**: ***Nothing beats*** *home cooking.* ◇ ***You can't beat*** *Italian shoes.* ◇ *They want to* ***beat the*** *speed* ***record*** (= go faster than anyone before).

▸ AVOID **5** [T] ~ **sth** (*informal*) to avoid sth •**tránh**: *If we go early we should beat the traffic.* ◇ *We were up and off early to* ***beat the heat.***

▸ HIT **6** 🔑 [I, T] to hit sb/sth many times, usually very hard •**đánh, đập** (nhiều lần, rất mạnh): + **adv./prep.** *Somebody was beating at the door.* ◇ *Hailstones beat against the window.* ◇ ~ **sth** *Someone*

B

was beating a drum. ◇ **~ sth + adv./prep.** *She was beating dust out of the carpet* (= removing dust from the carpet by beating it). ◇ **~ sb** *At that time children were regularly beaten for quite minor offences* (= a punishment). ◇ **~ sb + adv./prep.** *An elderly man was found* ***beaten to death.*** ◇ **~ sb + adj.** *They beat him unconscious* (= hit him until he became unconscious).

▸ OF HEART/DRUMS/WINGS **7** [I, T] to make, or cause sth to make, a regular sound or movement •(tim) **đập; đánh** (trống); **vỗ** (cánh): *She's alive—her* ***heart is*** *still* ***beating.*** ◇ *We heard the* ***drums beating.*** ◇ *The bird was* ***beating its wings*** (= moving them up and down) *frantically.*

▸ MIX **8** [T] to mix sth with short quick movements with a fork, etc •**khuấy, trộn; đánh**: **~ sth (up)** *Beat the eggs up to a frothy consistency.* ◇ **~ A and B together** *Beat the flour and milk together.*

▸ SHAPE METAL **9** [T] to change the shape of sth, especially metal, by hitting it with a hammer, etc •dùng búa để gò/tạo hình: **~ sth (out) (into sth)** *beaten silver* ◇ *The gold is beaten out into thin strips.* ◇ **~ sth + adj.** *The metal had been beaten flat.*

▸ MAKE PATH **10** [T] **~ sth (through, across, along, etc. sth)** to make a path, etc. by walking somewhere or by pressing branches down and walking over them •**tạo thành đường mòn** (bằng cách đi qua hoặc giẫm lên các cành cây): *a well-beaten track* (= one that has been worn hard by much use) ◇ *The hunters beat a path through the undergrowth.*

Synonyms

beat

batter • pound • lash • hammer

Tất cả những từ này đều có nghĩa là đánh ai/cái gì nhiều lần, đặc biệt là đánh mạnh.

beat •đánh ai/cái gì nhiều lần, đặc biệt là đánh rất mạnh; **đánh; đập**: *Someone was beating at the door.* ◇ *A young man was found beaten to death last night.* ◇ *At that time, children were often beaten for quite minor offences* (= as a punishment).

batter •đánh mạnh vào ai/cái gì nhiều lần, nhất là gây tổn thương nghiêm trọng; **đánh đập; đập phá; đập; giã**: *He had been badly battered around the head and face.* ◇ *Severe winds have been battering the coast.*

pound •đánh mạnh vào ai/cái gì nhiều lần, nhất là gây nhiều tiếng ồn: *Heavy rain pounded on the roof.*

lash •đánh vào ai/cái gì bằng lực mạnh; **quất**: *The rain lashed at the window.* NOTE Chủ ngữ của **lash** thường là *rain, wind, hail, sea* hoặc *waves*.

hammer •đánh mạnh nhiều lần vào ai/cái gì một cách ầm ĩ hoặc thô bạo; **đập; nện; tán**: *He hammered the door with his fists.*

POUND HAY HAMMER?

Hai từ này không khác nhau nhiều về nghĩa, nhưng **pound** đôi khi có tính đều đặn hơn. **Hammer** có thể dữ dội hơn và thường dùng theo nghĩa bóng.

PATTERNS

- to beat/batter/pound/lash/hammer sb/sth **with** sth
- to beat/batter/pound/lash/hammer **against** sth
- to beat/batter/pound/hammer **on** sth
- to beat/batter/hammer sth **down**
- the **rain/wind/sea** beats/batters/pounds/lashes (at) sth

IDM **beat about the ˈbush** (*BrE*) (*NAmE* **beat around the ˈbush**) to talk about sth for a long time without coming to the main point •**nói lòng vòng, nói quanh**: *Stop beating about the bush and tell me what you want.* **beat sb at their own ˈgame** to defeat or do better than sb in an activity which they have chosen or in which they think they are strong •đánh bại hoặc vượt trội ai trong một hoạt động do họ lựa chọn/lĩnh vực họ cho là sở trường của mình **beat your ˈbrains out** (*informal, especially NAmE*) to think very hard about sth for a long time •**nghĩ nát óc** **beat your ˈbreast** to show that you feel sorry about sth that you have done, especially in public and in an exaggerated way •**đấm ngực thùm thụp** (để thể hiện sự hối lỗi quá mức trước nhiều người) **beat the ˈclock** to finish a task, race, etc. before a particular time •**hoàn thành** (nhiệm vụ); **về đích** (cuộc đua) **trước thời hạn** **ˈbeat it** (*slang*) (usually used in orders •thường dùng trong mệnh lệnh) to go away immediately •**cút đi**: *This is private land, so beat it!* **beat a path to sb's ˈdoor** if a lot of people **beat a path to sb's door**, they are all interested in sth that person has to sell, or can do or tell them •**đổ xô đến nhà ai** (vì quan tâm đến thứ họ bán, làm hoặc nói): *Top theatrical agents are beating a path to the teenager's door.* **beat the ˈrap** (*NAmE, slang*) to escape without being punished •**tẩu thoát** **beat a (hasty) reˈtreat** to go away or back quickly, especially to avoid sth unpleasant •vội vàng bỏ đi, nhất là để tránh điều khó chịu **beat ˈtime (to sth)** to mark or follow the rhythm of music, by waving a stick, tapping your foot, etc •**đánh nhịp theo nhạc** (vung gậy, đánh nhịp chân, vv.): *She beat time with her fingers.* **beat sb to the ˈpunch** (*informal*) to get or do sth before sb else can •lấy/làm trước người khác **can you beat that/it!** (*informal*) used to express surprise or anger •thể hiện sự ngạc nhiên/tức giận **if you can't beat them, ˈjoin them** (*saying*) if you cannot defeat sb or be as successful as they are, then it is more sensible to join them in what they are doing and perhaps get some advantage for yourself by doing so •nếu không thắng được hoặc thành công bằng ai thì nên tham gia vào việc họ đang làm và nhờ đó sẽ được hưởng lợi **ˌoff the ˌbeaten ˈtrack** far away from other people, houses, etc •**cách xa**: *They live miles off the beaten track.* **a rod/stick to ˈbeat sb with** a fact, an argument, etc. that is used in order to blame or punish sb •**chứng cớ buộc tội** **take some ˈbeating** to be difficult to beat •**khó đánh bại**: *That score is going to take some beating.* ◇ *For sheer luxury, this hotel takes some beating.* ➲ more at BLACK *adj.*, DAYLIGHTS, DRUM *n.*, HELL

PHR V **ˌbeat sth↔ˈdown** to hit a door, etc. many times until it breaks open •đập cửa nhiều lần đến khi cửa bật mở **ˌbeat ˈdown (on sb/sth)** if the sun **beats down** it shines with great heat •(mặt trời) **đổ lửa** **ˌbeat sb/sth ˈdown (to sth)** to persuade sb to reduce the price at which they are selling sth •**trả giá thấp xuống**: *He wanted $8 000 for the car but I beat him down to $6 000.* ◇ *I beat down the price to $6 000.* **ˌbeat ˈoff** (*NAmE, taboo, slang*) to MASTURBATE **beat sb/sth↔ˈoff** to force sb/sth back or away by fighting •**đánh bật, đẩy lùi**: *The attacker was beaten off.* ◇ *She beat off a challenge to her leadership.* **ˈbeat on sb** = BEAT UP ON SB **ˌbeat sth↔ˈout 1** to produce a rhythm by hitting sth many times •**đánh nhịp** **2** to put a fire out by beating •**dập lửa** (bằng cách đập): *We beat the flames out.* **3** to remove sth by hitting it with a HAMMER, etc •**tháo, gỡ** (bằng búa, vv.): *They can beat out the dent in the car's wing.* **ˌbeat sth ˈout of sb** to hit sb until they tell you what you want to know •**đánh để tra khảo** **ˈbeat sb out of sth** (*NAmE, informal*) to cheat sb by taking sth from them •lừa ai để lấy gì: *Her brother beat her out of $200.* **ˈbeat sb to sth/...** | **ˌbeat sb ˈto it** to get somewhere or do sth before sb else •đến đâu hoặc làm gì trước người khác; **đi bước trước; nẵng tay trên**: *She beat me to the top of the hill.* ◇ *I was about to take the last cake, but he beat me to it.* **ˌbeat sb↔ˈup** to hit or kick sb hard, many times •đánh/đá mạnh nhiều lần vào ai: *He was badly beaten up by a gang of thugs.* **ˌbeat ˈup on sb** (also **ˈbeat on sb**) (*NAmE*) to blame sb too much for sth •**đổ lỗi/trách cứ ai quá nhiều**: *Don't beat up on Paul, he tried his best.* **ˌbeat yourself ˈup (about/over sth)** (also **ˌbeat ˈup on yourself (about/over sth)**) (*NAmE, informal*) to blame yourself too much for sth •**tự trách mình quá nặng nề, tự dằn vặt**: *Look, there's no need to beat yourself up over this.*

■ ***noun***

▸ OF DRUMS/HEART/WINGS **1** [C] a single blow to sth, such as a drum, or a movement of sth, such as your heart; the sound that this makes •**nhịp** (trống, tim); **tiếng của nhịp đó**: *several loud beats on the drum* ◇ (*figurative*) *His heart missed a beat when he saw her.* **2** [sing.] a series of regular blows to sth, such as a drum; the sound that this makes •**nhịp trống đều đều; tiếng trống đều đều**: *the steady beat of the drums* ➲ see also HEARTBEAT

▸ RHYTHM **3** [C] the main rhythm, or a unit of rhythm, in a piece of music, a poem, etc •**nhịp điệu** (nhạc, thơ, vv.): *This type of music has a strong beat to it.* ◇ *The piece has four beats to the bar.*

▸ OF POLICE OFFICER **4** [C, usually sing.] the area that a police officer walks around regularly and which he or she is responsible for •phạm vi hoạt động của cảnh sát khu vực: *More police officers out* ***on the beat*** *may help to cut crime.* IDM see HEART, MARCH, WALK *v.*

■ ***adj.*** [not before noun] (*informal*) = DEAD BEAT

beat·box /ˈbiːtbɒks; *NAmE* -bɑːks/ *noun, verb*

■ ***noun*** **1** [C] (*informal*) an electronic machine that produces drum sounds •**trống điện** **2** [C] (*informal*) a radio, CD player, etc. that can be carried around and is used for playing loud music •máy thu thanh, máy đĩa, vv. xách tay dùng để phát nhạc to **3** (also **beat·boxer**) [C] a person who uses the voice to make sounds in HIP HOP •người dùng giọng nói để tạo âm thanh trong nhạc hip hop **4** [U] music that is created using sounds made with the

human voice •loại nhạc lấy giọng người làm nhạc

■ ***verb*** [I] to imitate the sound of a drum with the voice •dùng giọng để giả tiếng trống

beat·box·ing /ˈbiːtbɒksɪŋ; *NAmE* -bɑːks-/ *noun* [U] the use of the human voice to create the beat in HIP HOP •việc dùng giọng người để tạo nhịp trong nhạc hip hop: *an amazing beatboxing performance*

ˌbeaten-ˈup *adj.* = BEAT-UP

beat·er /ˈbiːtə(r)/ *noun* **1** (often in compounds •thường dùng trong từ ghép) a tool used for beating things •**gậy, chày, que**: *a carpet beater* ◇ *an egg beater* **2** a person employed to drive birds and animals out of bushes, etc, into the open, so they can be shot for sport •người được thuê xua chim, thú ra khỏi bụi cây, vv. cho người khác săn bắn **3 -beater** (in compounds •trong từ ghép) a person who hits someone •người đánh đập người khác: *a wife-beater* **4** (*NAmE*) (*BrE* **bang·er**) (*informal*) an old car that is in bad condition •**xe cũ** (chất lượng kém) ➲ see also WORLD-BEATER

the ˈbeat generation *noun* [sing.] a group of young people in the 1950s and early 1960s who rejected the way most people lived in society, wanted to express themselves freely, and liked modern JAZZ •nhóm thanh niên (trong thập niên 50 và đầu thập niên 60), từ bỏ giá trị truyền thống, muốn được tự do thể hiện bản thân, thích nhạc jazz hiện đại

bea·tif·ic /ˌbiːəˈtɪfɪk/ *adj.* (*formal*) showing great joy and peace •**hạnh phúc và bình an**: *a **beatific smile/expression***

be·atify /biˈætɪfaɪ/ *verb* (**be·ati·fies**, **be·ati·fy·ing**, **be·ati·fied**, **be·ati·fied**) **~ sb** (of the Pope •Giáo hoàng) to give a dead person a special honour by stating officially that he/she is very holy •**phong thánh** ➲ compare BLESS, CANONIZE ▸ **be·ati·fi·ca·tion** /biˌætɪfɪkˈeɪʃn/ *noun* [C, U]

beat·ing /ˈbiːtɪŋ/ *noun* **1** [C] an act of hitting sb hard and repeatedly, as a punishment or in a fight •**việc đánh đấm liên hồi** (trong hình phạt/trận đấu): *to give sb a beating* **2** [C] (*informal*) a very heavy defeat •**thất bại nặng nề**: *The team has **taken** a few **beatings** this season.* **3** [U] a series of regular blows to sth such as a drum, or movements of sth, such as your heart; the sound that this makes •**nhịp** (trống, tim); **tiếng nhịp đập**: *He could hear the beating of his own heart.* ◇ *the **beating of drums/wings***

IDM **take some ˈbeating** (*BrE*) to be difficult to do or be better than •**khó làm; khó tốt hơn**: *As a place to live, Oxford takes some beating.*

be·ati·tude /biˈætɪtjuːd; *NAmE* -tuːd/ *noun* **the Beatitudes** [pl.] (in the Bible •trong Kinh Thánh) the eight statements made by Christ about people who are BLESSED •**tám phúc lớn** (Chúa ban cho người được hưởng phước), **tám mối phúc thật**

beat·nik /ˈbiːtnɪk/ *noun* a young person in the 1950s and early 1960s who rejected the way of life of ordinary society and showed this by behaving and dressing in a different way from most people •**người hippie** (người trẻ vào những năm 1950, chối bỏ cuộc sống trong xã hội bình thường và thể hiện thái độ của họ qua cách ăn mặc và ứng xử khác với mọi người); **thanh niên hippie**

ˌbeat-ˈup (also **ˌbeaten-ˈup**) *adj.* [usually before noun] (*informal*) old and damaged •**cũ kỹ và thảm hại, hư hỏng**: *a beat-up old truck*

beau /bəʊ; *NAmE* boʊ/ *noun* (*pl.* **beaux** or **beaus** /bəʊz; *NAmE* boʊz/) (*old-fashioned*) a woman's male lover or friend •**bạn trai; người yêu**

beau·coup /ˈbəʊkuː; *NAmE* ˈboʊ-/ *det.* (*US*, *informal*, from *French*) many or a lot •**nhiều**: *You can spend beaucoup bucks* (= a lot of money) *on software.*

the Beau·fort scale /ˈbəʊfət skeɪl; *NAmE* ˈboʊfərt/ *noun* [sing.] a range of numbers used for measuring how strongly the wind is blowing. The lowest number 0 means that there is no wind and the highest number 12 means that there is a HURRICANE (= a violent storm with very strong winds) •**thang độ Beaufort, thang độ gió** (mức 0: không có gió; mức 12 (cao nhất): có bão): *The storm measured 10 **on the Beaufort scale**.* ORIGIN Xuất phát từ tên người đặt ra - Sir Francis Beaufort (một đô đốc người Anh).

Beau·jo·lais /ˈbəʊʒəleɪ; *NAmE* ˌboʊʒəˈleɪ/ *noun* (*pl.* **Beau·jo·lais**) [C, U] a light wine, usually red, from the Beaujolais district of France •**rượu Beaujolais** (loại rượu nhẹ ở quận Beaujolais-Pháp, thường có màu đỏ)

beaut /bjuːt/ *noun*, *adj.*, *exclamation*

■ ***noun*** (*NAmE*, *AustralE*, *NZE*, *informal*) an excellent or beautiful person or thing •**người/vật xuất sắc, đẹp**

■ ***adj.***, ***exclamation*** (*AustralE*, *informal*) excellent; very good •**giỏi; thật tuyệt**

beaut·eous /ˈbjuːtiəs/ *adj.* (*literary*) beautiful •**xinh đẹp**

beaut·ician /bjuːˈtɪʃn/ *noun* a person, usually a woman, whose job is to give beauty treatments to the face and body •**chuyên viên chăm sóc sắc đẹp** (thường là nữ)

beau·ti·ful 🔑 /ˈbjuːtɪfl/ *adj.*

1 🔑 having beauty; pleasing to the senses or to the mind •(vật) **đẹp**; (thơ, nhạc, bài hát) **hay**: *a beautiful woman/face/baby/voice/poem/smell/evening* ◇ *beautiful countryside/weather/music* **2** 🔑 very good or skilful •**giỏi, tài giỏi**: *What beautiful timing!*

Synonyms

beautiful

pretty • **handsome** • **attractive** • **lovely** • **good-looking** • **gorgeous**

Tất cả những từ này đều miêu tả những người trông ưa nhìn.

beautiful •(nhất là phụ nữ hoặc thiếu nữ) rất ưa nhìn; **đẹp**: *She looked stunningly beautiful that night.*

pretty •(nhất là phụ nữ hoặc thiếu nữ) dễ nhìn; **xinh**: *She's got a very pretty face.* NOTE **Pretty** thông dụng nhất để miêu tả thiếu nữ. Khi miêu tả phụ nữ, **pretty** thường có hàm ý cô ấy giống như thiếu nữ, với những nét nhỏ nhắn, thanh tú.

handsome •(đàn ông) **đẹp trai**; (phụ nữ) đẹp, có những nét to khoẻ, rắn rỏi hơn là nhỏ nhắn, thanh tú: *He was described as '**tall, dark and handsome**'.*

attractive •(về người) **gợi cảm; hấp dẫn** (nhất là về mặt tình dục): *She's a very attractive woman.*

lovely •(về người) **đẹp; rất hấp dẫn; dễ thương**: *She looked particularly lovely that night.* NOTE Dùng **lovely** để chỉ người mình có tình cảm sâu đậm.

good-looking •(người) ưa nhìn, thường về mặt tình dục: *She arrived with a very good-looking man.*

gorgeous (*informal*) •(người) cực kỳ gợi cảm, nhất là về mặt tình dục: *You look gorgeous!*

ATTRACTIVE HAY GOOD-LOOKING?

Dùng từ **attractive** để chỉ người có tính cách dễ thương hoặc ngoại hình dễ nhìn; còn **good-looking** thì chỉ miêu tả ngoại hình của ai đó.

PATTERNS

■ a(n) beautiful/pretty/handsome/attractive/lovely/good-looking/gorgeous **girl/woman**

■ a(n) beautiful/handsome/attractive/good-looking/gorgeous **boy/man**

■ a(n) beautiful/pretty/handsome/attractive/lovely/good-looking **face**

beau·ti·ful·ly 🔑 /ˈbjuːtɪfli/ *adv.*

1 🔑 in a beautiful way •(vật) **đẹp**; (nhạc, hát, thơ) **hay**: *She sings beautifully.* ◇ *a beautifully decorated house* **2** 🔑 very well; in a pleasing way •**rất tốt; một cách đáng hài lòng**: *It's all working out beautifully.*

beaut·ify /ˈbjuːtɪfaɪ/ *verb* (**beau·ti·fies**, **beau·ti·fy·ing**, **beau·ti·fied**, **beau·ti·fied**) **~ sb/sth** to make sb/sth beautiful or more beautiful •**làm đẹp, tô điểm**

beauty 🔑 /ˈbjuːti/ *noun* (*pl.* **-ies**)

1 🔑 [U] the quality of being pleasing to the senses or to the mind •**vẻ đẹp, nét đẹp**: *the **beauty of** the sunset/of poetry/of his singing* ◇ *a woman of great beauty* ◇ *The woods were designated an **area of outstanding natural beauty**.* ◇ ***beauty products/treatment*** (= intended to make a person more beautiful) **2** [C] a person or thing that is beautiful •**người/vật đẹp; cái đẹp**: *She had been a beauty in her day.* **3** [C] an excellent example of its type •**ví dụ xuất sắc**: *That last goal was a beauty!* **4** [C] a pleasing feature •**ưu thế** SYN **advantage**: *One of the beauties of living here is that it's so peaceful.* ◇ *The project will require very little work to start up; **that's the beauty of it**.*

IDM **beauty is in the eye of the ˈbeholder** (*saying*) people all have different ideas about what is beautiful •**đẹp xấu là tuỳ mắt mỗi người** **beauty is only skin-ˈdeep** (*saying*) how a person looks is less important than their character •**cái nết đánh chết cái đẹp**

ˌBeauty and the ˈBeast *noun* **1** a traditional story about a

B

young girl who saves a large ugly creature from a magic SPELL by her love. He becomes a HANDSOME prince and they get married. •truyện cổ "Người đẹp và Quái vật" (kể về một con quái vật to lớn xấu xí được một người thiếu nữ, với tình yêu của mình, cứu thoát khỏi bùa chú ma thuật. Sau đó, quái vật hóa thành một hoàng tử đẹp trai và họ lấy nhau) **2** (*informal*, *humorous*) two people of whom one is much more attractive than the other •nói về hai người, trong đó có một người đẹp hơn người kia rất nhiều

ˈbeauty contest *noun* (*BrE*) **1** a competition to choose the most beautiful from a group of women •cuộc thi hoa hậu ➲ compare PAGEANT **2** (*US* **ˌbeauty paˈrade**) an occasion on which several competing companies or people try to persuade sb to use their services •thời điểm các công ty/cá nhân cạnh tranh trong việc thuyết phục người khác sử dụng dịch vụ của mình

ˈbeauty mark *noun* (*NAmE*) = BEAUTY SPOT

ˈbeauty queen *noun* a woman who is judged to be the most beautiful in a BEAUTY CONTEST •hoa hậu

ˈbeauty salon (also **ˈbeauty parlour**) (*US* also **ˈbeauty shop**) *noun* a place where you can pay for treatment to your face, hair, nails, etc, which is intended to make you more beautiful •mỹ viện

ˈbeauty school *noun* (*NAmE*) a place that trains people to cut hair, take care of nails, etc. as a job •trường dạy nghề thẩm mỹ (cắt tóc, làm móng, vv.)

ˈbeauty sleep *noun* [U] (*humorous*) enough sleep at night to make sure that you look and feel healthy and beautiful •giấc ngủ đủ giữ sắc đẹp và sức khoẻ

ˈbeauty spot *noun* **1** (*BrE*) a place in the countryside which is famous because it is beautiful •thắng cảnh (ở nông thôn) **2** (*NAmE* also **ˈbeauty mark**) a small dark spot on a woman's face, which used to be thought to make her more beautiful •nốt ruồi duyên

beaux pl. of BEAU •dạng số nhiều của từ **beau**

bea·ver /ˈbiːvə(r)/ *noun*, *verb*

■ *noun* **1** [C] an animal with a wide flat tail and strong teeth. Beavers live in water and on land and can build DAMS (= barriers across rivers), made of pieces of wood and mud. It is an official symbol of Canada. •con hải ly ➲ VISUAL VOCAB page V16 ➲ see also EAGER BEAVER **2** [U] the fur of the beaver, used in making hats and clothes •lông hải ly (dùng làm mũ, quần áo) **3** [C] (*taboo*, *slang*, *especially NAmE*) the area around a woman's sex organs •vùng xung quanh bộ phận sinh dục nữ

■ *verb*

PHR V **ˌbeaver aˈway (at sth)** (*informal*) to work very hard at sth •làm việc rất chăm chỉ: *He's been beavering away at the accounts all morning.*

bebop /ˈbiːbɒp; *NAmE* -bɑːp/ (also **bop**) *noun* [U] a type of JAZZ with complicated rhythms •thể loại nhạc jazz có nhịp điệu phức tạp

BEC /bek/ *abbr.* Business English Certificate (British tests, set by the University of Cambridge, in English as a foreign language for students who are preparing for a career in business) •Chứng chỉ tiếng Anh Thương mại (kỳ thi tiếng Anh do Đại học Cambridge tổ chức, dành cho các sinh viên chuẩn bị làm việc trong lĩnh vực kinh doanh)

be·calmed /bɪˈkɑːmd/ *adj.* (of a ship with a sail •thuyền buồm) unable to move because there is no wind •đứng yên (vì không có gió)

be·came past tense of BECOME •dạng quá khứ đơn của từ **become**

be·cause /bɪˈkɒz; -ˈkəz; *NAmE* -ˈkɔːz; -ˈkʌz/ *conj.* for the reason that •vì, do, tại: *I did it because he told me to.* ◇ *Just because I don't complain, people think I'm satisfied.* ▶ **because of** *prep.*: *They are here because of us.* ◇ *He walked slowly because of his bad leg.* ◇ *Because of his wife('s) being there, I said nothing about it.*

béch·amel /ˈbeɪʃəmel/ (also **ˌbéchamel ˈsauce**) *noun* [U] a thick sauce made with milk, flour and butter •xốt béchamel (nước xốt đặc làm từ sữa, bột mì và bơ) SYN **white sauce**

beck /bek/ *noun* (*BrE*, *dialect*) a small river •con sông nhỏ SYN **stream**

IDM **at sb's ˌbeck and ˈcall** always ready to obey sb's orders •ngoan ngoãn phục tùng: *Don't expect to have me at your beck and call.*

Language Bank

because of

Explaining reasons •Giải thích lý do

- The number of people with diabetes is growing, partly **because of** an increase in levels of obesity.
- The number of overweight children has increased dramatically in recent years, largely **as a result of** changes in diet and lifestyle.
- The increase in childhood obesity is largely **due to/the result of** changes in lifestyle and diet over the last twenty years.
- Many obese children are bullied at school **on account of** their weight.
- Part of the problem with treating childhood obesity **stems from** the fact that parents do not always recognize that their children are obese.
- Childhood obesity may be **caused by** genetic factors, as well as environmental ones.

➲ Language Banks at CAUSE, CONSEQUENTLY, THEREFORE

beckon /ˈbekən/ *verb* **1** [I, T] to give sb a signal using your finger or hand, especially to tell them to move nearer or to follow you •vẫy tay ra hiệu (gọi lại hoặc bảo đi theo) SYN **signal**: **~ to sb (to do sth)** *He beckoned to the waiter to bring the bill.* ◇ **~ sb (+ adv./prep.)** *He beckoned her over with a wave.* ◇ *The boss beckoned him into her office.* ◇ **~ sb to do sth** *She beckoned him to come and join them.* **2** [I, T] to appear very attractive to sb •lôi cuốn, hấp dẫn: *The clear blue sea beckoned.* ◇ **~ sb** *The prospect of a month without work was beckoning her.* **3** [I] to be sth that is likely to happen or will possibly happen to sb in the future •là điều có thể/có lẽ sẽ xảy đến với ai: *For many kids leaving college the prospect of unemployment beckons.*

be·come /bɪˈkʌm/ *verb* (**be·came** /bɪˈkeɪm/, **be·come**) **1** *linking verb* to start to be sth •trở thành, trở nên: **+ adj.** *It was becoming more and more difficult to live on his salary.* ◇ *It soon became apparent that no one was going to come.* ◇ *She was becoming confused.* ◇ **+ noun** *She became queen in 1952.* ◇ *The bill will become law next year.* **2** [T, no passive] (not used in the progressive tenses •không dùng với thì tiếp diễn) **~ sb** (*formal*) to be suitable for sb •hợp, phù hợp: *Such behaviour did not become her.* **3** [T, no passive] (not used in the progressive tenses •không dùng với thì tiếp diễn) **~ sb** (*formal*) to look attractive on sb •trông đẹp với ai SYN **suit**: *Short hair really becomes you.*

IDM **what became, has become, will become of sb/sth?** used to ask what has happened or what will happen to sb/sth •chuyện gì đã/sẽ xảy đến với người nào/việc gì?: *What became of that student who used to live with you?* ◇ *I dread to think what will become of them if they lose their home.*

Synonyms

become / get / go / turn

Các động từ này thường hay dùng với những tính từ sau:

become ~	get ~	go ~	turn ~
involved	used to	wrong	blue
clear	better	right	sour
accustomed	worse	bad	bad
pregnant	pregnant	white	red
extinct	tired	crazy	cold
famous	angry	bald	
ill	dark	blind	

- **Become** trang trọng hơn **get**. Cả hai đều chỉ những thay đổi trong cảm xúc hoặc thể trạng của con người, hoặc những thay đổi trong tự nhiên, xã hội.
- **Go** thường dùng để chỉ những thay đổi tiêu cực.
- Cả **go** và **turn** đều chỉ những thay đổi về màu sắc.
- **Turn** còn chỉ những thay đổi về thời tiết.

be·com·ing /bɪˈkʌmɪŋ/ *adj.* (*formal*) **1** (of clothes, etc. •quần áo, vv.) making the person wearing them look more attractive •tôn lên SYN **flattering** **2** suitable or appropriate for sb or their situation •phù hợp, thích hợp SYN **fitting**: *It was not very becoming behaviour for a teacher.* OPP **unbecoming**

bec·que·rel /ˈbekərel/ *noun* (*abbr.* **Bq**) (*physics* •*lý*) a unit for measuring RADIOACTIVITY •đơn vị đo phóng xạ

bed /bed/ *noun, verb*

■ ***noun***

▸ FURNITURE **1** [C, U] a piece of furniture for sleeping on •**giường**: *a **single/double bed*** ◇ *She lay **on the bed*** (= on top of the covers). ◇ *He lay **in bed*** (= under the covers). ◇ *I'm tired—I'm **going to bed**.* ◇ *It's **time for bed*** (= time to go to sleep). ◇ *I'll just **put** the kids **to bed**.* ◇ *He likes to have a mug of cocoa before bed* (= before going to bed). ◇ *to **get into/out of bed*** ◇ *to **make the bed*** (= arrange the covers in a tidy way) ◇ *Could you give me a bed for the night* (= somewhere to sleep)? ◇ *There's a shortage of hospital beds* (= not enough room for patients to be admitted). ◇ *He has been **confined to bed** with flu for the past couple of days.* ➲ VISUAL VOCAB page V28 ➲ see also AIRBED, CAMP BED, SOFA BED, TWIN BED, WATERBED

▸ OF RIVER/LAKE/SEA **2** [C] the bottom of a river, the sea, etc •**lòng, đáy** (sông, biển, vv.): *the ocean bed* ◇ *oyster beds* (= an area in the sea where there are many OYSTERS)

▸ FOR FLOWERS/VEGETABLES **3** [C] an area of ground in a garden/yard or park for growing flowers, vegetables, etc •**luống, vồng, mảnh đất**: *flower beds* ➲ see also SEEDBED

▸ BOTTOM LAYER **4** [C] **~ of sth** a layer of sth that other things lie or rest on •**tầng/lớp dưới cùng; lớp nền**: *grilled chicken, served on a bed of rice* ◇ *The blocks should be laid on a bed of concrete.*

▸ GEOLOGY **5** [C] a layer of CLAY, rock, etc. in the ground •lớp đất sét, đá, vv. dưới mặt đất ➲ see also BEDROCK

IDM **(not) a bed of ˈroses** (not) an easy or a pleasant situation •**(không) dễ dàng/dễ chịu**: *Their life together hasn't exactly been a bed of roses.* **get out of bed on the wrong side** (*BrE*) (*NAmE* **get up on the wrong side of the bed**) to be bad-tempered for the whole day for no particular reason •**cáu kỉnh vô cớ** (cả ngày) **go to bed with sb** (*informal*) to have sex with sb •**lên giường** (với ai) **in bed** used to refer to sexual activity •**chuyện chăn gối**: *What's he like in bed?* ◇ *I caught them in bed together* (= having sex). **you've made your bed and you must ˈlie in/on it** (*saying*) you must accept the results of your actions •**bụng làm dạ chịu** **take to your ˈbed** to go to bed and stay there because you are ill/sick •**ốm liệt giường** ➲ more at DIE *v.*, WET *v.*

■ ***verb*** (**-dd-**) **1** **~ sth** (**in sth**) to fix sth firmly in sth •**gắn chặt vào**: *The bricks were bedded in sand to improve drainage.* ◇ *Make sure that you bed the roots firmly in the soil.* **2** **~ sb** (*old-fashioned*) to have sex with sb •quan hệ tình dục với ai

PHR V **ˌbed ˈdown** to sleep in a place where you do not usually sleep •**ngủ nơi lạ; ngủ tạm**: *You have my room and I'll bed down in the living room.*

BEd (also **B.Ed.** especially in *NAmE*) /ˌbiː ˈed/ *noun* the abbreviation for 'Bachelor of Education' (a first university degree in education) •**cử nhân giáo dục/sư phạm**: (*BrE*) *Sarah Wells BEd*

ˌbed and ˈboard *noun* [U] (*BrE*) a room to sleep in and food •**chỗ ăn và ở**

ˌbed and ˈbreakfast *noun* (*abbr.* **B and B, B & B**) **1** [U] (*BrE*) a service that provides a room to sleep in and a meal the next morning in private houses and small hotels •**dịch vụ cung cấp chỗ ở qua đêm và bữa ăn sáng** (tại nhà riêng hoặc khách sạn nhỏ): *Do you do bed and breakfast?* ◇ *Bed and breakfast costs £50 a night.* ➲ compare EUROPEAN PLAN, FULL BOARD, HALF BOARD **2** [C] a place that provides this service •nơi cung cấp dịch vụ này: *There were several good bed and breakfasts in the area.*

be·dazzle /bɪˈdæzl/ *verb* [usually passive] **~ sb** to impress sb very much with intelligence, beauty, etc •**gây ấn tượng mạnh** (bằng trí thông minh, vẻ đẹp, vv.): *He was so bedazzled by her looks that he couldn't speak.* ▸ **be·dazzle·ment** /bɪˈdæzlmənt/ *noun* [U]

bed·bug /ˈbedbʌg/ *noun* a small flat insect that lives especially in beds, where it bites people and sucks their blood •**con rệp**

bed·cham·ber /ˈbedtʃeɪmbə(r)/ *noun* (*old use*) a bedroom •**phòng ngủ**: *the royal bedchamber*

bed·clothes /ˈbedkləʊðz; *NAmE* -kloʊðz/ (*BrE* also **bed·covers**) *noun* [pl.] the sheets and other covers that you put on a bed •**tấm phủ giường**

bed·cover /ˈbedkʌvə(r)/ *noun* (*BrE*) **1** = BEDSPREAD **2** **bed·covers** = BEDCLOTHES

bed·ding /ˈbedɪŋ/ *noun* [U] **1** the sheets and covers that you put on a bed, often also the MATTRESS and the PILLOWS •**bộ trải giường** (thường có cả đệm và gối) ➲ VISUAL VOCAB page V28 **2** STRAW, etc. for animals to sleep on •**ổ rơm** (cho súc vật)

ˈbedding plant *noun* a plant that is planted out in a garden bed, usually just before it gets flowers. It usually grows and dies within one year. •cây trồng trong luống ngoài vườn, thường ngay trước khi ra hoa, loại cây này thường chỉ phát triển và sống trong một năm

beddy-byes /ˈbedi baɪz/ (*BrE*) (*NAmE* **ˈbeddy-bye**) *noun* [U] a child's word for bed, used when talking about the time sb goes to bed •(từ của trẻ con) **giường**: *Time for beddy-byes.*

be·deck /bɪˈdek/ *verb* [usually passive] **~ sth/sb** (**with/in sth**) (*literary*) to decorate sth/sb with flowers, flags, PRECIOUS STONES, etc. •**trang hoàng, trang trí** (bằng hoa, cờ, đá quý, vv.)

be·devil /bɪˈdevl/ *verb* (**-ll-**, *especially US* **-l-**) **~ sb/sth** (*formal*) to cause a lot of problems for sb/sth over a long period of time •**gây rắc rối** (trong thời gian dài) SYN **beset**: *The expedition was bedevilled by bad weather.*

bed·fel·low /ˈbedfeləʊ; *NAmE* -feloʊ/ *noun* a person or thing that is connected with or related to another, often in a way that you would not expect •người/vật có liên quan, thường không được mong đợi: ***strange/unlikely bedfellows***

bed·head /ˈbedhed/ *noun* the part of the bed that is at the end, behind the head of the person sleeping on it •**đầu giường**

bed·jacket /ˈbeddʒækɪt/ *noun* a short jacket worn when sitting up in bed •**áo khoác ngắn** (mặc khi ngồi trên giường)

bed·lam /ˈbedləm/ *noun* [U] a scene full of noise and confusion •**cảnh nhốn nháo** SYN **chaos**: ***It was bedlam** at our house on the morning of the wedding.*

bed·linen /ˈbedlɪnɪn/ *noun* [U] sheets and PILLOWCASES for a bed •tấm trải giường và áo gối

Bed·ouin /ˈbeduɪn/ *noun* (*pl.* **Bed·ouin**) a member of an Arab people that traditionally lives in tents in the desert •**người Ả Rập du cư** (sống trong lều ngoài sa mạc)

bed·pan /ˈbedpæn/ *noun* a container used as a toilet by a person who is too ill/sick to get out of bed •chậu/bô vệ sinh cho người ốm liệt giường

bed·post /ˈbedpəʊst; *NAmE* -poʊst/ *noun* one of the four vertical supports at the corners of a bed (especially an old type of bed with a wooden or metal frame) •**cột giường** (giường thời xưa có khung gỗ/kim loại) ➲ VISUAL VOCAB page V28

be·drag·gled /bɪˈdrægld/ *adj.* made wet, dirty or untidy by rain, mud, etc •bị mưa/bùn làm ướt, bẩn thỉu, rối bù: ***bedraggled hair/clothes***

bed·rid·den /ˈbedrɪdn/ *adj.* having to stay in bed all the time because you are sick, injured or old •**nằm liệt giường** (vì ốm, bị thương, già yếu)

bed·rock /ˈbedrɒk; *NAmE* -rɑːk/ *noun* **1** [sing.] a strong base for sth, especially the facts or the principles on which it is based •**cơ sở/nền tảng vững chắc**: *The poor suburbs traditionally **formed the bedrock of** the party's support.* ◇ *Honesty is the bedrock of any healthy relationship.* **2** [U] the solid rock in the ground below the loose soil and sand •**đá nền** (dưới lớp đất tơi và cát)

bed·roll /ˈbedrəʊl; *NAmE* -roʊl/ *noun* (*especially NAmE*) a thick piece of material or a SLEEPING BAG that you can roll up for carrying and use for sleeping on or in, for example when you are camping •**túi ngủ**

bed·room /ˈbedruːm; -rʊm/ *noun, adj.*

■ ***noun*** **1** a room for sleeping in •**phòng ngủ**: *the spare bedroom* ◇ *a hotel with 20 bedrooms* ◇ *This is the **master bedroom*** (= the main bedroom of the house). **2** **-bedroomed** having the number of bedrooms mentioned •có số phòng ngủ nào đó: *a three-bedroomed house*

■ ***adj.*** [only before noun] used as a way of referring to sexual activity •**chăn gối, phòng the**: *the bedroom scenes in the movie*

ˈbedroom community (also **ˈbedroom suburb**) (both *NAmE*) (*BrE* **ˈdormitory town**) *noun* a town that people live in and from where they travel to work in a bigger town or city •thành phố có cư dân đến làm việc ở thành phố khác lớn hơn

bed·side /ˈbedsaɪd/ *noun* [usually sing.] the area beside a bed •**cạnh giường**: *His mother has been **at his bedside** throughout his illness.* ◇ *a bedside lamp*

ˌbedside ˈmanner *noun* [sing.] the way in which a doctor or other person talks to sb who is ill/sick •**cách nói chuyện với người bệnh**

B

bedside ˈtable (*especially BrE*) (*NAmE* usually **night·stand**, **ˈnight table**) *noun* a small table beside a bed •bàn đầu giường ➲ VISUAL VOCAB page V28

bed·sit /ˈbedsɪt/ (also **bed·sit·ter** /ˈbedsɪtə(r)/) (also *formal* **bedˈsitting room**) *noun* (all *BrE*) a room that a person rents and uses for both living and sleeping in •phòng thuê vừa làm phòng ngủ, vừa làm phòng khách ➲ COLLOCATIONS at HOUSE

bed·sore /ˈbedsɔː(r)/ *noun* a painful and sometimes infected place on a person's skin, caused by lying in bed for a long time •vết lở loét (do nằm liệt giường lâu ngày)

bed·spread /ˈbedspred/ (*BrE* also **bed·cover**) (*NAmE* also **spread**) *noun* an attractive cover put on top of all the sheets and covers on a bed •tấm phủ giường ➲ VISUAL VOCAB page V28

bed·stead /ˈbedsted/ *noun* the wooden or metal frame of an old-fashioned type of bed •khung giường (giường kiểu cổ)

bed·time /ˈbedtaɪm/ *noun* [U] the time when sb usually goes to bed •giờ đi ngủ: *It's way past your bedtime.* ◇ *Will you read me a bedtime story?*

ˈbed-wetting *noun* [U] the problem of URINATING in bed, usually by children while they are asleep •chứng đái dầm (ở trẻ em)

bee /biː/ *noun* **1** a black and yellow flying insect that can sting. Bees live in large groups and make HONEY (= a sweet sticky substance that is good to eat) •con ong: *a swarm of bees* ◇ *a bee sting* ◇ *Bees were buzzing in the clover.* ➲ see also BEEHIVE, BEESWAX, BUMBLEBEE, QUEEN BEE **2** (*NAmE*) a meeting in a group where people combine work, competition and pleasure •cuộc họp nhóm (kết hợp làm việc, thi đua và vui chơi): *a sewing bee* ➲ see also SPELLING BEE

IDM **the ˌbee's ˈknees** (*informal*) an excellent person or thing •người/vật xuất sắc: *She thinks she's the bee's knees* (= she has a very high opinion of herself). **have a ˈbee in your bonnet (about sth)** (*informal*) to think or talk about sth all the time and to think that it is very important •luôn bận tâm/nhắc đến điều mình cho là quan trọng ➲ more at BIRD, BUSY *adj.*

the Beeb /biːb/ *noun* [sing.] an informal name for the BBC •(tên gọi thân mật) đài BBC

beech /biːtʃ/ *noun* **1** [U, C] (also **ˈbeech tree** [C]) a tall forest tree with smooth grey BARK, shiny leaves and small nuts •cây sồi/dẻ gai: *forests planted with beech* ◇ *beech hedges* ◇ *The great beeches towered up towards the sky.* ➲ VISUAL VOCAB page V14 ➲ see also COPPER BEECH **2** (also **ˈbeech·wood** /ˈbiːtʃwʊd/) [U] the wood of the beech tree •gỗ sồi/dẻ gai

beef 🔑 /biːf/ *noun, verb*

■ ***noun*** **1** 🔑 [U] meat that comes from a cow •thịt bò: ***roast/minced beef*** ◇ *beef and dairy cattle* ➲ see also CORNED BEEF **2** [C] (*informal*) a complaint •lời phàn nàn/than vãn: *What's his latest beef?*

■ ***verb*** [I] ~ (**about sb/sth**) (*informal*) to complain a lot about sb/sth •phàn nàn, than vãn

PHR V **ˌbeef sth↔ˈup** (*informal*) to make sth bigger, better, more interesting, etc. •làm vật gì trở nên lớn hơn, tốt hơn, thú vị hơn, vv.

beef·burˈger /ˈbiːfbɜːgə(r); *NAmE* -bɜːrg-/ *noun* (*BrE*) = HAMBURGER

beef·cake /ˈbiːfkeɪk/ *noun* [U] (*slang*) attractive men with big muscles, especially those that appear in magazines •người đàn ông vạm vỡ/cơ bắp (nhất là những người được đăng hình trên báo)

beef·eater /ˈbiːfiːtə(r)/ *noun* a guard who dresses in a traditional uniform at the Tower of London •người canh gác/bảo vệ tháp Luân Đôn (mặc đồng phục truyền thống)

beef·steak /ˈbiːfsteɪk/ *noun* [C, U] = STEAK

ˌbeef ˈtea *noun* [U] (*BrE*) a hot drink made by boiling beef in water. It used to be given to people who were sick. •nước cốt bò hầm (cho người ốm)

ˌbeef toˈmato (also **ˌbeefsteak toˈmato** especially in *NAmE*) *noun* a type of large tomato •giống cà chua quả to

beefy /ˈbiːfi/ *adj.* (**beef·ier**, **beefi·est**) (*informal*) (of a person or their body •người, cơ thể người) big or fat •to béo: ***beefy men/arms/thighs***

bee·hive /ˈbiːhaɪv/ *noun* **1** = HIVE **2** a HAIRSTYLE for women, with the hair piled high on top of the head •kiểu tóc cao (của phụ nữ)

ˈbee-keeper *noun* a person who owns and takes care of BEES •người nuôi ong ▶ **ˈbee-keeping** *noun* [U]

bee·line /ˈbiːlaɪn/ *noun*

IDM **make a ˈbeeline for sth/sb** (*informal*) to go straight towards sth/sb as quickly as you can •tiến thẳng về phía ai/vật gì một cách nhanh nhất

Be·el·ze·bub /bɪˈelzɪbʌb/ *noun* a name for the DEVIL •quỷ Sa tăng

been /biːn; bɪn; *NAmE* bɪn/ ➲ BE ➲ see also GO

ˈbeen-to *noun* (*WAfrE*) a person who returns to his or her home in Africa after studying, working, etc. in a foreign country. People are often identified as **been-tos** because they have a different accent. •người trở về nhà ở châu Phi sau khi học tập, làm việc, vv. ở nước ngoài, thường có giọng nói khác.

beep /biːp/ *noun, verb*

■ ***noun*** a short high sound such as that made by a car horn or by electronic equipment •tiếng bíp (của còi ô tô, thiết bị điện tử)

■ ***verb*** **1** [I] (of an electronic machine •máy điện tử) to make a short high sound •kêu bíp bíp: *The microwave beeps to let you know when it has finished.* **2** [I, T] when a car horn, etc. **beeps** or when you **beep** it, it makes a short noise •(ô tô) phát tiếng còi bíp bíp: *The car behind started beeping at us.* ◇ ~ **sth** *He beeped his horn at the cyclist.* **3** (*NAmE*) (*BrE* **bleep**) [T] ~ **sb** to call sb on their beeper •gọi bằng máy nhắn tin

beep·er /ˈbiːpə(r)/ *noun* (*especially NAmE*) = BLEEPER

beer 🔑 /bɪə(r); *NAmE* bɪr/ *noun*
1 🔑 [U, C] an alcoholic drink made from MALT and flavoured with HOPS. There are many types of beer •bia: *a **barrel/bottle/glass of beer*** ◇ *beers brewed in Germany* ◇ *a beer glass* ◇ *Are you a beer drinker?* **2** 🔑 [C] a glass, bottle or can of beer •cốc/chai/lon bia: *Shall we have a beer?* ➲ see also GINGER BEER, GUEST BEER, KEG BEER, ROOT BEER, SMALL BEER

ˈbeer belly (also **ˈbeer gut**) *noun* (*informal*) a man's very fat stomach, caused by drinking a lot of beer over a long period •bụng bia

ˈbeer cellar *noun* **1** a room for storing beer below a pub or bar •phòng/hầm trữ bia của quán rượu **2** a pub or bar that is underground or partly underground •quán/quầy rượu ngầm dưới đất hoặc có một phần ngầm dưới đất

ˈbeer garden *noun* an outdoor area at a pub or bar with tables and chairs •quán bia sân vườn

ˈbeer mat *noun* (*BrE*) a small piece of cardboard that you put under a glass, usually in a bar, etc. in order to protect the surface below •tấm lót cốc

beery /ˈbɪəri; *NAmE* ˈbɪri/ *adj.* smelling of beer; influenced by the drinking of beer •có mùi bia; say bia

bees·wax /ˈbiːzwæks/ *noun* [U] a yellow sticky substance that is produced by BEES and is used especially for making CANDLES and polish for wood •sáp ong

beet /biːt/ *noun* [C, U] **1** a plant with a root that is used as a vegetable, especially for feeding animals or making sugar •củ cải đường ➲ see also SUGAR BEET **2** (*NAmE*) (*BrE* **beet·root**) a plant with a round dark red root that is cooked and eaten as a vegetable •củ cải đỏ ➲ VISUAL VOCAB page V38

bee·tle /ˈbiːtl/ *noun, verb*

■ ***noun*** **1** an insect, often large and black, with a hard case on its back, covering its wings. There are several types of beetle. •bọ cánh cứng (có nhiều loại) ➲ VISUAL VOCAB page V17 ➲ see also DEATH-WATCH BEETLE **2** **Beetle™** (*NAmE* also **bug**) the English names for the original Volkswagen small car with a round shape at the front and the back •ô tô nhỏ hiệu Volkswagen, có đầu và đuôi tròn; ô tô Con Bọ

■ ***verb*** [I] + **adv./prep.** (*BrE, informal*) to move somewhere quickly •đi nhanh đến nơi nào SYN **scurry**: *I last saw him beetling off down the road.*

beet·root /ˈbiːtruːt/ (*BrE*) (*NAmE* **beet**) *noun* [U, C] a plant with a round dark red root that is cooked and eaten as a vegetable •củ cải đỏ ➲ VISUAL VOCAB page V38

be·fall /bɪˈfɔːl/ *verb* (**be·fell** /bɪˈfel/, **be·fallen** /bɪˈfɔːlən/) ~ **sb** (used only in the third person •chỉ dùng với ngôi thứ ba) (*literary*) (of sth unpleasant •điều không hay) to happen to sb •xảy đến (với ai); rơi vào đầu (nghĩa bóng): *They were unaware of the fate that was to befall them.*

befit /bɪˈfɪt/ *verb* (-tt-) (used only in the third person and in par-

ticiples •chỉ dùng trong ngôi thứ ba và các phân từ) **sth befits sb** (*formal*) to be suitable and good enough for sb/sth •**thích hợp và vừa đủ**: *It was a lavish reception* ***as befitted*** *a visitor of her status.* ◇ *He lived in the style befitting a gentleman.*

befog /bɪˈfɒg; *NAmE* -ˈfɑːg/ *verb* ~ **sb** to make sb confused •**làm bối rối/lẫn**: *Her brain was befogged by lack of sleep.*

be·fore

/bɪˈfɔː(r)/ *prep., conj., adv.*

■ ***prep.*** **1** earlier than sb/sth •**trước, sớm hơn** (người nào/việc gì): *before lunch* ◇ *the day before yesterday* ◇ *The year before last he won a gold medal, and the year before that he won a silver.* ◇ *She's lived there since before the war.* ◇ *He arrived before me.* ◇ *She became a lawyer as her father had before her.* ◇ *Leave your keys at reception before departure.* ◇ *Something ought to have been done before now.* ◇ *We'll know* ***before long*** (= soon). ◇ *Turn left just before* (= before you reach) *the bank.* **2** (*rather formal*) used to say that sb/sth is in a position in front of sb/sth •**phía trước, đằng trước**: *They knelt before the throne.* ◇ *Before you is a list of the points we have to discuss.* ➲ compare BEHIND **3** used to say that sb/sth is ahead of sb/sth in an order or arrangement •**trước** (theo thứ tự): *Your name is before mine on the list.* ◇ *He puts his work before everything* (= regards it as more important than anything else). **4** used to say that sth is facing sb in the future •dùng để chỉ điều sẽ đối mặt trong tương lai; **trước, trước mặt**: *The task before us is a daunting one.* ◇ *The whole summer lay before me.* **5** in the presence of sb who is listening, watching, etc •khi có người khác đang nghe, nhìn, vv.; **trước, trước mặt**: *He was brought before the judge.* ◇ *She said it before witnesses.* ◇ *They had the advantage of playing before their home crowd.* **6** (*formal*) used to say how sb reacts when they have to face sb/sth •dùng để chỉ cách phản ứng khi đối mặt với ai/cái gì; **trước**: *They retreated before the enemy.*

■ ***conj.*** **1** earlier than the time when •**trước khi**: *Do it before you forget.* ◇ *Did she leave a message before she went?* **2** until •**cho đến khi**: *It may be many years before the situation improves.* ◇ *It was some time before I realized the truth.* **3** used to warn or threaten sb that sth bad could happen •**kẻo**: *Put that away before it gets broken.* **4** (*formal*) rather than •**thà ... còn hơn; thà ... chứ không**: *I'd die before I apologized!*

■ ***adv.*** at an earlier time; in the past; already •**trước, trước đây**: *You should have told me so before.* ◇ *It had been fine the week before* (= the previous week). ◇ *That had happened long before* (= a long time earlier). ◇ *I think we've met before.*

be·fore·hand /bɪˈfɔːhænd; *NAmE* -ˈfɔːrh-/ *adv.* earlier; before sth else happens or is done •**sớm hơn, trước đó; trước sự việc gì**: *two weeks/three days/a few hours beforehand* ◇ *I wish we'd known about it beforehand.*

be·friend /bɪˈfrend/ *verb* [usually passive] ~ **sb** to become a friend of sb, especially sb who needs your help •**kết bạn**: *Shortly after my arrival at the school, I was befriended by an older girl.*

be·fud·dled /bɪˈfʌdld/ *adj.* confused and unable to think normally •(đầu óc) **lộn xộn, rối rắm, mụ mẫm**: *He was befuddled by drink.*

beg /beg/ *verb* (**-gg-**) **1** [I, T] to ask sb for sth especially in an anxious way because you want or need it very much •**van nài, cầu khẩn**: ~ (**for sth**) *He wants to see them beg for mercy.* ◇ ~ **sb** (**for sth**) *They begged him for help.* ◇ ~ **sth** (**of/from sb**) *She begged permission to leave.* ◇ *I managed to beg a lift from a passing motorist.* ◇ ~ (**sb**) + **speech** *'Give me one more chance,' he begged (her).* ◇ ~ **sb to do sth** *She begged him not to go.* ◇ ~ **to do sth** *He begged to be told the truth.* ◇ ~ **that...** (*formal*) *She begged that she be allowed to go.* ◇ (*BrE* also) *She begged that she should be allowed to go.* ◇ ~ **of sb** (*formal*) *Don't leave me here, I beg of you!* **2** [I, T] to ask sb for money, food, etc, especially in the street •**ăn xin, khất thực**: *London is full of homeless people begging in the streets.* ◇ *a begging letter* (= one that asks sb for money) ◇ ~ **for sth** (**from sb**) *The children were begging for food.* ◇ ~ **sth** (**from sb**) *We managed to beg a meal from the cafe owner.* **3** [I] if a dog **begs**, it sits on its back legs with its front legs in the air, waiting to be given sth •(chó) ngồi bằng hai chân sau, hai chân trước giơ lên chờ đợi để được cho thứ gì

IDM **beg ˈleave to do sth** (*formal*) to ask sb for permission to do sth •**xin phép làm gì đó** **be going ˈbegging** (*BrE, informal*) if sth **is going begging**, it is available because nobody else wants it •**bị ế** **beg sb's ˈpardon** (*formal, especially BrE*) to ask sb to forgive you for sth you have said or done •**xin tha thứ, xin lỗi** **beg the ˈquestion** **1** to make sb want to ask a question that has not yet been answered •**khiến người nào muốn nêu câu hỏi chưa được trả lời**: *All of which begs the question as to who will fund the project.* **2** to talk about sth as if it were definitely true, even though it might not be •**cứ cho là**: *These assumptions beg the question that children learn languages more easily than adults.* **I beg to differ** used to say politely that you do not agree with sth that has just been said •**tôi có ý khác** **I beg your pardon** **1** (*formal*) used to tell sb that you are sorry for sth you have said or done •**(tôi) xin lỗi**: *I beg your pardon, I thought that was my coat.* **2** used to ask sb to repeat what they have just said because you did not hear •**xin lỗi** (tôi chưa nghe rõ): *'It's on Duke Street.' 'I beg your pardon.' 'Duke Street.'* **3** (*especially BrE*) used to tell sb that you are offended by what they have just said or by the way that they have said it •**xin lỗi nhé** (mỉa): *'Just go away.' 'I beg your pardon!'*

PHR V **ˌbeg ˈoff** to say that you are unable to do sth that you have agreed to do •**cáo lỗi** (khi không thể thực hiện việc đã nhận làm): *He's always begging off at the last minute.*

begad /bɪˈgæd/ *exclamation* (*old use*) used to express surprise or for emphasis •thán từ chỉ sự ngạc nhiên hoặc để nhấn mạnh; **trời đất ơi**

began past tense of BEGIN •dạng quá khứ đơn của từ **begin**

beget /bɪˈget/ *verb* (**be·get·ting**, **begot**, **begot** /bɪˈgɒt; *NAmE* -gɑːt/)
HELP Với nghĩa 1, **begat** là dạng quá khứ đơn của động từ **beget** và **begotten** là phân từ quá khứ của **beget**. **1** (old use, for example in the Bible •từ cũ trong Kinh Thánh) ~ **sb** to become the father of a child •**làm cha** (của một đứa trẻ): *Isaac begat Jacob.* **2** ~ **sth** (*formal* or *old-fashioned*) to make sth happen •**gây ra việc gì, khiến điều gì xảy ra**: *Violence begets violence.* ▸ **be·get·ter** *noun*

beg·gar /ˈbegə(r)/ *noun, verb*

■ ***noun*** **1** a person who lives by asking people for money or food •**người ăn mày** **2** (*BrE, informal*) used with an adjective to describe sb in a particular way •đi với tính từ để tả người theo cách nào đó; **cái anh chàng/cô nàng/con người** (+ tính từ): *Aren't you dressed yet, you lazy beggar?*

IDM **ˌbeggars can't be ˈchoosers** (*saying*) people say **beggars can't be choosers** when there is no choice and sb must be satisfied with what is available •**ăn mày đừng hòng đòi xôi gấc** ➲ more at WISH *n.*

■ ***verb*** ~ **sb/sth/yourself** to make sb/sth very poor •khiến ai/thứ gì trở nên nghèo, bần cùng; **làm lụn bại**: *Why should I beggar myself for you?*

IDM **beggar beˈlief/deˈscription** to be too extreme, shocking, etc. to believe/describe •**(đến mức) không thể tin được; không thể tả được**: *It beggars belief how things could have got this bad.*

beg·gar·ly /ˈbegəli; *NAmE* -gərli/ *adj.* (*literary*) very small in amount •**rất ít**

ˈbegging bowl *noun* a bowl held out by sb asking for food or money •**bát ăn mày**: (*figurative*) *He is taking round the begging bowl on behalf of the party's campaign fund.*

Which Word?

begin / start

■ **Begin** và **start** không khác nhau nhiều về nghĩa, nhưng **start** dùng nhiều hơn trong văn nói: *What time does the concert start/begin?* ◇ *She started/began working here three months ago.* **Begin** thường dùng khi miêu tả một chuỗi sự kiện: *The story begins on the island of Corfu.* **Start** (không dùng **begin**) còn có thể mang ý 'bắt đầu một chuyến đi', 'bắt đầu thực hiện một việc' hoặc 'khởi động máy': *We'll need to start at 7.00.* ◇ *Who do you think started the fire?* ◇ *The car won't start.*

■ Có thể dùng dạng nguyên thể hoặc dạng *-ing* sau **begin** và **start** mà không làm thay đổi nghĩa: *I didn't start worrying/to worry until she was 2 hours late.*

■ Thường không dùng động từ ở dạng *-ing* sau các dạng **beginning** và **starting**: *It's starting/beginning to rain.* ◇ ~~*It's starting/beginning raining.*~~

begin

/bɪˈgɪn/ *verb* (**be·gin·ning**, **began** /bɪˈgæn/, **begun** /bɪˈgʌn/)

1 [I, T] to start doing sth; to do the first part of sth •**bắt đầu, khởi đầu** (làm gì): *Shall I begin?* ◇ ~ **at/with sth** *Let's begin at page 9.* ◇ ~ **by doing sth** *She began by thanking us all for coming.* ◇ ~ **sth** *We began work on the project in May.* ◇ *I began* (= started reading) *this novel last month and I still haven't finished it.* ◇ ~ **sth at/with sth** *He always begins his lessons with a warm-up exercise.* ◇ ~ **sth as sth** *He began his political career as a student* (= when he was a student). ◇ ~ **to do sth** *I began to feel dizzy.* ◇ *At last the guests began to arrive.* ◇ *She began to cry.* ◇ *It was beginning to snow.* ◇ *I was beginning to think you'd never come.* ◇

B

~ **doing sth** *Everyone began talking at once.* ◇ *When will you begin recruiting?* ➲ SYNONYMS at START ➲ LANGUAGE BANK at FIRST **2** [I] to start to happen or exist, especially from a particular time •**bắt đầu xảy ra/tồn tại** (nhất là từ một thời điểm nào đó): *When does the concert begin?* ◇ *Work on the new bridge is due to begin in September.* ◇ *The evening began well.* **3** [I] ~ **as sth** to be sth first, before becoming sth else •**ban đầu là, khởi đầu là**: *He began as an actor, before starting to direct films.* ◇ *What began as a minor scuffle turned into a full-scale riot.* **4** [I] to have sth as the first part or the point where sth starts •**bắt đầu, mở đầu**: *Where does Europe end and Asia begin?* ◇ ~ **with sth** *Use 'an' before words beginning with a vowel.* ◇ *'I'm thinking of a country in Asia.' 'What does it begin with* (= what is the first letter)*?'* ◇ *Each chapter begins with a quotation.* ◇ ~ **at...** *The path begins at Livingston village.* **5** [T] + **speech** to start speaking •**bắt đầu** (nói): *'Ladies and gentlemen,' he began, 'welcome to the Town Hall.'* **6** [I, T] to start or make sth start for the first time •**khởi đầu; được thành lập ban đầu**: *The school began in 1920, with only ten pupils.* ◇ ~ **sth** *He began a new magazine on post-war architecture.* **7** [T] **not ~ to do sth** to make no attempt to do sth or have no chance of doing sth •**không cố gắng làm; không có cơ hội làm**: *I **can't begin to** thank you enough.* ◇ *He didn't even begin to understand my problem.*

IDM **to be|gin with 1** at first •**thoạt đầu, thoạt tiên**: *I found it tiring to begin with but I soon got used to it.* ◇ *We'll go slowly to begin with.* **2** used to introduce the first point you want to make •**đầu tiên, trước tiên**: *'What was it you didn't like?' 'Well, to begin with, our room was far too small.'* ➲ more at CHARITY

be·gin·ner /bɪˈgɪnə(r)/ *noun* a person who is starting to learn sth and cannot do it very well yet •**người mới học /mới vào nghề**: *She's in the beginners' class.*

be|ginner's ˈluck *noun* [U] good luck or unexpected success when you start to do sth new •**vận may/thành công bất ngờ** (khi mới bắt đầu làm gì)

be·gin·ning /bɪˈgɪnɪŋ/ *noun*
1 [C, usually sing.] ~ **(of sth)** the time when sth starts; the first part of an event, a story, etc •**lúc bắt đầu; phần đầu**: *We're going to Japan **at the beginning of** July.* ◇ *She's been working there **since the beginning of** last summer.* ◇ *We missed the beginning of the movie.* ◇ *Let's start again **from the beginning**.* ◇ *The birth of their first child **marked the beginning of** a new era in their married life.* ◇ *I've read the whole book **from beginning to end** and still can't understand it.* HELP **At the beginning (of)** chỉ thời gian và nơi chốn bắt đầu một sự việc. **In the beginning=at first** (ban đầu, thoạt tiên) hàm ý về sau sự việc sẽ khác đi. **2 beginnings** [pl.] the first or early ideas, signs or stages of sth •**khởi đầu**: *Did democracy have its beginnings in ancient Greece?* ◇ *He built up his multimillion-pound music business **from small beginnings**.*

IDM **the beginning of the ˈend** the first sign of sth ending •dấu hiệu ban đầu của một kết cục

be·gone /bɪˈgɒn; *NAmE* -ˈgɔːn; -ˈgɑːn/ *exclamation* (*old use*) a way of telling sb to go away immediately •**cút!**

be·go·nia /bɪˈgəʊniə; *NAmE* -ˈgoʊ-/ *noun* a plant with large shiny flowers that may be pink, red, yellow or white, grown indoors or in a garden •**cây thu hải đường**

be·gorra /bɪˈgɒrə; *NAmE* bɪˈgɔːrə; -ˈgɑːr-/ *exclamation* (*IrishE, old-fashioned*) used to express surprise •thán từ chỉ sự ngạc nhiên

begot past tense of BEGET •dạng quá khứ đơn của từ **beget**

be·got·ten past part. of BEGET •phân từ quá khứ của từ **beget**

be·grudge /bɪˈgrʌdʒ/ *verb* (often used in negative sentences •thường dùng trong câu phủ định) **1** to feel unhappy that sb has sth because you do not think that they deserve it •**ghen tị**: ~ **sb sth** *You surely don't begrudge him his happiness.* ◇ ~ **sb doing sth** *I don't begrudge her being so successful.* **2** to feel unhappy about having to do, pay or give sth •**khó chịu, bực dọc** (vì phải làm điều gì, phải trả tiền hoặc đưa ra cái gì): ~ **sth** *I begrudge every second I spent trying to help him.* ◇ ~ **doing sth** *They begrudge paying so much money for a second-rate service.*

be·grudg·ing·ly /bɪˈgrʌdʒɪŋli/ *adv.* = GRUDGINGLY

be·guile /bɪˈgaɪl/ *verb* (*formal*) **1** ~ **sb (into doing sth)** to trick sb into doing sth, especially by being nice to them •**đánh lừa, phỉnh phờ**: *She beguiled them into believing her version of events.* **2** ~ **sb** to attract or interest sb •**thu hút, lôi cuốn**: *He was beguiled by her beauty.*

be·guil·ing /bɪˈgaɪlɪŋ/ *adj.* (*formal*) attractive and interesting but sometimes mysterious or trying to trick you •**hấp dẫn và lý thú** (nhưng đôi khi bí ẩn, dễ khiến bị lừa): *beguiling advertisements* ◇ *Her beauty was beguiling.* ▸ **be·guil·ing·ly** *adv.*

begum /ˈbeɪgəm/ *noun* a title of respect used for a Muslim woman of high rank and for a married Muslim woman •(danh hiệu tôn kính) **phụ nữ đạo Hồi thượng lưu; phụ nữ đạo Hồi có gia đình**: *Begum Zia*

begun past part. of BEGIN •phân từ quá khứ của từ **begin**

be·half AW /bɪˈhɑːf; *NAmE* bɪˈhæf/ *noun*
IDM **in behalf of sb | in sb's behalf** (*US*) in order to help sb •**để giúp ai**: *We collected money in behalf of the homeless.* **on behalf of sb | on sb's behalf 1** as the representative of sb or instead of them •**đại diện, thay mặt; nhân danh**: *On behalf of the department I would like to thank you all.* ◇ *Mr Knight cannot be here, so his wife will accept the prize on his behalf.* **2** in order to help sb •**để giúp ai**: *They campaigned on behalf of asylum seekers.* **3** because of sb; for sb •**vì ai; cho ai**: *Don't worry on my behalf.*

be·have /bɪˈheɪv/ *verb*
1 [I] + **adv./prep.** to do things in a particular way •**ăn ở; cư xử** SYN **act**: *The doctor behaved very unprofessionally.* ◇ *They behaved very badly towards their guests.* ◇ *He behaved like a true gentleman.* ◇ *She behaved with great dignity.* ◇ *He **behaved as if/though** nothing had happened.* ◇ *They behave differently when you're not around.* HELP Trong văn nói tiếng Anh, nhất là ở Bắc Mỹ, từ **like** thường được dùng thay cho **as if** và **as though**: *He behaved like nothing had happened.* Cách dùng này không được cho là đúng trong văn viết tiếng Anh. **2** [I, T] to do things in a way that people think is correct or polite •**cư xử đúng mực**: *Will you kids just behave!* ◇ *She doesn't know how to behave in public.* ◇ ~ **yourself** *I want you to behave yourselves while I'm away.* OPP **misbehave 3 -behaved** (in adjectives •thành phần kết hợp với tính từ) behaving in the way mentioned •**cư xử theo cách nào đó**: ***well-/badly-behaved** children* **4** [I] + **adv./prep.** (*technical*) to naturally react, move, etc. in a particular way •**hoạt động tự nhiên**: *a study of how metals behave under pressure* IDM see OWN *v.*

be·hav·iour (*especially US* **be·hav·ior**) /bɪˈheɪvjə(r)/ *noun*
1 [U] the way that sb behaves, especially towards other people •**cách cư xử, cách ứng xử**: ***good/bad behaviour*** ◇ ***social/sexual/criminal behaviour*** ◇ *His behaviour towards her was becoming more and more aggressive.* **2** [U, C] the way a person, an animal, a plant, a chemical, etc. behaves or functions in a particular situation •**hành vi**: *the behaviour of dolphins/chromosomes* ◇ *studying human and animal behaviour* ◇ (*technical*) *to study learned behaviours* ▸ **be·hav·iour·al** (*especially US* **be·hav·ior·al** /-jərəl/) *adj.*: *children with behavioural difficulties* ◇ *behavioural science* (= the study of human behaviour) **be·hav·iour·al·ly** (*especially US* **be·hav·ior·al·ly**) *adv.*

IDM **be on your best be|haviour** to behave in the most polite way you can •**cư xử bặt thiệp**

be·hav·iour·ism (*especially US* **be·hav·ior·ism**) /bɪˈheɪvjərɪzəm/ *noun* [U] (*psychology* •*tâm*) the theory that all human behaviour is learnt by adapting to outside conditions and that learning is not influenced by thoughts and feelings •**thuyết hành vi** (tất cả hành vi con người được học bằng cách thích ứng với điều kiện bên ngoài và không bị ý nghĩ và cảm giác chi phối) ▸ **be·hav·iour·ist** (*especially US* **be·hav·ior·ist**) /-jərɪst/ *noun*

be·head /bɪˈhed/ *verb* [usually passive] ~ **sb** to cut off sb's head, especially as a punishment •**chặt đầu** (tội phạm) SYN **decapitate**

be·held past tense, past part. of BEHOLD •dạng quá khứ đơn, phân từ quá khứ của từ **behold**

be·he·moth /bɪˈhiːmɒθ; ˈbiːhɪmɒθ; *NAmE* -mɔːθ/ *noun* (*formal*) a very big and powerful company or organization •**công ty/tổ chức rất lớn và hùng mạnh**

be·hest /bɪˈhest/ *noun* [sing.]

IDM **at sb's be|hest** (*old use* or *formal*) because sb has ordered or requested it •**theo mệnh lệnh/yêu cầu** (của ai)

be·hind /bɪˈhaɪnd/ *prep., adv., noun*

■ *prep.* **1** at or towards the back of sb/sth, and often hidden by it or them •**đằng sau, phía sau**: *Who's the girl standing behind Jan?* ◇ *Stay close behind me.* ◇ *a small street behind the station* ◇ *She glanced behind her.* ◇ *Don't forget to lock the door behind you* (= when you leave). ◇ *The sun disappeared behind the clouds.* ➲ note at BACK ➲ compare IN FRONT OF **2** making less progress than sb/sth •**tụt hậu/đứng sau/muộn** (so với người nào/cái gì): *He's behind the rest of the class in reading.* ◇ *We're **behind schedule*** (= late). **3** giving support to or approval of sb/sth •**đứng sau** (nghĩa bóng: ủng hộ; tán thành): *She knew*

that, whatever she decided, her family was right behind her. **4** responsible for starting or developing sth •**(đứng) đằng sau** (nghĩa bóng: chịu trách nhiệm gây ra/phát triển điều gì): *What's behind that happy smile* (= what is causing it)? ◇ *He was the man behind the plan to build a new hospital.* **5** used to say that sth is in sb's past •**ở phía sau/sau lưng** (nghĩa bóng: đã qua, trong quá khứ): *The accident is behind you now, so try to forget it.* ◇ *She has ten years' useful experience behind her.*

■ ***adv.*** **1** 🔑 at or towards the back of sb/sth; further back •**đằng sau, phía sau**: *She rode off down the road with the dog running behind.* ◇ *The others are a long way behind.* ◇ *He was shot from behind as he ran away.* ◇ *I had fallen so far behind that it seemed pointless trying to catch up.* **2** 🔑 in the place where sb/sth is or was •**ở lại; được để lại**: *I was told to* ***stay behind*** *after school* (= remain in school). ◇ *This bag was* ***left behind*** *after the class.* **3** 🔑 late in paying money or completing work •**chậm trễ**: **~ (with sth)** *She's* ***fallen behind*** *with the payments.* ◇ **~ (in sth)** *He was terribly behind in his work.*

■ ***noun*** (*informal*) a person's bottom. People often say 'behind' to avoid saying 'bottom'. •**mông** (để tránh dùng từ "bottom") SYN **backside**: *The dog bit him on his behind.*

be·hind·hand /bɪˈhaɪndhænd/ *adj.* [not before noun] **~ (with/in sth)** late in doing sth or in paying money that is owed •**chậm trễ, muộn** (trong công việc, việc trả tiền, trả nợ): *They were behindhand in settling their debts.*

be·hold /bɪˈhəʊld; *NAmE* bɪˈhoʊld/ *verb* (**be·held** /bɪˈheld/, **be·held**) **~ sb/sth** (*old use* or *literary*) to look at or see sb/sth •**nhìn, trông, ngắm**: *Her face was a joy to behold.* ◇ *They beheld a bright star shining in the sky.* IDM see LO

be·holden /bɪˈhəʊldən; *NAmE* -ˈhoʊld-/ *adj.* **~ to sb (for sth)** (*formal*) owing sth to sb because of sth that they have done for you •**chịu ơn, mang ơn**: *She didn't like to be beholden to anyone.*

be·hold·er /bɪˈhəʊldə(r); *NAmE* -ˈhoʊld-/ *noun* IDM see BEAUTY

be·hove /bɪˈhəʊv; *NAmE* bɪˈhoʊv/ (*BrE*) (*NAmE* **be·hoove** /bɪˈhuːv/) *verb*

IDM **it behoves sb to do sth** (*formal*) it is right or necessary for sb to do sth •**nên, cần, phải**: *It behoves us to study these findings carefully.*

beige /beɪʒ/ *adj.* light yellowish-brown in colour •**màu be** (ngả nâu vàng) ▸ **beige** *noun* [U]

being /ˈbiːɪŋ/ *noun* **1** [U] existence •**sự tồn tại**: *The Irish Free State* ***came into being*** *in 1922.* ◇ *A new era was* ***brought into being*** *by the war.* ➲ see also WELL-BEING **2** [C] a living creature •**sinh vật**: *human beings* ◇ *a strange being from another planet* **3** [U] (*formal*) your mind and all of your feelings •**tâm trí**: *I hated him with my whole being.* ➲ see also BE *v.*

be·jew·elled (*BrE*) (*US* **be·jew·eled**) /bɪˈdʒuːəld/ *adj.* (*literary*) decorated with PRECIOUS STONES; wearing jewellery •**được trang trí bằng đá quý; đeo trang sức**

bel /bel/ *noun* (*technical*) a measurement of sound equal to 10 DECIBELS •**bel** (đơn vị đo âm thanh, bằng 10 decibel)

be·la·bour (*especially US* **be·la·bor**) /bɪˈleɪbə(r)/ *verb*

IDM **belabour the ˈpoint** (*formal*) to repeat an idea, argument, etc. many times to emphasize it, especially when it has already been mentioned or understood •**kể lể, lải nhải**

be·lated /bɪˈleɪtɪd/ *adj.* coming or happening late •**muộn**: *a belated birthday present* ▸ **be·lated·ly** *adv.*

belay /ˈbiːleɪ; bɪˈleɪ/ *verb* [I, T] **~ (sth/sb)** (*technical*) (in climbing •trong môn leo núi) to attach a rope to a rock, etc; to make a person safe while climbing by attaching a rope to the person and to a rock, etc. •**buộc dây thừng vào tảng đá, vv.; buộc người vào tảng đá bằng dây thừng, vv. để giữ an toàn**

bel canto /ˌbel ˈkæntəʊ; *NAmE* -toʊ/ *noun* [U] (*music* •*nhạc*) a style of OPERA or opera singing in the 19th century in which producing a beautiful tone was considered very important •**mỹ ca** (loại nhạc kịch của thế kỷ 19, coi trọng giọng hát hay)

belch /beltʃ/ *verb* **1** [I] to let air come up noisily from your stomach and out through your mouth •**ợ**: *He wiped his hand across his mouth, then belched loudly.* SYN **burp** **2** [I, T] **~ (out/forth) (sth)** to send out large amounts of smoke, flames, etc; to come out of sth in large amounts •**phun** (nhiều khói, lửa, vv.); **trào** SYN **spew out** ▸ **belch** *noun*: *He sat back and gave a loud belch.*

be·lea·guered /bɪˈliːgəd; *NAmE* -gərd/ *adj.* **1** (*formal*) experiencing a lot of criticism and difficulties •**bị chỉ trích nhiều, gặp nhiều khó khăn**: *The beleaguered party leader was forced to resign.* **2** surrounded by an enemy •**bị kẻ thù bao vây**: *supplies for the beleaguered city*

bel·fry /ˈbelfri/ *noun* (*pl.* **-ies**) a tower in which bells hang, especially as part of a church •**tháp chuông** (trong nhà thờ)

belie /bɪˈlaɪ/ *verb* (**be·lies**, **be·ly·ing**, **be·lied**, **be·lied**) (*formal*) **1** **~ sth** to give a false impression of sb/sth •**gây ấn tượng sai lầm; không phản ánh đúng; không lột tả được**: *Her energy and youthful good looks belie her 65 years.* **2** **~ sth** to show that sth cannot be true or correct •**chứng minh là sai**: *Government claims that there is no poverty are belied by the number of homeless people on the streets.*

be·lief 🔑 /bɪˈliːf/ *noun*

1 🔑 [U] **~ (in sth/sb)** a strong feeling that sth/sb exists or is true; confidence that sth/sb is good or right •**sự tin tưởng**: *I admire his passionate belief in what he is doing.* ◇ *belief in God/democracy* **2** 🔑 [sing., U] **~ (that...)** an opinion about sth; sth that you think is true •**niềm tin**: *She acted* ***in the belief that*** *she was doing good.* ◇ ***Contrary to popular belief*** (= in spite of what people may think), *he was not responsible for the tragedy.* ◇ *There is a general belief that things will soon get better.* **3** 🔑 [C, usually pl.] something that you believe, especially as part of your religion •**đức tin**: ***religious/political beliefs*** ➲ compare DISBELIEF, UNBELIEF

IDM **beyond beˈlief** (in a way that is) too great, difficult, etc. to be believed •**không thể tin được** (vì quá lớn, quá khó khăn): *Dissatisfaction with the government has grown beyond belief.* ◇ *icy air that was cold beyond belief* ➲ more at BEGGAR *v.*, BEST *n.*

be·liev·able /bɪˈliːvəbl/ *adj.* that can be believed •**đáng tin, có thể tin cậy** SYN **plausible**: *Her explanation certainly sounded believable.* ◇ *a play with believable characters* OPP **unbelievable**

be·lieve 🔑 /bɪˈliːv/ *verb* (not used in the progressive tenses •không dùng với thì tiếp diễn)

▸ FEEL CERTAIN **1** 🔑 [T] to feel certain that sth is true or that sb is telling you the truth •**tin**: **~ sb** *I don't believe you!* ◇ *The man claimed to be a social worker and the old woman believed him.* ◇ *Believe me, she's not right for you.* ◇ **~ sth** *I believed his lies for years.* ◇ *I find that* ***hard to believe.*** ◇ ***Don't believe a word of it*** (= don't believe any part of what sb is saying). ◇ **~ (that)...** *People used to believe (that) the earth was flat.* ◇ *He refused to believe (that) his son was involved in drugs.* ◇ ***I do believe*** *you're right* (= I think sth is true, even though it is surprising).

▸ THINK POSSIBLE **2** 🔑 [I, T] to think that sth is true or possible, although you are not completely certain •**cho rằng; tin rằng**: *'Where does she come from?' 'Spain, I believe.'* ◇ *'Does he still work there?' 'I* ***believe so/not****.'* ◇ **~ (that)...** *Police believe (that) the man may be armed.* ◇ **it is believed (that)...** *It is believed that the couple have left the country.* ◇ **~ sb/sth to be, have, etc. sth** *The vases are believed to be worth over $20 000 each.* ◇ **~ sb/sth + adj.** *Three sailors are missing, believed drowned.* ➲ SYNONYMS at THINK

▸ HAVE OPINION **3** 🔑 [T] **~ (that)...** to have the opinion that sth is right or true •**có ý kiến/cho rằng điều gì là đúng, có thật**: *The party believes (that) education is the most important issue facing the government.* ➲ LANGUAGE BANK at ACCORDING TO, OPINION

▸ BE SURPRISED/ANNOYED **4** 🔑 [T] **don't/can't ~** used to say that you are surprised or annoyed at sth •**dùng để chỉ sự ngạc nhiên/khó chịu về điều gì; không thể tin được là**: **~ (that)...** *She couldn't believe (that) it was all happening again.* ◇ **~ how, what, etc...** *I can't believe how much better I feel.*

▸ RELIGION **5** [I] to have a religious faith •**có đức tin**: *The god appears only to those who believe.*

IDM **believe it or ˈnot** (*informal*) used to introduce information that is true but that may surprise people •**tin hay không**: *Believe it or not, he asked me to marry him!* **believe (you) ˈme** (*informal*) used to emphasize that you strongly believe what you are saying •**tin tôi đi**: *You haven't heard the last of this, believe you me!* **don't you beˈlieve it!** (*informal*) used to tell sb that sth is definitely not true •**đừng có tin!** **I don't beˈlieve it!** (*informal*) used to say that you are surprised or annoyed about sth •**tôi không tin!**: *I don't believe it! What are you doing here?* **if you believe that, you'll believe ˈanything** (*informal*) used to say that you think sb is stupid if they believe that sth is true •**có ngu mới tin điều đó** **make believe (that...)** to pretend that sth is true •**làm ra vẻ, giả vờ** ➲ related noun MAKE-BELIEVE **not believe your ˈears/ˈeyes** (*informal*) to be very surprised at sth you hear/see •**không tin vào mắt/tai mình nữa**: *I couldn't believe my eyes when she walked in.* **seeing is beˈlieving** (*saying*) used to say that sb will have

to believe that sth is true when they see it, although they do not think it is true now •**thấy mới tin** **would you be'lieve (it)?** (*informal*) used to show that you are surprised and annoyed about sth •**bạn có tin được không?**: *And, would you believe, he didn't even apologize!* **you/you'd better be'lieve it!** (*informal*) used to tell sb that sth is definitely true •**đúng như thế đấy!** ➲ more at GIVE *v.*

PHR V **be'lieve in sb/sth** 🔑 to feel certain that sb/sth exists •**tin** (tin chắc rằng ai/cái gì tồn tại): *Do you believe in God?* **be'lieve in sb** 🔑 to feel that you can trust sb and/or that they will be successful •**tin vào** (cảm thấy có thể đặt niềm tin vào một người và/hoặc sự thành đạt của người đó): *They need a leader they can believe in.* ➲ SYNONYMS at TRUST **be'lieve in sth** 🔑 to think that sth is good, right or acceptable •nghĩ rằng điều gì tốt, thích hợp hoặc chấp nhận được: ~ **doing sth** *I don't believe in hitting children.* **be'lieve sth of sb** to think that sb is capable of sth •tin ai có thể làm điều gì: *Are you sure he was lying? I can't believe that of him.*

be·liever /bɪ'liːvə(r)/ *noun* a person who believes in the existence or truth of sth, especially sb who believes in a god or religious faith •**tín đồ** OPP **unbeliever**

IDM **be a (great/firm) believer in sth** to believe strongly that sth is good, important or valuable •**(rất) tin tưởng ở**

Be·li·sha bea·con /bəˌliːʃə 'biːkən/ *noun* (in Britain) a post with an orange flashing light on top marking a place where cars must stop to allow people to cross the road •(ở Anh) cột tín hiệu có đèn màu cam nhấp nháy trên đỉnh, báo hiệu nơi ô tô phải dừng lại để nhường lối cho người đi bộ qua đường

be·lit·tle /bɪ'lɪtl/ *verb* ~ **sb/sth** to make sb or the things that sb does seem unimportant •**hạ thấp tầm quan trọng; coi thường**: *She felt her husband constantly belittled her achievements.*

bell 🔑 /bel/ *noun*

1 🔑 a hollow metal object, often shaped like a cup, that makes a ringing sound when hit by a small piece of metal inside it; the sound that it makes •**cái chuông; tiếng chuông**: *A peal of church bells rang out in the distance.* ◇ *a bicycle bell* ◇ *His voice came down the line* ***as clear as a bell.*** ◇ *the bell of a trumpet* (= the bell-shaped part at the end of it) ◇ *a bell-shaped flower* ➲ VISUAL VOCAB page V41 **2** 🔑 an electrical device which makes a ringing sound when a button on it is pushed; the sound that it makes, used as a signal or a warning •**cái chuông điện; tiếng chuông báo**: ***Ring the bell*** *to see if they're in.* ◇ *The* ***bell's ringing!*** ◇ *The bell went for the end of the lesson.* ◇ *An* ***alarm bell*** *went off.* ◇ (*figurative*) ***Warning bells*** *started ringing in her head as she sensed that something was wrong.*

IDM **give sb a 'bell** (*BrE, informal*) to call sb by telephone •**gọi điện** ➲ more at ALARM *n.*, PULL *v.*, RING *v.*, SOUND *adj.*

bella·donna /ˌbelə'dɒnə; *NAmE* -'dɑːnə/ *noun* [U] **1** = DEADLY NIGHTSHADE **2** a poisonous drug made from DEADLY NIGHTSHADE •**thuốc độc làm từ cây cà độc dược**

'bell-bottoms *noun* [pl.] trousers/pants with legs that become very wide below the knee •**quần ống loe**

bell·boy /'belbɔɪ/ (*especially NAmE*) (*NAmE* also **bell·hop**) *noun* a person whose job is to carry people's cases to their rooms in a hotel •**nhân viên xách hành lý** (cho khách ở khách sạn)

'bell curve *noun* (*mathematics* •*toán*) a line on a GRAPH that rises to a high round curve in the middle, showing NORMAL DISTRIBUTION •**đường cong hình chuông trong biểu đồ thể hiện sự phân bố bình thường**

belle /bel/ *noun* (*old-fashioned*) a beautiful woman; the most beautiful woman in a particular place •**mỹ nhân; hoa khôi**

belles-lettres /ˌbel 'letrə/ *noun* [U+sing./pl. v.] (from *French*, *old-fashioned*) studies or writings on the subject of literature or art, contrasted with those on technical or scientific subjects •**bài nghiên cứu/bài viết về chủ đề văn học, nghệ thuật; trái với chủ đề kỹ thuật, khoa học**

bell·hop /'belhɒp; *NAmE* -hɑːp/ *noun* (*NAmE*) = BELLBOY

bel·li·cose /'belɪkəʊs; -kəʊz; *NAmE* -koʊs; -koʊz/ *adj.* (*formal*) having or showing a desire to argue or fight •**hiếu chiến** SYN **aggressive**, **warlike** ▸ **bel·li·cos·ity** /ˌbelɪ'kɒsəti; *NAmE* -'kɑːs-/ *noun* [U]

-bellied ➲ BELLY

bel·liger·ent /bə'lɪdʒərənt/ *adj.*, *noun*

■ ***adj.*** **1** unfriendly and aggressive •**thù địch** SYN **hostile**: *a belligerent attitude* **2** [only before noun] (*formal*) (of a country •**quốc gia**) fighting a war •**tham chiến**: *the* ***belligerent countries/states/nations*** ▸ **bel·liger·ence** /-əns/ *noun* [U] **bel·liger·ent·ly** *adv.*

■ ***noun*** (*formal*) a country or group that is fighting a war •**quốc gia/nhóm tham chiến**

'bell jar *noun* a tall round glass cover, used by scientists •**nắp đậy thuỷ tinh hình chuông** (trong phòng thí nghiệm)

bel·low /'beləʊ; *NAmE* -loʊ/ *verb* **1** [I, T] to shout in a loud deep voice, especially because you are angry •**thét lên, quát** SYN **yell**: ~ (**at sb**) *They bellowed at her to stop.* ◇ ~ **sth** (**at sb**) *The coach bellowed instructions from the sidelines.* ◇ + **speech** *'Get over here!' he bellowed.* ➲ SYNONYMS at SHOUT **2** [I] when a large animal such as a BULL **bellows**, it makes a loud deep sound •**rống lên** ▸ **bel·low** *noun: to let out a* ***bellow of rage/pain***

bel·lows /'beləʊz; *NAmE* -loʊz/ *noun* (*pl.* **bel·lows**) [C+sing./pl. v.] a piece of equipment for blowing air into or through sth. Bellows are used for making a fire burn better or for producing sound in some types of musical instruments •**ống thổi, ống bễ**: *a pair of bellows* (= a small bellows with two handles to be pushed together)

bellows
ống bễ, ống thổi

'bell pepper (*NAmE*) (also **ˌsweet 'pepper** *BrE*, *NAmE*) (*BrE* **pep·per**) *noun* a hollow fruit, usually red, green or yellow, eaten as a vegetable either raw or cooked •**ớt chuông** ➲ VISUAL VOCAB page V38

'bell pull *noun* a rope or handle that you pull to make a bell ring, for example to make sb in another room hear you •**dây kéo chuông**

'bell push *noun* (*BrE*) a button that you press to make an electric bell ring •**nút chuông**

'bell-ringer (also **ringer**) *noun* a person who rings church bells as a hobby •**người kéo chuông nhà thờ** (cho vui, không phải chuyên nghiệp) ▸ **'bell-ringing** *noun* [U] ➲ see also CAMPANOLOGIST, CAMPANOLOGY

ˌbells and 'whistles *noun* [pl.] (*computing* •*tin*) attractive extra features •**phần trang trí thêm**

bell·wether /'belweðə(r)/ *noun* [usually sing.] something that is used as a sign of what will happen in the future •**dấu hiệu/điều báo trước; điềm báo**: *University campuses are often the bellwether of change.*

belly /'beli/ *noun*, *verb*

■ ***noun*** (*pl.* **-ies**) **1** the part of the body below the chest •**bụng** SYN **stomach**, **gut**: *They crawled along on their bellies.* ➲ see also BEER BELLY, POT BELLY **2** (*literary*) the round or curved part of an object •**khoang; bụng**: *the belly of a ship* ➲ VISUAL VOCAB page V41 **3** **-bellied** (in adjectives •**thành phần kết hợp với tính từ**) having the type of belly mentioned •**có bụng như thế nào đó**: *swollen-bellied* ◇ *round-bellied*

IDM **go belly 'up** (*informal*) to fail completely •**thất bại hoàn toàn**: *Last year the business went belly up after one of the partners resigned.*

■ ***verb*** (**bel·lies**, **belly·ing**, **bel·lied**, **bel·lied**) [I] ~ (**out**) (especially of sails •**nhất là về cánh buồm**) to fill with air and become rounder •**căng tròn, căng phồng**

belly·ache /'belieɪk/ *noun*, *verb*

■ ***noun*** [C, U] (*informal*) a pain in the stomach •**sự đau bụng**: *I've got (a) bellyache.*

■ ***verb*** [I] (*informal*) to complain a lot about sth in an annoying or unreasonable way •**than phiền, than vãn, kêu ca, phàn nàn, khiếu nại**

'belly button *noun* (*informal*) = NAVEL

'belly dance *noun* a dance, originally from the Middle East, in which a woman moves her belly and hips around •**múa bụng** ▸ **'belly dancer** *noun*

belly·flop /'beliflɒp; *NAmE* -flɑːp/ *noun* (*informal*) a bad DIVE into water, in which the front of the body hits the water flat •**cú nhảy cầu đập bụng**

belly·ful /'belifʊl/ *noun*

IDM **have had a 'bellyful of sb/sth** (*informal*) to have had more than enough of sb/sth, so that you cannot deal with any more •**quá nhiều, thừa mứa, thừa thãi**: *I've had a bellyful of your moaning.*

'belly laugh *noun* (*informal*) a deep loud laugh •**cười vỡ bụng**

be·long /bɪˈlɒŋ; *NAmE* -lɔːŋ/ *verb* (not used in the progressive tenses •không dùng với thì tiếp diễn)
1 [I] **+ adv./prep.** to be in the right or suitable place •**thuộc về; đúng chỗ**: *Where do these plates belong* (= where are they kept)? ◇ *Are you sure these documents belong together?* **2** [I] to feel comfortable and happy in a particular situation or with a particular group of people •**cảm thấy thoải mái và vui vẻ trong một tình huống hoặc với một nhóm người nào đó**: *I don't feel as if I belong here.* ▸ **be·long·ing** *noun* [U]: *to feel a sense of belonging*

PHR V **be|long to sb 1** to be owned by sb •**thuộc về, của**: *Who does this watch belong to?* ◇ *The islands belong to Spain.* **2** an event, a competition, etc. that **belongs to** sb is one in which they are the most successful or popular •**sự kiện/cuộc thi thành công hoặc được yêu thích nhất của một người; thuộc về**: *British actors did well at the award ceremony, but the evening belonged to the Americans.* **be|long to sth 1** to be a member of a club, an organization, etc •**thuộc** (câu lạc bộ, tổ chức, vv.): *Have you ever belonged to a political party?* **2** to be part of a particular group type, or system •**thuộc** (nhóm, loại, hệ thống): *Lions and tigers belong to the cat family.*

be·long·ings /bɪˈlɒŋɪŋz; *NAmE* -ˈlɔːŋ-/ *noun* [pl.] the things that you own which can be moved, for example not land or buildings •**đồ dùng; tư trang** SYN **possessions**: *insurance of property and personal belongings* ◇ *She packed her few belongings in a bag and left.* ➲ SYNONYMS at THING

be·loved *adj., noun*

■ ***adj.*** (*formal*) **1** /bɪˈlʌvd/ **~ by/of sb** loved very much by sb; very popular with sb •**rất được yêu mến; rất được lòng mọi người**: *the deep purple flowers so beloved by artists* **2** /bɪˈlʌvɪd/ [only before noun] loved very much •**yêu quý**: *in memory of our dearly beloved son, John*

■ ***noun*** /bɪˈlʌvɪd/ (*old use* or *literary*) a person who is loved very much by sb •**người được ai rất yêu quý**: *It was a gift from her beloved.*

below /bɪˈləʊ; *NAmE* bɪˈloʊ/ *prep., adv.*

■ ***prep.*** **1** at or to a lower level or position than sb/sth •**dưới, ở dưới, bên dưới**: *He dived below the surface of the water.* ◇ *Please do not write below this line.* ◇ *Skirts will be worn below* (= long enough to cover) *the knee.* **2** of a lower amount or standard than sb/sth •**dưới** (thấp hơn về số lượng, tiêu chuẩn): *The temperatures remained below freezing all day.* ◇ *Her work was well below average for the class.* **3** of a lower rank or of less importance than sb/sth •**ở dưới** (cấp thấp hơn, ít quan trọng hơn): *A police sergeant is below an inspector.*

■ ***adv.*** **1** at or to a lower level, position or place • **dưới** (mức, vị trí): *They live on the floor below.* ◇ *I could still see the airport buildings far below.* ◇ *See below* (= at the bottom of the page) *for references.* ◇ *The passengers who felt seasick stayed below* (= on a lower DECK). **2** (of a temperature •**nhiệt độ**) lower than zero •**độ âm; dưới không**: *The thermometer had dropped to a record 40 below* (= −40 degrees). **3** at a lower rank •**cấp thấp hơn**: *This ruling applies to the ranks of Inspector and below.*

be|low-the-|fold *adj.* not in a position where it is seen first, for example on the bottom part of a newspaper page or web page •(vị trí) **không nhìn thấy ngay** (ở phần cuối trang báo, trang web): *below-the-fold links* ◇ *That story would have been better in a less prominent, below-the-fold-position.* ➲ compare ABOVE-THE-FOLD
IDM see FOLD *n.*

belt /belt/ *noun, verb*

■ ***noun*** **1** a long narrow piece of leather, cloth, etc. that you wear around the waist •**nịt**: *to do up/fasten/tighten a belt* ◇ *a belt buckle* ➲ VISUAL VOCAB page V72 ➲ see also BLACK BELT, LIFEBELT, SEAT BELT, SUSPENDER BELT **2** a continuous band of material that moves round and is used to carry things along or to drive machinery •**đai truyền, dây cua-roa** ➲ see also CONVEYOR BELT, FAN BELT **3** an area with particular characteristics or where a particular group of people live •**khu vực có những đặc trưng nào đó hoặc nơi ở của một nhóm người; vành đai**: *the country's* ***corn/industrial belt*** ◇ *We live in the* ***commuter belt.*** ◇ *a belt of rain moving across the country* ➲ see also GREEN BELT **4** (*informal*) an act of hitting sth/sb hard •**cú đấm/đánh mạnh**: *She gave the ball a terrific belt.*

IDM **below the |belt** (of a remark •**lời nhận xét**) unfair or cruel •**không công bằng; độc ác**: *That was distinctly below the belt!* **|belt and |braces** (*informal*) taking more actions than are really necessary to make sure that sth succeeds or works as it should •**làm nhiều hơn mức cần thiết để đảm bảo sự thành công của công việc**: *a belt-and-braces policy* **have sth under your |belt** (*informal*) to have already achieved or obtained sth •**đã đạt được**: *She already has a couple of good wins under her belt.* ➲ more at TIGHTEN

■ ***verb*** **1** **~ sb/sth** (*informal*) to hit sb/sth hard •**đánh/đập mạnh**: *He belted the ball right out of the park.* ◇ *I'll belt you if you do that again.* **2** [I] **+ adv./prep.** (*informal, especially BrE*) to move very fast •**di chuyển/chuyển động rất nhanh** SYN **tear**: *A truck came belting up behind us.* **3** [T] **~ sth** to fasten a belt around sth •**đeo thắt lưng**: *The dress was belted at the waist.*

PHR V **|belt sth↔|out** (*informal*) to sing a song or play music loudly •**hát/chơi nhạc to** **|belt |up** (*BrE*) **1** (*NAmE* **|buckle |up**) (*informal*) to fasten your SEAT BELT (= a belt worn by a passenger in a vehicle) •**thắt dây an toàn** **2** (*informal*) used to tell sb rudely to be quiet •(thô lỗ) **câm miệng** SYN **shut up**: *Just belt up, will you!*

belt·ed /ˈbeltɪd/ *adj.* with a belt around it •**có/được buộc bằng thắt lưng**: *a belted jacket*

belt·way /ˈbeltweɪ/ *noun* (*US*) a RING ROAD, especially the one around Washington DC •**đường vành đai** (nhất là con đường vòng quanh Washington DC)

be·luga /bəˈluːgə/ (*pl.* **be·luga** or **be·lugas**) *noun* **1** [C] a type of small WHALE •**một loại cá voi nhỏ** **2** [C] a type of large fish that lives in rivers and lakes in eastern Europe •**cá tầm trắng** (ở miền đông châu Âu) **3** (also **be|luga |caviar**) [U] a type of CAVIAR (= fish eggs), from a beluga •**trứng cá tầm trắng**

be·moan /bɪˈməʊn; *NAmE* bɪˈmoʊn/ *verb* **~ sth** (*formal*) to complain or say that you are not happy about sth •**than phiền, kêu ca**: *They sat bemoaning the fact that no one would give them a chance.*

be·mused /bɪˈmjuːzd/ *adj.* showing that you are confused and unable to think clearly •**bối rối, rối trí, quẫn trí** SYN **bewildered**: *a* ***bemused expression/smile*** ▸ **be·muse** *verb* **~ sb** **be·mus·ed·ly** /bɪˈmjuːzɪdli/ *adv.*

bench /bentʃ/ *noun* **1** [C] a long seat for two or more people, usually made of wood •**băng ghế** (gỗ): *a park bench* ➲ VISUAL VOCAB page V24 **2** **the bench** [sing.] (*law* •*luật*) a judge in court or the seat where he/she sits; the position of being a judge or MAGISTRATE •**quan toà, thẩm phán; chức/ghế thẩm phán**: *His lawyer turned to address the bench.* ◇ *She has recently been appointed to the bench.* **3** [C, usually pl.] (in the British Parliament) a seat where a particular group of politicians sit •(trong Quốc hội Anh) **ghế** (của từng nhóm chính trị gia): *There was cheering from the Opposition benches.* ➲ see also BACK BENCH, THE FRONT BENCH **4** **the bench** [sing.] (*sport* •*thể*) the seats where players sit when they are not playing in the game •**hàng ghế dự bị**: *the substitutes' bench* **5** [C] = WORKBENCH: *a carpenter's bench*

bench·mark /ˈbentʃmɑːk; *NAmE* -mɑːrk/ *noun, verb*

■ ***noun*** something that can be measured and used as a standard that other things can be compared with •**chuẩn, tiêu chuẩn; mốc**: *Tests at the age of seven provide a benchmark against which the child's progress at school can be measured.*

■ ***verb*** **~ sth** (**against sth**) to judge the quality of sth in relation to that of other similar things •**đánh giá dựa trên chất lượng của những vật tương tự**: *Projects are assessed and benchmarked against the targets.*

|bench press *noun* an exercise in which you lie on a raised surface with your feet on the floor and raise a weight with both arms •**bài tập nằm đẩy tạ** (bằng tay)

bench·warm·er /ˈbentʃwɔːmə(r); *NAmE* -wɔːrm-/ *noun* (*NAmE, informal*) a sports player who is not chosen to play in a particular game, but is available if their team needs them •**vận động viên dự bị** SYN **substitute**

bend /bend/ *verb, noun*

■ ***verb*** (**bent, bent** /bent/) **1** [I, T] (especially of sb's body or head •**nhất là cơ thể/đầu người**) to lean, or make sth lean, in a particular direction •**cúi xuống**: *He bent and kissed her.* ◇ **+ adv./prep.** *fields of poppies bending in the wind* ◇ *His dark head bent over her.* ◇ *She bent forward to pick up the newspaper.* ◇ *Slowly bend from the waist and bring your head down to your knees.* ◇ **~ sth** (**+ adv./prep.**) *He bent his head and kissed her.* ◇ *She was bent over her desk writing a letter.* **2** [T, I] **~ (sth)** if you **bend** your arm, leg, etc. or if it **bends**, you move it so that it is no longer straight •**gập, khuỵu**: *Bend your knees, keeping your back straight.* ◇ *Lie flat and let your knees bend.* **3** [T] **~ sth** to force sth that was straight into an angle or a curve •**bẻ, uốn**: *Mark the pipe where you want to bend it.* ◇ *The knives were bent out of shape.* ◇ *He bent the wire into the shape of a square.* **4** [I, T] to change direction to form a curve or an angle; to make sth change direction in this way •**cua, rẽ, ngoặt; quành; làm cong**: *The road bent sharply to the right.* ◇ **~ sth** *Glass and water both bend light.*

IDM bend sb's ˈear (about sth) (*informal*) to talk to sb a lot about sth, especially about a problem that you have •kể lể với ai về vấn đề của mình **bend your ˈmind/ˈefforts to sth** (*formal*) to think very hard about or put a lot of effort into one particular thing •tập trung tâm trí; dồn hết sức **bend the ˈtruth** to say sth that is not completely true •bẻ cong sự thật **on bended ˈknee(s)** if you ask for sth **on bended knee(s)**, you ask for it in a very anxious and/or HUMBLE way •khẩn khoản, cầu cạnh, nài xin ➲ more at BACKWARDS, RULE *n.*

PHR V ˈbend sb to sth (*formal*) to force or persuade sb to do what you want or to accept your opinions •buộc, bắt: *He manipulates people and tries to* ***bend them to his will*** (= make them do what he wants).

■ ***noun*** **1** 🔑 [C] a curve or turn, especially in a road or river •chỗ cua, chỗ rẽ (con đường, con sông): *a sharp bend in the road* ➲ see also HAIRPIN BEND **2 the bends** [pl.] severe pain and difficulty in breathing experienced by a DIVER who comes back to the surface of the water too quickly •bệnh khí ép (tình trạng đau và khó thở khi người lặn trồi lên mặt nước quá nhanh)

IDM round the bend/twist (*informal, especially BrE*) crazy •điên rồ: *She's gone completely round the bend.* ◇ *The kids have been* ***driving me round the bend*** *today* (= annoying me very much).

bend·er /ˈbendə(r)/ *noun* (*slang*) a period of drinking a lot of alcohol or taking a lot of drugs •buổi chè chén hút sách: *to go on a bender*

bendy /ˈbendi/ *adj.* (*BrE, informal*) **1** that can be bent easily •dẻo, dễ uốn SYN **flexible 2** with many bends •quanh co: *a bendy road*

ˈbendy bus *noun* (*BrE, informal*) a long bus that bends in the middle so that it can turn corners more easily •xe buýt dài, uốn cong được ở giữa để dễ qua cua/rẽ ở góc đường hơn

be·neath 🔑

/bɪˈniːθ/ *prep.* (*formal*) **1** 🔑 in or to a lower position than sb/sth; under sb/sth •dưới, ở dưới; xuống dưới: *They found the body buried beneath a pile of leaves.* ◇ *The boat sank beneath the waves.* **2** not good enough for sb •không xứng; dưới tầm: *He considers such jobs beneath him.* ◇ *They thought she had married beneath her* (= married a man of lower social status). ▸ **be·neath** 🔑 *adv.*: *Her careful make-up hid the signs of age beneath.*

Bene·dic·tine /ˌbenɪˈdɪktɪn/ *noun* a member of a Christian group of MONKS or NUNS following the rules of St Benedict •tu sĩ dòng Biển Đức; tu sĩ dòng Benedictine ▸ **Bene·dic·tine** *adj.*: *a Benedictine monastery*

bene·dic·tion /ˌbenɪˈdɪkʃn/ *noun* [C, U] (*formal*) a Christian prayer of BLESSING •lời cầu nguyện chúc phúc

bene·fac·tion /ˌbenɪˈfækʃn/ *noun* (*formal*) a gift, usually of money, that is given to a person or an organization in order to do good •quà từ thiện; tiền công đức

bene·fac·tor /ˈbenɪfæktə(r)/ *noun* (*formal*) a person who gives money or other help to a person or an organization such as a school or charity •Mạnh Thường Quân, nhà hảo tâm

bene·fice /ˈbenɪfɪs/ *noun* the paid position of a Christian priest in charge of a PARISH •vị trí được trả lương của tu sĩ đứng đầu giáo xứ

be·nefi·cent /bɪˈnefisnt/ *adj.* (*formal*) giving help; showing kindness •hay làm phúc; tốt bụng, từ tế SYN **generous** ▸ **be·nefi·cence** /bɪˈnefisns/ *noun* [U]

bene·fi·cial AW /ˌbenɪˈfɪʃl/ *adj.* ~ (**to sth/sb**) (*formal*) improving a situation; having a helpful or useful effect •có ích, có lợi SYN **advantageous**, **favourable**: *A good diet is beneficial to health.* OPP **detrimental**

bene·fi·ciary AW /ˌbenɪˈfɪʃəri; *NAmE* -ˈfɪʃieri/ *noun* (*pl.* **-ies**) **1** ~ (**of sth**) a person who gains as a result of sth •người thụ hưởng: *Who will be the main beneficiary of the cuts in income tax?* **2** ~ (**of sth**) a person who receives money or property when sb dies •người thừa kế (tiền, của cải)

bene·fit 🔑 AW

/ˈbenɪfɪt/ *noun, verb*

■ ***noun*** **1** 🔑 [U, C] an advantage that sth gives you; a helpful and useful effect that sth has •lợi thế; lợi ích: *I've* ***had the benefit of*** *a good education.* ◇ *The new regulations will be* ***of benefit to*** *everyone concerned.* ◇ *It will be* ***to your benefit*** *to arrive early.* ◇ *He couldn't see the benefit of arguing any longer.* ◇ *the benefits of modern medicine* ◇ *It was good to see her finally* ***reaping the benefits*** (= enjoying the results) *of all her hard work.* ➲ see also COST-BENEFIT, FRINGE BENEFIT **2** [U, C] (*BrE*) money provided by the government to people who need financial help because they are unemployed, ill/sick, etc. •tiền trợ cấp (cho người thất nghiệp, đau ốm, vv.) ➲ see also CHILD BENEFIT, HOUSING BENEFIT, SICKNESS BENEFIT **3** [C, usually pl.] an advantage that you get from a company in addition to the money that you earn; money from an insurance company •tiền lãi; tiền bảo hiểm: *The insurance plan will provide substantial cash benefits to your family in case of your death.* ➲ see also FRINGE BENEFIT **4** [C] an event such as a performance, a dinner, etc, organized in order to raise money for a particular person or charity •buổi gây quỹ: *a* ***benefit match/concert***

IDM for sb's benefit 🔑 especially in order to help or be useful to sb •vì lợi ích của: *I have typed out some lecture notes for the benefit of those people who were absent last week.* ◇ *Don't go to any trouble for my benefit!* **give sb the ˈbenefit of the ˈdoubt** to accept that sb has told the truth or has not done sth wrong because you cannot prove that they have not •chấp nhận người nào đã nói sự thật hoặc không làm gì sai vì không thể chứng minh điều ngược lại

■ ***verb*** (**-t-** or **-tt-**) **1** 🔑 [T] ~ **sb** to be useful to sb or improve their life in some way •có ích, có lợi; cải thiện: *We should spend the money on something that will benefit everyone.* **2** 🔑 [I] ~ (**from/by sth**) to be in a better position because of sth •được lợi: *Who exactly* ***stands to benefit*** *from these changes?*

Bene·lux /ˈbenɪlʌks/ *noun* [U] a name for Belgium, the Netherlands and Luxembourg, when they are thought of as a group •cộng đồng Benelux (tên gọi tắt nhóm ba nước Bỉ, Hà Lan, Luxembourg)

be·nevo·lent /bəˈnevələnt/ *adj.* **1** (*formal*) (especially of people in authority •nhất là nói về người có quyền lực) kind, helpful and generous •từ tế, tốt bụng, nhân từ và rộng lượng: *a benevolent smile/attitude* ◇ *belief in the existence of a benevolent god* OPP **malevolent 2** used in the names of some organizations that give help and money to people in need •dùng trong tên của một tổ chức từ thiện: *the RAF Benevolent Fund* ▸ **be·nevo·lence** /bəˈnevələns/ *noun* [U] **be·nevo·lent·ly** *adv.*

Ben·gali /benˈgɔːli; *NAmE* -ˈgɑːli/ *noun* **1** [C] a person from Bangladesh or West Bengal in eastern India •người Bengal (ở vùng Bangladesh hoặc Tây Bengal ở phía đông Ấn Độ **2** [U] the language of people from Bangladesh or West Bengal in eastern India •tiếng Bengal (ngôn ngữ của người vùng Bangladesh hoặc Tây Bengal phía đông Ấn Độ) ▸ **Ben·gali** *adj.*

be·night·ed /bɪˈnaɪtɪd/ *adj.* (*old-fashioned*) **1** (of people •người) without understanding •dốt nát, thiếu hiểu biết **2** (of places •nơi chốn) without the benefits of modern life •lạc hậu

be·nign /bɪˈnaɪn/ *adj.* **1** (*formal*) (of people •người) kind and gentle; not hurting anybody •từ tế và hiền lành; không làm tổn thương ai **2** (*medical* •*y*) (of TUMOURS growing in the body •u, bướu phát triển trong cơ thể) not dangerous or likely to cause death •lành tính OPP **malignant** ▸ **be·nign·ly** *adv.*: *He smiled benignly.*

bent 🔑

/bent/ *adj., noun* ➲ see also BEND

■ ***adj.*** **1** 🔑 not straight •cong: *a piece of bent wire* ◇ *Do this exercise with your knees bent* (= not with your legs straight). ➲ picture at CURVED **2** 🔑 (of a person •người) not able to stand up straight, usually as a result of being old or ill/sick •còng: *a small bent old woman* ◇ *He was* ***bent double*** *with laughter.* **3** (*BrE, informal*) (of a person in authority •người có quyền lực) dishonest •không thành thật; bất lương

IDM ˈbent on sth/on doing sth determined to do sth (usually sth bad) •quyết tâm làm (thường là điều xấu xa): *She seems bent on making life difficult for me.* ➲ see also HELL-BENT **get bent out of ˈshape (about/over sth)** (*NAmE, informal*) to become angry, anxious or upset •nổi giận; lo lắng; khó chịu: *Don't get bent out of shape about it. It was just a mistake!*

■ ***noun*** [usually sing.] ~ (**for sth**) a natural skill or interest in sth •năng khiếu; sự thiên về: *She has a bent for mathematics.*

bent·wood /ˈbentwʊd/ *noun* [U] wood that is artificially shaped for making furniture •gỗ được uốn/tạo hình (để đóng đồ đạc): *bentwood chairs*

ben·zene /ˈbenzi:n/ *noun* [U] a clear liquid obtained from PETROLEUM and COAL TAR, used in making plastics and many chemical products •benzene

be·queath /bɪˈkwiːð/ *verb* (*formal*) **1** to say in a WILL that you want sb to have your property, money, etc. after you die •để lại di chúc SYN **leave**: ~ **sth** (**to sb**) *He bequeathed his entire estate* (= all his money and property) *to his daughter.* ◇ ~ **sb sth** *He bequeathed his daughter his entire estate.* **2** ~ **sth** (**to sb**) | ~ **sb sth** to leave the results of your work, knowledge, etc. for other

people to use or deal with, especially after you have died •**truyền lại** (kết quả công việc tri thức/kiến thức, vv. cho người sau)

be·quest /bɪˈkwest/ *noun* (*formal*) money or property that you ask to be given to a particular person when you die •**di sản** (người chết để lại): *He left a bequest to each of his grandchildren.*

be·rate /bɪˈreɪt/ *verb* ~ **sb/yourself** (*formal*) to criticize or speak angrily to sb because you do not approve of sth they have done •**mắng nhiếc**

be·reave /bɪˈriːv/ *verb* **be bereaved** if sb **is bereaved**, a relative or close friend has just died •**có người thân/bạn thân vừa mất đi**: *The ceremony was an ordeal for those who had been recently bereaved.*

be·reaved /bɪˈriːvd/ *adj.* (*formal*) **1** having lost a relative or close friend who has recently died •**vừa mất đi người thân/bạn thân**: *recently bereaved families* **2 the bereaved** *noun* (*pl.* **the bereaved**) a person who is bereaved •**người vừa bị mất đi người thân/bạn thân**: *an organization offering counselling for the bereaved*

be·reave·ment /bɪˈriːvmənt/ *noun* **1** [U] the state of having lost a relative or close friend because they have died •**việc mất đi người thân/bạn thân**: *the pain of an emotional crisis such as divorce or bereavement* **2** [C] the death of a relative or close friend •**cái chết của người thân/bạn thân**: *A family bereavement meant that he could not attend the conference.*

be·reft /bɪˈreft/ *adj.* [not before noun] (*formal*) **1** ~ **of sth** completely lacking sth; having lost sth •**bị mất; bị thiếu**: *bereft of ideas/hope* **2** (of a person •**người**) sad and lonely because you have lost sth •**buồn và lẻ loi vì bị mất thứ gì**: *He was utterly bereft when his wife died.*

beret /ˈbereɪ; *NAmE* bəˈreɪ/ *noun* a round flat cap made out of soft cloth and with a tight band around the head •**mũ bê rê, mũ nồi** ➲ VISUAL VOCAB page V75

berg /bɜːg; *NAmE* bɜːrg/ *noun* (*SAfrE*) **1** a mountain or group of mountains •**núi; dãy núi** **2 the Berg** [sing.] the Drakensberg, a group of tall mountains in South Africa •**dãy núi Drakensberg ở Nam Phi**

ber·ga·mot /ˈbɜːgəmɒt; *NAmE* ˈbɜːrgəmɑːt/ *noun* [U] **1** (also **ˈbergamot oil**) oil from the skin of a small orange •**tinh dầu vỏ cam bergamot** **2** a type of HERB •**hương phong thảo**

berg·schrund /ˈbɜːgʃrʊnd; *NAmE* ˈbɜːrkʃrʊnt/ *noun* (*geology* •*địa*) a deep crack formed where a GLACIER (= a large moving mass of ice) meets the side of a mountain •**khe nứt trên sông băng**

ber·i·ber·i /ˌberiˈberi/ *noun* [U] a disease that affects the nerves and heart, caused by a lack of VITAMIN B •**bệnh tê phù** (do thiếu vitamin B)

berk /bɜːk; *NAmE* bɜːrk/ *noun* (*old-fashioned*, *BrE*, *slang*) a stupid person •**kẻ ngu ngốc** SYN **idiot**

ber·ke·lium /bɜːˈkiːliəm; ˈbɜːkliəm; *NAmE* ˈbɜːrkliəm/ *noun* [U] (*symb.* Bk) a chemical element. Berkelium is a RADIOACTIVE metal that is produced artificially from AMERICIUM and HELIUM. •**nguyên tố Berkelium** (kim loại có tính phóng xạ được tạo ra từ americium và khí helium).

Ber·lin·er /ˌbɜːˈlɪnə(r); *NAmE* ˌbɜːr-/ *adj.* (*BrE*) (of a newspaper) printed on pages measuring 470mm by 315mm, smaller than a BROADSHEET and larger than a TABLOID •**có khổ trung bình** (trang báo có kích thước 470x315 mm)

berm /bɜːm; *NAmE* bɜːrm/ *noun* (*technical*) **1** an area of ground at the side of a road; a raised area of ground at the side of a river or CANAL •**khu đất ven đường; gờ đất ven sông/kênh đào** **2** a narrow raised area of sand formed on a beach by the waves coming in from the sea •**gờ cát ven biển** (do sóng tạo ra)

Bermuda shorts /bəˌmjuːdə ˈʃɔːts; *NAmE* bərˌmjuːdə ˈʃɔːrts/ (also **Ber·mu·das** /bəˈmjuːdəz; *NAmE* bərˈm-/) *noun* [pl.] SHORTS (= short trousers/pants) that come down to just above the knee •**quần soóc Bermuda** (đến trên đầu gối): *a pair of Bermudas*

the Berˌmuda ˈTriangle *noun* [sing.] an area in the Atlantic Ocean between Bermuda, Florida and Puerto Rico where a large number of ships and aircraft are believed to have disappeared in a mysterious way •**Tam giác Bermuda** (khu vực thuộc Đại Tây Dương giữa Bermuda, Florida và Puerto Rico, nơi nhiều tàu thuyền/máy bay bị mất tích một cách bí ẩn): *This area of town is known as the Bermuda Triangle because drinkers can disappear into the pubs and clubs and be lost to the world.*

berry /ˈberi/ *noun* (*pl.* **-ies**) (often in compounds •**thường dùng trong từ ghép**) a small fruit that grows on a bush. There are several types of berry, some of which can be eaten •**quả nhỏ của loài cây bụi, có nhiều loại, một số loại có thể ăn được; quả mọng**: *Birds feed on nuts and berries in the winter.* ◇ *blackberries/raspberries* ➲ VISUAL VOCAB pages V14, V36

ber·serk /bəˈzɜːk; -ˈsɜːk; *NAmE* bərˈzɜːrk; -ˈsɜːrk/ *adj.* [not usually before noun] (*informal*) **1** very angry, often in a violent or uncontrolled way •**cáu; điên tiết**: *He* ***went berserk*** *when he found out where I'd been.* **2** very excited •**rất hứng thú**: *People were going berserk with excitement.*

berth /bɜːθ; *NAmE* bɜːrθ/ *noun*, *verb*

■ ***noun*** **1** a place to sleep on a ship or train, or in a CARAVAN/CAMPER •**chỗ ngủ** (trên tàu, tàu hoả, nhà lưu động) SYN **bunk** **2** a place where a ship or boat can stop and stay, usually in a HARBOUR •**chỗ neo thuyền** (ở bến cảng) IDM see WIDE *adj.*

■ ***verb*** [T, I] ~ (**sth**) to put a ship in a berth or keep it there; to sail into a berth •**neo thuyền; lái thuyền đến chỗ neo**: *The ship is berthed at Southampton.*

beryl /ˈberəl/ *noun* [U] a transparent pale green, blue or yellow SEMI-PRECIOUS STONE, used in making jewellery •**đá bán quý beryl** (trong suốt, màu xanh lá cây nhạt/xanh dương/vàng, dùng làm trang sức)

beryl·lium /bəˈrɪliəm/ *noun* [U] (*symb.* Be) a chemical element. Beryllium is a hard grey metal found mainly in the mineral BERYL. •**nguyên tố Beryllium** (kim loại cứng, màu xám)

besan /ˈbeɪsʌn/ *noun* = GRAM FLOUR

be·seech /bɪˈsiːtʃ/ *verb* (**be·sought**, **be·sought** /bɪˈsɔːt/) or (**be·seeched**, **be·seeched**) ~ **sb** (**to do sth**) (*formal*) to ask sb for sth in an anxious way because you want or need it very much •**cầu khẩn** SYN **implore**, **beg**: *Let him go, I beseech you!*

be·seech·ing /bɪˈsiːtʃɪŋ/ *adj.* [only before noun] (*formal*) (of a look, tone of voice, etc. •**cái nhìn, giọng nói, vv.**) showing that you want sth very much •**mang vẻ/tỏ vẻ cầu khẩn, van xin, van nài** ▸ **be·seech·ing·ly** *adv.*

beset /bɪˈset/ *verb* (**be·set·ting**, **beset**, **beset**) [usually passive] ~ **sb/sth** (*formal*) to affect sb/sth in an unpleasant or harmful way •**gây hại; quấy rầy**: *The team was beset by injury all season.* ◇ *It's one of the most difficult problems besetting our modern way of life.*

Which Word?

beside / besides

■ Giới từ **beside** thường có nghĩa là 'bên cạnh, kế bên vật gì/người nào': *Sit here beside me.* **Besides** có nghĩa là 'ngoài cái gì đó ra': *What other sports do you play besides hockey?* Không dùng từ **beside** với nghĩa này.

■ Trạng từ **besides** khi dùng một mình thường không cùng nghĩa với giới từ **besides**. Từ này được dùng chủ yếu để nêu lý do hoặc lập luận khác cho điều gì đó: *I don't think I'll come on Saturday. I have a lot of work to do. Besides, I don't really like parties.* ◇ ~~*She likes football. Besides, she likes tennis and basketball.*~~

be·side 🔑 /bɪˈsaɪd/ *prep.*
1 🔑 next to or at the side of sb/sth •**gần; bên cạnh**: *He sat beside her all night.* ◇ *a mill beside a stream* **2** compared with sb/sth •**so với**: *My painting looks childish beside yours.*

IDM **be beside the ˈpoint** to not be important or closely related to the main thing you are talking about •**không quan trọng/không có liên hệ mật thiết với vấn đề chính đang được đề cập**: *Yes, I know it was an accident, but that's beside the point.* **beˈside yourself (with sth)** unable to control yourself because of the strength of emotion you are feeling •**không kiềm chế được** (vì đang có cảm xúc mạnh): *He was beside himself with rage when I told him what I had done.*

Which Word?

besides / apart from / except

■ Giới từ **besides** có nghĩa 'ngoài (cái gì) ra; bên cạnh (cái gì)': *What other sports do you like besides football?* Dùng từ **except** khi đề cập đến điều duy nhất không thuộc một phát ngôn; **trừ (cái gì) ra**: *I like all sports except football.* Có thể dùng **apart from** với cả hai nghĩa này: *What other sports do you like apart from football?* ◇ *I like all sports apart from football.*

be·sides /bɪˈsaɪdz/ *prep.*, *adv.*

■ ***prep.*** in addition to sb/sth; apart from sb/sth •**bên cạnh; ngoài ra**: *We have lots of things in common besides music.* ◇ *Besides working as a doctor, he also writes novels in his spare time.* ◇ *I've got no family besides my parents.* ➲ LANGUAGE BANK at EXCEPT

B

➲ note at BESIDE

■ *adv.* **1** used for making an extra comment that adds to what you have just said •**ngoài ra, hơn nữa**: *I don't really want to go. Besides, it's too late now.* ➲ LANGUAGE BANK at ADDITION ➲ note at BESIDE **2** in addition; also •**nữa**: *discounts on televisions, stereos and much more besides*

be·siege /bɪˈsiːdʒ/ *verb* **1** ~ **sth** to surround a building, city, etc. with soldiers until the people inside are forced to let you in •**bao vây, vây hãm** (quân đội) SYN **lay siege to**: *Paris was besieged for four months and forced to surrender.* ◇ (*figurative*) *Fans besieged the box office to try and get tickets for the concert.* **2** [usually passive] ~ **sb/sth** (especially of sth unpleasant or annoying •**nhất là điều không hay hoặc gây khó chịu**) to surround sb/sth in large numbers •**xúm quanh, vây quanh**: *The actress was besieged by reporters at the airport.* **3** ~ **sb** (**with sth**) to send so many letters, ask so many questions, etc. that it is difficult for sb to deal with them all •**gửi quá nhiều thư, đặt quá nhiều câu hỏi, vv. quá khó đối với ai**: *The radio station was besieged with calls from angry listeners.*

be·smirch /bɪˈsmɜːtʃ; *NAmE* bɪˈsmɜːrtʃ/ *verb* ~ **sb/sth** (*formal*) to damage the opinion that people have of sb/sth •**gièm pha, bôi nhọ** SYN **sully**

besom /ˈbiːzəm/ *noun* a brush for sweeping floors, made from sticks tied onto a long handle •**chổi chà**

be·sot·ted /bɪˈsɒtɪd; *NAmE* -ˈsɑːt-/ *adj.* ~ (**by/with sb/sth**) loving sb/sth so much that you do not behave in a sensible way •**mê mẩn**: *He is completely besotted with his new girlfriend.*

be·sought past tense, past part. of BESEECH •**dạng quá khứ đơn, phân từ quá khứ của từ beseech**

be·spat·ter /bɪˈspætə(r)/ *verb* ~ **sth** (*literary*) to accidentally cover sth with small drops of water •**làm bắn nước; làm vấy bẩn**

be·speak /bɪˈspiːk/ *verb* (**be·spoke** /-ˈspəʊk; *NAmE* -ˈspoʊk/, **be·spoken** /-ˈspəʊkən; *NAmE* -ˈspoʊ-/) ~ **sth** (*literary*) to show or suggest sth •**chứng tỏ; nói lên**: *His style of dressing bespoke great self-confidence.*

be·spec·tacled /bɪˈspektəkld/ *adj.* (*formal*) wearing SPECTACLES •**đeo kính**

be·spoke /bɪˈspəʊk; *NAmE* bɪˈspoʊk/ *adj.* [usually before noun] (*especially BrE, formal*) **1** (*NAmE* usually ˌ**custom-ˈmade**) (of a product •**sản phẩm**) made specially, according to the needs of an individual customer •**được làm theo đơn đặt hàng** SYN **tailor-made**: *bespoke software* ◇ *a bespoke suit* **2** making products specially, according to the needs of an individual customer •**làm theo đơn đặt hàng**: *a bespoke tailor*

best 🔑 /best/ *adj., adv., noun, verb*

■ *adj.* (superlative of *good*) **1** 🔑 of the most excellent type or quality •**tốt nhất; xuất sắc nhất**: *That's the best movie I've ever seen!* ◇ *She was one of the best tennis players of her generation.* ◇ *Is that your best suit?* ◇ *They've been* ***best friends*** (= closest friends) *since they were children.* ◇ *the company's* ***best-ever*** *results* ◇ *We want the kids to have the* ***best possible*** *education.* **2** 🔑 most enjoyable; happiest •**sướng nhất**: *Those were the best years of my life.* **3** 🔑 most suitable or appropriate •**thích hợp nhất**: *What's the best way to cook steak?* ◇ *The best thing to do would be to apologize.* ◇ *He's the best man for the job.* ◇ ***It's best*** *if you go now.* ◇ *I'm not in the best position to advise you.*

IDM Các thành ngữ có từ **best** (tính từ) được giải thích ở các mục từ của danh từ và động từ thuộc thành ngữ đó, ví dụ **on your best behaviour** nằm ở mục từ **behaviour**.

■ *adv.* (superlative of *well*, often used in adjectives •**dạng so sánh nhất của từ** *well* **thường dùng trong tính từ**) **1** 🔑 most; to the greatest extent •**nhiều nhất; lớn nhất**: *Which one do you like best?* ◇ *Well-drained soil suits the plant best.* ◇ *her* ***best-known*** *poem* **2** 🔑 in the most excellent way; to the highest standard •**xuất sắc nhất; tốt nhất**: *He works best in the mornings.* ◇ *Britain's* ***best-dressed*** *woman* ◇ *The beaches are beautiful, but,* ***best of all,*** *there are very few tourists.* **3** 🔑 in the most suitable or appropriate way •**thích hợp/phù hợp nhất**: *Painting is best done in daylight.* ◇ *Do as you* ***think best*** (= what you think is the most suitable thing to do).

IDM **as** ˌ**best you** ˈ**can** not perfectly but as well as you are able •**tốt nhất có thể**: *We'll manage as best we can.*

■ *noun* 🔑 [sing.] (usually **the best**) **1** 🔑 the most excellent thing or person •**điều/người tốt nhất**: *We all want the best for our children.* ◇ *They only buy the best.* ◇ *They're all good players, but she's the best of all.* ◇ *We're* ***the best of friends*** (= very close friends). **2** 🔑 the highest standard that sb/sth can reach •**tiêu chuẩn/chuẩn mực cao nhất**: *She always brings out the best in people.* ◇ *The town* ***looks its best*** (= is most attractive) *in the spring.* ◇ *Don't worry about the exam—just* ***do your best.*** ◇ *The roses are* ***past their best*** *now.* ◇ *I don't really feel* ***at my best*** *today.* **3** 🔑 something that is as close as possible to what you need or want •**điều gần nhất với điều bạn mong muốn xảy ra**: *Fifty pounds is the best I can offer you.* ◇ *The best we can hope for in the game is a draw.* **4** the highest standard that a particular person has reached, especially in a sport •**thành tích tốt nhất** (trong thể thao): *She won the race with a* ***personal best*** *of 2 minutes 22.*

IDM **all the** ˈ**best** (*informal*) used when you are saying goodbye to sb or ending a letter, to give sb your good wishes •**dùng để chào tạm biệt hoặc kết thúc bức thư, gởi đến ai những lời chúc tốt đẹp** **at** ˈ**best** used for saying what is the best opinion you can have of sb/sth, or the best thing that can happen, when the situation is bad •**điều tốt nhất có thể** (trong tình huống xấu): *Their response to the proposal was, at best, cool.* ◇ *We can't arrive before Friday at best.* **be (all) for the** ˈ**best** used to say that although sth appears bad or unpleasant now, it will be good in the end •**dù đang có vẻ không tốt/không hay, nhưng cuối cùng rồi cũng sẽ tốt đẹp**: *I don't want you to leave, but perhaps it's for the best.* **the best of a bad** ˈ**bunch** (*BrE* also **the best of a bad** ˈ**lot**) (*informal*) a person or thing that is a little better than the rest of a group, although none are very good •**xứ mù thằng chột làm vua** **the best of** ˈ**three,** ˈ**five, etc.** (especially in games and sports •**nhất là trong trò chơi và thể thao**) up to three, five, etc. games played to decide who wins, the winner being the person who wins most of them •**chơi khoảng ba đến năm trận để tìm ra người thắng nhiều trận nhất** **the best that money can** ˈ**buy** the very best •**điều tốt nhất**: *We make sure our clients get the best that money can buy.* **do, mean, etc. sth for the** ˈ**best** to do or say sth in order to achieve a good result or to help sb •**làm/nói điều gì để đạt được kết quả tốt hoặc để giúp ai**: *I just don't know what to do for the best.* ◇ *I'm sorry if my advice offended you—I meant it for the best.* **have/get the** ˈ**best of sth** to gain more advantage from sth than sb else •**có nhiều lợi thế hơn**: *I thought you had the best of that discussion.* **make the best of sth/it** | **make the best of things** | **make the best of a bad job** to accept a bad or difficult situation and do as well as you can •**chấp nhận tình huống xấu/khó khăn và làm hết sức mình** **to the best of your** ˈ**knowledge/beˈlief** as far as you know •**theo chỗ (tôi/bạn) biết**: *He never made a will, to the best of my knowledge.* **with the** ˈ**best (of them)** as well as anyone •**như ai**: *He'll be out there, dancing with the best of them.* ➲ more at BUNCH *n.*, HOPE *v.*, LUCK *n.*, SUNDAY

■ *verb* [usually passive] ~ **sb** (*formal*) to defeat or be more successful than sb •**đánh bại; vượt trội**

ˌ**best-beˈfore date** *noun* (*BrE*) a date printed on a container or package, advising you to use food or drink before this date as it will not be of such good quality after that •**hạn sử dụng**

bes·tial /ˈbestiəl; *NAmE* ˈbestʃəl/ *adj.* (*formal*) cruel and disgusting; of or like a BEAST •**độc ác và đáng ghê tởm; như súc vật**: ***bestial acts/cruelty/noises***

bes·ti·al·ity /ˌbestiˈæləti; *NAmE* ˌbestʃi-/ *noun* [U] **1** (*technical*) sexual activity between a human and an animal •**việc giao cấu với động vật** **2** (*formal*) cruel or disgusting behaviour •**hành vi thú tính/vô nhân**

bes·tiary /ˈbestɪəri; *NAmE* -eri/ *noun* (*pl.* **-ies**) a collection of descriptions of, or stories about, various types of animal, especially one written in the Middle Ages •**tuyển tập các bài miêu tả/chuyện kể về động vật** (chủ yếu viết trong thời trung cổ)

be·stir /bɪˈstɜː(r)/ *verb* (**-rr-**) ~ **yourself** (*formal* or *humorous*) to start doing things after a period during which you have been doing nothing •**động tay động chân** (sau một thời gian không làm việc) SYN **rouse**

ˌ**best** ˈ**man** *noun* [sing.] a male friend or relative of the BRIDEGROOM at a wedding, who helps him during the wedding ceremony •**phù rể** ➲ compare BRIDESMAID

be·stow /bɪˈstəʊ; *NAmE* bɪˈstoʊ/ *verb* ~ **sth** (**on/upon sb**) (*formal*) to give sth to sb, especially to show how much they are respected •**tặng, ban**: *It was a title bestowed upon him by the king.*

ˌ**best** ˈ**practice** *noun* [U, C] a way of doing sth that is seen as a very good example of how it should be done and can be copied by other companies or organizations •**mô hình điểm; cách hoạt động tốt** (để làm mẫu cho các công ty/tổ chức khác)

be·stride /bɪˈstraɪd/ *verb* ~ **sth** (*literary*) to sit with one leg on either side of sth •**ngồi giạng chân** (như cưỡi ngựa): *He bestrode his horse.*

ˌ**best-ˈseller** (also **best·seller**) /ˌbestˈselə(r)/ *noun* a product,

usually a book, which is bought by large numbers of people •**mặt hàng** (thường nói về sách) **bán chạy nhất**: *the best-seller list* ▸ **best-selling** *adj.*: *a* ***best-selling novel/author***

be·suit·ed /bɪˈsuːtɪd; *BrE* also -sjuːt-/ *adj.* (*formal*) wearing a suit •**mặc com lê**: *besuited businessmen*

bet /bet/ *verb, noun*

■ ***verb*** (**bet·ting, bet, bet**) **1** [I, T] to risk money on a race or an event by trying to predict the result •**đánh cá, đánh cược**: *You have to be over 16 to bet.* ◇ **~ on/against sth** *I wouldn't bet on them winning the next election.* ◇ **~ sth (on sth)** *He bet $2 000 on the final score of the game.* ◇ **~ (sb) (sth) (that...)** *She bet me £20 that I wouldn't do it.* ➲ see also BETTING, GAMBLE **2** [T] (*informal*) used to say that you are almost certain that sth is true or that sth will happen •**đánh cá, đánh cược** (cam đoan điều gì đúng hoặc sẽ xảy ra): **~ (that)...** *I bet (that) we're too late.* ◇ *You can bet (that) the moment I sit down, the phone will ring.* ◇ **~ sb (that)...** *I'll bet you (that) he knows all about it.*

IDM **I/I'll bet!** (*informal*) **1** used to show that you can understand what sb is feeling, describing, etc. •**tôi hiểu chứ!**: *'I nearly died when he told me.' 'I bet!'* **2** used to tell sb that you do not believe what they have just said •**thế cơ à!**: *'I'm going to tell her what I think of her.' 'Yeah, I bet!'* **I wouldn't bet on it | don't bet on it** (*informal*) used to say that you do not think that sth is very likely •**tôi không tin**: *'She'll soon get used to the idea.' 'I wouldn't bet on it.'* **you bet!** (*informal*) used instead of 'yes' to emphasize that sb has guessed sth correctly or made a good suggestion •**đúng thế!, chắc chắn!, tất nhiên!**: *'Are you nervous?' 'You bet!'* **you can bet your life/your bottom dollar (on sth/(that)...)** (*informal*) used to say that you are certain that sth will happen •**cam đoan, chắc chắn**: *You can bet your bottom dollar that he'll be late.*

■ ***noun*** **1** an arrangement to risk money, etc. on the result of a particular event; the money that you risk in this way •**sự đánh cược; tiền cược**: *to* ***win/lose a bet*** ◇ **~ on sth** *We've got a bet on who's going to arrive first.* ◇ *He had a bet on the horses.* ◇ *They all put a bet on the race.* ◇ *I hear you're taking bets on whether she'll marry him.* ◇ *I did it* ***for a bet*** (= because sb had agreed to pay me money if I did). ◇ *'Liverpool are bound to win.' 'Do you want a bet?'* (= I disagree with you, I don't think they will.) **2** (*informal*) an opinion about what is likely to happen or to have happened •**ý nghĩ** (về điều có thể/đã xảy ra): *My bet is that they've been held up in traffic.*

IDM **all bets are off** used to say that if a particular event happens then your current forecast, agreement, etc. will no longer apply •**nếu thế thì không còn gì nữa**: *We expect shares to rise unless the economy slows down again, in which case all bets are off.* **the/your best bet** (*informal*) used to tell sb what is the best action for them to take to get the result they want •**nói với ai hành động nào là tốt nhất để có được kết quả như mong muốn; cái tốt nhất**: *If you want to get around London fast, the Underground is your best bet.* **a good/safe bet** something that is likely to happen, to succeed or to be suitable •**chuyện có thể xảy ra/thành công/thích hợp; cái tốt nhất**: *Clothes are a safe bet as a present for a teenager.* ➲ more at HEDGE *v.*

beta /ˈbiːtə; *NAmE* ˈbeɪtə/ *noun* the second letter of the Greek alphabet (B, β) •**beta**

beta blocker *noun* a drug used to control heart rhythm, treat severe chest pain and reduce high blood pressure •**thuốc kiểm soát nhịp tim, chữa đau ngực và cao huyết áp**

beta-carotene *noun* [U] a substance found in carrots and other plants, which is needed by humans •**chất beta-carotene** (dưỡng chất trong cà rốt và một số loại thực vật khác cần thiết cho người)

beta decay *noun* [sing.] (*physics* •*lý*) the breaking up of an atom in which an ELECTRON is given off •**quá trình giải phóng điện tử, phân rã beta**

be·take /bɪˈteɪk/ *verb* (**be·took** /-ˈtʊk/, **be·taken** /-ˈteɪkən/) **~ yourself + adv./prep.** (*literary*) to go somewhere •**đi**: *He betook himself to his room.*

beta particle (also **beta ray**) *noun* (*physics* •*lý*) a fast-moving ELECTRON that is produced when some RADIOACTIVE substances decay •**hạt beta** (hạt điện tử di chuyển nhanh, sinh ra trong quá trình phân huỷ các chất phóng xạ)

beta test *noun* a test on a new product, done by sb who does not work for the company that is developing the product •**thử nghiệm beta** (thử nghiệm một sản phẩm mới thực hiện bởi người ngoài công ty phát triển sản phẩm) ➲ compare ALPHA TEST ▸ **beta-test** *verb* **~ sth**

beta version *noun* [usually sing.] the version of a new product, especially computer software, that is almost ready for the public to buy or use, but is given to a few customers to test first •**phiên bản beta** (phiên bản của một sản phẩm mới, nhất là phần mềm máy tính, hầu như đã sẵn sàng đưa ra sử dụng, nhưng đưa cho một số khách hàng dùng thử trước)

betel /ˈbiːtl/ *noun* [U] the leaves of a climbing plant, also called betel, chewed by people in Asia •**lá trầu**

betel nut *noun* the slightly bitter nut of a tropical Asian PALM, that is cut into small pieces, wrapped in betel leaves, and chewed •**quả cau**

bête noire /ˌbet ˈnwɑː(r)/ *noun* (*pl.* **bêtes noires** /ˌbet ˈnwɑː(r); *NAmE* also ˈnwɑːrz/) (from *French*) a person or thing that particularly annoys you and that you do not like •**người/vật đáng ghét**

be·tide /bɪˈtaɪd/ *verb* IDM see WOE

be·token /bɪˈtəʊkən; *NAmE* -ˈtoʊ-/ *verb* **~ sth** (*literary*) to be a sign of sth •**báo hiệu**: *a clear blue sky betokening a fine day*

be·tray /bɪˈtreɪ/ *verb* **1** to give information about sb/sth to an enemy •**phản bội** (cung cấp thông tin cho kẻ thù): **~ sb/sth** *He was offered money to betray his colleagues.* ◇ **~ sb/sth to sb** *For years they had been betraying state secrets to Russia.* **2** **~ sb/sth** to hurt sb who trusts you, especially by not being loyal or faithful to them •**phụ bạc**: *She felt betrayed when she found out the truth about him.* ◇ *She* ***betrayed his trust*** *over and over again.* ◇ *I have never known her to* ***betray a confidence*** (= tell other people sth that should be kept secret). ➲ SYNONYMS at CHEAT **3** **~ sth** to ignore your principles or beliefs in order to achieve sth or gain an advantage for yourself •**bỏ qua các nguyên tắc, niềm tin để đạt điều gì hoặc giành ưu thế cho mình; bán đứng; phản bội lại cái gì để có lợi cho mình**: *He has been accused of betraying his former socialist ideals.* **4** to tell sb or make them aware of a piece of information, a feeling, etc, usually without meaning to •**tiết lộ, để lộ** SYN **give away**: **~ sth** *His voice betrayed the worry he was trying to hide.* ◇ **~ yourself** *She was terrified of saying something that would make her betray herself* (= show her feelings or who she was).

be·tray·al /bɪˈtreɪəl/ *noun* [U, C] the act of betraying sb/sth or the fact of being betrayed •**sự (bị) phản bội**: *a* ***sense/a feeling/an act of betrayal*** ◇ *I saw her actions as a betrayal of my trust.* ◇ *the many disappointments and betrayals in his life*

be·troth·al /bɪˈtrəʊðl; *NAmE* -ˈtroʊ-/ *noun* **~ (to sb)** (*formal* or *old-fashioned*) an agreement to marry sb •**lời hứa hôn** SYN **engagement**

be·trothed /bɪˈtrəʊðd; *NAmE* -ˈtroʊ-/ *adj.* (*formal* or *old-fashioned*) **1** **~ (to sb)** having promised to marry sb •**đính hôn** SYN **engaged** **2** **sb's betrothed** *noun* [sing.] the person that sb has promised to marry •**hôn phu; hôn thê**

bet·ter /ˈbetə(r)/ *adj., adv., noun, verb*

■ ***adj.*** (comparative of *good* •*dạng so sánh hơn của good*) **1** of a higher standard or less poor quality; not as bad as sth else •**tốt hơn**: *We're hoping for better weather tomorrow.* ◇ *Her work is getting* ***better and better.*** ◇ *He is in a much better mood than usual.* ◇ *The meal couldn't have been better.* ◇ *There's nothing better than a long soak in a hot bath.* ◇ *If you can only exercise once a week, that's* ***better than nothing*** (= better than taking no exercise at all). **2** more able or skilled •**giỏi hơn**: *She's far better at science than her brother.* **3** more suitable or appropriate •**thích hợp hơn**: *Can you think of a better word than 'nice'?* ◇ *It would be better for him to talk to his parents about his problems.* ◇ ***You'd be better*** *going by bus.* **4** less ill/sick or unhappy •**khá hơn** (bớt đau ốm/buồn khổ): *She's a lot better today.* ◇ *His leg was getting better.* ◇ *You'll feel* ***all the better for*** *a good night's sleep.* **5** fully recovered after an illness; in good health again •**khỏi ốm; khoẻ trở lại**: *Don't go back to work until you are better.* ➲ see also WELL *adj.*

IDM Hầu hết các thành ngữ có từ **better** được giải thích ở các mục từ của danh từ, động từ thuộc thành ngữ đó. Ví dụ, **better luck next time** nằm ở mục từ **luck**. **little/no better than** almost or just the same as; almost or just as bad as •**chẳng hơn gì**: *The path was no better than a sheep track.* **that's (much) better** **1** used to give support to sb who has been upset and is trying to become calmer •**dùng để an ủi người đang buồn cố bình tĩnh hơn; thế thì tốt hơn**: *Dry your eyes now. That's better.* **2** used to praise sb who has made an effort to improve •**dùng để ca ngợi người đã nỗ lực để cải thiện; hay/khá lắm**: *That's much better—you played the right notes this time.* **the bigger, smaller, faster, slower, etc. the better** used to say that sth should be as big, small, etc. as possible •**càng lớn/nhỏ/nhanh/chậm, vv. càng tốt**: *As far as the hard disk is concerned, the bigger the better.* ➲ more at DISCRETION, HEAD *n.*, PART *n.*, PREVENTION

B

■ ***adv.*** (comparative of *well* •dạng so sánh hơn của từ *well*) **1** in a more excellent or pleasant way; not as badly •**tốt hơn; hay hơn**: *She sings much better than I do.* ◇ *Sound travels better in water than in air.* ◇ *People are better educated now.* **2** more; to a greater degree •**hơn, nhiều hơn; lớn hơn**: *You'll like her when you know her better.* ◇ *A cup of tea? There's nothing I'd like better!* ◇ *Fit people are better able to cope with stress.* **3** used to suggest that sth would be a suitable or appropriate thing to do •**hợp, thích hợp**: *The money could be better spent on more urgent cases.* ◇ *Some things are better left unsaid.* ◇ *You'd* ***do better to*** *tell her everything before she finds out from someone else.*

IDM Hầu hết các thành ngữ có từ **better** được giải thích ở các mục từ của danh từ, tính từ, động từ thuộc thành ngữ đó. Ví dụ, **better the devil you know** nằm ở mục từ **devil**. **be better ˈoff** to have more money •**có nhiều tiền hơn**: *Families will be better off under the new law.* ◇ *Her promotion means she's $100 a week better off.* OPP **be worse off** **be better off (doing sth)** used to say that sb is/would be happier or more satisfied if they were in a particular position or did a particular thing •**giá/nếu** (làm gì đó) **thì tốt hơn**: *She's better off without him.* ◇ *The weather was so bad we'd have been better off staying at home.* **had better/best (do sth)** used to tell sb what you think they should do. •(khuyên ai) **nên**: *You'd better go to the doctor about your cough.* ◇ *We'd better leave now or we'll miss the bus.* ◇ *You'd better not do that again.* ◇ *'I'll give you back the money tomorrow.' 'You'd better!'* (= as a threat) ➲ note at SHOULD

■ ***noun*** **1** [sing., U] something that is better •**cái/điều tốt hơn**: *the better of the two books* ◇ *I expected better of him* (= I thought he would have behaved better). **2** **your betters** [pl.] (*old-fashioned*) people who are more intelligent or more important than you •**những người thông minh/quan trọng hơn bạn**

IDM **for ˌbetter or (for) ˈworse** used to say that sth cannot be changed, whether the result is good or bad •**dù sau này hay dở thế nào** (cũng không thay đổi) **get the better of sb/sth** to defeat sb/sth or gain an advantage •**thắng; chiếm ưu thế**: *No one can get the better of her in an argument.* ◇ *She always gets the better of an argument.* ◇ *His curiosity got the better of him* (= he didn't intend to ask questions, but he wanted to know so badly that he did). **so much the ˈbetter/ˈworse** used to say that sth is even better/worse •**càng tốt hơn; càng hay hơn/càng dở hơn**: *We don't actually need it on Tuesday, but if it arrives by then, so much the better.* ➲ more at CHANGE *n.*, ELDER *n.*, THINK *v.*

■ ***verb*** **1** [often passive] ~ **sth** to be better or do sth better than sb/sth else •**tốt hơn; làm tốt hơn**: *The work he produced early in his career has never really been bettered.* **2** ~ **yourself** to improve your social position through education, a better job, etc •**nâng cao địa vị xã hội bằng học vấn, công việc tốt hơn, vv.**; **thăng tiến**: *Thousands of Victorian workers joined educational associations in an attempt to better themselves.*

ˌbetter ˈhalf *noun* = OTHER HALF

bet·ter·ment /ˈbetəmənt; *NAmE* ˈbetərm-/ *noun* [U] (*formal*) the process of becoming or making sth/sb better •**sự cải thiện/cải tiến/làm tốt hơn** SYN **improvement**

bet·ting /ˈbetɪŋ/ *noun* [U] the act of risking money, etc. on the unknown result of an event •**hoạt động cá cược**: *illegal betting* ➲ see also SPREAD BETTING

IDM **what's the betting...?** | **the betting is that...** (*informal*) it seems likely that... •**có vẻ như**: *What's the betting that he gets his own way?* ◇ *The betting is that he'll get his own way.*

ˈbetting shop *noun* (*BrE*) a shop where you can bet on horse races and other competitions •**cửa hàng cá cược** (cá ngựa và các trò khác)

be·tween /bɪˈtwiːn/ *prep., adv.*

■ ***prep.*** **1** in or into the space separating two or more points, objects, people, etc •**giữa, ở giữa**: *Q comes between P and R in the English alphabet.* ◇ *I sat down between Jo and Diana.* ◇ *Switzerland lies between France, Germany, Austria and Italy.* ◇ *The paper had fallen down between the desk and the wall.* ◇ (*figurative*) *My job is somewhere between a secretary and a personal assistant.* **2** in the period of time that separates two days, years, events, etc •**giữa, từ...đến...** (hai thời điểm, sự kiện, vv.): *It's cheaper between 6 p.m. and 8 a.m.* ◇ *Don't eat between meals.* ◇ *Children must attend school between the ages of 5 and 16.* ◇ *Many changes took place between the two world wars.* **3** at some point along a scale from one amount, weight, distance, etc. to another •**giữa, từ...đến...** (hai số lượng, khối lượng, khoảng cách, vv.): *It weighed between nine and ten kilos.* ◇ *The temperature remained between 25 °C and 30 °C all week.* **4** (of a line •đường) separating one place from another •**giữa** (ngăn cách chỗ này với chỗ kia): *the border between Sweden and Norway* **5** from one place to another •**từ...đến...** (nơi chốn): *We fly between Rome and Paris twice daily.* **6** used to show a connection or relationship •dùng để chỉ mối liên hệ; **giữa**: *a difference/distinction/contrast between two things* ◇ *a link between unemployment and crime* ◇ *There's a lot of bad feeling between them.* ◇ *I had to choose between the two jobs.* **7** shared by two or more people or things •**giữa** (cùng có hai người/vật trở lên): *We ate a pizza between us.* ◇ *This is just* ***between you and me/between ourselves*** (= it is a secret). **8** by putting together the efforts or actions of two or more people or groups •**gộp chung nỗ lực/hoạt động của hai người/nhóm người trở lên**: *We ought to be able to manage it between us.* **9** ~ **doing sth** used to show that several activities are involved •**giữa** (một số hoạt động): *Between working full-time and taking care of the kids, he didn't have much time for hobbies.*

■ ***adv.*** (usually **in between**) in the space or period of time separating two or more points, objects, etc. or two dates, events, etc •**ở giữa; xen vào giữa** (hai vị trí, vật thể, ngày, sự kiện, vv.): *The house was near a park but there was a road in between.* ◇ *I see her most weekends but not very often in between.* IDM see BETWIXT

be·twixt /bɪˈtwɪkst/ *adv., prep.* (*literary* or *old use*) between •**giữa**

IDM **beˌtwixt and beˈtween** (*old-fashioned*) in a middle position; neither one thing nor the other •**ở giữa; lỡ cỡ**

bevel /ˈbevl/ *noun* **1** a sloping edge or surface, for example at the side of a picture frame or sheet of glass •**góc xiên; cạnh xiên** **2** a tool for making sloping edges on wood or stone •**thước nách, thước đặt góc** (để tạo góc xiên trên gỗ/đá)

bev·elled (*especially US* **bev·eled**) /ˈbevld/ *adj.* [usually before noun] having a sloping edge or surface •**có cạnh nghiêng; có mặt nghiêng**

bevelled
có cạnh/mặt nghiêng
(*especially US* beveled)

bev·er·age /ˈbevərɪdʒ/ *noun* (*formal*) any type of drink except water •**đồ uống, thức uống** (ngoại trừ nước): *laws governing the sale of alcoholic beverages*

bevvy /ˈbevi/ *noun* (*pl.* **-ies**) (*BrE, informal*) an alcoholic drink, especially beer •**thức uống có cồn** (nhất là bia): *We went out for a few bevvies last night.*

bevy /ˈbevi/ *noun* [sing.] (*informal*) a large group of people or things of the same kind •**nhóm người/vật cùng loại; đám, đống, lô**: *a bevy of beauties* (= beautiful young women)

be·wail /bɪˈweɪl/ *verb* ~ **sth** (*formal* or *humorous*) to express great sadness about sth •**than khóc, than vãn**

be·ware /bɪˈweə(r); *NAmE* -ˈwer/ *verb* [I, T] (used only in infinitives and in orders •chỉ dùng ở dạng nguyên thể và trong mệnh lệnh) if you tell sb to **beware**, you are warning them that sb/sth is dangerous and that they should be careful •**coi chừng, cảnh giác**: ~ **of sb/sth** *Motorists have been warned to beware of icy roads.* ◇ ~ **(of) doing sth** *Beware of saying anything that might reveal where you live.* ◇ ~ **sb/sth** *It's a great place for swimming, but beware dangerous currents.*

be·wigged /bɪˈwɪgd/ *adj.* (*formal*) (of a person •người) wearing a WIG •**đội tóc giả**

be·wil·der /bɪˈwɪldə(r)/ *verb* [usually passive] ~ **sb** to confuse sb •**làm bối rối**: *She was totally bewildered by his sudden change of mood.* ▸ **be·wil·dered** *adj.*: *He turned around, with a bewildered look on his face.*

be·wil·der·ing /bɪˈwɪldərɪŋ/ *adj.* making you feel confused because there are too many things to choose from or because sth is difficult to understand •**bối rối** (vì có quá nhiều lựa chọn/điều khó hiểu) SYN **confusing**: *a* ***bewildering array/range*** ◇ *There is a* ***bewildering variety*** *of software available.* ▸ **be·wil·der·ing·ly** *adv.*: *All the houses looked bewilderingly similar.*

be·wil·der·ment /bɪˈwɪldəmənt; *NAmE* -dərm-/ *noun* [U] a feeling of being completely confused •**sự bối rối/hoang mang** SYN **confusion**: *to* ***look/stare in bewilderment***

be·witch /bɪˈwɪtʃ/ *verb* **1** [often passive] ~ **sb** to attract or impress sb so much that they cannot think in a sensible way •**mê hoặc, làm đắm đuối**: *He was completely bewitched by her beauty.* **2** ~ **sb** to put a magic SPELL on sb •**bỏ bùa ai** SYN **enchant**

be·witch·ing /bɪˈwɪtʃɪŋ/ *adj.* so beautiful or interesting that you cannot think about anything else •**mê ly, đắm đuối**: *a bewitching girl/smile* ◇ *a bewitching performance*

be·yond 🔑 /bɪˈjɒnd; *NAmE* bɪˈjɑːnd/ *prep., adv.*

■ ***prep.*** **1** 🔑 on or to the further side of sth •**bên kia; vượt qua**: *The road continues beyond the village up into the hills.* **2** 🔑 later than a particular time •**vượt quá** (muộn hơn một thời điểm nào đó): *It won't go on beyond midnight.* ◇ *I know what I'll be doing for the next three weeks but I haven't thought beyond that.* **3** 🔑 more than sth •**vượt qua** (nhiều hơn): *Our success was far beyond what we thought possible.* ◇ *She's got nothing beyond her state pension.* **4** 🔑 used to say that sth is not possible •**không thể**: *The bicycle was beyond repair* (= is too badly damaged to repair). ◇ *The situation is beyond our control.* **5** 🔑 too far or too advanced for sb/sth •**quá cao, quá tầm**: *The handle was just beyond my reach.* ◇ *The exercise was beyond the abilities of most of the class.*

IDM **be beyond sb** (*informal*) to be impossible for sb to imagine, understand or do •**không thể tưởng tượng; không thể hiểu; không thể làm được**: *It's beyond me why she wants to marry Jeff.*

■ ***adv.*** 🔑 on the other side; further on •**phía bên kia; xa hơn nữa**: *Snowdon and the mountains beyond were covered in snow.* ◇ *The immediate future is clear, but it's hard to tell what lies beyond.* ◇ *the year 2010 and beyond* IDM see BACK *n.*, DOUBT *n.*

bez·el /ˈbezl/ *noun* (*technical*) a ring with a long narrow cut around the inside, used to hold sth in place, such as the cover of a watch or mobile/cell phone •**viền khung, gờ** (của mặt kính đồng hồ, điện thoại)

Bhag·wan /bʌgˈwɑːn/ *noun* (*IndE*) **1** God •**Thượng Đế**: *'May Bhagwan bless you,' he said.* **2** a title for a GURU or a god in the form of a man •**bậc thầy/thần có hình dáng con người**: *Bhagwan Rajneesh*

bhai /baɪ/ *noun* (*IndE*) **1** a brother •**anh, em** **2** used as a polite form of address to a man; in western India, often added to the first or last name •**cách xưng hô lịch sự dành cho đàn ông; ở miền Tây Ấn Độ, từ này thường đi chung với tên/họ của người đó**: *Suresh Bhai* ◇ *Gandhi Bhai*

bhaji /ˈbɑːdʒi/ (also **bha·jia** /ˈbɑːdʒiə/) *noun* (*pl.* **bhajis, bha·jia**) **1** [C] a spicy S Asian food consisting of vegetables fried in BATTER (= a mixture of flour and liquid) •**món rau rán tẩm bột gia vị, ở vùng Nam Á** **2** [U] a S Asian dish of spicy fried vegetables •**món rau rán có gia vị, ở vùng Nam Á**

bhang (also **bang**) /bæŋ/ *noun* [U] the leaves and flower tops of the CANNABIS plant, used as a drug •**cây gai dầu** (phần hoa, lá dùng làm ma tuý)

bhangra /ˈbɑːŋgrə/ *noun* [U] a type of dance music that combines traditional Punjabi music from India and Pakistan with Western pop music •**loại nhạc nhảy kết hợp giữa nhạc truyền thống Punjabi của Ấn Độ và Pakistan với nhạc pop của phương Tây**

Bha·rata·na·tyam /ˌbʌrətəˈnɑːtjəm/ *noun* [U] a CLASSICAL dance form from southern India •**kiểu múa cổ điển từ vùng nam Ấn Độ**

bha·van /ˈbʌvən/ *noun* (*IndE*) a building made or used for a special purpose, for example for meetings or concerts •**toà nhà** (dành riêng làm nơi hội họp, hoà nhạc, vv.)

bhindi /ˈbɪndi/ *noun* (*pl.* **bhindi** or **bhindis**) [C, U] (*IndE*) = OKRA

bi /baɪ/ *adj.* (*informal*) = BISEXUAL

bi- /baɪ/ *combining form* (in nouns and adjectives •**thành phần kết hợp với danh từ và tính từ**) two; twice; double •**hai; hai lần; gấp hai, gấp đôi**: *bilingual* ◇ *bicentenary* HELP **Bi-** đi với từ chỉ thời gian có nghĩa là 'xảy ra hai lần' trong thời gian đó, hoặc cứ mỗi hai giai đoạn lại 'diễn ra một lần'.

bi·an·nual /baɪˈænjuəl/ *adj.* [only before noun] happening twice a year •**hai lần một năm** ➲ compare ANNUAL ➲ see also BIENNIAL

bias AW /ˈbaɪəs/ *noun, verb*

■ ***noun*** **1** [U, C, usually sing.] a strong feeling in favour of or against one group of people, or one side in an argument, often not based on fair judgement •**sự thiên vị**: *accusations of political bias in news programmes* (= that reports are unfair and show favour to one political party) ◇ *Employers must consider all candidates impartially and without bias.* ◇ *Some institutions still have a strong bias against women.* ➲ COLLOCATIONS at RACE **2** [C, usually sing.] an interest in one thing more than others; a special ability •**sự thiên về; năng lực đặc biệt, biệt tài**: *The course has a strong practical bias.* **3** [U, sing.] the **bias** of a piece of cloth is an edge cut DIAGONALLY across the threads •**đường chéo** (trên vải): *The skirt is cut on the bias.*

■ ***verb*** (**-s-** or **-ss-**) **1** ~ **sb/sth (towards/against/in favour of sb/sth)** to unfairly influence sb's opinions or decisions •**thiên về ai/cái gì** (đối với/thiệt cho/lợi cho ai/cái gì) SYN **prejudice**: *The newspapers have biased people against her.* **2** ~ **sth** to have an effect on the results of research or an experiment so that they do not show the real situation •**làm thiên lệch, méo mó**: *The experiment contained an error which could bias the results.*

ˈbias-cut *adj.* (of cloth or of an item of clothing •**vải, quần áo**) cut across the natural direction of the lines in the cloth •**cắt chéo**

biased AW (also **biassed**) /ˈbaɪəst/ *adj.* **1** ~ **(toward(s)/against/in favour of sb/sth)** having a tendency to show favour towards or against one group of people or one opinion for personal reasons; making unfair judgements •**thiên vị; không công bằng**: *biased information/sources/press reports* ◇ *a biased jury/witness* OPP **unbiased** **2** ~ **toward(s) sth/sb** having a particular interest in one thing more than others •**thiên về, lệch về**: *a school biased towards music and art*

bi·ath·lon /baɪˈæθlən/ *noun* a sporting event that combines CROSS-COUNTRY SKIING and RIFLE shooting •**môn điền kinh hai môn** (trượt băng đường dài và bắn súng trường) ➲ compare DECATHLON, HEPTATHLON, PENTATHLON, TETRATHLON, TRIATHLON

bib /bɪb/ *noun* **1** a piece of cloth or plastic that you put under a baby's chin to protect its clothes while it is eating •**yếm dãi** **2** (*especially BrE*) a piece of cloth or plastic with a number or special colours on it that people wear on their chests and backs when they are taking part in a sport, so that people know who they are •**mảnh vải/plastic có ghi số** (được đeo trước ngực/sau lưng trong thi đấu thể thao)

IDM **your best bib and ˈtucker** (*humorous*) your best clothes that you only wear on special occasions •**quần áo đẹp nhất** (chỉ mặc dịp đặc biệt)

bible /ˈbaɪbl/ *noun* **1 the Bible** [sing.] the holy book of the Christian religion, consisting of the Old Testament and the New Testament •**Kinh Thánh** **2 the Bible** [sing.] the holy book of the Jewish religion, consisting of the Torah (or Law), the PROPHETS and the Writings •**Kinh Thánh** (đạo Do Thái) **3** [C] a copy of the holy book of the Christian or Jewish religion •**bản sao Kinh Thánh** (Công giáo, đạo Do Thái) **4** [C] a book containing important information on a subject, that you refer to very often •**cẩm nang**: *the stamp-collector's bible*

ˈBible-bashing (also **ˈBible-thumping**) *noun* [U] (*informal, disapproving*) the act of teaching or talking about the Bible in public in a very enthusiastic or aggressive way •**việc thuyết giảng phúc âm** ▶ **ˈBible-basher**, **ˈBible-thumper** *noun*

the ˈBible Belt *noun* [sing.] an area of the southern and middle western US where people have strong and strict Christian beliefs •**khu vực thuộc miền nam và trung tây nước Mỹ** (nơi có đức tin Công giáo mạnh mẽ và khắt khe)

bib·lical /ˈbɪblɪkl/ (also **Biblical**) *adj.* **1** connected with the Bible; in the Bible •**thuộc về Kinh Thánh**: ***biblical scholarship/times/scenes*** ◇ ***biblical stories/passages*** **2** very great; on a large scale •**rất nhiều; rất lớn**: *a thunderstorm* ***of biblical proportions***

IDM **know sb in the ˈbiblical sense** (*humorous*) to have had sex with sb •**quan hệ tình dục với ai**: *He had known her—but not in the biblical sense.*

biblio- /ˈbɪbliəʊ; *NAmE* -lioʊ/ *combining form* (in nouns, adjectives and adverbs •**thành phần kết hợp với danh từ, tính từ và trạng từ**) connected with books •**thuộc về sách**: *bibliophile*

bibli·og·raphy /ˌbɪbliˈɒgrəfi; *NAmE* -ˈɑːg-/ *noun* (*pl.* **-ies**) **1** [C] a list of books or articles about a particular subject or by a particular author; the list of books, etc. that have been used by sb writing an article, etc. •**danh mục tài liệu tham khảo, danh sách nguồn tham khảo** ➲ WRITING TUTOR page WT18 **2** [U] the study of the history of books and their production •**ngành nghiên cứu lịch sử và việc xuất bản sách** ▶ **bibli·og·raph·er** /-ˈɒgrəfə(r); *NAmE* -ˈɑːg-/ *noun* **bib·lio·graph·ic·al** /ˌbɪbliəˈgræfɪkl/ (also **bib·lio·graph·ic** /ˌbɪbliəˈgræfɪk/) *adj.*

bib·lio·phile /ˈbɪbliəfaɪl/ *noun* (*formal*) a person who loves or collects books •**người mê sách; người sưu tầm sách**

ˈbib overalls *noun* [pl.] (*NAmE*) = OVERALLS (3)

bibu·lous /ˈbɪbjʊləs/ *adj.* (*old-fashioned* or *humorous*) liking to

B

drink too much alcohol •nghiện rượu

bi·cam·eral /ˌbaɪˈkæmərəl/ *adj.* (*technical*) (of a parliament •quốc hội) having two main parts, such as the Senate and the House of Representatives in the US, and the House of Commons and the House of Lords in Britain •thuộc về lưỡng viện

bi·carb /ˈbaɪkɑːb; *NAmE* -kɑːrb/ *noun* [U] (*informal*) = SODIUM BICARBONATE

bi·car·bon·ate /ˌbaɪˈkɑːbənət; *NAmE* -ˈkɑːrb-/ *noun* [U] (*chemistry* •*hoá*) a salt made from CARBONIC ACID containing CARBON, HYDROGEN and OXYGEN together with another element •muối của axit carbonic; chứa carbon, hydro, oxy và một nguyên tố khác

bi carbonate of soda *noun* [U] = SODIUM BICARBONATE

bi·cen·ten·ary /ˌbaɪsenˈtiːnəri; *NAmE* -ˈten-/ *noun* (*pl.* **-ies**) (*BrE*) (*NAmE* **bi·cen·ten·nial**) the year, or the day, when you celebrate an important event that happened exactly 200 years earlier •ngày/năm kỷ niệm 200 năm ▸ **bi·cen·ten·ary** *adj.* [only before noun]: *bicentenary celebrations*

bi·cen·ten·nial /ˌbaɪsenˈteniəl/ (*NAmE*) (*BrE* **bi·cen·ten·ary**) *noun* the year, or the day, when you celebrate an important event that happened exactly 200 years earlier •năm/ngày kỷ niệm 200 năm ▸ **bi·cen·ten·nial** *adj.* [only before noun]: (*especially NAmE*) *bicentennial celebrations*

bi·ceps /ˈbaɪseps/ *noun* (*pl.* **bi·ceps**) the main muscle at the front of the top part of the arm •cơ hai đầu ➲ compare TRICEPS

bicker /ˈbɪkə(r)/ *verb* [I] ~ (**about/over sth**) to argue about things that are not important •cãi nhau vặt SYN **squabble**: *The children are always bickering about something or other.* ▸ **bicker·ing** *noun* [U]

bicky (also **bikky**) /ˈbɪki/ *noun* (*pl.* **-ies**) (*informal*) a biscuit •bánh quy, bánh bích quy

IDM **big bickies** (*AustralE, NZE, informal*) a large sum of money •số tiền lớn

bi·coast·al /ˌbaɪˈkəʊstl; *NAmE* -ˈkoʊstl/ *adj.* (*NAmE*) involving people and places on both the east and west coasts of the US •ở hai bờ biển phía đông và phía tây của Mỹ

bi·cycle /ˈbaɪsɪkl/ *noun, verb*

■ ***noun*** (also *informal* **bike**) a road vehicle with two wheels that you ride by pushing the PEDALS with your feet •xe đạp hai bánh: *He got on his bicycle and rode off.* ◇ *We went for a* ***bicycle ride*** *on Sunday.* ➲ VISUAL VOCAB pages V12, V58

■ ***verb*** [I] (**+ adv./prep.**) (*old-fashioned*) to go somewhere on a bicycle •đi xe đạp ➲ compare BIKE, CYCLE

bicycle clip *noun* one of the two bands that people wear around their ankles when they are riding a bicycle to stop their trousers/pants getting caught in the chain •dải buộc ống quần (để không bị vướng vào xích xe đạp khi đạp xe)

bicycle lane (also *informal* **bike lane**) (both *NAmE*) (*BrE* **cycle lane**) *noun* a part of a road that only bicycles are allowed to use •làn đường xe đạp ➲ VISUAL VOCAB page V3

bi·cyc·list /ˈbaɪsɪklɪst/ *noun* (*old-fashioned* in British English, *formal* in North American English) a person who rides a bicycle •người đi xe đạp ➲ compare CYCLIST

bid[1] /bɪd/ *verb, noun* ➲ see also BID[2]

■ ***verb*** (**bid·ding, bid, bid**) **1** [I, T] to offer to pay a particular price for sth, especially at an AUCTION •ra giá, trả giá (nhất là trong đấu giá): ~ (**sth**) (**for sth**) *I bid £2 000 for the painting.* ◇ ~ (**against sb**) *We wanted to buy the chairs but another couple were bidding against us.* **2** [I] ~ (**for sth**) | (*NAmE* also) ~ (**on sth**) | ~ (**to do sth**) to offer to do work or provide a service for a particular price, in competition with other companies, etc. •bỏ thầu SYN **tender**: *A French firm will be bidding for the contract.* **3** [T] ~ **to do sth** (used especially in newspapers •dùng chủ yếu trên báo chí) to try to do, get or achieve sth •cố gắng, nỗ lực SYN **attempt**: *The team is bidding to retain its place in the league.* **4** [T, I] ~ (**sth**) (in some card games) to say how many points you expect to win •(trong ván bài) tố: *She bid four hearts.*

IDM **what am I bid?** used by an AUCTIONEER when he or she is selling sth •lời của người điều khiển buổi đấu giá khi đang rao bán vật gì: *What am I bid for this vase?*

■ ***noun*** **1** ~ (**for sth**) an offer by a person or a company to pay a particular amount of money for sth •sự ra giá/trả giá: *Granada mounted a hostile* ***takeover bid*** *for Forte.* ◇ *At the auction* (= a public sale where things are sold to the person who offers the most), *the highest bid for the picture was £200.* ◇ *Any more bids?* **2** ~ (**for sth**) | (*NAmE* also) ~ (**on sth**) an offer to do work or provide a service for a particular price, in competition with other companies, etc. •sự bỏ thầu SYN **tender**: *The company submitted a bid for the contract to clean the hospital.* **3** (used especially in newspapers •dùng chủ yếu trên báo chí) an effort to do sth or to obtain sth •nỗ lực (làm/giành cái gì): ~ **for sth** *a bid for power* ◇ ~ **to do sth** *a desperate bid to escape from his attackers* **4** (in some card games •trong một số trò chơi bài) a statement of the number of points a player thinks he or she will win •câu tố (số quân bài)

bid[2] /bɪd/ *verb* ➲ see also BID[1] (**bid·ding, bade** /beɪd; bæd/, **bidden** /ˈbɪdn/) or (**bid·ding, bid, bid**) **1** ~ (**sb**) **good morning, farewell, etc.** (*formal*) to say 'good morning', etc. to sb •chào: *I bade farewell to all the friends I had made in Paris.* ◇ *I bade all my friends farewell.* **2** ~ **sb** (**do sth**) (*old use* or *literary*) to tell sb to do sth •bảo: *He bade me come closer.*

bid·dable /ˈbɪdəbl/ *adj.* (*formal, especially BrE*) (of people •người) willing to obey and to do what they are told to •ngoan ngoãn, dễ bảo

bid·der /ˈbɪdə(r)/ *noun* **1** a person or group that offers to pay an amount of money to buy sth •người/nhóm đặt giá cho thứ gì: *It went to the highest bidder* (= the person who offered the most money). **2** a person or group that offers to do sth or to provide sth for a particular amount of money, in competition with others •bên đấu thầu: *There were six bidders for the catering contract.*

bid·ding /ˈbɪdɪŋ/ *noun* [U] **1** the act of offering prices, especially at an AUCTION •sự ra giá/trả giá (nhất là trong đấu giá): *There was fast bidding between private collectors and dealers.* ◇ *Several companies remained* ***in the bidding.*** **2** the act of offering to do sth or to provide sth for a particular price •việc bỏ thầu: *competitive bidding for the contract* **3** (in some card games •trong ván bài) the process of stating the number of points that players think they will win •sự xướng bài **4** (*old-fashioned* or *formal*) what sb asks or orders you to do •yêu cầu; mệnh lệnh: ***to do sb's bidding*** (= to obey sb)

biddy /ˈbɪdi/ *noun* (*pl.* **-ies**) (*informal, disapproving*) an old woman, especially an annoying one •bà già (nhất là bà già khó chịu)

bide /baɪd/ *verb* [I] (*old use*) = ABIDE

IDM **bide your time** to wait for the right time to do sth •chờ thời cơ

bidet /ˈbiːdeɪ; *NAmE* biˈdeɪ/ *noun* a low bowl in the bathroom, usually with taps/faucets, that you fill with water and sit on to wash your bottom •bồn rửa đít ➲ VISUAL VOCAB page V29

bi·di·rec·tion·al /ˌbaɪdəˈrekʃənl; -dɪ-; -daɪ-/ *adj.* (*technical*) functioning in two directions •hoạt động hai chiều

bi·en·nial /baɪˈeniəl/ *adj., noun*

■ ***adj.*** [usually before noun] happening once every two years •hai năm một lần: *a biennial convention* ▸ **bi·en·ni·al·ly** *adv.* ➲ see also ANNUAL, BIANNUAL

■ ***noun*** any plant that lives for two years, producing flowers in the second year •cây hai năm, ra hoa vào năm thứ hai ➲ compare ANNUAL, PERENNIAL

bier /bɪə(r); *NAmE* bɪr/ *noun* a frame on which the dead body or the COFFIN is placed or carried at a funeral •bục kê/khiêng quan tài

biff /bɪf/ *verb* ~ **sb** (*old-fashioned, informal*) to hit sb hard with your FIST •đấm mạnh: *He biffed me on the nose.* ▸ **biff** *noun*

bi·focals /ˌbaɪˈfəʊklz; *NAmE* -ˈfoʊ-/ *noun* [pl.] a pair of glasses with each LENS made in two parts. The upper part is for looking at things at a distance, and the lower part is for looking at things that are close to you. •kính hai tròng, kính hai tiêu cự (tròng trên để nhìn xa, tròng dưới để nhìn gần) ➲ compare VARIFOCALS ▸ **bi·focal** *adj.*

bi·fur·cate /ˈbaɪfəkeɪt; *NAmE* -fərk-/ *verb* [I] (*formal*) (of roads, rivers, etc. •đường phố, sông ngòi, vv.) to divide into two separate parts •chia đôi, rẽ đôi ▸ **bi·fur·ca·tion** /ˌbaɪfəˈkeɪʃn; *NAmE* -fərˈk-/ *noun* [C, U]

big /bɪg/ *adj., adv., verb* ➲ see also BIGS *n.*

■ ***adj.*** (**big·ger, big·gest**)

▸ LARGE **1** large in size, degree, amount, etc •to, lớn (quy mô, mức độ, số lượng, vv.): *a big man/house/increase* ◇ *This shirt isn't big enough.* ◇ *It's the world's biggest computer company.* ◇ (*informal*) *He had this* ***great big*** *grin on his face.* ◇ *They were earning big money.* ◇ *The news came as a big blow.*

▸ OLDER **2** (*informal*) older •lớn (nhiều tuổi hơn): *my big brother* ◇ *You're a big girl now.*

▸ IMPORTANT **3** [only before noun] (*rather informal*) important; serious •**lớn** (quan trọng; nghiêm trọng): *a big decision* ◇ *Tonight is the biggest match of his career.* ◇ *You are making a big mistake.* ◇ *She took the stage for her* ***big moment***. ◇ (*informal*) *Do you really think we can take on the* ***big boys*** (= compete with the most powerful people)?

▸ AMBITIOUS **4** (*informal*) (of a plan •kế hoạch) needing a lot of effort, money or time to succeed •**lớn** (cần nhiều nỗ lực, tiền bạc hoặc thời gian để hoàn thành): *They're full of big ideas.*

▸ POPULAR **5** (*informal*) popular with the public; successful •**phổ biến; thành công**: *Orange is the big colour this year.* ◇ **~ in...** *The band's very big in Japan.*

▸ ENTHUSIASTIC **6** (*informal*) enthusiastic about sb/sth •**nồng nhiệt, nhiệt tình**: *I'm a big fan of hers.*

▸ DOING STH A LOT **7** doing sth often or to a large degree •**nhiều**: *a big eater/drinker/spender*

▸ GENEROUS **8** **~ of sb** (*usually ironic*) kind or generous •**rộng lượng; tốt bụng, tử tế**: *He gave me an extra five pounds for two hours' work. I thought 'That's big of you'.* ▸ **big·ness** *noun* [U]

Synonyms

big / large / great

Các tính từ này thường đi với những danh từ sau:

big ~	large ~	great ~
man	number	success
house	part	majority
car	area	interest
boy	room	importance
dog	company	difficulty
smile	eyes	problem
problem	family	pleasure
surprise	volume	beauty
question	population	artist
difference	problem	surprise

■ **Large** trang trọng hơn **big** và nên dùng trong văn viết, ngoại trừ văn phong thân mật. **Large** thường không dùng để chỉ người, trừ trường hợp để tránh nói từ 'fat' (mập).

■ Không những chỉ kích thước mà **great** thường còn chỉ chất lượng. Lưu ý thêm các cụm từ này: *a large amount of* ◇ *a large number of* ◇ *a large quantity of* ◇ *a great deal of* ◇ *in great detail* ◇ *a person of great age.*

IDM **be/get too big for your ˈboots** to be/become too proud of yourself; to behave as if you are more important than you really are •**quá tự kiêu/tự phụ** **a ˌbig ˈcheese** (*informal, humorous*) an important and powerful person, especially in an organization •**nhân vật quan trọng và có quyền lực (trong tổ chức)** **ˌbig ˈdeal!** (*informal, ironic*) used to say that you are not impressed by sth •**không có gì ghê gớm!**: *So he earns more than me. Big deal!* **the big enchiˈlada** (*AmE, informal, humorous*) the most important person or thing •**người/vật quan trọng nhất** **a big fish (in a small pond)** an important person (in a small community) •**nhân vật quan trọng** (trong cộng đồng nhỏ) **a ˌbig girl's ˈblouse** (*BrE, informal*) a weak man, who is not brave or confident •**gã hèn nhát** **a big noise/shot/name** an important person •**nhân vật quan trọng** **the big ˈpicture** (*informal, especially NAmE*) the situation as a whole •**toàn cảnh**: *Right now forget the details and take a look at the big picture.* **the big ˈstick** (*informal*) the use or threat of force or power •**phô trương lực lượng/thanh thế**: *The authorities used quiet persuasion instead of the big stick.* **the big three, four, etc.** the three, four, etc. most important countries, people, companies, etc •**ba, bốn, vv. quốc gia, người, công ty, vv. quan trọng nhất vv.**: *She works for one of the Big Six.* **give sb/get a big ˈhand** to show your approval of sb by clapping your hands; to be APPLAUDED in this way •**(được) hoan nghênh nhiệt liệt; được cho một tràng pháo tay**: *Ladies and gentlemen, let's give a big hand to our special guests tonight.* **have a big ˈmouth 1** to be bad at keeping secrets •**không kín miệng** **2** to talk too much, especially about your own abilities and achievements •**khoe khoang** (khả năng, thành tích) **me and my big ˈmouth** (*informal*) used when you realize that you have said sth that you should not have said •**tôi trót lỡ lời** **no big ˈdeal** (*informal*) used to say that sth is not important or not a problem •**không quan trọng; không thành vấn đề**: *If I don't win it's no big deal.* ➲ more at EYE *n.*, FISH *n.*, THING, WAY *n.*

■ ***adv.*** in an impressive way •**một cách đầy ấn tượng**: *We need to think big.*

IDM **go over ˈbig (with sb)** (*informal*) to make a good impression on sb; to be successful •**gây ấn tượng tốt; thành công**: *This story went over big with my kids.* **make it ˈbig** to be very successful •**rất thành công**: *He's hoping to make it big on TV.* ➲ more at HIT *v.*

■ ***verb*** (-gg-)

PHR V **ˌbig sb/sth↔ˈup** (*BrE, slang*) to praise or recommend sb/sth strongly •**ca ngợi/tiến cử nhiệt liệt**: *He's been bigging up the CD on his radio show.*

bigam·ist /ˈbɪgəmɪst/ *noun* a person who commits the crime of bigamy •**người vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng**

big·amy /ˈbɪgəmi/ *noun* [U] the crime of marrying sb when you are still legally married to sb else •**tội vi phạm chế độ một vợ một chồng** ➲ compare MONOGAMY, POLYGAMY ▸ **big·am·ous** /ˈbɪgəməs/ *adj.*: *a bigamous relationship*

the ˌBig ˈApple *noun* [sing.] (*informal*) New York City •**Thành phố New York**

the ˌBig Bad ˈWolf *noun* [sing.] (*informal*) a dangerous and frightening enemy •**kẻ thù nguy hiểm và đáng sợ** ORIGIN Xuất phát từ tên con sói trong nhiều truyện thiếu nhi và trong bài hát *Who's Afraid of the Big Bad Wolf?*

ˈbig band *noun* a large group of musicians playing JAZZ or dance music •**ban nhạc jazz hoặc nhạc khiêu vũ lớn**: *the big-band sound*

ˌBig ˈBang *noun* [sing.] (USUALLY **the Big Bang**) the single large explosion that some scientists suggest created the universe •**vụ nổ lớn tạo ra vũ trụ; vụ nổ Big Bang**

ˌbig ˈbox (also **ˌbig-box ˈstore**) *noun* (*NAmE, informal*) a very large shop/store, built on one level and located outside a town, which sells goods at low prices •**cửa hàng rất lớn chỉ có một tầng, ở ngoài đô thị, bán hàng giá rẻ**: *When a big-box store opens, smaller retailers often go out of business.* ◇ *Efforts were made to limit big-box expansion.*

ˌBig ˈBrother *noun* [sing.] a leader, a person in authority or a government that tries to control people's behaviour and thoughts, but pretends to act for their benefit •**người lãnh đạo, người cầm quyền hoặc chính phủ cố kiểm soát hành vi và suy nghĩ của người dân nhưng làm ra vẻ như đang phục vụ cho lợi ích của họ** ORIGIN Xuất phát từ tiểu thuyết *Nineteen Eighty-Four* của George Orwell, câu chuyện về người lãnh đạo chính phủ, **Big Brother**, có toàn quyền kiểm soát nhân dân. Câu khẩu hiệu 'Big Brother is watching you' nhắc nhở mọi người rằng ông ta biết mọi điều họ làm.

ˌbig ˈbucks *noun* [pl.] (*NAmE, informal*) a large amount of money •**số tiền lớn**

ˌbig ˈbusiness *noun* [U] **1** large companies that have a lot of power, considered as a group •**công ty lớn; tập đoàn**: *links between politics and big business* **2** something that has become important because people are willing to spend a lot of money on it •**cái quan trọng, đắt giá**: *Health and fitness have become big business.*

ˌbig ˈcat *noun* any large wild animal of the cat family. LIONS, TIGERS and LEOPARDS are all big cats. •**thú lớn thuộc họ mèo** (sư tử, hổ, báo)

ˌBig ˈChief *noun* (*informal*) the person in charge of a business or other organization •**người đứng đầu doanh nghiệp/tổ chức**

ˌbig ˈdipper *noun* **1** (*old-fashioned, BrE*) a small train at an AMUSEMENT PARK, which goes very quickly up and down a steep track and around bends •**tàu lượn cao tốc/siêu tốc** (ở công viên giải trí) ➲ see also ROLLER COASTER **2** **the ˌBig ˈDipper** (*NAmE*) (*BrE* **the Plough**) [sing.] a group of seven bright stars that can only be seen from the northern half of the world •**chòm sao Đại hùng**

ˌbig ˈend *noun* (in a car engine) the end of a connecting ROD that fits around the CRANKSHAFT •**(trong động cơ xe) cán tay quay**

Big·foot /ˈbɪgfʊt/ *noun* (*pl.* **Big·feet**) (also **Sas·quatch**) a large creature covered with hair like an APE, which some people believe lives in western N America •**sinh vật to lớn có lông như khỉ, tục truyền sống ở miền tây Bắc Mỹ**

ˌbig ˈgame *noun* [U] large wild animals that people hunt for sport, for example ELEPHANTS and LIONS •**thú săn lớn** (voi, sư tử)

big·gie /ˈbɪgi/ *noun* (*informal*) an important thing, person or event •**vật quan trọng; người quan trọng; sự kiện quan trọng**

ˌbig ˈgovernment *noun* [U] (*disapproving*) a type of government

that has a lot of control over people's lives and the economy •chính phủ kiểm soát nhiều mặt trong đời sống người dân và nền kinh tế

big ˈgun *noun* (*informal*) a person who has a lot of power or influence •**người nhiều quyền lực; người nhiều ảnh hưởng**

big ˈhair *noun* [U] hair in a style that makes a large shape around the head •**tóc bồng; tóc xù**

big-ˈheaded *adj.* (*informal*, *disapproving*) having a very high opinion of how important and clever you are; too proud •**kiêu căng, tự phụ** ▸ **ˈbig-head** *noun*

big-ˈhearted *adj.* very kind; generous •**rất tử tế, tốt bụng; rộng lượng**

big ˈhitter *noun* (*informal*) a person who is successful and has a lot of influence •**người thành đạt và có nhiều ảnh hưởng; nhân vật lớn**: *They've appointed one of the industry's big hitters to the board.*

bight /baɪt/ *noun* a long curved part of a coast or river •**vịnh; eo** (biển, sông): *the Great Australian Bight*

ˈbig league *noun* (*NAmE*) **1** [C] a group of teams in a professional sport, especially BASEBALL, that play at the highest level •**giải hạng nhất** (bóng chày) **2 the big league** [sing.] (*informal*) a very successful and important group •**nhóm thành đạt và quan trọng**: *Over the past year, the company has joined the big league.*

ˈbig-league *adj.* (*NAmE*) **1** connected with sports teams that are in a big league •**thuộc về giải hạng nhất** **2** very important and successful •**rất quan trọng và thành đạt**

Big Man on ˈCampus *noun* (*abbr.* BMOC) (*NAmE*, *informal*) a successful popular male student at a college or university •**nam sinh giỏi và nổi tiếng ở cao đẳng/đại học**

ˈbig mouth *noun* (*informal*) a person who talks a lot, especially about him- or herself, and who cannot keep secrets •**người toang toác, không kín miệng** ▸ **ˈbig-mouthed** *adj.*

Big ˈMuddy *noun* (*US*, *informal*) **1** the Mississippi River •**sông Mississipi** **2** a name for Vietnam used especially by US soldiers who fought there •**nước Việt Nam** (cách gọi của lính Mỹ từng tham chiến)

bigot /ˈbɪgət/ *noun* a person who has very strong, unreasonable beliefs or opinions about race, religion or politics and who will not listen to or accept the opinions of anyone who disagrees •**người cuồng tín** (về chủng tộc, tôn giáo, chính trị); **người cố chấp**: *a **religious/racial bigot***

big·ot·ed /ˈbɪgətɪd/ *adj.* showing strong, unreasonable beliefs or opinions and a refusal to change them •**cố chấp, bảo thủ**

big·ot·ry /ˈbɪgətri/ *noun* [U] the state of feeling, or the act of expressing, strong, unreasonable beliefs or opinions •**niềm tin mù quáng; thái độ cố chấp/bảo thủ**

bigs /bɪgz/ *noun* [pl.] (*NAmE*, *informal*) **1 the bigs** the major league in a professional sport •**giải đấu lớn** **2** large companies with a lot of money and influence •**doanh nghiệp lớn giàu và có tầm ảnh hưởng rộng**: *software bigs* ◇ *the Internet travel bigs*

the ˌbig ˈscreen *noun* [sing.] the cinema (when contrasted with television) •**điện ảnh** (trái với truyền hình): *The movie hits the big screen in July.* ◇ *her first big-screen success*

the ˌbig ˈsmoke *noun* (*BrE*, *informal*) London, or another large city •**thành phố lớn** (Luân Đôn,...)

ˌbig ˈtent *noun* a group or philosophy that accepts and includes individuals and organizations that have a wide variety of opinions or styles •**chính sách khoan dung, rộng mở** SYN **broad church**: *The movement soon became a big tent under which many campaign groups gathered.*

ˈbig-ticket *adj.* [only before noun] (*NAmE*) costing a lot of money •**đắt tiền**: *big-ticket items*

ˈbig time *noun*, *adv.* (*informal*)

■ ***noun*** **the big time** great success in a profession, especially the entertainment business •**hạng nhất** (trong lĩnh vực giải trí): *a bit-part actor who finally **made/hit the big time*** ➲ compare SMALL-TIME

■ ***adv.*** on a large scale; to a great extent •**với/trên quy mô lớn, rất nhiều**: *This time they've messed up big time!*

ˌbig ˈtoe *noun* the largest toe on a person's foot •**ngón chân cái** ➲ VISUAL VOCAB page V68

ˌbig ˈtop (usually **the big top**) *noun* the large tent in which a CIRCUS gives performances •**lều chính ở rạp xiếc**

ˌbig ˈwheel *noun* **1** (usually **the Big Wheel**) (*BrE*) (also **Fer·ris wheel** *NAmE*, *BrE*) a large wheel which stands in a vertical position at an AMUSEMENT PARK, with seats hanging at its edge for people to ride in •**vòng đu quay** (ở công viên giải trí) **2** (*NAmE*, *informal*) an important person in a company or an organization •**nhân vật quan trọng** (trong công ty, tổ chức)

big·wig /ˈbɪgwɪg/ *noun* (*informal*) an important person •**nhân vật quan trọng**: *She had to entertain some boring local bigwigs.*

bijou /ˈbiːʒuː/ *adj.* [only before noun] (*BrE*, *sometimes ironic*) (of a building or a garden •**toà nhà, khu vườn**) small but attractive and fashionable •**nhỏ nhưng hấp dẫn và thời thượng**: *The house was terribly small and cramped, but the agent described it as a bijou residence.*

bike 🔑 /baɪk/ *noun*, *verb*

■ ***noun*** (*informal*) **1** 🔑 a bicycle •**xe đạp**: *She got on her bike and rode off.* ◇ *I usually go to work **by bike**.* ➲ VISUAL VOCAB page V58 ➲ see also MOUNTAIN BIKE, PUSHBIKE, QUAD BIKE **2** 🔑 a motorcycle •**xe gắn máy**

IDM **on your bike!** (*BrE*, *informal*) a rude way of telling sb to go away •(cách nói thô lỗ) **cút đi!**

■ ***verb*** **1** [I] (+ **adv./prep.**) (*informal*) to go somewhere on a bicycle or motorcycle •**đi xe đạp; đi xe gắn máy**: *My dad bikes to work every day.* **2** [T] ~ **sth** (+ **adv./prep.**) (*informal*) to send sth to sb by motorcycle •**chuyển thứ gì cho ai bằng phương tiện xe gắn máy**: *I'll bike the contract over to you this afternoon.* ▸ **bik·ing** *noun* [U]: *The activities on offer include sailing and **mountain biking**.* ➲ compare BICYCLE, CYCLE

ˈbike lane *noun* (*NAmE*, *informal*) = BICYCLE LANE

biker /ˈbaɪkə(r)/ *noun* **1** a person who rides a motorcycle, usually as a member of a large group •**người chạy mô tô** (theo đoàn) **2** a person who rides a bicycle, especially a MOUNTAIN BIKE •**người đi xe đạp** (nhất là xe đạp leo núi)

bikie /ˈbaɪki/ *noun* (*AustralE*, *NZE*, *informal*) a member of a group of people who ride motorcycles •**người lái mô tô** (theo đoàn)

bi·kini /bɪˈkiːni/ *noun* a piece of clothing in two pieces that women wear for swimming and lying in the sun •**áo tắm hai mảnh**

biˈkini line *noun* the area of skin around the bottom half of a BIKINI and the hair that grows there, which some women remove •**vùng háng, bẹn** (nữ)

bikky = BICKY

bi·la·bial /ˌbaɪˈleɪbiəl/ *noun* (*phonetics* •*ngữ*) a speech sound made by using both lips, such as /b/ /p/ and /m/ in /buy/ /pie/ and /my/ •**âm môi môi** ▸ **bi·la·bial** *adj.*

bi·lat·eral /ˌbaɪˈlætərəl/ *adj.* **1** involving two groups of people or two countries •**song phương**: ***bilateral relations/agreements/trade/talks*** **2** (*medical* •*y*) involving both of two parts or sides of the body or brain •**cả hai phần/bên** (cơ thể, não) ▸ **bi·lat·eral·ly** *adv.* ➲ compare MULTILATERAL, TRILATERAL, UNILATERAL

bil·berry /ˈbɪlbəri; *NAmE* -beri/ (also **whortle·berry**) *noun* (*pl.* **-ies**) a small dark blue BERRY that grows on bushes on hills and in woods in northern Europe and can be eaten. The bush is also called a bilberry. •**quả việt quất** ➲ compare BLUEBERRY

bilby /ˈbɪlbi/ *noun* (*pl.* **-ies**) a small Australasian animal with a long nose, a long tail and big ears •**thú nhỏ ở vùng Úc Á có mũi và đuôi dài, tai to**

bile /baɪl/ *noun* [U] **1** the greenish brown liquid with a bitter unpleasant taste that is produced by the LIVER to help the body to deal with the fats we eat, and that can come into your mouth when you VOMIT with an empty stomach •**mật** **2** (*formal*) anger or hatred •**sự nổi giận; sự căm ghét**: *The critic's review of the play was just a paragraph of bile.*

ˈbile duct *noun* the tube that carries bile from the LIVER and the GALL BLADDER to the DUODENUM •**ống mật** ➲ VISUAL VOCAB page V69

bilge /bɪldʒ/ *noun* **1** [C] also **bilges** [pl.] the almost flat part of the bottom of a boat or a ship, inside or outside •**đáy tàu/thuyền** **2** (also **ˈbilge water**) [U] dirty water that collects in a ship's bilge •**nước bẩn đọng ở đáy tàu**

bil·har·zia /bɪlˈhɑːtsiə; *NAmE* -ˈhɑːrt-/ *noun* [U] a serious disease, common in parts of Africa and S America, caused by small WORMS that get into the blood •**bệnh sán máng Bilharzia**

bil·iary /ˈbɪliəri; *NAmE* -eri/ *adj.* (*medical* •*y*) relating to BILE or to the BILE DUCT •**thuộc về mật; thuộc về ống mật**

bi·lin·gual /ˌbaɪˈlɪŋgwəl/ *adj.* **1** able to speak two languages equally well •**nói được hai thứ tiếng**: *She is bilingual in English*

and Punjabi. **2** using two languages; written in two languages •**song ngữ**: ***bilingual education/communities*** ◇ *a bilingual dictionary* ▶ **bi·lin·gual** *noun*: *Welsh/English bilinguals* ➲ compare MONOLINGUAL, MULTILINGUAL

bili·ous /ˈbɪliəs/ *adj.* **1** feeling as if you might VOMIT soon •**buồn nôn** **2** (of colours, usually green or yellow •**màu xanh lá, màu vàng**) creating an unpleasant effect •**có màu vàng nhạt, trông khó chịu**: *a bilious green dress* **3** (*formal*) bad-tempered; full of anger •**nóng nảy, tức giận, bẳn tính**

bili·ru·bin /ˌbɪliˈruːbɪn/ *noun* [U] (*medical* •*y*) an orange substance produced in the LIVER •**bilirubin**

bilk /bɪlk/ *verb* (*informal, especially NAmE*) **~ sb (out of sth)** | **~ sth (from sb)** to cheat sb, especially by taking money from them •**lừa tiền**: *a con man who bilked investors out of millions of dollars*

Synonyms

bill

account • **invoice** • **check**

Tất cả những từ này đều chỉ bản ghi chép chi phí hàng hoá/dịch vụ đã mua hoặc sử dụng.

bill •danh sách hàng hoá đã mua hoặc dịch vụ đã sử dụng cho biết số tiền phải trả; giá cả/chi phí của cái gì; **hoá đơn thanh toán**: *the gas bill*

account •thoả thuận trả sau cho hàng hoá/dịch vụ của cửa hàng/doanh nghiệp, chẳng hạn như trả theo số lượng định kỳ hàng tháng; **tài khoản**: *Put it on my account please.*

invoice (*rather formal*) •hoá đơn hàng hoá đã mua hoặc hoá đơn công việc đã làm: *The builders sent an invoice for £250.*

BILL HAY INVOICE?

Bill là phiếu tính tiền (hoá đơn thanh toán) của nhà hàng, quán bar, khách sạn, công ty cung cấp xăng dầu, điện, v.v.; hoặc từ người có tài sản bị bạn làm hư hại. **Invoice** dùng cho hàng hoá cung cấp hoặc công việc thực hiện theo thoả thuận giữa khách hàng và nhà cung cấp.

check (*NAmE*) •tờ ghi số tiền phải trả cho phần thức ăn và nước uống đã dùng trong nhà hàng; **hoá đơn ăn uống**: *Can I have the check, please?* NOTE Trong tiếng Anh, **bill** thường dùng với nghĩa này.

PATTERNS

- the bill/invoice/check **for** sth
- to **pay/settle** a(n) bill/account/invoice/check
- to **put sth on** the/sb's bill/account/invoice/check

bill /bɪl/ *noun, verb*

■ ***noun***

▸ FOR PAYMENT **1** a piece of paper that shows how much you owe sb for goods or services •**phiếu tính tiền** (hàng hoá, dịch vụ): *the **telephone/electricity/gas bill*** ◇ *We **ran up a** massive hotel **bill**.* ◇ *She always **pays** her **bills** on time.* ◇ *The bills are piling up* (= there are more and more that have still not been paid). ➲ COLLOCATIONS at FINANCE **2** (*especially BrE*) (*NAmE* usually **check**) a piece of paper that shows how much you have to pay for the food and drinks that you have had in a restaurant •**phiếu tính tiền ăn uống** (trong nhà hàng): *Let's ask for the bill.* ➲ COLLOCATIONS at RESTAURANT

▸ MONEY **3** (*NAmE*) = NOTE (6): *a ten-dollar bill*

▸ IN PARLIAMENT **4** a written suggestion for a new law that is presented to a country's parliament so that its members can discuss it •**dự luật**: *to **introduce/approve/reject a bill*** ◇ *the Education Reform Bill*

▸ AT THEATRE, ETC. **5** a programme of entertainment at a theatre, etc •**chương trình biểu diễn** (tại nhà hát, vv.): *a horror **double bill*** (= two horror films/movies shown one after the other) ◇ ***Topping the bill*** (= the most important performer) *is Paul Simon.*

▸ ADVERTISEMENT **6** a notice in a public place to advertise an event •**bảng quảng cáo** SYN **poster** ➲ see also HANDBILL

▸ OF BIRDS **7** the hard pointed or curved outer part of a bird's mouth •**mỏ chim** SYN **beak** ➲ VISUAL VOCAB page V16 **8 -billed** (in adjectives •**thành phần kết hợp với tính từ**) having the type of bill mentioned •(chim) có loại mỏ nào đó: *long-billed waders*

▸ ON HAT **9** (also **visor**) (both *NAmE*) (*BrE* **peak**) the stiff front part of a cap that sticks out above your eyes •**lưỡi trai** ➲ VISUAL VOCAB page V75 ➲ see also THE OLD BILL

IDM **fill/fit the ˈbill** to be what is needed in a particular situation or for a particular purpose •**đáp ứng được** (tình huống/mục đích nào đó): *On paper, several of the applicants fit the bill.* ➲ more at CLEAN *adj.*, FOOT *v.*

■ ***verb***

▸ ASK FOR PAYMENT **1** **~ sb (for sth)** to send sb a bill for sth •**gửi phiếu tính tiền**: *Please bill me for the books.*

▸ ADVERTISE **2** [usually passive] **~ sb/sth as sth** to advertise or describe sb/sth in a particular way •**quảng cáo; miêu tả**: *He was billed as the new Tom Cruise.* **3** [usually passive] **~ sb/sth to do sth** to advertise that sb/sth will do sth •quảng cáo người nào/vật gì sẽ làm gì: *She was billed to speak on 'China—Yesterday and Today'.*

IDM **bill and ˈcoo** (*old-fashioned, informal*) if two people who are in love **bill and coo**, they kiss and speak in a loving way to each other •**hôn hít và hú hí**

billa·bong /ˈbɪləbɒŋ; *NAmE* -bɔːŋ/ *noun* (in Australia) a lake that is formed when a river floods •(ở Úc) hồ do nước sông tràn bờ tạo thành

bill·board /ˈbɪlbɔːd; *NAmE* -bɔːrd/ (*especially NAmE*) (*BrE* also **hoard·ing**) *noun* a large board on the outside of a building or at the side of the road, used for putting advertisements on •**biển quảng cáo** ➲ VISUAL VOCAB page V2

bil·let /ˈbɪlɪt/ *noun, verb*

■ ***noun*** a place, often in a private house, where soldiers live temporarily •**chỗ tạm trú** (cho binh lính, thường ở nhà dân)

■ ***verb*** [T, usually passive] **+ adv./prep.** to send soldiers to live somewhere temporarily, especially in private houses during a war •**sắp xếp chỗ tạm trú** (cho binh lính, thường ở nhà dân)

billet-doux /ˌbɪleɪ ˈduː/ *noun* (*pl.* **billets-doux** /ˌbɪleɪ ˈduːz/) (from *French, humorous* or *literary*) a love letter •**thư tình**

bill·fold /ˈbɪlfəʊld; *NAmE* -foʊld/ *noun* (*NAmE*) = WALLET

bill·hook /ˈbɪlhʊk/ *noun* a tool with a long handle and a curved blade, used for cutting the small branches off trees •**liềm tỉa cành**

bil·liards /ˈbɪliədz; *NAmE* ˈbɪljərdz/ *noun* [U] a game for two people played with CUES (= long sticks) and three balls on a long table covered with green cloth. Players try to hit the balls against each other and into pockets at the edge of the table •**trò bi-a**: *a game of billiards* ➲ compare POOL, SNOOKER ▶ **bil·liard** *adj.* [only before noun]: *a billiard cue*

bil·ing /ˈbɪlɪŋ/ *noun* **1** [U] the position, especially an important one, that sb is advertised or described as having in a show, etc •**vị trí thượng thặng** (trong một buổi biểu diễn, vv.): *to have **top/star billing*** **2** [U] the act of preparing and sending bills to customers •việc chuẩn bị và gửi hoá đơn đến khách hàng **3** [C, usually pl.] the total amount of business that a company does in a particular period of time •**lượng giao dịch**: *billings around $7 million*

bil·lion /ˈbɪljən/ *number* (*plural verb*)

1 (*abbr.* **bn**) 1 000 000 000; one thousand million •**một tỷ**: *Worldwide sales reached 2.5 billion.* ◇ *half a billion dollars* ◇ *They have spent billions on the problem* (= billions of dollars, etc.). HELP **Billion** không có 's' tận cùng khi đi với **a, one, two, several**, vv... . Không dùng số/số lượng trước **billons (of...)**. **Billion/billions** luôn đi với động từ số nhiều, trừ khi đề cập đến số tiền cụ thể: *Two billion (people) worldwide are expected to watch the game.* ◇ *Two billion (dollars) was withdrawn from the account.* Các ví dụ về cách sử dụng chữ số được ghi tại mục từ **hundred**. **2** **a billion** or **billions (of...)** (*informal*) a very large amount •**rất nhiều**: *Our immune systems are killing billions of germs right now.* **3** (*old-fashioned, BrE*) 1 000 000 000 000; one million million •**một nghìn tỷ** SYN **trillion**

bil·lion·aire /ˌbɪljəˈneə(r); *NAmE* -ˈner/ *noun* an extremely rich person, who has at least a thousand million pounds, dollars, etc. in money or property •**tỷ phú**

bill of ˈcosts *noun* (*BrE, law* •*luật*) a list of the charges and expenses that sb must pay to a lawyer or to sb who has won a legal case •bản phí trả cho luật sư hoặc người thắng kiện

bill of exˈchange *noun* (*pl.* **bills of exchange**) (*business* •*kinh*) a written order to pay a sum of money to a particular person on a particular date •**hối phiếu**

bill of ˈfare *noun* (*pl.* **bills of fare**) (*old-fashioned*) a list of the food that can be ordered in a restaurant •**thực đơn** SYN **menu**

B

bill of lad·ing /ˌbɪl əv ˈleɪdɪŋ; *NAmE* ˌbɪl əv ˈleɪdɪŋ/ *noun* (*pl.* **bills of lad·ing**) (*business* •*kinh*) a list giving details of the goods that a ship, etc. is carrying •**vận đơn**

bill of rights *noun* [sing.] a written statement of the basic rights of the citizens of a country •**bản tuyên ngôn nhân quyền** (của một nước)

bill of sale *noun* (*pl.* **bills of sale**) (*business* •*kinh*) an official document showing that sth has been bought •**giấy/văn tự bán hàng**

bil·low /ˈbɪləʊ; *NAmE* -loʊ/ *verb, noun*

■ ***verb*** **1** [I] (of a sail, skirt, etc. •cánh buồm, váy, vv.) to fill with air and swell out •**thổi phồng**: *The curtains billowed in the breeze.* **2** [I] if smoke, cloud, etc. **billows**, it rises and moves in a large mass •**cuộn, cuồn cuộn** (khói, mây, vv.): *A great cloud of smoke billowed out of the chimney.*

■ ***noun*** [usually pl.] a moving mass or cloud of smoke, steam, etc. like a wave •đám khói/hơi nước, vv. cuồn cuộn

billy /ˈbɪli/ *noun* (*pl.* **-ies**) (also **billy·can** /ˈbɪlikæn/) (both *BrE*) a metal can with a lid and a handle used for boiling water or for cooking when you are camping •ấm dùng để đun nước hoặc nấu nướng khi đi cắm trại

billy club *noun* (*NAmE*) a short wooden stick used as a weapon by police officers •**dùi cui**

billy goat *noun* a male GOAT •**con dê đực** ➲ compare NANNY GOAT

billy-o /ˈbɪliəʊ; *NAmE* -oʊ/ *noun*

IDM **like billy-o** (*BrE, informal*) very hard or fast •**dữ dội, mạnh mẽ; rất nhanh**: *I ran like billy-o.*

bil·tong /ˈbɪltɒŋ; ˈbəl-; *NAmE* ˈbɪltɔːŋ/ *noun* [U] (*SAfrE*) raw dry meat that is eaten in small pieces. Biltong is preserved by being treated with salt. •**thịt muối sấy**

bimbo /ˈbɪmbəʊ; *NAmE* -boʊ/ *noun* (*pl.* **-os**) (*informal, disapproving*) a young person, usually a woman, who is sexually attractive but not very intelligent •người trẻ tuổi (thường là nữ) quyến rũ về mặt tình dục nhưng rỗng tuếch: *He's going out with an empty-headed bimbo half his age.*

bi·month·ly /ˌbaɪˈmʌnθli/ *adj., adv.* produced or happening every two months or twice each month •**hai tháng một lần; hai lần một tháng**

bin /bɪn/ *noun, verb*

■ ***noun*** **1** a container that you put waste in •**thùng rác, sọt rác**: *a rubbish bin* ➲ see also DUSTBIN, WASTE BIN **2** a large container, usually with a lid, for storing things in •**thùng có nắp đậy**: *a bread bin*

■ ***verb*** (**-nn-**) **~ sth** (*BrE, informal*) to throw sth away •**vứt đi, quẳng đi**: *Do you need to keep these letters or shall we bin them?*

bin·ary /ˈbaɪnəri/ *adj.* **1** (*computing, mathematics* •*tin, toán*) using only 0 and 1 as a system of numbers •**nhị phân** (chỉ dùng hai số 0 và 1): *the* ***binary system*** ◇ *binary arithmetic* **2** (*technical*) based on only two numbers; consisting of two parts •**chỉ dựa trên hai chữ số; gồm hai phần**: ***binary code/numbers*** ➲ compare UNARY ▶ **bin·ary** *noun* [U]: *The computer performs calculations in binary and converts the results to decimal.*

bin bag *noun* (*BrE, informal*) a large plastic bag for putting rubbish/garbage in •**túi nhựa đựng rác**

bind /baɪnd/ *verb, noun*

■ ***verb*** (**bound**, **bound** /baʊnd/)

▸ TIE WITH ROPE/CLOTH **1** [T] (*formal*) to tie sb/sth with rope, string, etc. so that they cannot move or are held together firmly •**trói, buộc chặt**: **~ sb/sth to sth** *She was bound to a chair.* ◇ **~ sb/sth together** *They bound his hands together.* ◇ **~ sb/sth** *He was left* ***bound and gagged*** (= tied up and with a piece of cloth tied over his mouth). **2** [T] **~ sth (up)** (*formal*) to tie a long thin piece of cloth around sth •**quấn băng**: *She bound up his wounds.*

▸ UNITE **3** [T] to unite people, organizations, etc. so that they live or work together more happily or effectively •**liên kết; đoàn kết**: **~ A (and B) (together)** *Organizations such as schools and clubs bind a community together.* ◇ **~ A to B** *She thought that having his child would bind him to her forever.*

▸ MAKE SB DO STH **4** [T, usually passive] to force sb to do sth by making them promise to do it or by making it their duty to do it •**ràng buộc**: **~ sb (to sth)** *He had been bound to secrecy* (= made to promise not to tell people about sth). ◇ **~ sb to do sth** *The agreement binds her to repay the debt within six months.* ➲ see also BINDING, BOUND

▸ STICK TOGETHER **5** [I, T] to stick together or to make things stick together in a solid mass •**kết dính**: **~ (together)** *Add an egg yolk to make the mixture bind.* ◇ **~ sth (together)** *Add an egg yolk to bind the mixture together.*

▸ BOOK **6** [T, usually passive] **~ sth (in sth)** to fasten the pages of a book together and put them inside a cover •**đóng** (ghép các trang sách lại với nhau): *two volumes bound in leather*

▸ SEW EDGE **7** [T, often passive] **~ sth (with sth)** to sew a piece of material to the edge of sth to decorate it or to make it stronger •**viền**: *The blankets were bound with satin.* IDM see HAND *n.*

PHR V **bind sb over** [usually passive] **1** (*NAmE, law* •*luật*) to give sb BAIL while they are waiting to go to trial •**bảo lãnh**: *He was bound over for trial.* **2** (*BrE, law* •*luật*) to give sb a formal warning that if they break the law again they will be punished •**cảnh cáo chính thức**: *She was* ***bound over to keep the peace*** *for a year.*

■ ***noun*** [sing.] (*BrE, informal*) an annoying situation that is often difficult to avoid •**tình huống gây phiền nhiễu/khó chịu/bực bội** ➲ see also DOUBLE BIND

IDM **in a bind** (*NAmE*) in a difficult situation that you do not know how to get out of •**gặp phiền nhiễu**

bind·er /ˈbaɪndə(r)/ *noun* **1** [C] a hard cover for holding sheets of paper, magazines, etc. together •**bìa còng**: *a ring binder* ➲ VISUAL VOCAB page V80 **2** [C] a person or machine that puts covers on books •**người/máy đóng bìa sách** **3** [C, U] a substance that makes things stick or mix together in a solid form •**chất kết dính, keo** **4** [C] a machine that fastens WHEAT into bunches after it has been cut •máy buộc lúa mì thành bó sau khi cắt

bindi /ˈbɪndi/ *noun* a decorative mark worn in the middle of the FOREHEAD, usually by Hindu women •**điểm son** (dấu son giữa trán của phụ nữ đạo Ấn)

bind·ing /ˈbaɪndɪŋ/ *adj., noun*

■ ***adj.*** **~ (on/upon sb)** that must be obeyed because it is accepted in law •**bị ràng buộc/trói buộc** (bởi luật pháp): *a* ***binding promise/agreement/contract***

■ ***noun*** **1** [C, U] the cover that holds the pages of a book together •**bìa sách** **2** [C, U] cloth that is fastened to the edge of sth to protect or decorate it •**đường viền** **3** [C] a device on a SKI that holds the heel and toe of your boot in place and releases the boot automatically if you fall •(trượt tuyết) **khoá buộc giày** (tự động tuột ra khi bạn ngã) ➲ VISUAL VOCAB page V55

binding theory *noun* ➲ GOVERNMENT AND BINDING THEORY

bind·weed /ˈbaɪndwiːd/ *noun* [U] a wild plant that twists itself around other plants •**loại cây bìm bìm**

binge /bɪndʒ/ *noun, verb*

■ ***noun*** (*informal*) a short period of time when sb does too much of a particular activity, especially eating or drinking alcohol •**cuộc chè chén**: *to go on a binge* ◇ *One of the symptoms is* ***binge eating***.

■ ***verb*** (**binge·ing** or **bin·ging**, **binged**, **binged**) [I] **~ (on sth)** to eat or drink too much, especially without being able to control yourself •**chè chén say sưa** (nhất là không thể kiểm soát được bản thân): *When she's depressed she binges on chocolate.*

bingo /ˈbɪŋgəʊ; *NAmE* -goʊ/ *noun, exclamation*

■ ***noun*** [U] a game in which each player has a card with numbers on. Numbers are called out in no particular order and the first player whose numbers are all called out, or who has a line of numbers called out, wins a prize •**trò bingo**: *to play bingo* ◇ *a bingo hall*

■ ***exclamation*** used to express pleasure and/or surprise because you have found sth that you were looking for, or done sth that you were trying to do •thán từ chỉ sự vui sướng/ngạc nhiên khi tìm ra vật gì hoặc khi xong việc; **rồi!**: *The computer program searches, and bingo! We've got a match.*

bingo wings *noun* [pl.] (*BrE, informal, humorous*) long folds of loose skin and fat that hang down from the upper arms, especially of older people •lớp da, mỡ chảy xệ ở má trong cánh tay người già

bin liner *noun* (*BrE*) a plastic bag that is placed inside a container for holding waste •túi nhựa đặt trong thùng rác

bin·man /ˈbɪnmæn/ *noun* (*pl.* **-men** /-men/) (*BrE, informal*) = DUSTMAN

bin·ocu·lar /bɪˈnɒkjələ(r); *NAmE* bɪˈnɑːkjələr/ *adj.* (*technical*) using two eyes to see •**xem bằng hai mắt**: *binocular vision*

bin·ocu·lars /bɪˈnɒkjələz; *NAmE* bɪˈnɑːkjələrz/ (also ˈ**field glasses**) *noun* [pl.] an instrument, like two small TELESCOPES fixed together, that makes objects that are far away seem nearer when you look through it •**ống nhòm**: *a pair of binoculars* ◇ *We looked at the birds through binoculars.*

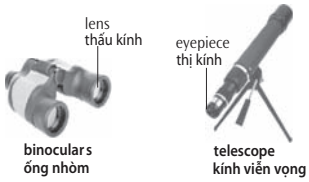

bi·no·mial /baɪˈnəʊmiəl; *NAmE* -ˈnoʊ-/ *noun* **1** (*mathematics* •*toán*) an expression that has two groups of numbers or letters, joined by the sign + or − •**nhị thức** **2** (*linguistics* •*ngôn*) a pair of nouns joined by a word like 'and', where the order of the nouns is always the same, for example 'knife and fork' •**cặp danh từ cố định nối với nhau bằng từ 'and'** (knife and fork,...) ▸ **bi·no·mial** *adj.*

bint /bɪnt/ *noun* (*BrE*, *slang*) an offensive way of referring to a woman •(**từ xúc phạm**) **à, con mụ, con mẹ**: *a posh bint*

bio- /ˈbaɪəʊ; *NAmE* ˈbaɪoʊ/ *combining form* (in nouns, adjectives and adverbs •**thành phần kết hợp với danh từ, tính từ và trạng từ**) connected with living things or human life •**thuộc về sinh vật; thuộc về sự sống**: *biodegradable* ◇ *biography*

bio·break /ˈbaɪəʊbreɪk; *NAmE* ˈbaɪoʊ-/ *noun* a short period of time when you leave your computer or a meeting in order to go to the toilet/bathroom •**thời gian đi vệ sinh** (khi làm việc bên máy tính, hội họp): *I need to take a biobreak.*

bio·chem·ist /ˌbaɪəʊˈkemɪst; *NAmE* ˌbaɪoʊ-/ *noun* a scientist who studies biochemistry •**nhà sinh hoá học**

bio·chem·is·try /ˌbaɪəʊˈkemɪstri; *NAmE* ˌbaɪoʊ-/ *noun* **1** [U] the scientific study of the chemistry of living things •**ngành sinh hoá** **2** [U, C] the chemical structure and behaviour of a living thing •**cấu trúc hoá học và hành vi của sinh vật** ▸ **bio·chem·ical** /ˌbaɪəʊˈkemɪkl; *NAmE* ˌbaɪoʊ-/ *adj.*

bio·data /ˈbaɪəʊdeɪtə; *NAmE* ˈbaɪoʊ-; -dætə/ *noun* [U, pl.] information about a person and about what they have done in their life •**lý lịch**

bio·degrad·able /ˌbaɪəʊdɪˈgreɪdəbl; *NAmE* ˌbaɪoʊ-/ *adj.* a substance or chemical that is **biodegradable** can be changed to a harmless natural state by the action of bacteria, and will therefore not damage the environment •**có thể bị phân huỷ sinh học** OPP **non-biodegradable** ➲ COLLOCATIONS at ENVIRONMENT

bio·de·grade /ˌbaɪəʊdɪˈgreɪd; *NAmE* ˌbaɪoʊ-/ *verb* [I] (of a substance or chemical •**hoá chất**) to change back to a harmless natural state by the action of bacteria •**phân huỷ sinh học**

bio·diesel /ˈbaɪəʊdiːzl; *NAmE* ˈbaɪoʊ-/ *noun* [U] a type of fuel made from plant or animal material and used in engines •**nhiên liệu sinh học**

bio·di·ver·sity /ˌbaɪəʊdaɪˈvɜːsəti; *NAmE* ˌbaɪoʊdaɪˈvɜːrs-/ (also *less frequent* ˌ**bio logical diˈversity**) *noun* [U] the existence of a large number of different kinds of animals and plants which make a balanced environment •**tính đa dạng sinh học sinh thái** ➲ COLLOCATIONS at ENVIRONMENT

bio·engin·eer·ing /ˌbaɪəʊˌendʒɪˈnɪərɪŋ; *NAmE* ˌbaɪoʊˌendʒɪˈnɪrɪŋ/ *noun* [U] the use of engineering methods to solve medical problems, for example the use of artificial arms and legs •**kỹ thuật sinh học** (trong y học, như dùng chân tay giả)

bio·eth·ics /ˌbaɪəʊˈeθɪks; *NAmE* ˌbaɪoʊ-/ *noun* [U] (*technical*) the moral principles that influence research in medicine and biology •**đạo đức sinh học** (nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu y khoa và sinh học)

bio·feed·back /ˌbaɪəʊˈfiːdbæk; *NAmE* ˌbaɪoʊ-/ *noun* [U] (*technical*) the use of electronic equipment to record and display activity in the body that is not usually under your conscious control, for example your heart rate, so that you can learn to control that activity •**tác động ngược** (sử dụng thiết bị điện tử để ghi lại và biểu diễn hoạt động của cơ thể, chẳng hạn nhịp tim nhằm kiểm soát hoạt động đó)

bio·fuel /ˈbaɪəʊfjuːəl; *NAmE* ˈbaɪoʊ-/ *noun* [C, U] fuel made from plant or animal sources and used in engines •**nhiên liệu sinh học**: *biofuels made from sugar cane and sugar beet*

bio·gas /ˈbaɪəʊgæs; *NAmE* ˈbaɪoʊ-/ *noun* [U] gas, especially METHANE, that is produced by dead plants and that can be burned to produce heat •**khí sinh học**

biog·raph·er /baɪˈɒgrəfə(r); *NAmE* -ˈɑːg-/ *noun* a person who writes the story of another person's life •**người viết tiểu sử** (cho người khác)

biog·raphy /baɪˈɒgrəfi; *NAmE* -ˈɑːg-/ *noun* [C, U] (*pl.* **-ies**) the story of a person's life written by sb else; this type of writing •**tiểu sử; thể loại tiểu sử**: *Boswell's biography of Johnson* ➲ compare AUTOBIOGRAPHY ▸ **bio·graph·ic·al** /ˌbaɪəˈgræfɪkl/ *adj.*

bio·hazard /ˈbaɪəʊhæzəd; *NAmE* ˈbaɪoʊhæzərd/ *noun* a risk to human health or to the environment, from a BIOLOGICAL source •**tác nhân sinh học nguy hiểm**

bio·logic·al /ˌbaɪəˈlɒdʒɪkl; *NAmE* -ˈlɑːdʒ-/ *adj.* **1** connected with the science of biology •**thuộc về sinh học**: *the biological sciences* **2** connected with the processes that take place within living things •**thuộc về quá trình sinh học**: *the biological effects of radiation* ◇ *the* ***biological control*** *of pests* (= using living ORGANISMS to destroy them, not chemicals) ◇ *a child's* ***biological parents*** (= natural parents, not the people who adopted him/her) **3** (of washing powder, etc. •**xà phòng giặt, vv.**) using ENZYMES (= chemical substances that are found in plants and animals) to get clothes, etc. clean •**dùng enzyme**: *biological and non-biological powders* ▸ **bio·logic·al·ly** /-kli/ *adv.*

ˌ**bio logical ˈclock** *noun* (*technical*) a natural system in living things that controls regular physical activities such as sleeping •**đồng hồ sinh học**: (*figurative*) *At 35, Kate's biological clock was ticking* (= she was beginning to think that she would soon be too old to have children).

ˌ**bio logical diˈversity** *noun* = BIODIVERSITY

ˌ**bio logical ˈwarfare** (also ˌ**germ ˈwarfare**) *noun* [U] the use of harmful bacteria as weapons of war •**chiến tranh vi trùng**

ˌ**bio logical ˈweapon** *noun* a weapon of war that uses harmful bacteria •**vũ khí sinh học/vi trùng** ➲ compare CHEMICAL WEAPON

biolo·gist /baɪˈɒlədʒɪst; *NAmE* -ˈɑːl-/ *noun* a scientist who studies biology •**nhà sinh học**

biol·ogy 🔑 /baɪˈɒlədʒi; *NAmE* -ˈɑːl-/ *noun* [U] **1** 🔑 the scientific study of the life and structure of plants and animals •**sinh học**: *a degree in biology* ➲ compare BOTANY, ZOOLOGY **2** 🔑 the way in which the body and cells of a living thing behave •**cách hoạt động của cơ thể và tế bào sinh vật**: *How far is human nature determined by biology?* ◇ *the biology of marine animals*

bio·lu·min·es·cence /ˌbaɪəʊluːmɪˈnesns; *NAmE* ˌbaɪoʊ-/ *noun* [U] (*biology* •*sinh*) the natural production of light by living creatures such as GLOW-WORMS •**sự phát sáng sinh học** (như ở đom đóm)

bio·mass /ˈbaɪəʊmæs; *NAmE* ˈbaɪoʊ-/ *noun* [U, sing.] (*technical*) **1** the total quantity or MASS (= weight) of plants and animals in a particular area or volume •**sinh khối** **2** natural materials from living or recently dead plants, trees and animals, used as fuel and in industrial production, especially in the generation of electricity •**chất thải sinh học (từ sinh vật sống và đã chết) dùng làm nhiên liệu và trong ngành sản xuất công nghiệp (sản xuất điện)**: *biomass crops* ➲ compare FOSSIL FUEL

biome /ˈbaɪəʊm; *NAmE* ˈbaɪoʊm/ *noun* (*biology* •*sinh*) the characteristic plants and animals that exist in a particular type of environment, for example in a forest or desert •**quần xã sinh thái thiên nhiên** (cho một hệ thực vật và động vật, ví dụ như ở rừng hoặc sa mạc)

bio·mech·an·ics /ˌbaɪəʊməˈkænɪks; *NAmE* ˌbaɪoʊ-/ *noun* [U] the scientific study of the physical movement and structure of living creatures •**cơ sinh học** (nghiên cứu vận động và cấu trúc của sinh vật)

bio·med·ical /ˌbaɪəʊˈmedɪkl; *NAmE* ˌbaɪoʊ-/ *adj.* [usually before noun] relating to how biology affects medicine •**thuộc về y sinh**

bio·metric /ˌbaɪəʊˈmetrɪk; *NAmE* ˌbaɪoʊ-/ *adj.* [usually before noun] using measurements of human features, such as fingers or eyes, in order to identify people •**thuộc về sinh trắc học**

bi·onic /baɪˈɒnɪk; *NAmE* -ˈɑːnɪk/ *adj.* having parts of the body that are electronic, and therefore able to do things that are not possible for normal humans •**mô phỏng sinh học** (có những bộ phận cơ thể bằng điện tử, nên làm được những thứ mà con người thường không làm được)

bio·phys·ics /ˌbaɪəʊˈfɪzɪks; *NAmE* ˌbaɪoʊ-/ *noun* [U] the science that uses the laws and methods of physics to study biology

•ngành vật lý sinh học

bio·pic /ˈbaɪəʊpɪk; *NAmE* ˈbaɪoʊ-/ *noun* a film/movie about the life of a particular person •phim tiểu sử

bi·opsy /ˈbaɪɒpsi; *NAmE* -ɑːpsi/ *noun* (*pl.* **-ies**) the removal and examination of TISSUE from the body of sb who is ill/sick, in order to find out more about their disease •sinh thiết

bio·rhythm /ˈbaɪəʊrɪðəm; *NAmE* ˈbaɪoʊ-/ *noun* [usually pl.] the changing pattern of how physical processes happen in the body, that some people believe affects human behaviour •nhịp sinh học

bio·sci·ence /ˌbaɪəʊˈsaɪəns; *NAmE* ˌbaɪoʊ-/ *noun* [C, U] any of the LIFE SCIENCES (= sciences concerned with studying humans, animals or plants) •sinh học

bio·se·cur·ity /ˌbaɪəʊsɪˈkjʊərəti; *NAmE* ˌbaɪoʊsəˈkjʊr-/ *noun* [U] the activities involved in preventing the spread of animal and plant diseases from one area to another •hoạt động ngăn chặn lây lan dịch bệnh ở thú vật/cây trồng

bio·sphere /ˈbaɪəʊsfɪə(r); *NAmE* ˈbaɪoʊsfɪr/ *noun* [sing.] (*technical*) the part of the earth's surface and atmosphere in which plants and animals can live •sinh quyển

bio·tech·nol·ogy /ˌbaɪəʊtekˈnɒlədʒi; *NAmE* ˌbaɪoʊtekˈnɑːl-/ (also *informal* **bio·tech** /ˈbaɪəʊtek; *NAmE* ˈbaɪoʊ-/) *noun* [U] (*technical*) the use of living cells and bacteria in industrial and scientific processes •công nghệ sinh học ▸ **bio·tech·no·logic·al** /ˌbaɪəʊteknəˈlɒdʒɪkl; *NAmE* ˌbaɪoʊteknəˈlɑːdʒɪkl/: *biotechnological research*

bi·ot·ic /baɪˈɒtɪk; *NAmE* baɪˈɑːtɪk/ *adj.* (*biology* •*sinh*) of or related to living things •thuộc về sinh vật

bio·type /ˈbaɪəʊtaɪp; *NAmE* ˈbaɪoʊ-/ *noun* (*biology* •*sinh*) a group of living things with exactly the same combination of GENES •nhóm sinh vật có cùng tổ hợp gen

bi·par·tisan /ˌbaɪpɑːtɪˈzæn; *NAmE* ˌbaɪˈpɑːrtɪzn/ *adj.* involving two political parties •lưỡng đảng, hai đảng: *a bipartisan policy*

bi·par·tite /baɪˈpɑːtaɪt; *NAmE* -ˈpɑːrt-/ *adj.* (*technical*) involving or made up of two separate parts •có hai phần

biped /ˈbaɪped/ *noun* (*technical*) any creature with two feet •động vật hai chân ➲ compare QUADRUPED

bi·pedal /ˌbaɪˈpiːdl; *NAmE* also -ˈpedl/ *adj.* (*technical*) (of animals •thú vật) using only two legs for walking •đi bằng hai chân

bi·plane /ˈbaɪpleɪn/ *noun* an early type of plane with two sets of wings, one above the other •máy bay hai tầng cánh ➲ VISUAL VOCAB page V60 ➲ compare MONOPLANE

bi·polar /ˌbaɪˈpəʊlə(r); *NAmE* -ˈpoʊlər/ (also **manic-de'pressive**) *adj.* (*psychology* •*tâm*) suffering from or connected with bipolar disorder •thuộc/bị chứng rối loạn lưỡng cực ▸ **bi·polar** (also **manic-de'pressive**) *noun*

ˌbi ˌpolar disˈorder (also **ˌbi ˌpolar af ˌfective disˈorder**) *noun* [U, C] (also **ˌmanic-de'pression** [U]) (*psychology* •*tâm*) a mental illness causing sb to change suddenly from being extremely depressed to being extremely happy •chứng rối loạn lưỡng cực

bi·racial /ˌbaɪˈreɪʃl/ *adj.* (*NAmE*) (*especially BrE* **mixed race**) concerning or containing members of two different races •lai (giữa hai chủng tộc khác nhau)

birch /bɜːtʃ; *NAmE* bɜːrtʃ/ *noun* **1** [C, U] (also **ˈbirch tree** [C]) a tree with smooth BARK and thin branches, that grows in northern countries •cây phong ➲ see also SILVER BIRCH **2** (also **birch·wood** /ˈbɜːtʃwʊd; *NAmE* ˈbɜːrtʃ-/) [U] the hard pale wood of the birch tree •gỗ phong **3 the birch** [sing.] the practice of hitting sb with a bunch of birch sticks, as a punishment •việc quất bằng roi (làm từ gỗ phong)

bird /bɜːd; *NAmE* bɜːrd/ *noun*, *verb*

■ ***noun*** **1** a creature that is covered with feathers and has two wings and two legs. Most birds can fly •con chim: *a bird's nest with two eggs in it* ◇ *a species of bird* ◇ *The area has a wealth of bird life.* ➲ COLLOCATIONS at LIFE ➲ VISUAL VOCAB page V16 ➲ see also GAME BIRD, SEABIRD, SONGBIRD, WATERBIRD **2** (*BrE, slang, sometimes offensive*) a way of referring to a young woman •tiếng lóng, đôi khi xúc phạm, để nói về một cô gái ➲ see also DOLLY BIRD **3** (*informal*) a person of a particular type, especially sb who is strange or unusual in some way •kiểu người kỳ lạ, bất thường: *a wise old bird* ◇ *She is that rare bird: a politician with a social conscience.*

Collocations

Biotechnology •Công nghệ sinh học

GM crops: for •Cây trồng biến đổi gen: ủng hộ

- **face/suffer from/alleviate** food shortages
- **begin/do/conduct** field trials of GM crops
- **grow/develop** GM crops/seeds/plants/foods
- **improve/increase** food security/crop yields
- **label** food that contains GMOs (= genetically modified organisms)
- **fund/invest in** genetic engineering/research
- **promote/support/be in favour of** GM food/GM crops/genetic engineering
- **embrace** biotechnology/GM technology

GM crops: against •Cây trồng biến đổi gen: phản đối

- **oppose/be against** GM technology/food/crops/trials
- **call for/introduce/impose** a ban on genetic modification/a moratorium on the release of GMOs
- **ban/prohibit/outlaw** the use of pesticides/chemical fertilizers/GMOs/so-called 'Frankenfoods'
- **stop/halt/wreck/destroy** GM crop trials
- **promote/support/be in favour of** organic farming

Biotechnology in medicine: for •Công nghệ sinh học trong y khoa: ủng hộ

- **grow/obtain/harvest** human organs/stem cells from human embryos
- **transplant** organs/genes/tissue/cells (into mice/animals/embryos)
- **use** biotechnology/gene therapy to treat/repair/cure sth
- **fund/invest in/ promote/support/be in favour of** (embryonic) stem cell research
- **successfully clone/succeed in cloning** a sheep/a human embryo/a human being

Biotechnology in medicine: against •Công nghệ sinh học trong y khoa: phản đối

- **create/produce** 'designer babies'
- **consider/explore/address** the ethical issues raised by/related to/surrounding sth
- **oppose/be against** human cloning/stem cell research
- **call for/introduce/impose** a ban on human cloning/a moratorium on xenotransplantation
- **ban/prohibit/outlaw** human cloning/stem cell research/xenotransplantation

IDM **be (strictly) for the birds** (*informal*) to not be important or practical •không quan trọng; không thực tế **the bird has ˈflown** the wanted person has escaped •người bị truy nã đã trốn thoát **a bird in the ˈhand is worth two in the ˈbush** (*saying*) it is better to keep sth that you already have than to risk losing it by trying to get much more •không nên thả mồi bắt bóng **the birds and the ˈbees** (*humorous*) the basic facts about sex, especially as told to children •kiến thức cơ bản về tình dục, nhất là để nói với trẻ em **a ˌbird's-ˌeye ˈview (of sth)** a view of sth from a high position looking down •cảnh nhìn từ trên cao **birds of a ˈfeather (flock toˈgether)** (*saying*) people of the same sort (are found together) •ngưu tầm ngưu, mã tầm mã **give sb/get the ˈbird** (*informal*) **1** (*BrE*) to shout at sb as a sign of disapproval; to be shouted at •(bị) la ó **2** (*NAmE*) to make a rude sign at sb with your middle finger; to have this sign made at you •(bị) ra dấu thô tục bằng ngón tay giữa ➲ more at EARLY *adj.*, KILL *v.*, LITTLE *adj.*

■ ***verb*** [I, T] (*NAmE, informal*) ~ (sth) to go BIRDWATCHING •đi ngắm chim

ˈbird bath *noun* a bowl filled with water for birds to wash in and drink from, usually in a garden/yard •chậu nước cho chim tắm/uống, thường đặt trong vườn/sân

bird·brain /ˈbɜːdbreɪn; *NAmE* ˈbɜːrd-/ *noun* (*especially NAmE*) a stupid person •kẻ ngu ngốc

bird·cage /ˈbɜːdkeɪdʒ; *NAmE* ˈbɜːrd-/ *noun* a CAGE in which birds are kept, usually one in a house •lồng chim

ˈbird dog *noun* (*NAmE, informal*) **1** a dog used in hunting to bring back birds that have been shot •chó săn chim **2** a person whose

job involves searching for good players for a sports team •**tuyển trạch viên** (cho đội tuyển thể thao)

bird·er /ˈbɜːdə(r); *NAmE* ˈbɜːrdər/ (*informal*) = BIRDWATCHER ➲ compare ORNITHOLOGIST

ˈ**bird feeder** *noun* a container or platform in a garden in/on which people put food for birds •**dụng cụ đựng thức ăn cho chim**

ˈ**bird flu** (also ˈ**chicken flu**) (also *formal* ˈ**avian flu**) *noun* [U] a serious illness that affects birds, especially chickens, that can be spread from birds to humans and that can cause death •**cúm gà, cúm gia cầm**: *Ten new cases of bird flu were reported yesterday.*

bir·die /ˈbɜːdi; *NAmE* ˈbɜːrdi/ *noun* **1** (*informal*) a child's word for a little bird •(từ của trẻ em) **chim non** **2** (in GOLF •trong môn đánh gôn) a score of one stroke less than PAR (= the standard score for a hole) •lượt ăn điểm cho một cú đánh ít hơn điểm chuẩn cho một lỗ ➲ compare BOGEY, EAGLE **3** (*NAmE*) = SHUTTLECOCK

bird·ing /ˈbɜːdɪŋ; *NAmE* ˈbɜːrd-/ (*informal*) = BIRDWATCHING

ˌ**bird of ˈparadise** *noun* (*pl.* **birds of paradise**) a bird with very bright feathers, found mainly in New Guinea •**chim thiên đường**

ˌ**bird of ˈpassage** *noun* (*pl.* **birds of passage**) **1** a bird that travels regularly from one part of the world to another at different seasons of the year •**chim di trú** **2** a person who passes through a place without staying there long •**người qua đường** (đi qua nơi nào đó, không ở lại lâu)

ˌ**bird of ˈprey** *noun* (*pl.* **birds of prey**) a bird that hunts and kills other creatures for food. EAGLES, HAWKS and OWLS are all birds of prey. •**chim săn mồi** ➲ VISUAL VOCAB page V16

bird·seed /ˈbɜːdsiːd; *NAmE* ˈbɜːrd-/ *noun* [U] special seeds for feeding birds •loại hạt đặc biệt để cho chim ăn

bird·song /ˈbɜːdsɒŋ; *NAmE* ˈbɜːrdsɔːŋ/ *noun* [U] the musical sounds made by birds •**tiếng chim hót**

ˈ**bird strike** *noun* an occasion when a bird hits an aircraft •trường hợp/sự cố/tình huống chim đâm vào máy bay

ˈ**bird table** *noun* (*BrE*) a wooden platform in a garden/yard on which people put food for birds •**bệ cho chim ăn** ➲ VISUAL VOCAB page V24

bird·watch·er /ˈbɜːdwɒtʃə(r); *NAmE* ˈbɜːrdwɑːtʃər/ (also *informal* **birder**) *noun* a person who watches birds in their natural environment and identifies different breeds, as a hobby •**người ngắm chim** ➲ compare ORNITHOLOGIST ▶ **bird·watch·ing** (also *informal* **birding**) *noun* [U]

bi·retta /bɪˈretə/ *noun* a square cap worn by Roman Catholic priests •mũ vuông của giáo sĩ Thiên chúa giáo

biri·ani = BIRYANI

Biro™ /ˈbaɪrəʊ; *NAmE* ˈbaɪroʊ/ *noun* (*pl.* **-os**) (*BrE*) a plastic pen with a metal ball at the top that rolls ink onto the paper •**bút bi** ➲ VISUAL VOCAB page V81 ➲ compare BALLPOINT

birth 🔑 /bɜːθ; *NAmE* bɜːrθ/ *noun*
1 🔑 [U, C] the time when a baby is born; the process of being born •**lúc chào đời; sự chào đời**: *The baby weighed three kilos* ***at birth.*** ◇ *John was present at the birth of both his children.* ◇ *It was a difficult birth.* ◇ *a* ***hospital/home birth*** ◇ *Mark has been blind* ***from birth.*** ◇ *Please state your* ***date and place of birth.*** ➲ COLLOCATIONS at CHILD **2** 🔑 [sing.] the beginning of a new situation, idea, place, etc •**sự mở đầu/bắt đầu** (hoàn cảnh, ý tưởng, nơi chốn, vv.): *the birth of a new society in South Africa* **3** 🔑 [U] a person's origin or the social position of their family •**nguồn gốc**: *Anne was French* ***by birth*** *but lived most of her life in Italy.* ◇ *a woman of noble birth*

IDM **give ˈbirth (to sb/sth)** 🔑 to produce a baby or young animal •**sinh, đẻ**: *She died shortly after giving birth.* ◇ *Mary gave birth to a healthy baby girl.* ◇ (*figurative*) *It was the study of history that gave birth to the social sciences.*

ˈ**birth certificate** *noun* an official document that shows when and where a person was born •**giấy khai sinh**

ˈ**birth control** *noun* [U] the practice of controlling the number of children a person has, using various methods of CONTRACEPTION •**biện pháp tránh thai**: *a reliable method of birth control*

birth·day 🔑 /ˈbɜːθdeɪ; *NAmE* ˈbɜːrθ-/ *noun*
the day in each year which is the same date as the one on which you were born •**sinh nhật**: *Happy Birthday!* ◇ *Oliver's 13th birthday* ◇ *a* ***birthday card/party/present***

IDM **in your ˈbirthday suit** (*humorous*) not wearing any clothes •**trần truồng, khoả thân**

birth·ing /ˈbɜːθɪŋ; *NAmE* ˈbɜːrθ-/ *noun* [U] the action or process of giving birth •**sự sinh đẻ/sinh sản**: *a birthing pool*

birth·mark /ˈbɜːθmɑːk; *NAmE* ˈbɜːrθmɑːrk/ *noun* a red or brown mark on a person's skin that has been there since they were born •**vết chàm, bớt** (lúc mới sinh)

ˈ**birth mother** *noun* the woman who gave birth to a child who has been adopted •**mẹ đẻ, mẹ ruột** (của đứa trẻ đã được cho làm con nuôi)

ˈ**birth partner** *noun* a person whom a woman chooses to be with her when she is giving birth to a baby •**người ở cùng với** người phụ nữ lúc sinh

birth·place /ˈbɜːθpleɪs; *NAmE* ˈbɜːrθ-/ *noun* **1** the house or area where a person was born, especially a famous person •**nơi sinh** (nhất là của nhân vật nổi tiếng) **2** the place where sth first happened •**nơi hình thành/bắt đầu**: *Hawaii was the birthplace of surfing.*

ˈ**birth rate** *noun* the number of births every year for every 1 000 people in the population of a place •**tỷ lệ sinh đẻ**: *a* ***low/high birth rate***

birth·right /ˈbɜːθraɪt; *NAmE* ˈbɜːrθraɪt/ *noun* (*formal*) a thing that sb has a right to because of the family or country they were born in, or because it is a basic right of all humans •**quyền cơ bản**: *The property is the birthright of the eldest child.* ◇ *Education is every child's birthright.*

birth·stone /ˈbɜːθstəʊn; *NAmE* ˈbɜːrθstoʊn/ *noun* a SEMI-PRECIOUS STONE that is associated with the month of sb's birth or their sign of the ZODIAC •đá bán quý, có liên hệ với tháng sinh hoặc cung hoàng đạo của một người

birth·weight /ˈbɜːθweɪt; *NAmE* ˈbɜːrθ-/ *noun* [U, C] the recorded weight of a baby when it is born •**cân nặng lúc sinh**

biry·ani (also **biri·ani**, **biri·yani**) /ˌbɪriˈɑːni/ *noun* [U, C] a S Asian dish made from rice with meat, fish or vegetables •**món cơm với thịt, cá hoặc rau** (của Nam Á): *chicken biryani*

bis /bɪs/ *adv.* (*music* •*nhạc*) (used as an instruction •dùng như chỉ thị) again •**nữa đi, làm lại lần nữa**

bis·cuit 🔑 /ˈbɪskɪt/ *noun*
1 🔑 [C] (*BrE*) a small flat dry cake for one person, usually sweet, and baked until crisp •**bánh quy**: *a packet of chocolate biscuits* ◇ *a selection of cheese biscuits* ➲ compare COOKIE ➲ see also DIGESTIVE BISCUIT, DOG BISCUIT **2** [C] (*NAmE*) a soft bread roll, often eaten with GRAVY •ổ bánh mì mềm, thường ăn với nước thịt **3** [U] a pale yellowish-brown colour •**màu nâu vàng nhạt**

IDM **take the ˈbiscuit** (*BrE*) (also **take the ˈcake** *NAmE, BrE*) (*informal*) to be the most surprising, annoying, etc. thing that has happened or that sb has done •**điều/việc làm gây ngạc nhiên, khó chịu, vv. nhất**: *You've done some stupid things before, but this really takes the biscuit!*

bi·sect /baɪˈsekt/ *verb* ~ **sth** (*technical*) to divide sth into two equal parts •**chia đôi, tách đôi**

bi·sex·ual /ˌbaɪˈsekʃuəl/ *adj., noun*

■ *adj.* **1** (also *informal* **bi**) sexually attracted to both men and women •**lưỡng tính** **2** (*biology* •*sinh*) having both male and female sexual organs •có cả bộ phận sinh dục đực và cái ▶ **bi·sexu·al·ity** /ˌbaɪˌsekʃuˈæləti/ *noun* [U]

■ *noun* a person who is bisexual •**người lưỡng tính** ➲ compare HETEROSEXUAL, HOMOSEXUAL

bishop /ˈbɪʃəp/ *noun* **1** a senior priest in charge of the work of the Church in a city or district •**giám mục**: *the Bishop of Oxford* ◇ *Bishop Harries* ➲ see also ARCHBISHOP **2** a piece used in the game of CHESS that is shaped like a bishop's hat and can move any number of squares in a DIAGONAL line •**quân tượng** ➲ VISUAL VOCAB page V46

bish·op·ric /ˈbɪʃəprɪk/ *noun* **1** the position of a bishop •**chức giám mục** **2** the district for which a bishop is responsible •**giáo phận** (thuộc trách nhiệm của giám mục) SYN **diocese**

bis·muth /ˈbɪzməθ/ *noun* [U] (*symb.* **Bi**) a chemical element. Bismuth is a reddish-white metal that breaks easily and is used in medicine. •**nguyên tố Bismuth** (kim loại màu trắng đỏ dễ gãy, dùng làm thuốc)

bison /ˈbaɪsn/ *noun* (*pl.* **bison**) a large wild animal of the cow family that is covered with hair. There are two types of bison, the N American (also called BUFFALO) and the European •**bò rừng bison** (gồm 2 loại, có ở Bắc Mỹ và châu Âu): *a herd of bison*

B

bisque /bɪsk; biːsk/ *noun* [U, C] a thick soup, especially one made from SHELLFISH •**xúp hải sản**: *lobster bisque* ➲ see also CHOWDER

bis·tro /ˈbiːstrəʊ; *NAmE* -stroʊ/ *noun* (*pl.* **-os**) a small informal restaurant •**quán ăn nhỏ**

British/American

a bit / a little

- Trong tiếng Anh, **a bit** thường dùng với nghĩa 'hơi (hơi), có phần' hoặc 'ở một mức độ nhỏ': *These shoes are a bit tight.* ◇ *I'll be a bit later home tomorrow.* ◇ *Can you turn the volume up a bit?*
- Trong tiếng Anh Bắc Mỹ, từ thông dụng hơn là **a little**, hoặc (*thân mật*) **a little bit**. Cũng có thể dùng những cụm từ này trong tiếng Anh: *These shoes are a little bit too tight.* ◇ *I'll be a little later home tomorrow.* ◇ *Can you turn the volume up a little bit?*

bit 🔑 /bɪt/ *noun*

▸ SMALL AMOUNT **1** 🔑 **a bit** [sing.] (used as an adverb •**dùng như trạng từ**) (*especially BrE*) rather •**hơi, khá** SYN **a little**: *These trousers are a bit tight.* ◇ *'Are you tired?' 'Yes, I am a bit.'* ◇ *It costs a bit more than I wanted to spend.* ◇ *I can lend you fifty pounds, if you can. That should help a bit.* **2** 🔑 **a bit** [sing.] (*especially BrE*) a short time or distance •**một chút** (thời gian, khoảng cách): *Wait a bit!* ◇ *Can you move up a bit?* ◇ *Greg thought for a bit before answering.* **3** 🔑 [C] **~ of sth** (*especially BrE*) a small amount or piece of sth •**mảnh, miếng, mẩu**: *some useful bits of information* ◇ *With **a bit of luck**, we'll be there by 12.* ◇ *I've got a bit of shopping to do.* ◇ *a bit of cake* ◇ *bits of grass/paper*

▸ PART OF STH **4** 🔑 [C] (*especially BrE*) a part of sth larger •**phần, bộ phận**: *The best bit of the holiday was seeing the Grand Canyon.* ◇ *The school play was a huge success—the audience roared with laughter at all the funny bits.*

▸ LARGE AMOUNT **5** [sing.] **a ~ (of sth)** (*informal, especially BrE*) a large amount •**một lượng lớn**: *'How much does he earn?' **'Quite a bit!'*** ◇ *The new system will **take a bit of** getting used to* (= it will take a long time to get used to).

▸ COMPUTING **6** [C] the smallest unit of information used by a computer •**đơn vị thông tin nhỏ nhất trên máy tính; bit**

▸ FOR HORSE **7** [C] a metal bar that is put in a horse's mouth so that the rider can control it •**hàm thiếc ngựa**

▸ TOOL **8** [C] a tool or part of a tool for DRILLING (= making) holes •**mũi khoan** ➲ VISUAL VOCAB page V25 ➲ see also DRILL

▸ MONEY **9** [C] (*NAmE, informal*) an amount of money equal to 12½ cents •**số tiền tương đương 12½ xu**

▸ SEXUAL ORGANS **10 bits** [pl.] (*BrE, informal*) a person's sexual organs •**bộ phận sinh dục** ➲ see also BITE, BIT, BITTEN *v.*

IDM **be in ˈbits** (*BrE, informal*) to be very sad or worried •**buồn; lo lắng**: *Inside I'm in bits because I miss him so much.* **the (whole)... bit** (*informal, disapproving*) behaviour or ideas that are typical of a particular group, type of person or activity •**cách cư xử/tư tưởng điển hình của một nhóm/loại người/hoạt động**: *She couldn't accept the whole drug-culture bit.* **bit by ˈbit** a piece at a time; gradually •**lần lượt; dần dần**: *He assembled the model aircraft bit by bit.* ◇ *Bit by bit memories of the night came back to me.* **a bit ˈmuch** (*informal*) not fair or not reasonable •**bất công; vô lý**: *It's a bit much calling me at three in the morning.* **a bit of a...** (*informal, especially BrE*) used when talking about unpleasant or negative things or ideas, to mean 'rather a...' •**chỉ điều/ý nghĩ không hay hoặc tiêu cực**: *We may have a bit of a problem on our hands.* ◇ *The rail strike is a bit of a pain.* **a bit of all ˈright** (*BrE, slang*) a person that you think is sexually attractive •**người hấp dẫn** **a bit of ˈrough** (*BrE, slang*) a person of a low social class who has a sexual relationship with sb of a higher class •**người hạ lưu có quan hệ tình dục với người thượng lưu** **a bit on the ˈside** (*BrE, slang*) the boyfriend or girlfriend of sb who is already married or in a steady sexual relationship with sb else •**nhân tình** **ˌbits and ˈpieces/ˈbobs** (*BrE, informal*) small objects or items of various kinds •**đồ lặt vặt/linh tinh**: *She stuffed all her bits and pieces into a bag and left.* **do your ˈbit** (*informal*) to do your share of a task •**hoàn thành phần việc của mình**: *We can finish this job on time if everyone does their bit.* **every bit as good, bad, etc. (as sb/sth)** just as good, bad, etc; equally good, bad, etc •**cũng tốt/xấu bằng**: *Rome is every bit as beautiful as Paris.* **get the bit between your teeth** (*informal*) to become very enthusiastic about sth that you have started to do so that you are unlikely to stop until you have finished •**không kìm nén được sự phấn khích** **not a ˈbit | not one (little) ˈbit** not at all; not in any way •**không hề, không gì cả**: *'Are you cold?' 'Not a bit.'* ◇ *It's not a bit of use* (= there's no point in) *complaining.* ◇ *I don't like that idea one bit.* **not a ˈbit of it!** (*informal, BrE*) used for saying that sth that you had expected to happen did not happen •**ngược lại là khác**: *You'd think she'd be tired after the journey but not a bit of it!* **to bits 1** into small pieces •**thành nhiều mảnh nhỏ**: *The book fell to bits in my hands.* ◇ *She took the engine to bits, then carefully put it together again.* **2** (*informal*) very much •**rất nhiều, vô cùng**: *I love my kids to bits.* ◇ *She was **thrilled to bits** when I said I'd come.* ➲ more at BLIND *adj.*, CHAMP *v.*

bitch /bɪtʃ/ *noun, verb*

■ ***noun*** **1** [C] a female dog •**chó cái**: *a greyhound bitch* **2** [C] (*slang, disapproving*) an offensive way of referring to a woman, especially an unpleasant one •(**lối nói xúc phạm**) **à khó ưa**: *You stupid little bitch!* ◇ *She can be a real bitch.* **3** [sing.] (*slang*) a thing that causes problems or difficulties •**điều rắc rối/khó khăn**: ***Life's a bitch.*** **4** [sing.] **~ (about sb/sth)** (*informal*) a complaint about sb/sth or a conversation in which you complain about them •**lời than phiền**: *We've been having a bitch about our boss.* ➲ see also SON OF A BITCH

■ ***verb*** [I] **~ (about sb/sth)** (*informal*) to make unkind and critical remarks about sb/sth, especially when they are not there •**chê bai, nói xấu**

bitch·in' (also **bitch·ing**) /ˈbɪtʃɪn/ *adj.* (*slang, especially NAmE*) very good •**rất giỏi**

bitchy /ˈbɪtʃi/ *adj.* (*informal*) (**bitch·ier, bitchi·est**) saying unpleasant and unkind things about other people •**cay độc, ác ý**: *bitchy remarks* ▸ **bitchi·ness** *noun* [U]

bite 🔑 /baɪt/ *verb, noun*

■ ***verb*** 🔑 (**bit** /bɪt/, **bit·ten** /ˈbɪtn/)

▸ USE TEETH **1** 🔑 [I, T] to use your teeth to cut into or through sth •**cắn**: *Does your dog bite?* ◇ *Come here! I won't bite!* (= you don't need to be afraid) ◇ **~ into/through sth** *She bit into a ripe juicy pear.* ◇ **~ sb/sth** *She was bitten by the family dog.* ◇ *Stop biting your nails!* ◇ **~ off sth/sth off** *He bit off a large chunk of bread/He bit a large chunk of bread off.*

▸ OF INSECT/SNAKE **2** 🔑 [I, T] to wound sb by making a small hole or mark in their skin •**chích, châm, đốt, cắn**: *Most European spiders don't bite.* ◇ **~ sb** *We were badly bitten by mosquitoes.*

▸ OF FISH **3** [I] if a fish **bites**, it takes food from the hook of a FISHING LINE and may get caught •**cắn câu**

▸ HAVE EFFECT **4** [I] to have an unpleasant effect •**có ảnh hưởng xấu**: *The recession is beginning to bite.*

IDM **be bitten by sth** to develop a strong interest in or enthusiasm for sth •**bắt đầu hứng thú**: *He's been **bitten by the** travel **bug**.* **bite the ˈbullet** (*informal*) to start to deal with an unpleasant or difficult situation which cannot be avoided •**ngậm đắng nuốt cay** ORIGIN Xuất phát từ thói quen đưa viên đạn cho người lính cắn trong cuộc phẫu thuật không có thuốc mê. **bite the ˈdust** (*informal*) **1** to fail, or to be defeated or destroyed •**thất bại; thua cuộc; bị phá hủy**: *Thousands of small businesses bite the dust every year.* **2** (*humorous*) to die •**chết** **bite the hand that ˈfeeds you** to harm sb who has helped you or supported you •**ăn cháo đá bát, vô ơn bạc nghĩa** **bite your ˈlip** to stop yourself from saying sth or from showing an emotion •**mím môi** (để không nói hoặc thể hiện tình cảm gì) **bite off more than you can ˈchew** to try to do too much, or sth that is too difficult •**cố làm rất nhiều hoặc làm việc quá khó** **bite your ˈtongue** to stop yourself from saying sth that might upset sb or cause an argument, although you want to speak •**cố gắng không nói ra điều có thể gây bực dọc/tranh cãi dù rất muốn**: *I didn't believe her explanation but I bit my tongue.* ➲ more at HAIR, HEAD *n.*, ONCE *adv.*

PHR V **bite ˈback (at sb/sth)** to react angrily, especially when sb has criticized or harmed you •**phản ứng giận dữ, nhất là khi người khác chỉ trích/hãm hại bạn** **ˌbite sth↔ˈback** to stop yourself from saying sth or from showing your feelings •**cố gắng không nói, không thể hiện cảm xúc gì**: *She bit back her anger.* **ˌbite ˈinto sth** to cut into the surface of sth •**cắt** (vào bề mặt): *The horses' hooves bit deep into the soft earth.*

■ ***noun***

▸ USING TEETH **1** 🔑 [C] an act of biting •**sự cắn**: *The dog gave me a playful bite.* ◇ *He has to wear a brace to correct his bite* (= the way the upper and lower teeth fit together).

▸ FOOD **2** 🔑 [C] a small piece of food that you can bite from a

larger piece •**miếng cắn**: *She took a couple of bites of the sandwich.* ◇ *He didn't eat a bite of his dinner* (= he ate nothing). **3 a ~ (to eat)** [sing.] (*informal*) a small amount of food; a small meal •**lượng thức ăn nhỏ; bữa ăn nhẹ**: *How about a bite of lunch?* ◇ *We just have time for* ***a bite to eat*** *before the movie.*

▸ **OF INSECT/ANIMAL 4** [C] a wound made by an animal or insect •**vết cắn, vết đốt**: *Dog bites can get infected.* ◇ *a mosquito/snake bite*

▸ **STRONG TASTE 5** [U] a pleasant strong taste •**vị mạnh dễ chịu**: *Cheese will add extra bite to any pasta dish.*

▸ **COLD 6** [sing.] a sharp cold feeling •**sự lạnh buốt**: *There's a bite in the air tonight.*

▸ **POWERFUL EFFECT 7** [U] a quality that makes sth effective or powerful •**tính hiệu quả/hiệu lực**: *The performance had no bite to it.*

▸ **OF FISH 8** [C] the act of a fish biting food on a hook •**sự cắn câu**
➲ see also FROSTBITE, LOVE BITE, SOUND BITE

IDM **a bite at/of the ˈcherry** (*BrE*) an opportunity to do sth •**cơ hội** (để làm gì): *They were eager for a second bite of the cherry.* ➲ more at BARK *n.*

ˈbite-sized (also **ˈbite-size**) *adj.* [usually before noun] **1** small enough to put into the mouth and eat •**có cỡ vừa miệng**: *Cut the meat into bite-sized pieces.* **2** (*informal*) very small or short •**rất nhỏ; ngắn**: *The exams are taken in bite-size chunks over two years.*

bit·ing /ˈbaɪtɪŋ/ *adj.* **1** (of a wind •**cơn gió**) very cold and unpleasant •**lạnh buốt** **2** (of remarks •**lời phê bình**) cruel and critical •**cay độc và chỉ trích**: ***biting sarcasm/wit*** ▸ **bit·ing·ly** *adv.*

bit·map /ˈbɪtmæp/ *noun* (*computing* •*tin*) a way in which an image is stored with a fixed number of BITS (= units of information) for each unit of the image •**ảnh xạ bit** ▸ **bit·map** *verb* (**-pp-**) ~ **sth**

bi·tonal /ˌbaɪˈtəʊnl; *NAmE* -ˈtoʊ-/ *adj.* (*music* •*nhạc*) having parts in two different KEYS sounding together •**có hai âm cùng lúc** ▸ **bi·ton·al·ity** /ˌbaɪtəʊˈnæləti; *NAmE* -toʊ-/ *noun* [U]

ˈbit part *noun* a small part in a film/movie •**vai phụ** (trong phim)

ˈbit player *noun* **1** an actor with a small part in a film/movie •**diễn viên phụ** (trong phim) **2** a person or an organization that is involved in a situation but does not have an important role and has little influence •**người/tổ chức không quan trọng**

bit·stream /ˈbɪtstriːm/ *noun* (*computing* •*tin*) a flow of data in BINARY form •**dòng dữ liệu nhị phân**

bit·ten past part. of BITE •**phân từ quá khứ của từ bite**

bit·ter /ˈbɪtə(r)/ *adj.*, *noun*

■ ***adj.*** HELP **more bitter** và **most bitter** là dạng so sánh hơn và so sánh nhất thông dụng, nhưng cũng có thể dùng **bitterest**. **1** (of arguments, disagreements, etc. •**cuộc tranh cãi/bất đồng, vv.**) very serious and unpleasant, with a lot of anger and hatred involved •**cay cú, gay gắt**: *a long and bitter dispute* **2** (of people •**người**) feeling angry and unhappy because you feel that you have been treated unfairly •**cay cú, hậm hực**: *She is very bitter about losing her job.* **3** [usually before noun] making you feel very unhappy; caused by great unhappiness •**đau đớn, xót xa**: *to* ***weep/shed bitter tears*** ◇ *Losing the match was* ***a bitter disappointment*** *for the team.* ◇ *I've learnt from* ***bitter experience*** *not to trust what he says.* **4** (of food, etc. •**thức ăn, vv.**) having a strong, unpleasant taste; not sweet •**đắng**: *Black coffee leaves a bitter taste in the mouth.* ➲ compare SWEET **5** (of weather conditions •**thời tiết**) extremely cold and unpleasant •**rét buốt, rét cắt da**: *bitter cold* ◇ *a bitter wind* ◇ *It's really bitter out today.* ▸ **bit·ter·ness** *noun* [U]: *The pay cut caused bitterness among the staff.* ◇ *The flowers of the hop plant add bitterness to the beer.*

IDM **a bitter ˈpill (for sb) (to swallow)** a fact or an event that is unpleasant and difficult to accept •**sự việc không hay/khó chấp nhận** **to/until the bitter ˈend** continuing until you have done everything you can, or until sth is completely finished, despite difficulties and problems •**cho đến cùng**: *They were prepared to fight to the bitter end for their rights.*

■ ***noun*** (*BrE*) **1** [U, C] a type of beer with a dark colour and a strong bitter taste, that is very popular in Britain •**bia đắng** (ở Anh): *A pint of bitter, please.* ➲ compare MILD **2 bitters** [U+sing./pl. v.] a strong bitter alcoholic liquid that is made from plants and added to other alcoholic drinks to give flavour •**thức uống có cồn, vị đắng mạnh làm từ thực vật, dùng để thêm hương vị cho các loại rượu khác**: *gin with a dash of bitters*

ˈbitter ˈlemon *noun* [U] (*BrE*) a FIZZY drink (= with bubbles) that tastes of lemon and is slightly bitter •**nước uống có ga, hương chanh, vị hơi đắng**

Synonyms

bitter

pungent • sour • acrid • sharp • acid

Tất cả những từ này đều miêu tả mùi/vị mạnh, khó chịu.

bitter •(mùi/vị) mạnh và thường khó chịu; **hăng, hắc**; (thức ăn/đồ uống) **đắng**.

pungent •(mùi/vị) mạnh và khó chịu; (thức ăn/khói) có mùi/vị cay; **khét**: *the pungent smell of burning rubber*

sour •(vị) chua như chanh hoặc hoa quả chưa chín; (thức ăn/đồ uống) có vị chua: *Too much pulp produces a sour wine.*

acrid •(mùi/vị) nặng/mạnh và khó chịu; (khói) có mùi cay: *acrid smoke from burning tyres*

sharp •(mùi/vị) nặng/mạnh và hơi đắng; (thức ăn/đồ uống) có vị gắt, hắc: *The cheese has a distinctively sharp taste.*

acid •(mùi/vị) chua, giống vị chanh hoặc hoa quả chưa chín; (thức ăn/đồ uống) có vị chua.

DÙNG TỪ NÀO?

Bitter thường chỉ vị gây khó chịu, nhưng vẫn có người thích vị **bitter** (đắng) của cà phê hoặc sô cô la. Không từ nào khác có thể diễn tả vị này. **Sharp** hoặc **pungent** chỉ mùi vị mạnh hơn là khó chịu, nhất là khi miêu tả phó mát. **Sharp**, **sour** và **acid** đều chỉ vị của chanh hoặc hoa quả chưa chín. **Acrid** chỉ mùi nặng và khó chịu, nhất là mùi khói hoặc mùi cháy, nhưng không dùng để chỉ mùi thức ăn.

PATTERNS

- a(n) bitter/pungent/sour/acrid/sharp/acid **taste/flavour**
- a(n) bitter/pungent/acrid/sharp/acid **smell/odour**
- a(n) bitter/sour/sharp/acid **fruit**
- pungent/sharp **cheese**
- pungent/acrid **smoke**

bit·ter·ly /ˈbɪtəli; *NAmE* -tərli/ *adv.*
1 in a way that shows feelings of sadness or anger •**cay đắng, chua xót**: *She wept bitterly.* ◇ *They complained bitterly.* ◇ *The development was bitterly opposed by the local community.* **2** (describing unpleasant or sad feelings •**chỉ cảm giác khó chịu/buồn bã**) extremely •**cực kỳ, vô cùng, tột độ**: ***bitterly disappointed/ashamed*** **3** ~ **cold** very cold •**rất lạnh**

bit·tern /ˈbɪtən; *NAmE* -tərn/ *noun* a European bird of the HERON family, that lives on wet ground and has a loud call •**con vạc**

ˈbitter-ˈsweet *adj.* (*BrE*) **1** bringing pleasure mixed with sadness •**vui buồn lẫn lộn**: *bitter-sweet memories* **2** (of tastes or smells •**mùi/vị**) bitter and sweet at the same time •**vừa ngọt vừa đắng**

bitty /ˈbɪti/ *adj.* (*BrE*, *informal*) (**bit·tier**, **bit·ti·est**) made up of many small separate parts, which do not seem to fit together well •**rời rạc, chắp vá**

bitu·men /ˈbɪtʃəmən; *NAmE* bəˈtuːmən; -ˈtjuː-/ *noun* [U] **1** a black sticky substance obtained from oil, used for covering roads or roofs •**nhựa đường** **2** (*AustralE*, *informal*) the surface of a road that is covered with TAR •**mặt đường có trải nhựa**: *a kilometre and a half of bitumen*

bi·tu·min·ous /bɪˈtjuːmɪnəs; *NAmE* bəˈtuː-/ *adj.* containing bitumen •**chứa nhựa đường**

bit·zer /ˈbɪtsə(r)/ *noun* (*AustralE*, *NZE*, *informal*) **1** a thing that is made from parts that originally did not belong together •**vật được cấu tạo từ những thứ vốn không đi chung với nhau** **2** a dog that is a mixture of different breeds •**chó lai** SYN **mongrel**

bi·valve /ˈbaɪvælv/ *noun* (*technical*) any SHELLFISH with a shell in two parts, for example a MUSSEL •**động vật thân mềm, vỏ hai mảnh** ➲ compare MOLLUSC

biv·ouac /ˈbɪvuæk/ *noun*, *verb*

■ ***noun*** a temporary camp or shelter, without using a tent, that is made and used especially by people climbing mountains or by soldiers •**trại tạm ngoài trời** (của người leo núi, lính)

■ ***verb*** (**-ck-**) [I] to spend the night in a bivouac •**qua đêm trong trại tạm ngoài trời**

bivvy /ˈbɪvi/

B

■ *noun* (*pl.* **biv·vies**) a tent or temporary shelter •chỗ ở tạm thời

■ *verb* (*third person sing. pres. t.* **biv·vies** *pres. part.* **bivvy·ing** *pt, pp* **biv·vied**) [I] to sleep in a tent or temporary shelter •ngủ trong lều tạm

the biz /bɪz/ *noun* [sing.] (*informal*) a particular type of business, especially one connected with entertainment •ngành kinh doanh (giải trí): *people in the music biz*

IDM **be the ˈbiz** (*informal*) to be very good •rất tốt

bi·zarre /bɪˈzɑː(r)/ *adj.* very strange or unusual •kỳ quái, bất thường SYN **weird**: *a bizarre situation/incident/story* ◇ *bizarre behaviour* ▸ **bi·zarre·ly** *adv.*: *bizarrely dressed*

blab /blæb/ *verb* (**-bb-**) [I, T] ~ (**to sb**) (**about sth**) | ~ (**sth**) (**to sb**) (*informal*) to tell sb information that should be kept secret •tiết lộ bí mật: *Someone must have blabbed to the police.*

blab·ber /ˈblæbə(r)/ *verb* [I] ~ (**on**) (**about sth**) (*informal*) to talk in a way that other people think is silly and annoying •lảm nhảm: *What was she blabbering on about this time?*

blab·ber·mouth /ˈblæbəmaʊθ; *NAmE* -bərm-/ *noun* (*informal, disapproving*) a person who tells secrets because they talk too much •người ba hoa

black 🔑 /blæk/ *adj., noun, verb*

■ *adj.* 🔑 (**black·er**, **black·est**)

▸ COLOUR **1** 🔑 having the very darkest colour, like night or coal •có màu đen: *a shiny black car* ◇ *black storm clouds*

▸ WITH NO LIGHT **2** 🔑 without light; completely dark •không đèn; tối: *a black night*

▸ PEOPLE **3** 🔑 (also **Black**) belonging to a race of people who have dark skin; connected with black people •thuộc về người da đen: *a black woman writer* ◇ *black culture* HELP **Black** là từ thông dụng nhất và được chấp nhận rộng rãi ở Anh. Ở Mỹ, từ hiện nay đang dùng là **African American**.

▸ TEA/COFFEE **4** 🔑 without milk •không có sữa: *Two black coffees, please.* ➲ compare WHITE

▸ DIRTY **5** 🔑 very dirty; covered with dirt •rất bẩn; bám đầy đất: *chimneys black with smoke* ◇ *Go and wash your hands; they're absolutely black!*

▸ ANGRY **6** full of anger or hatred •đầy tức giận/căm hờn: *She's been in a really black mood all day.* ◇ *Rory shot her a black look.*

▸ DEPRESSING **7** without hope; very depressing •vô vọng; gây chán nản/thất vọng: *The future looks pretty black.* ◇ *It's been another black day for the north-east with the announcement of further job losses.*

▸ EVIL **8** (*literary*) evil or immoral •độc ác; vô đạo đức: *black deeds/lies*

▸ HUMOUR **9** dealing with unpleasant or terrible things, such as murder, in a humorous way •nói về những điều không hay/khủng khiếp (như tội sát nhân) một cách hài hước: *'Good place to bury the bodies,' she joked with* ***black humour***. ◇ *The play is a* ***black comedy***. ➲ see also BLACKLY

▸ **black·ness** *noun* [U, sing.]: *She peered out into the blackness of the night.*

IDM **(beat sb) black and ˈblue** (to hit sb until they are) covered with BRUISES (= blue, brown or purple marks on the body) •đánh bầm giập **not as black as he/she/it is ˈpainted** not as bad as people say he/she/it is •không xấu như người khác nói: *He's not very friendly, but he's not as black as he's painted.* ➲ more at POT *n.*

■ *noun*

▸ COLOUR **1** 🔑 [U] the very darkest colour, like night or coal •màu đen: *the black of the night sky* ◇ *Everyone at the funeral was dressed in black.*

▸ PEOPLE **2** 🔑 (also **Black**) [C, usually pl.] a member of a race of people who have dark skin •người da đen HELP Với nghĩa này, **black** thông dụng hơn ở dạng số nhiều. Dùng dạng số ít sẽ gây xúc phạm. Trường hợp này có thể dùng tính từ **black** ('a black man/woman') hoặc **African American** (Mỹ).

IDM **be in the ˈblack** to have money, for example in your bank account •có tiền (trong tài khoản ngân hàng) ➲ compare BE IN THE RED AT RED **ˌblack and ˈwhite** 🔑 having no colours except black, white and shades of grey (in photographs, on television, etc.) •đen trắng: *a film made in black and white* ◇ *black-and-white photos* **in black and white** in writing or in print •được viết/in: *I never thought they'd put it in black and white on the front page.* **(in) black and white** in a way that makes people or things seem completely bad or good, or completely right or wrong •trắng đen rõ ràng: *It's a complex issue, but he only sees it in black and white.* ◇ *This is not a black-and-white decision* (= where the difference between two choices is completely clear).

■ *verb* **1** ~ **sth/sb** (*BrE*) to refuse to deal with goods or to do business with sb as a political protest •tẩy chay SYN **boycott**: *The unions have blacked all imports from the country.* **2** ~ **sth** to make sth black •làm đen SYN **blacken**

PHR V **ˌblack ˈout** to become unconscious for a short time •ngất SYN **faint**: *The driver had probably blacked out at the wheel.* ➲ related noun BLACKOUT **ˌblack sth↔ˈout 1** to make a place dark by turning off lights, covering windows, etc •làm tối (tắt đèn, che cửa sổ, vv.): *A power failure blacked out the city last night.* ◇ *a house with blacked out windows* ➲ related noun BLACKOUT **2** to prevent sth such as a piece of writing or a television broadcast from being read or seen •kiểm duyệt: *Some lines of the document have been blacked out for security reasons.*

black·amoor /ˈblækəmɔː(r)/ *noun* (*old use, taboo*) an offensive word for a black person •(từ xúc phạm) người da đen

the ˌblack ˈarts *noun* [pl.] = BLACK MAGIC

black·ball /ˈblækbɔːl/ *verb* ~ **sb** to prevent sb from joining a club or a group by voting against them •bỏ phiếu chống

ˌblack ˈbelt *noun* **1** a belt that you can earn in a sport such as JUDO or KARATE which shows that you have reached a very high standard •đai đen (môn võ) **2** a person who has gained a black belt •người có đai đen

Black·Berry™ /ˈblækbəri; *NAmE* -beri/ *noun* (*pl.* **-ies**) a very small computer that you can hold in your hand and that you can use for storing information, sending and receiving emails and TEXT MESSAGES, making and receiving phone calls and looking at the Internet •điện thoại Blackberry: *Check your emails via your BlackBerry.* ◇ *a BlackBerry handset*

black·berry /ˈblækbəri; *NAmE* -beri/ (*pl.* **-ies**) (*BrE* also **bram·ble**) *noun* a small soft black fruit that grows on a bush with THORNS in gardens/yards or in the countryside. The bush is also called a blackberry/bramble •quả mâm xôi đen: *blackberry and apple pie* ➲ VISUAL VOCAB page V36

black·berry·ing /ˈblækbəriɪŋ; *NAmE* -beriɪŋ/ *noun* [U] the act of picking blackberries •việc hái mâm xôi: *Shall we* ***go blackberrying***?

black·bird /ˈblækbɜːd; *NAmE* -bɜːrd/ *noun* **1** a European bird: the male is black with a yellow beak and the female is brown with a brown beak •loài chim ở châu Âu: con đực màu đen, mỏ vàng; con cái màu nâu, mỏ nâu **2** a black N American bird, larger than the European blackbird, related to the STARLING •loài chim màu đen ở Bắc Mỹ, to hơn loài ở châu Âu, có họ hàng với chim sáo đá

black·board /ˈblækbɔːd; *NAmE* -bɔːrd/ (also **chalk·board** especially in *NAmE*) *noun* a large board with a smooth black or dark green surface that teachers write on with a piece of CHALK •bảng đen: *to write on the blackboard* ➲ compare WHITEBOARD

ˌblack ˈbox *noun* **1** (also **ˈflight recorder**) a small machine in a plane that records all the details of each flight and is useful for finding out the cause of an accident •hộp đen **2** [usually sing.] (*technical*) a complicated piece of equipment, usually electronic, that you know produces particular results, but that you do not completely understand •thiết bị (điện tử) phức tạp được biết là tạo ra kết quả nào đó nhưng không thể hiểu hoàn toàn

ˌblack ˈcab *noun* (*BrE*) a traditional type of taxi in London and some other British cities. Its driver is licensed by the city to stop and pick up passengers in the street •xe taxi đen (phương tiện giao thông truyền thống ở Luân Đôn và những thành phố khác ở Anh): *a queue of black cabs at the station*

the ˈBlack Country *noun* [sing.] an area in the West Midlands of England where there used to be a lot of heavy industry •khu vực thuộc West Midlands của Anh, từng có nhiều ngành công nghiệp nặng

black·cur·rant /ˌblækˈkʌrənt; ˈblækkʌrənt; *NAmE* -kɜːr-/ *noun* a small black BERRY that grows in bunches on a garden bush and can be eaten •quả lý chua đen: *blackcurrant jam* ◇ *a blackcurrant bush*

the ˌBlack ˈDeath *noun* [sing.] the name used for the very serious infectious disease, (called BUBONIC PLAGUE), which killed millions of people in Europe and Asia in the 14th century •bệnh dịch hạch (xảy ra vào thế kỷ 14, làm chết hàng triệu người châu Âu, châu Á)

ˌblack ˈdiamond *noun* **1** [C] (*BrE, informal*) a lump of coal •cục